

CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

----- ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“ĐẦU TƯ MỞ RỘNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT
ĐỒ GỖ GIA DỤNG, CÔNG SUẤT 500.000
SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: số 80, tổ 14, khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên,
huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	I
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	IV
DANH MỤC BẢNG	V
DANH MỤC HÌNH	VII
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	1
1.2. TÊN CƠ SỞ	1
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....	4
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
1.3.2.1. Quy trình sản xuất của dự án.....	6
1.3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất của dự án	16
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	35
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của công ty.....	36
1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	36
1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của dự án	36
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước cho dự án	47
1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước.....	47
1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	48
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ.....	48
1.5.1. Hạng mục công trình dự án	48
1.5.1.1. Các hạng mục công trình chính.....	55
a. Các hạng mục công trình hiện hữu.....	55
1.5.2.2. Các hạng mục công trình xây dựng mở rộng	66
1.5.1.2 Các hạng mục công trình phụ trợ	67
a. Các hạng mục công trình hiện hữu.....	67
b. Các hạng mục công trình phụ trợ mở rộng	71
1.5.1.3. Các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	71
a. Các hạng mục công trình môi trường giai đoạn hiện hữu	71
b. Các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường mở rộng	74
1.5.2. Biện pháp tổ chức thi công.....	75
1.5.2.1. Tổ chức quản lý thi công ngoài công trường	75
1.5.2.2. Khối lượng thi công	75
1.5.2.3. Các công đoạn thi công	75
1.5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	76
1.5.3.1. Tiến độ thực hiện dự án.....	76

1.5.3.2. Vốn đầu tư.....	77
1.5.4.2. Giai đoạn vận hành	77
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	79
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.....	79
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)	80
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	83
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	83
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	83
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	85
c. Điểm xả nước thải sau xử lý	88
3.1.3. Xử lý nước thải	89
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....	101
3.3. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....	120
3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường	120
3.3.2. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải thông thường phát sinh.....	122
3.4. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI	124
3.4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại	124
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.....	127
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	128
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	136
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	136
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	136
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	136
4.1.3. Dòng nước thải.....	136
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	136
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	137
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	137
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	137
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải.....	137
4.2.3. Dòng khí thải.....	137
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG (NẾU CÓ)	147
4.3.1. Nguồn phát sinh	147
5.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	148

5.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI	150
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	154
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	154
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	154
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	154
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI ĐỊNH KỲ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	155
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	155
6.2.2. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	156
6.2.3. Giám sát khác	156
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	156
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	158
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ.....	159
CÁC TÀI LIỆU VÀ DỮ LIỆU THAM KHẢO.....	160

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	– Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 °C - đo trong 5 ngày.
BTNMT	– Bộ Tài nguyên và Môi trường.
BVMT	– Bảo vệ môi trường.
BYT	– Bộ Y tế.
BTCT	– Bê tông cốt thép.
COD	– Nhu cầu oxy hóa học.
CTNH	– Chất thải nguy hại.
CTR	– Chất thải rắn.
DO	– Oxy hòa tan.
ĐTM	– Đánh giá tác động môi trường.
KVA	– Kilô Volt Ampe.
NTSH	– Nước thải sinh hoạt.
PCCC	– Phòng cháy chữa cháy.
QLMT	– Quản lý môi trường.
QCVN	– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
TCVN	– Tiêu chuẩn Việt Nam.
TDS	– Tổng chất rắn hoà tan.
TNHH	– Trách nhiệm hữu hạn.
TT	– Thông tư.
TXLNT	– Trạm xử lý nước thải
TSS	– Tổng chất rắn lơ lửng.
XLNT	– Xử lý nước thải.
UBND	– Ủy ban nhân dân.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy mở rộng	1
Bảng 1. 2. Các sản phẩm của công ty theo đề án được phê duyệt	5
Bảng 1. 3. Công suất sản xuất các sản phẩm	6
Bảng 1. 4. Danh sách máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất	17
Bảng 1. 5. Công suất sản phẩm của Công ty trong giai đoạn hiện hữu và trong giai đoạn mở rộng	35
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm của dự án	36
Bảng 1. 7. Nguyên vật liệu của dự án trong giai đoạn hiện hữu và sau mở rộng	37
Bảng 1. 8. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại dự án	38
Bảng 1. 9. Bảng cân bằng vật chất của dự án giai đoạn hiện hữu	45
Bảng 1.10. Bảng cân bằng vật chất của dự án sau mở rộng	46
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước	47
Bảng 1. 12. Các hạng mục công trình của nhà máy trước và sau khi mở rộng	50
Bảng 1. 13. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng B	56
Bảng 1. 14. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng C	57
Bảng 1. 15. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng D	57
Bảng 1. 16. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng F	58
Bảng 1. 17. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng G	59
Bảng 1. 18. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng K1	60
Bảng 1. 19. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng thiết kế	62
Bảng 1. 20. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng sofa	64
Bảng 1. 21. Tiến độ thực hiện dự án	77
Hình 1. 21. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng	77
Hình 1. 22. Sơ đồ quản lý và thực hiện của dự án	78
Bảng 1. 22. Kết quả đo đặc chất lượng không khí KCN Bàu Bàng	82
Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa	85
Bảng 3. 2. Kích thước các bể tự hoại của công ty	90
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ	92
Bảng 3. 4. Giá trị các thông số đặc trưng của nước thải xử lý bụi sơn	92
Bảng 3. 5. Hạng mục công trình xử lý nước thải buồng sơn	94
Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải từ buồng phun sơn	94
Bảng 3. 7. Định mức sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý sơ bộ nước thải buồng phun sơn	95
Bảng 3. 8. Hạng mục công trình xử lý nước thải từ HTXLKT lò hơi	96
Hình 3. 11. Quy trình công nghệ HTXLNT tại nhà máy	97
Bảng 3. 9. Hạng mục công trình HTXLNT	99

Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	100
Bảng 3. 11. Tiêu chuẩn về chất lượng nước thải sau xử lý.....	101
Bảng 3. 12. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi gỗ	104
Bảng 3. 13. Quy chuẩn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ.....	110
Bảng 3. 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi màng nước	111
Bảng 3. 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi màng khô	112
Bảng 3. 16. Quy chuẩn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn	113
Bảng 3. 17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi cho mỗi lò hơi	116
Bảng 3. 18. Quy chuẩn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	117
Bảng 3. 19. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh.....	122
Bảng 3. 20. Thành phần của rác thải sinh hoạt	122
Bảng 3. 21. Khối lượng chất thải rắn sản xuất.....	123
Bảng 3. 22. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	126
Nhằm đảm bảo các quy định về môi trường, công sẽ xử lý nguồn nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Bàng.	136
Bảng 4. 1. Thành phần và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải	136
Bảng 4. 2. Thống kê dòng thải phát sinh từ quá trình cưa cắt gỗ	138
Bảng 4. 3. Quy chuẩn xả khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ	139
Bảng 4. 4. Thống kê dòng khí thải từ quá trình phun sơn	139
Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải từ quá trình sơn.....	146
Bảng 4. 6. Thống kê dòng thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	146
Bảng 4. 7. Quy chuẩn xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	147
Bảng 4. 8. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh.....	147
Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu nước thải.....	148
Bảng 5. 2. Kết quả chất lượng nước thải sau xử lý	149
Bảng 5. 3. Vị trí lấy mẫu khí thải.....	150
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý	151
Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	154
Bảng 6. 2. Kế hoạch lấy mẫu phân tích các nguồn thải của dự án	154
Bảng 6. 4. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động	156

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí dự án	2
Hình 1.2. Sơ đồ đường đi vào Dự án	3
Hình 1.3. Quy trình sản xuất	7
Hình 1.4 . Một số hình ảnh tại khu vực cắt	8
Hình 1.5. Nguyên liệu sử dụng cho công đoạn ghép gỗ	9
Hình 1.6. Buồng sơn màng nước.....	11
Hình 1.7. Buồng sơn màng sợi thủy tinh	11
Hình 1.8. Quy trình sản xuất giai đoạn mở rộng	13
Hình 1.9. Hình ảnh minh họa công đoạn bắn lò xo và bắn đế	15
Hình 1. 10. Minh họa một số sản phẩm của công ty	36
Hình 1. 11. Bố trí sản xuất nhà xưởng B.....	56
Hình 1. 12. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng C.....	57
Hình 1. 13. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng D	58
Hình 1. 14. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng F	59
Hình 1. 15. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng G	60
Hình 1. 16. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng K1	61
Hình 1. 17. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng K2	61
Hình 1. 18. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng thiết kế	62
Hình 1. 19. Bố trí sản xuất nhà xưởng may (tầng 1, tầng 2).....	63
Hình 1. 20. Bố trí sản xuất nhà xưởng sofa.....	64
Hình 3. 1. Hình ảnh hồ ga thoát nước mưa hiện hữu tại nhà máy	83
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải từ nhà vệ sinh.....	86
Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải nhà ăn.....	87
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải buồng phun sơn	88
Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải từ xả cặn đáy lò hơi, HTXLKT lò hơi.....	88
Hình 3. 7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn	89
Hình 3. 8. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ	91
Hình 3. 9. Quy trình xử lý sơ bộ nước thải từ buồng phun sơn	93
Hình 3. 12. Quy trình thu gom bụi gỗ.....	102
Hình 3. 13. Cấu tạo cyclone thu gom bụi.....	103
Hình 3. 14. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi bằng màng nước.....	110
Hình 3. 15. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn bằng màng khô	111
Hình 3. 19. Quy trình xử lý khí thải lò hơi của dự án	114
Hình 3. 20. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của dự án.....	116
Hình 3. 21. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên.....	118
Hình 3. 22. Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường hiện hữu.....	121

Hình 3. 23. Phương án thu gom và xử lý chất thải nguy hại hiện hữu	124
Hình 3. 24. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	131
Hình 3. 25. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất.....	133

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH RK RESOURCES.**
- Địa chỉ văn phòng: số 80, tổ 14, khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
- Người đại diện pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) LIN CHEN, JUI-FEN
- Chức vụ: Chủ tịch công ty
- Quốc tịch: Đài Loan
- Số chứng thực cá nhân: 306343310 Ngày cấp: 08/10/2012
- Nơi cấp: Văn phòng Kinh tế văn hóa Đài Bắc tại Malaysia
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 39, Janlan SS 19/4G, 47500 Subang Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

Chỗ ở hiện tại: số 29, đường ĐT 743, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 2146514860 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 10 năm 2015.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **CÔNG TY TNHH RK RESOURCES.**
- Địa điểm cơ sở: số 80, tổ 14, khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Vị trí tiếp giáp của dự án mở rộng:

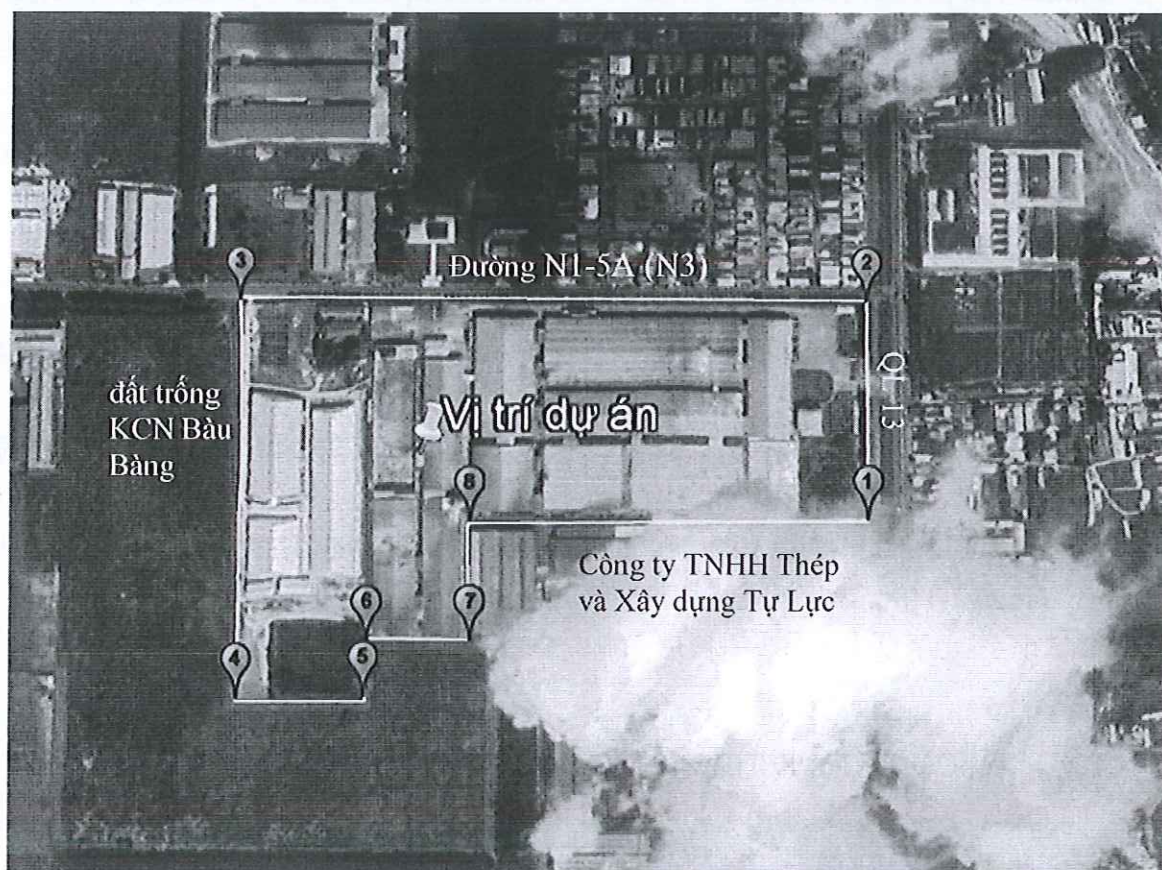
- Hướng Bắc: giáp đường N1-5A (N3)
- Hướng Đông: giáp Quốc lộ 13
- Hướng Nam: giáp Công ty TNHH Thép và Xây dựng Tự Lực
- Hướng Tây: giáp đất trống KCN Bàu Bàng

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy mở rộng

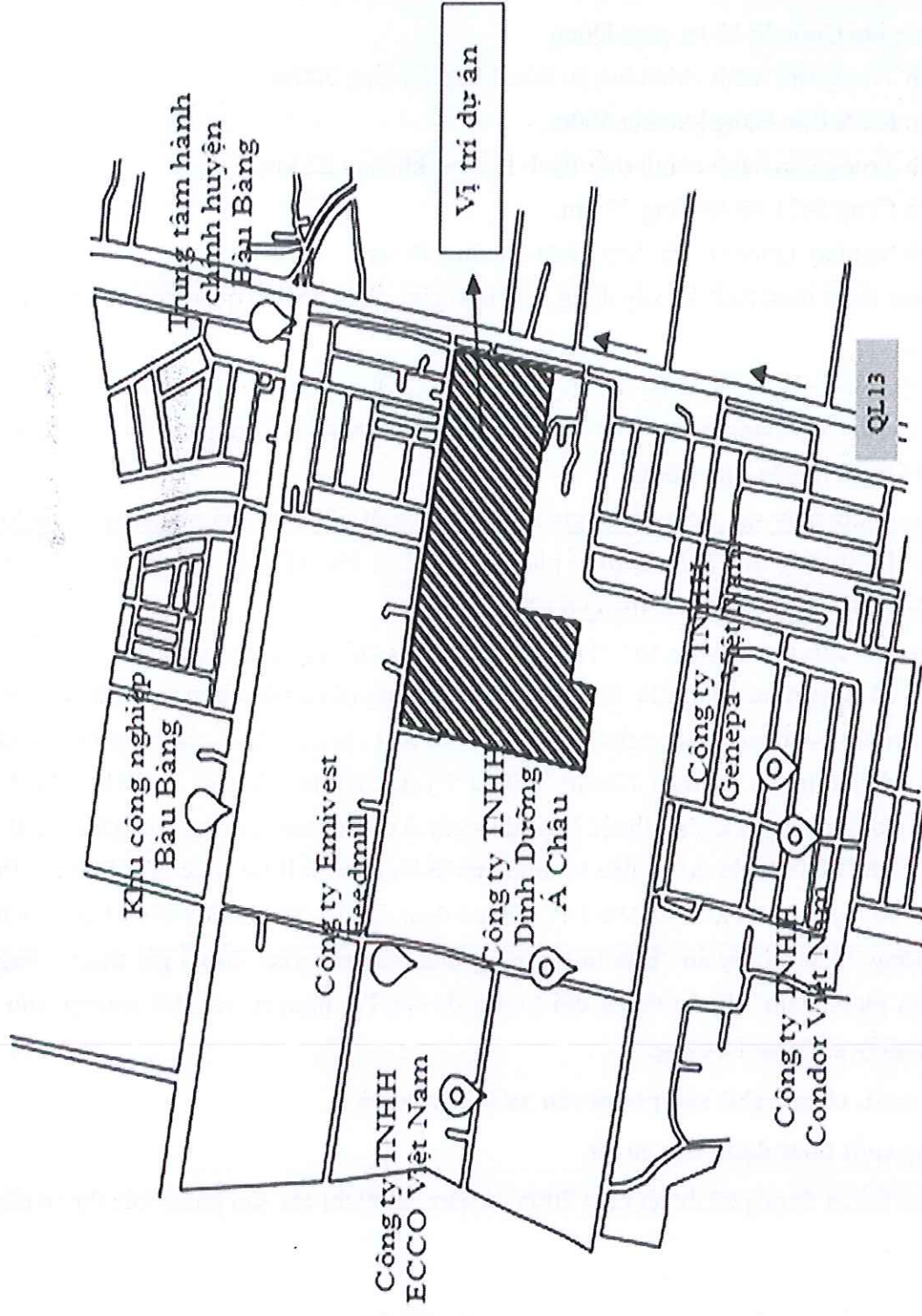
STT	Y(m)	X(m)
1	678590.75	1242583.56
2	678644.10	1242893.29
3	677738.82	1243050.85
4	677646.16	1242488.25
5	677828.07	1242460.89

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6	677845.90	1242536.63
7	677992.06	1242512.89
8	678020.18	1242679.60



Hình 1.1. Vị trí dự án



Hình 1.2. Sơ đồ đường đi vào Dự án

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

➤ *Khoảng cách vị trí Dự án đến các đối tượng KT-XH:*

- + Nằm giáp Quốc lộ 13 tại phía Đông
- + Cách Trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng khoảng 500m.
- + Cách KCN Bàu Bàng khoảng 500m.
- + Cách Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương khoảng 22 km.
- + Cách Cảng Sài Gòn khoảng 53 km.
- + Cách Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất khoảng 48 km.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.

+ Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 Quyết định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng tại Khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng.

+ Dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm” do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường theo Quyết định số 336/QĐ-STNMT-MT ngày 12 tháng 6 năm 2009.

- **Quy mô của dự án đầu tư:** Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công Dự án có tổng mức đầu tư là 483.200.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi ba tỷ hai trăm triệu đồng) và thuộc ngành công nghiệp. Căn cứ vào tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án thuộc nhóm B (theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 27/06/2019), dự án đầu tư không thuộc loại hình gây ô nhiễm môi trường theo phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP do đó dự án đầu tư thuộc phân loại nhóm II tại Mục số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ theo điểm a, Khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường 2020 thì Dự án “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 500.000 sản phẩm/năm” dự án thuộc đối tượng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép môi trường.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo Đề án được phê duyệt năm 2005 và năm 2009 thì các sản phẩm của dự án đăng ký như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 2. Các sản phẩm của công ty theo đề án được phê duyệt

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Năm 2005	Năm 2009
1	Bàn	Cái	17.000	70.000
2	Ghế	Cái	60.000	80.000
3	Tủ	Cái	30.000	70.000
4	Giường	Cái	14.000	54.000
5	Các mặt hàng gỗ khác bao gồm các chi tiết và bộ phận	Cái	60.000	226.000
Tổng			181.000	500.000

(Nguồn: Đề án bảo vệ môi trường, năm 2009)

Năm 2005, khi công ty mới đi vào hoạt động, nhà máy đã lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường (tổng diện tích sử dụng là 72.000 m²) và đã được xác nhận tại phiếu xác nhận số 1434/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/10/2005 với công suất sản xuất khoảng 181.000 sản phẩm/năm.

Tháng 01/2007, Công ty đã mở rộng mặt bằng sản xuất với tổng diện tích là 367.853,1m² và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường theo Quyết định số 336/QĐ-STNMT-MT ngày 12 tháng 6 năm 2009 với công suất sản xuất 500.000 sản phẩm/năm.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy xác nhận hoàn thành số 152/GXN-STNMT ngày 13/01/2014 về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm của Công ty TNHH RK Resources.

Đến nay công ty đã xây dựng tương đối hoàn chỉnh các nhà xưởng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của công ty theo đề án bảo vệ môi trường năm 2009 của công ty. Tuy nhiên, hiện tại nhà máy chỉ hoạt động khoảng 75% công suất tối đa. Công ty dự kiến sẽ sản xuất mặt hàng ghế sofa và xây dựng mở rộng thêm 2 kho thành phẩm để phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án. Sau khi mở rộng nhà máy sẽ sản xuất với công suất tối đa là 500.000 sản phẩm/năm, cụ thể như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 3. Công suất sản xuất các sản phẩm

STT	Sản phẩm	Sản lượng (sản phẩm/năm)		
		Đã đăng ký	Hiện tại	Mở rộng
1	Bàn	70.000	60.000	90.000
2	Ghế	80.000	70.000	110.000
2.1	Ghế gỗ	80.000	70.000	80.000
2.2	Ghế sofa	-	-	30.000
3	Tủ	70.000	60.000	85.000
4	Giường	54.000	45.000	65.000
5	Các mặt hàng gỗ khác bao gồm các chi tiết và bộ phận	226.000	140.000	150.000
Tổng		500.000	375.000	500.000

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

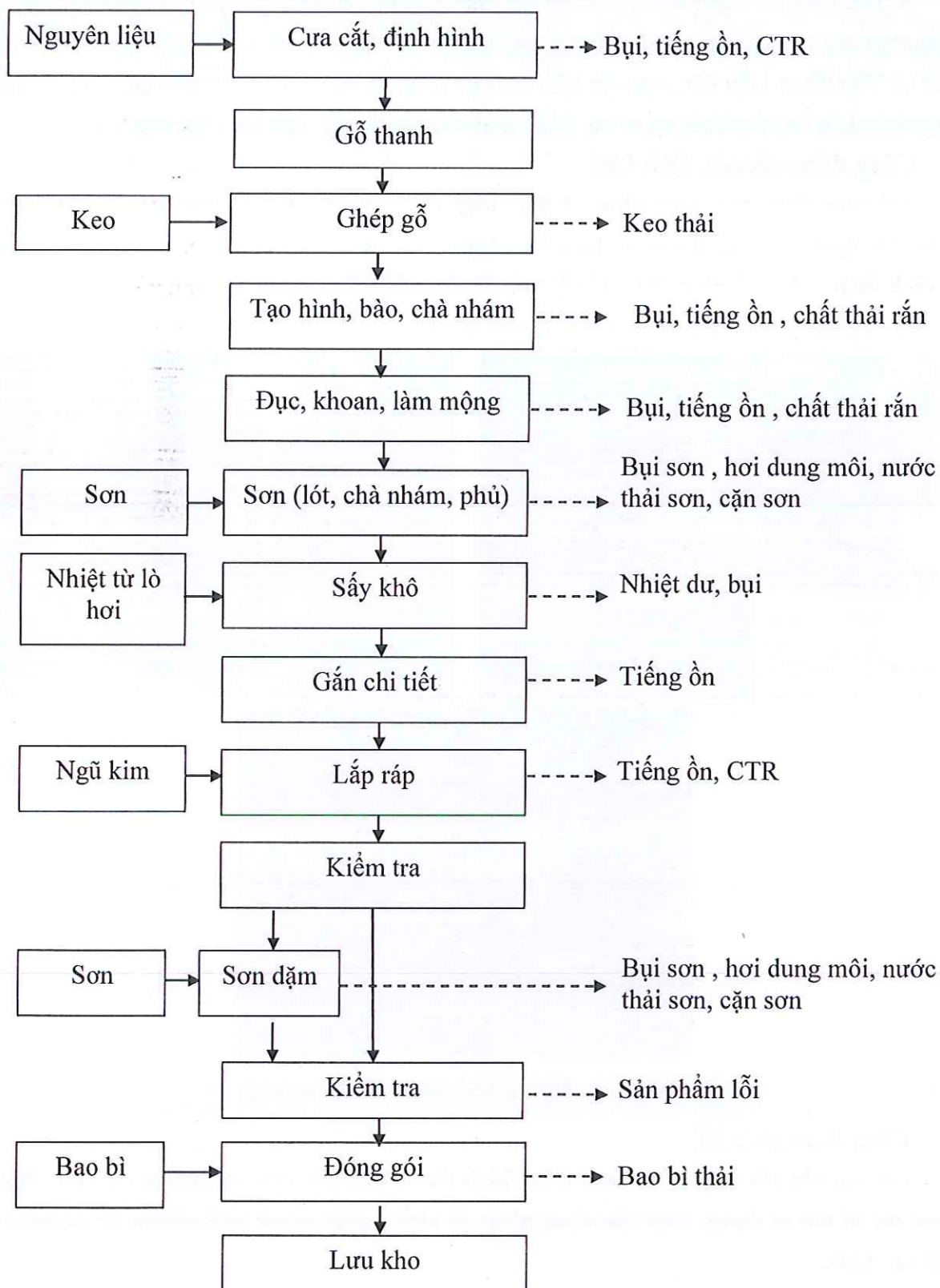
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình sản xuất của dự án

⚡ **Quy trình sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các mặt hàng gỗ khác giai đoạn hiện hữu (không thay đổi so với Đề án đã duyệt)**

Nhìn chung, các sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế và các mặt hàng gỗ khác (đồ dùng cho văn phòng, nhà bếp) đều được sản xuất qua các bước tương tự nhau nên dự án sẽ trình bày chung một quy trình sản xuất. Quy trình sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các mặt hàng gỗ khác như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



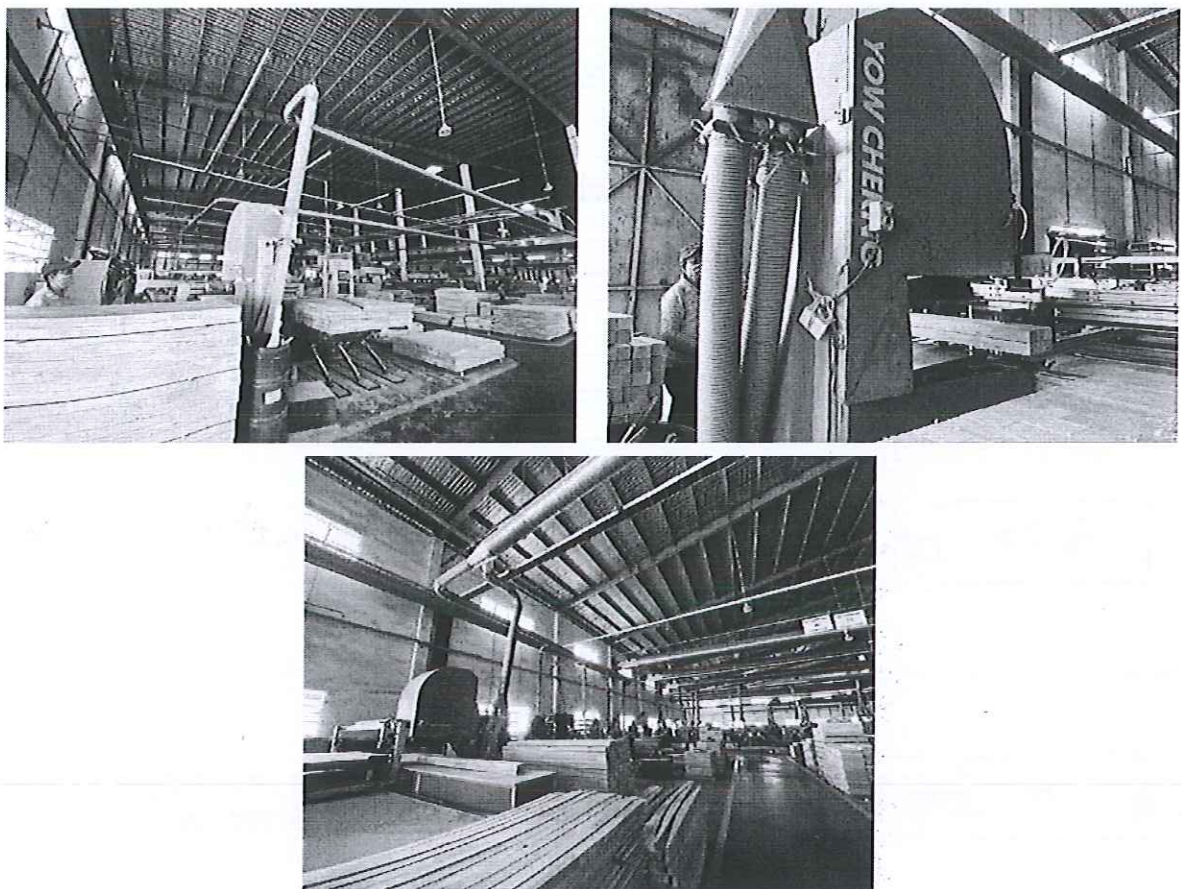
Hình 1.3. Quy trình sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các mặt hàng gỗ khác là gỗ phối các loại (gỗ trầm, gỗ sồi) và ván các loại đã qua sơ chế (xử lý mối mọt) được nhập khẩu về Việt Nam. Đầu tiên, nguyên liệu sẽ được nhập về và lưu chứa tại kho chứa nguyên liệu, công nhân kho sẽ tiến hành kiểm tra, phân loại và vận chuyển đến khu vực sản xuất.

Công đoạn cưa cắt, định hình

Tại công đoạn này công nhân sẽ thực hiện các công đoạn như cưa theo quy cách thành phẩm, cắt định hình hai đầu theo đúng kích thước yêu cầu của sản phẩm,... Tại các máy cưa, cắt định hình... bụi gỗ phát sinh từ mỗi máy sẽ được lắp đặt đường ống thu gom bụi gỗ và dẫn về hệ thống xử lý được lắp đặt bên ngoài nhà xưởng.



Hình 1.4 . Một số hình ảnh tại khu vực cắt

Công đoạn ghép gỗ

Gỗ sau khi cắt định hình theo đúng kích thước yêu cầu của sản phẩm có một phần gỗ thanh dư có thể sử dụng, được tận dụng ghép gỗ nhằm ghép thành tấm gỗ lớn để sử dụng cho việc sản xuất.

Công đoạn ghép dọc

Các thanh gỗ sau khi bào phẳng bề mặt sẽ được chuyển qua máy ghép dọc. Tại đây, các thanh gỗ sẽ được đánh đầu nhằm tạo các răng cưa ở hai đầu, hay còn gọi tạo mộng âm và mộng

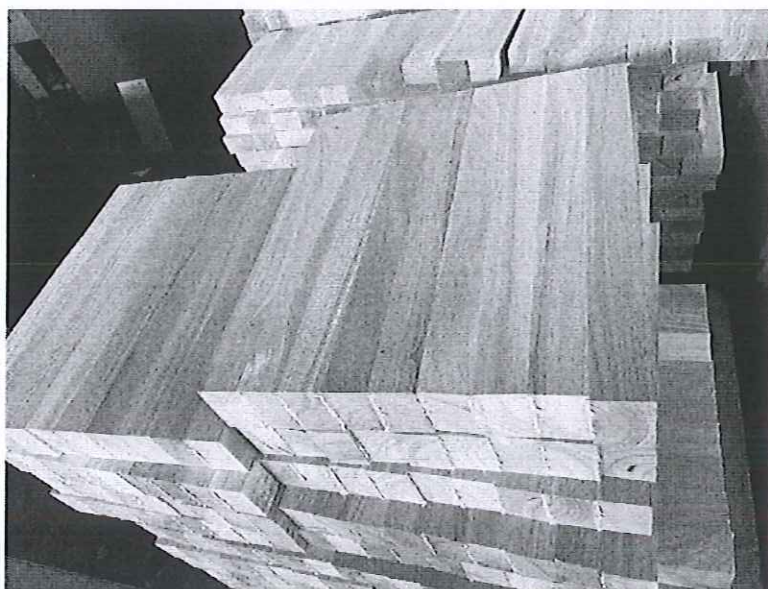
đương cho thanh gỗ để ghép lại với nhau cho khớp, tiếp theo keo sẽ được châm vào ngay vị trí cần ghép, sau đó các thanh gỗ được ghép chặt với nhau, nhằm làm khô keo và gắn kết lại với nhau.

Công đoạn ghép ngang

Các thanh gỗ dài sau khi được ghép dọc, sẽ được chuyển qua máy ghép ngang nhằm tạo thành tấm gỗ rộng. Tại đây, các thanh gỗ dài này sẽ được rong 2 cạnh, quét keo và ép chặt nhằm gắn kết lại với nhau tạo thành tấm gỗ rộng.

Công nghệ sử dụng keo ở công đoạn ghép ngang cũng giống như công đoạn ghép dọc. Keo nhập về được đựng trong thùng 500 lít có vòi dẫn để keo tự chảy qua xi lanh, từ xi lanh tạo lực quét keo lên hai bên cạnh của thanh gỗ.

Công đoạn này phát sinh keo thừa, thùng chứa keo..., lượng keo này sẽ được công nhân thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại.



Hình 1.5. Nguyên liệu sử dụng cho công đoạn ghép gỗ

Tạo hình, bào, chà nhám

Tiếp theo, các chi tiết thô được gia công chi tiết trên máy cắt tinh để tạo thành các chi tiết theo thiết kế như chân giường, mặt bàn, chân bàn, mặt ghế, chân ghế, mặt tủ,... Công nhân sẽ tiến hành đưa thủ công các chi tiết vào máy cắt tinh để tạo hình, tạo độ chuẩn và hoa văn cho sản phẩm, các chi tiết sẽ tiếp tục được đưa qua máy tiện, máy gọt biên,...

Và để tăng tính thẩm mỹ, tạo độ láng bóng và dễ bắt sơn, các chi tiết của sản phẩm được đánh bóng trên máy bào và máy chà nhám, công đoạn chà nhám sẽ sử dụng giấy nhám và thực hiện bằng các máy chà nhám khép kín (áp dụng cả 2 phương pháp tự động và thủ công). Quá trình này làm phát sinh bụi gỗ, chất thải rắn (vụn gỗ, mặt cưa) và tiếng ồn của máy cưa cắt.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Lượng gỗ vụn, mùn cưa rơi vãi dưới sàn sẽ được thu gom quét dọn vào thùng chứa, sau đó đưa đến kho chứa chất thải công nghiệp vào cuối ca.

Công đoạn đục, khoan, làm mộng

Sau khi tạo hình, bán thành phẩm sẽ được công nhân đưa qua máy làm mộng, máy khoan mộng cho chi tiết để lắp ráp.

Tại các máy gia công như máy khoan, máy cắt, máy bào, máy chà nhám,... sẽ lắp đặt chụp hút bằng nhựa dạng ruột gà để thu gom bụi, mùn cưa, dăm bào về hệ thống xử lý bụi gỗ của dự án.

Sau khi các chi tiết sản phẩm được tạo thành sẽ chuyển sang công đoạn sơn bán thành phẩm.

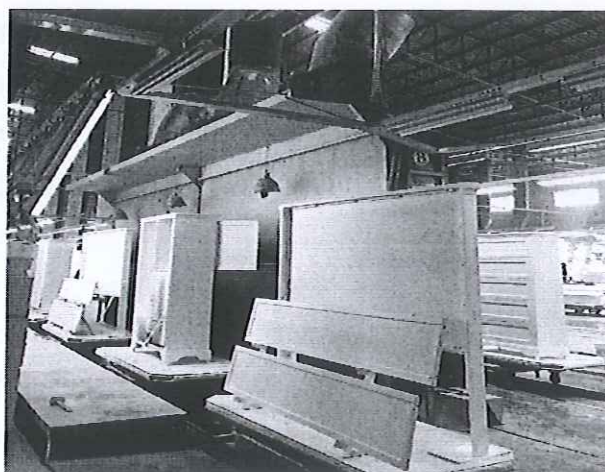
Công đoạn sơn

Để tăng tính thẩm mỹ và độ bền cho sản phẩm, các sản phẩm gỗ được đưa qua công đoạn sơn. Dự án sử dụng 2 loại sơn là sơn PU và sơn NC với công nghệ phun sơn bằng súng phun sơn. Sản phẩm của dự án được sơn 2 lớp gồm sơn lớp lót và sơn lớp sơn màu. Hiện công ty đang sử dụng 57 buồng phun sơn trong đó có 5 buồng sơn màng nước và 52 buồng sơn màng bông sợi thủy tinh để hấp thụ bụi sơn (diện tích mỗi buồng phun sơn là 15m²/buồng).

Nguyên lý hoạt động của buồng phun sơn màng nước

+ Công nghệ sơn màng nước: Công ty đầu tư 5 buồng phun sơn màng nước. Sản phẩm sau khi sơn được đưa qua buồng sấy để đảm bảo sản phẩm khô nhanh hơn, tránh tác động từ không khí xung quanh gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Tại mỗi buồng phun sơn được bố trí bồn chứa + màng nước tuần hoàn để thu gom bụi sơn. Sản phẩm sau sơn sẽ theo băng chuyền đi qua buồng sấy ở nhiệt độ 45°C để sấy khô sơn.

+ Mô tả quá trình phun sơn màng nước: Sơn sẽ được pha với dung môi theo tỷ lệ 1:4 sau đó được công nhân cho vào bình phun sơn, công nhân sử dụng súng phun sơn phun lên bề mặt sản phẩm nhờ áp lực của máy nén khí, bụi sơn văng ra bám trên bề mặt sản phẩm, một phần văng ra ngoài dưới tác dụng của quạt hút bụi sơn sẽ bị hút vào lớp màng nước chảy liên tục. Định kỳ công nhân sẽ xả nước trong bồn và thu gom cặn sơn, cặn sơn được thu gom và xử lý theo chất thải nguy hại. Cặn sơn sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định về chất thải nguy hại.

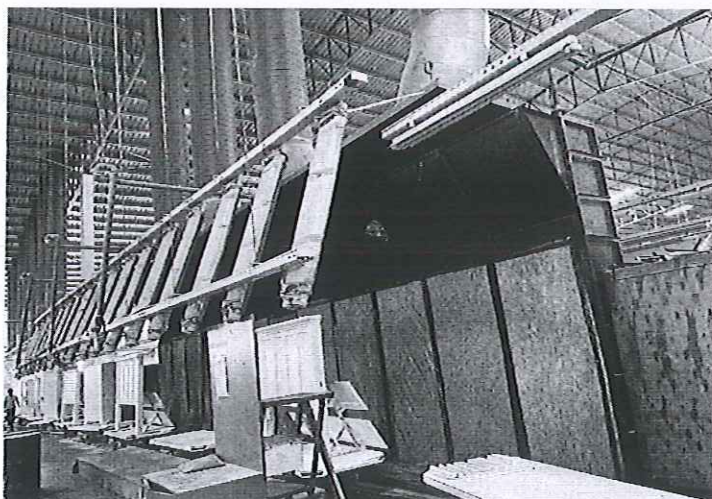


Hình 1.6. Buồng sơn màng nước

Nguyên lý hoạt động của buồng sơn hấp thụ bằng sợi thủy tinh

+ Công nghệ sơn sợi thủy tinh: Công ty có tất cả 52 buồng phun sơn màng sợi thủy tinh. Sản phẩm sơn xong được đưa qua buồng sấy để khô nhanh hơn, tránh tác động từ không khí xung quanh gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

+ Quá trình phun sơn được mô tả như sau: vật cần sơn được đặt trước buồng sơn có chụp hút, công nhân sẽ đứng trước vật cần sơn, đối diện với buồng sơn và tiến hành phun sơn lên bán thành phẩm bằng súng phun sơn chuyên dụng, phần bụi sơn không bám trên bán thành phẩm thì sẽ bám vào màng sợi thủy tinh hấp thụ bụi sơn làm giảm thiểu lượng bụi sơn phát tán vào môi trường.



Hình 1.7. Buồng sơn màng sợi thủy tinh

Sấy khô sơn: bán thành phẩm sau khi sơn sẽ theo băng chuyền tải đi đến khu vực buồng sấy để sấy khô các chi tiết với nhiệt độ sấy là 38-40⁰C trong thời gian 2,5h. Tại buồng sấy sẽ có đường ống thải ra ngoài môi trường.

Công đoạn gắn chi tiết và lắp ráp

Chủ đầu tư: Công ty TNHH RK Resources

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hướng Xanh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tại đây, công nhân sẽ sử dụng súng hơi gắn kết các chi tiết nhỏ lại với nhau bằng những đinh ghim dạng thép cứng nhằm kết nối thành sản phẩm hoàn chỉnh, đáp ứng được tính thẩm mỹ của sản phẩm, các chi tiết lớn sẽ được cố định bằng đinh vít vào các lỗ khoan đã khoan sẵn và công nhân sử dụng máy bắn đinh vít để cố định các chi tiết. Quá trình này làm phát sinh tiếng ồn và chất thải rắn (đinh, ốc vít hỏng).

Kiểm tra

Bán thành phẩm sau khi lắp ráp sẽ được chuyển qua công đoạn kiểm tra, tại đây công nhân sẽ kiểm tra chất lượng sơn và độ chắc chắn sau khi lắp ráp của sản phẩm. Nếu sản phẩm chưa đạt chất lượng sẽ được chuyển về công đoạn lắp ráp để chỉnh sửa hoàn thiện sản phẩm, những sản phẩm sơn chưa đạt yêu cầu thì sẽ được chuyển sang công đoạn tiếp theo để sơn dặm lại những chỗ còn thiếu nước sơn nhằm tăng độ thẩm mỹ cho sản phẩm và hoàn thiện sản phẩm.

Sơn dặm và kiểm tra

Các sản phẩm sau khi kiểm tra, những sản phẩm chưa đạt yêu cầu sẽ được bố trí trên băng chuyền con lăn và được công nhân phun 1 đến 2 lớp sơn bằng thiết bị phun sơn chuyên dùng (tùy theo yêu cầu của sản phẩm). Sau khi sơn, sản phẩm được để khô tự nhiên. Quá trình này làm phát sinh bụi sơn và hơi dung môi.

Sau khi sơn dặm, thành phẩm sẽ được công nhân kiểm tra lại một lần nữa đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng tốt nhất trước khi đến tay khách hàng.

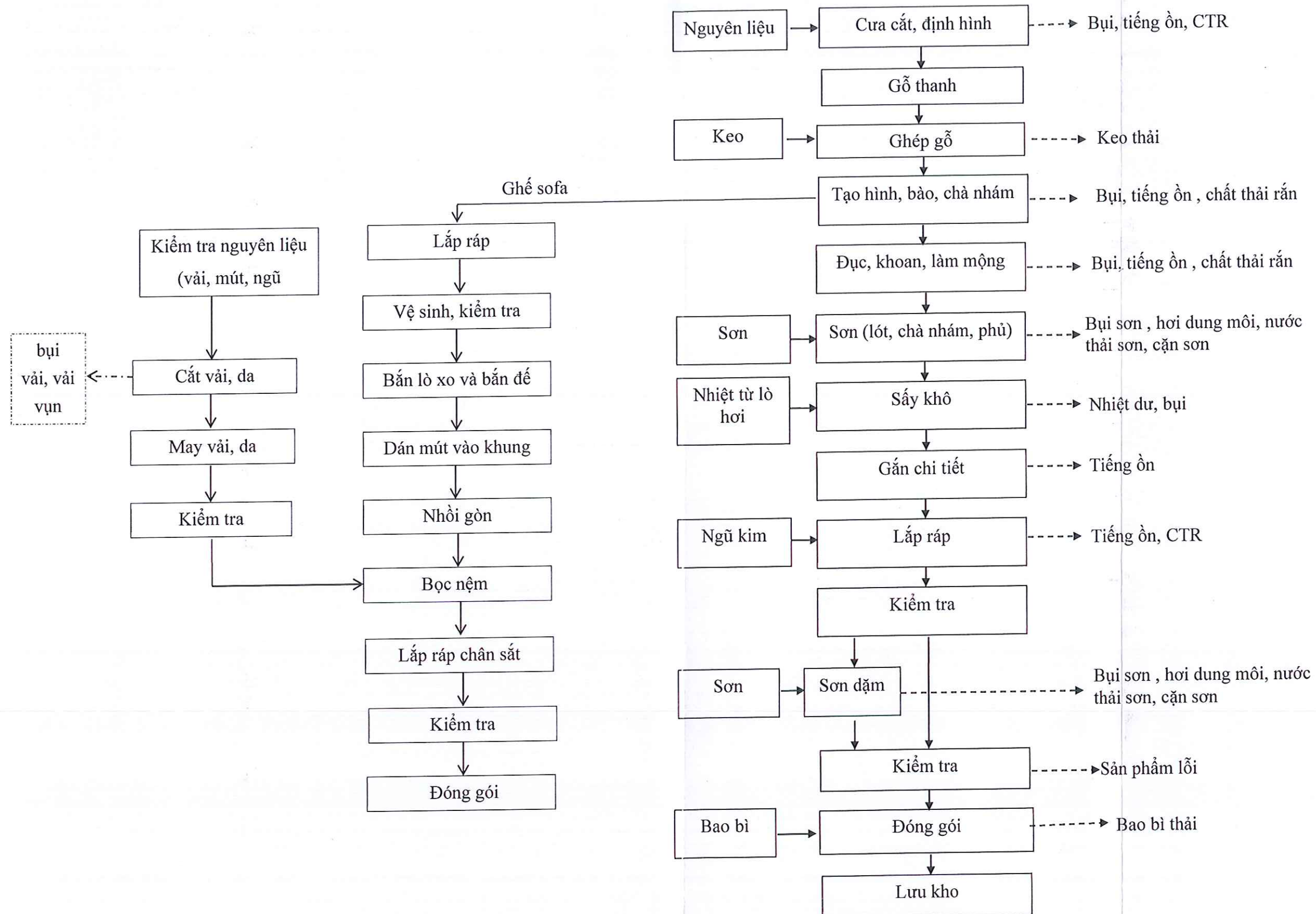
Đóng gói

Các sản phẩm sau đạt yêu cầu chất lượng sẽ được chuyển qua bộ phận đóng gói thành phẩm. Sản phẩm được đóng gói trong thùng carton có kèm theo vật liệu lót rồi nhập kho và chờ xuất hàng. Quá trình này làm phát sinh chất thải rắn (bao bì đóng gói hỏng).

Quy trình sản xuất giai đoạn mở rộng

Giai đoạn mở rộng, dự án vẫn tiếp tục sản xuất các sản phẩm như giai đoạn hiện hữu, tuy nhiên do nhu cầu của khách hàng và định hướng của công ty là giảm thiểu phát thải và sản xuất sạch hơn nên Công ty sẽ giảm bớt các sản phẩm gỗ để chuyển một phần sang làm ghế sofa. (Việc sản xuất ghế sofa ít phát sinh ô nhiễm hơn so với sản xuất sản phẩm gỗ).

Quy trình sản xuất giai đoạn mở rộng:



Hình 1.8. Quy trình sản xuất giai đoạn mở rộng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Thuyết minh quy trình:

Giai đoạn mở rộng các mặt hàng giường, tủ, bàn ghế, các mặt hàng gỗ khác bao gồm cả các chi tiết và bộ phận vẫn giữ nguyên như giai đoạn hiện hữu đã được thuyết minh ở phần trên của báo cáo. Giai đoạn mở rộng có sản xuất mặt hàng ghế sofa nên báo cáo thuyết minh công đoạn sản xuất ghế sofa như sau:

Kiểm tra nguyên liệu

Để mang tới bộ ghế sofa đẹp và có chất lượng cao thì khâu lựa chọn nguyên liệu vô cùng quan trọng. Chất liệu tốt, đẹp thì mới mang tới sản phẩm như ý, có tuổi thọ cao. Nguyên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất ghế sofa là vải, mút, ngũ kim, gỗ phơi. Đầu tiên, nguyên liệu sẽ được nhập về và lưu chứa tại kho chứa nguyên liệu, công nhân kho sẽ tiến hành kiểm tra chất lượng, phân loại và vận chuyển đến khu vực sản xuất.

Sau khi kiểm tra chất lượng nguyên liệu sẽ được chia làm hai dây chuyền sản xuất khác nhau là dây chuyền sản xuất khung ghế bằng gỗ và dây chuyền sản xuất bọc nệm ghế.

➤ Các công đoạn sản xuất khung ghế như sau:

Các chi tiết gỗ được tạo hình sau đó chuyển về khu nhà xưởng sản xuất ghế sofa (nhà xưởng M) để tiếp tục thực hiện công đoạn lắp ráp các chi tiết.

Công đoạn lắp ráp

Tại đây, công nhân sẽ sử dụng súng hơi gắn kết các bán thành phẩm nhỏ và lớn lại với nhau bằng những đinh ghim dạng thép cứng nhằm kết nối bộ khung ghế một cách chắc chắn, vừa đáp ứng được tính thẩm mỹ của sản phẩm vừa đảm bảo yêu cầu khắt khe có thể chống đỡ một khối lượng lớn khi khách hàng sử dụng.

Công đoạn kiểm tra, vệ sinh

Bán thành phẩm sau khi lắp ráp sẽ được chuyển qua công đoạn kiểm tra nhằm đảm bảo khung ghế đã được lắp ráp một cách chắc chắn, các đinh ghim đã được bắn vào bên trong và không bị nhô ra khỏi bề mặt gỗ.

Sau khi kiểm tra, công nhân sẽ tiến hành vệ sinh khung gỗ trước khi chuyển sang công đoạn tiếp theo.

Công đoạn bắn lò xo và bắn đế

Sau khi bán thành phẩm khung ghế được vệ sinh, công nhân sẽ tiến hành bắn lò xo và bắn đế cho ghế. Công đoạn này phát sinh lò xo hỏng thái, đế hỏng thái và tiếng ồn.



Hình 1.9. Hình ảnh minh họa công đoạn bắn lò xo và bắn đế

Dán mút vào khung

Mút được nhập về sau đó sẽ được tiến hành cắt thành từng tấm tương ứng với kích thước của khung gỗ, quá trình này được thực hiện trên máy cắt định hình. Mút sau công đoạn cắt sẽ được dán lên các phần khung của ghế bằng keo dán chuyên dụng. Giai đoạn này phát sinh mùt xốp vụn và hơi keo.

Nhồi gòn

Bán thành phẩm sau khi dán mút sẽ được chuyển sang công đoạn nhồi gòn vào ghế giúp tạo độ êm ái cho ghế, tăng tính thoải mái cho khách hàng khi sử dụng

➤ Các công đoạn sản xuất bọc nệm ghế:

Cắt vải, da

Nguyên liệu sau khi được nhập về sẽ được tiến hành cắt theo mẫu tương ứng bằng máy cắt vải với kích thước của ghế sofa. Công đoạn này phát sinh vải vụn, tiếng ồn và bụi vải.

May vải, da

Vải, da đã cắt xong được chuyển qua công đoạn may bằng máy may công nghiệp và máy vắt sổ để bọc thành áo bọc bên ngoài sản phẩm. Giai đoạn này phát sinh vải vụn, tiếng ồn và bụi vải.

Vệ sinh, kiểm tra

Khi sản phẩm may xong thì công nhân kiểm tra các đường chỉ và vệ sinh sạch sau đó yêu cầu QC kiểm tra lại đồng thời dùng máy dò kim gãy để kiểm tra 100% trước khi tiến hành bọc thành phẩm.

Bọc nệm ghế

Khung ghế và nệm ghế sau khi được kiểm tra sẽ được chuyển sang công đoạn tiếp theo để bọc nệm ghế. Vải, da đã may sẽ dùng để bọc vào khung gỗ đã dán mút xốp ở công đoạn trên.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Áo vò bên ngoài sẽ được công nhân bọc thủ công và dùng đinh ghim để cố định lại các vị trí như góc, mép, đáy.

Công đoạn lắp ráp chân sắt

Ghế sau khi bọc nệm hoàn chỉnh sẽ được lắp ráp chân sắt, tại đây công nhân sẽ sử dụng súng để bắn đinh ốc, cố định thân ghế và phần chân ghế bằng sắt. Công đoạn này phát sinh tiếng ồn, mùn gỗ trong quá trình bắn và ốc vít hỏng thái.

Công đoạn kiểm tra

Sản phẩm hình thành từ công đoạn trên sẽ được đưa kiểm tra để đảm bảo chất lượng sản phẩm, những sản phẩm phát hiện phần da, đường may bị lỗi sẽ được đưa trở lại công đoạn trước để điều chỉnh.

Đóng gói

Tại đây các công nhân sẽ kiểm tra chất lượng sản phẩm một lần nữa trước khi đóng gói để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng tốt nhất trước khi đến tay khách hàng.

1.3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất của dự án

Công ty đã trang bị máy móc thiết bị sản xuất phục vụ cho công suất tối đa cho nhà máy. Các máy móc thiết bị chính phục vụ cho Dự án được trình bày trong bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 4. Danh sách máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Tên máy	Đơn vị tính	Máy móc hiện tại		Máy móc bổ sung		Máy móc sau mở rộng		Tình trạng	Năm sản xuất	Xuất xứ
			Công suất (Hp)	Số lượng	Công suất (Hp)	Số lượng	Công suất (Hp)	Số lượng			
Nhà xưởng B											
1.	Hệ thống buồng phun sơn khô	Hệ thống	-	12	-	-	-	12	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
2.	Hệ thống buồng phun sơn màng nước	Hệ thống	-	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2006	Đài Loan
3.	Hệ thống lọc nước thải sơn	Hệ thống	-	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2006	Đài Loan
4.	Hệ thống ống phun sơn	Hệ thống	-	14	-	-	-	14	Đang hoạt động	2006	Đài Loan
5.	Máy kiểm tra sức chịu lực	Cái	Động cơ: 2 HP Công suất: 80-100 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2006	Đài Loan
6.	Máy bán keo	Cái	Động cơ: 270KW Công suất: 100-150 sản phẩm/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2006	Đài Loan
7.	Hệ thống xích treo	Hệ thống	-	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
8.	Hệ thống lò sấy và bồn sơn	Hệ thống	-	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

9.	Máy sấy khí	Cái	-	2	-	-	-	-	2	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
Nhà xưởng C												
1.	Máy cắt	Cái	Tốc độ trục: 5300 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	3	-	-	-	-	3	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
2.	Máy/ cửa gỗ	Cái	Động cơ: 270KW Công suất: 100-150 sản phẩm/giờ	4	-	-	-	-	4	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
3.	Máy cửa bàn trục nghiêng	Cái	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết /giờ	2	-	-	-	-	2	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
4.	Máy tạo mòng hai đầu	Cái	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	5	-	-	-	-	5	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
5.	Máy tạo mòng đuôi én	Cái	Tốc độ đưa phối: 6-23 m/phút Công suất: 150-200 chi tiết/giờ	1	-	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
6.	Máy khoan hai đầu	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	2	-	-	-	-	2	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
7.	Máy khoan CNC	Cái	Động cơ : 1.300 W Công suất: 400-410 chi tiết/giờ	1	-	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
8.	Máy ép gỗ	Cái	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết/giờ	1	-	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
9.	Máy ép nối gỗ thủy lực	Cái	Động cơ: 9,5KW	1	-	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10.	Máy bảo định hình	Cái	Công suất: 150-200 chi tiết /giờ Động cơ: 0,5Hp Công suất: 150-180 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
11.	Máy chà nhám các loại	Cái	Tốc độ quay: 5000 vòng/phút Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
12.	Máy lăn keo	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
13.	Máy bảo kết hợp tạo rãnh	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 70-100 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
14.	Máy bảo trục các loại	Cái	Tốc độ trục: 5300 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	10	-	-	-	10	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
15.	Máy bảo hai mặt	Cái	Động cơ: 3Hp Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
16.	Máy bảo 6 trục	Cái	Tốc độ trục dao phay: 6000 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
17.	Máy khoan hai mặt	Cái	Động cơ: 16 kW Công suất: 180-220 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
18.	Máy khoan gỗ	Cái	Động cơ: 1.300 W Công suất: 400-410 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

19.	Máy ghép đọc	Cái	Động cơ: 3,5 Hp 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
20.	Máy ghép ngang	Cái	Động cơ: 3 KW 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
21.	Máy sấy khô	Cái	Công suất: 710 W	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
Nhà xưởng D											
1.	Máy bảo tạo mộng	Cái	Động cơ: 5Hp Công suất: 80-120 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
2.	Máy bảo tạo chỗ ngồi	Cái	Động cơ: 5Hp Công suất: 80-120 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
3.	Máy bảo bốn mặt	Cái	Tốc độ đưa phối: 6- 23 m/phút Công suất: 150-200 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
4.	Máy chà nhám các loại	Cái	Tốc độ quay: 5000 vòng/phút Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	6	-	-	-	6	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
5.	Máy lăn keo	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
6.	Máy ép cong gỗ thủy lực	Cái	Động cơ: 7KW Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
7.	Máy khoan ngang	Cái	Động cơ : 11 kW Công suất: 100- 120chi tiết/giờ	5	-	-	-	5	Đang hoạt động	2007	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

8.	Máy khoan gỗ hai đầu tự động	Cái	Động cơ: 855 W Công suất: 88-100 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
9.	Máy ép nổi tần suất cao	Cái	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
10.	Máy cửa nhiều lưỡi	Cái	Tốc độ lưỡi cưa: 1870m/phút Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
11.	Máy cắt gỗ	Cái	Động cơ: 9,5KW Công suất: 150-200 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
12.	Máy cắt	Cái	Tốc độ trục: 5300 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
13.	Máy bào 6 trục	Cái	Tốc độ trục dao phay: 6000 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
14.	Máy khoan hai mặt	Cái	Động cơ: 16 kW Công suất: 180-220 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
15.	Máy cắt hai đầu	Cái	Tốc độ trục dao phay: 6000 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
16.	Máy tạo mộng gỗ	Cái	Động cơ: 3Hp Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

17.	Máy mộng vi tính	Động cơ: 0,7Hp Công suất: 50-100 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
18.	Máy băng cưa	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
19.	Máy mộng đầu	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	8	-	-	-	8	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
20.	Máy mộng đầu kỹ thuật số	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
21.	Máy bảo tạo rãnh	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	6	-	-	-	6	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
22.	Máy bảo trục các loại	Tốc độ trục: 5300 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
23.	Máy bán keo	Động cơ: 270KW Công suất: 100-150 sản phẩm/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
24.	Máy dán venner cạnh	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
25.	Máy chuyên liệu	-	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
26.	Máy ghép mộng	Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan
27.	Máy sấy khí	-	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	Đang hoạt động	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà xưởng F									
1.	Máy phay hai mặt	Cái	Tốc độ motor: 5,5 kW	10	-	-	-	10	Đài Loan
2.	Máy khoan lỗ	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đài Loan
3.	Máy bào CNC	Cái	Tốc độ trục giao: 4000 vòng/phút Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đài Loan
4.	Máy bào 8 trục	Cái	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đài Loan
5.	Máy chà nhám các loại	Cái	Tốc độ quay: 5000 vòng/phút Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	3	-	-	-	3	Đài Loan
6.	Máy ép công gỗ thủy lực	Cái	Động cơ: 7KW Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đài Loan
7.	Máy lăn keo	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đài Loan
8.	Máy bán keo	Cái	Động cơ: 270KW Công suất: 100-150 sản phẩm/giờ	1	-	-	-	1	Đài Loan
9.	Máy ghép dọc	Cái	Động cơ: 3,5 Hp 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đài Loan
10.	Máy sấy khô	Cái	Công suất: 710 W	1	-	-	-	1	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

11.	Máy khoan gỗ	Cái	Động cơ: 1.300 W Công suất: 400-410 chi tiết/giờ	3	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
12.	Máy khoan tựa lưng ghế	Cái	Động cơ: 1,5 W Công suất: 350-400 chi tiết/giờ	1	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
13.	Máy dán cạnh tự động	Cái	Động cơ: 7KW Công suất: 100-150 chi tiết /giờ	2	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
14.	Máy khoan đa năng	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	3	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
15.	Máy bào tạo rãnh	Cái	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	7	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
16.	Máy cưa băng	Cái	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết /giờ	3	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
17.	Máy tạo hai đầu	Cái	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	4	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
18.	Máy ép sớ gỗ	Cái	Động cơ: 7,5KW Công suất: 150-200 chi tiết /giờ	2	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
19.	Máy dán venner cạnh	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	1	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
20.	Máy ghép ngang	Cái	Động cơ: 3 KW 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
21.	Hệ thống buồng phun	Hệ thống	-	1	-	-	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			Công suất: 100-150 chi tiết/giờ										
3.	Máy tạo mộng gỗ đầu tròn	Cái	Động cơ: 7,5KW Công suất: 80-120 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
4.	Máy cưa tròn	Cái	Động cơ: 9,5KW Công suất: 150-200 chi tiết /giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
5.	Máy cưa gỗ	Cái	Động cơ: 270KW Công suất: 100-150 sản phẩm/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
6.	Máy bào kết hộp tạo rãnh	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 70-100 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
7.	Máy bào CNC	Cái	Tốc độ trục giao: 4000 vòng/phút Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
8.	Máy bào gỗ	Cái	Động cơ: 7,5KW Công suất: 80-120 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
9.	Máy khoan ngang	Cái	Động cơ : 11 kW Công suất: 100- 120chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
10.	Máy khoan gỗ	Cái	Động cơ: 1.300 W Công suất: 400-410 chi tiết/giờ	6	-	-	-	6	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
11.	Máy khoan và chèn vít	Cái	Động cơ: 2 HP Công suất: 180-230 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		
12.	Hệ thống buồng phun	Hệ thống	-	18	-	-	-	18	Đang hoạt động	2008	Đài Loan		

10

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			Công suất: 250-300 chi tiết/giờ								
4.	Hệ thống bùong phun son màng khô	Hệ thống	-	10	-	-	-	10	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
5.	Hệ thống bùong phun son màng nước	Hệ thống	-	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
6.	Máy sấy khí	Cái	-	2					Đang hoạt động	2012	Đài Loan
7.	Máy băng tải	Cái	-	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
Nhà xưởng K2											
1.	Máy cắt CNC	Cái	Động cơ: 5Hp Công suất: 80-120 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
2.	Máy cắt phân khúc	Cái	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết /giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
3.	Máy cưa băng	Cái	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 chi tiết /giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
4.	Máy cưa lọng lớn	Cái	Động cơ: 7KW Công suất: 100-150 chi tiết /giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
5.	Máy cưa có bộ vi xử lý vi tính	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.	Máy tạo mộng đuôi kỹ thuật số	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
7.	Máy bào CNC	Cái	Tốc độ trục giao: 4000 vòng/phút Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
8.	Máy bào kết hợp tạo rãnh	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 70-100 chi tiết/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
9.	Máy bào trục các loại	Cái	Tốc độ trục: 5300 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	14	-	-	-	14	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
10.	Máy bào 8 trục	Cái	Tốc độ trục: 2800 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
11.	Máy bào hai mặt	Cái	Động cơ: 3Hp Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
12.	Máy khoan ngang	Cái	Động cơ : 11 kW Công suất: 100- 120chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
13.	Máy đánh số	Cái	Động cơ: 0,7Hp Công suất: 50-100 chi tiết/giờ	5	-	-	-	5	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
14.	Máy ép cong gỗ thủy lực	Cái	Động cơ: 7KW Công suất: 100-150 chi tiết /giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
15.	Máy khoan mặt ngăn kéo	Cái	Tốc độ quay: 5000 vòng/phút	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

16.	Máy' bảo trục các loại	Cái	Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	13	-	-	-	13	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
17.	Máy chà nhân các loại	Cái	Tốc độ quay: 5000 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	15	-	-	-	15	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
18.	Máy tạo rãnh	Cái	Động cơ trục chính: 10Hp Công suất: 120-180 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
19.	Máy xẻ dọc	Cái	-	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
20.	Máy băng tải	Cái	-	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
21.	Máy ghép mộng	Cái	Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	5	-	-	-	5	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
22.	Máy khoan tự động	Cái	-	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2012	Đài Loan
Nhà xưởng thiết kế											
1.	Máy khoan đa năng	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
2.	Máy khoan đa trục	Cái	Động cơ: 2 HP Công suất: 180-230 chi tiết/giờ	5	-	-	-	5	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
3.	Máy khoan cắt	Cái	Động cơ :2,2 W Công suất: 380-430 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2018	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.	Máy bảo gỗ	Cái	Động cơ: 7,5KW Công suất: 80-120 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
5.	Máy bảo điều khiển bằng thanh	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
6.	Máy bảo kết hợp tạo rãnh	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 70-100 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
7.	Máy tạo mộng đa trục	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
8.	Máy tạo mộng dưới kỹ thuật số	Cái	Động cơ: 0,5Hp Công suất: 50-80 chi tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
9.	Máy chà nhám các loại	Cái	Tốc độ quay: 5000 vòng/phút Công suất: 250-300 chi tiết/giờ	5	-	-	-	5	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
10.	Máy bảo trục các loại	Cái	Tốc độ trục: 5300 vòng/phút Công suất: 200-250 chi tiết/giờ	8	-	-	-	8	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
11.	Máy cưa gỗ	Cái	Động cơ: 270KW Công suất: 100-150 sản phẩm/giờ	6	-	-	-	6	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
12.	Máy cắt hai đầu	Cái	Tốc độ trục dao phay: 6000 vòng/phút Công suất: 100-150 chi tiết/giờ	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
13.	Máy xẻ dọc	Cái	-	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2018	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

14.	Máy phay hai mặt	Cái	Tốc độ motor: 5,5 kW	7	-	-	7	-	Đang hoạt động	2018	Đài Loan
Nhà xưởng may, khu gia công											
1.	Máy may	Cái	-	-	Công suất motor: 2 kW	8	Công suất motor: 2 kW	8	Mới	2021	Đài Loan
2.	Máy may công nghiệp bước tự động	Cái	-	-	Công suất motor : 2 HP	5	Công suất motor : 2 HP	5	Mới	2021	Đài Loan
3.	Máy may công nghiệp	Cái	-	-	Động cơ: 1,5 kW Công suất: 68 chỉ tiết/giờ	32	Động cơ: 1,5 kW Công suất: 68 chỉ tiết/giờ	32	Mới	2021	Đài Loan
4.	Máy may điện tử	Cái	-	-	Động cơ : 4 kW Công suất: 46 chỉ tiết/giờ	4	Động cơ : 4 kW Công suất: 46 chỉ tiết/giờ	4	Mới	2021	Đài Loan
5.	Máy may vi tính	Cái	-	-	Tốc độ may: 7000 mũi/phút	4	Tốc độ may: 7000 mũi/phút	4	Mới	2021	Đài Loan
6.	Máy cắt vải dạng cánh tay	Cái	-	-	Động cơ : 0,9 kW Công suất: 204 chỉ tiết/giờ	3	Động cơ : 0,9 kW Công suất: 204 chỉ tiết/giờ	3	Mới	2021	Đài Loan
7.	Máy trải vải tự động	Cái	-	-	Công suất motor : 2,2 kW	3	Công suất motor : 2,2 kW	3	Mới	2021	Đài Loan
8.	Máy kiểm vải	Cái	-	-	Tốc độ motor: 5600 vòng/phút	5	Tốc độ motor: 5600 vòng/phút	5	Mới	2021	Đài Loan
Nhà xưởng Sofa											

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1.	Máy bắt vít	Cái	-	-	Động cơ: 3Hp	1	Động cơ: 3Hp	1	Mới	2021	Đài Loan
2.	Máy tán đinh	Cái	-	-	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 sản phẩm/giờ	2	Động cơ: 5KW Công suất: 50-100 sản phẩm/giờ	2	Mới	2021	Đài Loan
3.	Máy đóng gói cầm tay	Cái	-	-	-	1	-	1	Mới	2021	Đài Loan
4.	Máy băng tải	Cái	-	-	-	1	-	1	Mới	2021	Đài Loan
Danh mục công trình bảo vệ môi trường											
1.	Máy hút bụi	Cái	-	-	-	6	-	-	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
2.	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	Công suất: 280 m ³ /ngày	-	-	2	-	-	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
3.	Hệ thống xử lý bụi	Cái	-	-	-	7	-	-	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
4.	Màn hình điều khiển máy hút bụi	Cái	-	-	-	1	-	-	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
Danh mục máy móc thiết bị khác											
1.	Băng chuyền	Chuyên	-	-	-	1	-	-	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
2.	Xe nâng	Xe	-	-	-	1	-	-	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
3.	Xe kéo hàng	Xe	-	-	-	70	-	-	Đang hoạt động	2007	Đức
4.	Xe quét	Xe	-	-	-	19	-	-	Đang hoạt động	2008	Việt Nam
5.	Xe đẩy hàng	Xe	-	-	-	8	-	-	Đang hoạt động	2008	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.	Máy phát điện	Cái	-	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2007	Việt Nam
7.	Tủ kiểm tra màu sơn	Cái	Công suất: 50 KVA	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
8.	Máy biến thế	Cái	Động cơ: 7,5KW Công suất: 80-120 chỉ tiết/giờ	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
9.	Lò hơi	Cái	-	3	-	-	-	3	Đang hoạt động	2007	Đài Loan
10.	Máy nén khí các loại	Cái	-	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
11.	Máy thổi khí	Cái	Động cơ trực chính: 10Hp Công suất: 120-180 chỉ tiết/giờ	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
12.	Máy nâng thủy lực	Cái	Công suất máy: 204 sản phẩm/giờ Công suất motor: 5 Hp	1	-	-	-	1	Đang hoạt động	2008	Việt Nam
13.	Quạt công nghiệp	Cái	-	10	-	-	-	10	Đang hoạt động	2008	Việt Nam
14.	Toa kéo hàng	Cái	-	4	-	-	-	4	Đang hoạt động	2008	Đài Loan
15.	Giàn trao đổi nhiệt	Cái	-	2	-	-	-	2	Đang hoạt động	2008	Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

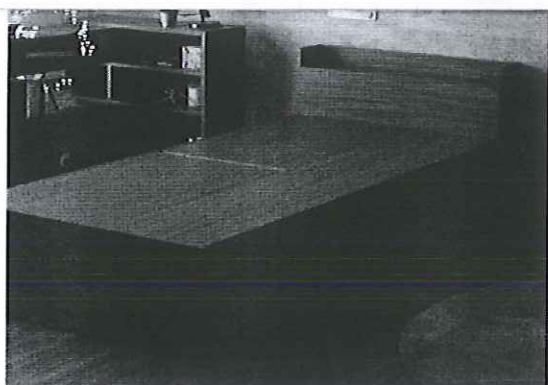
Sản phẩm của Công ty sản xuất ổn định trong 1 năm là 500.000 sản phẩm/năm, sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên hiện tại công suất sản xuất của dự án là 375.000 sản phẩm/năm. Sau khi xin mở rộng, công suất sản xuất tối đa là 500.000 sản phẩm/năm.

Danh mục sản phẩm của dự án được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

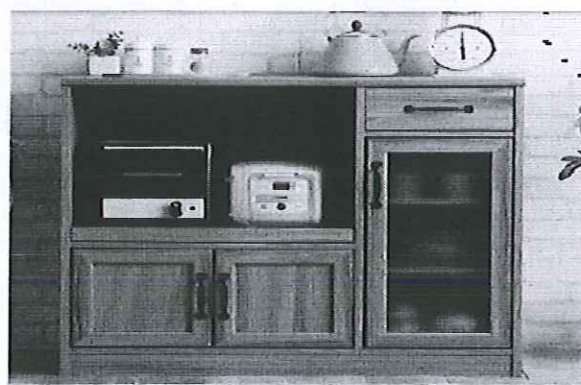
Bảng 1. 5. Công suất sản phẩm của Công ty trong giai đoạn hiện hữu và trong giai đoạn mở rộng

STT	Sản phẩm	Khối lượng trung bình/sản phẩm (kg)	Sản lượng ước tính (sản phẩm/năm)		Tổng khối lượng (Tấn/năm)	
			Hiện hữu	Mở rộng	Hiện hữu	Mở rộng
1	Bàn	110	60.000	90.000	6.600	9.900
2	Ghế	-	70.000	110.000	3.150	7.560
2.1	Ghế gỗ	45	70.000	80.000	3.150	3.600
2.2	Ghế sofa	132	-	30.000	-	3.960
3	Tủ	150	60.000	85.000	9.000	12.750
4	Giường	160	45.000	65.000	7.200	10.400
5	Các mặt hàng gỗ khác bao gồm các chi tiết và bộ phận	95	140.000	150.000	13.300	14.250
Tổng			375.000	500.000	39.250	54.860

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

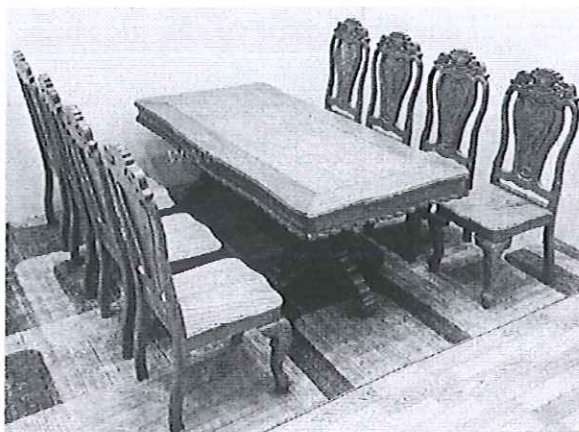


Sản phẩm giường



Sản phẩm tủ

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Sản phẩm bàn, ghế



Ghế sofa

Hình 1. 10. Minh họa một số sản phẩm của công ty

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của công ty

1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Công ty sử dụng dầu DO dùng để cung cấp nhiên liệu cho quá trình vận hành xe nâng.

Công ty sử dụng nhớt bôi trơn để bôi trơn máy móc, động cơ. Trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sẽ xảy ra ma sát giữa các bề mặt của chi tiết làm cho máy móc nóng lên, cản trở chuyển động và gây mài mòn dẫn đến hư hỏng máy móc. Vì vậy, dầu nhớt bôi trơn được sử dụng giúp máy móc vận hành êm ái, hạn chế rung lắc, tiếng ồn và chống han gỉ.

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm của dự án

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị tính	Nhu cầu		Nguồn gốc
			Hiện tại	Sau mở rộng	
01	Dầu nhớt	Lít/năm	2.000	2.700	Việt Nam
02	Dầu DO	Lít/năm	3.120	4.160	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của dự án

Sau khi mở rộng, nhà máy sẽ hoạt động sản xuất với công suất tối đa là 500.000 sản phẩm/năm. Theo thống kê năm 2020, khối lượng nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng cho nhà máy như bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 7. Nguyên vật liệu của dự án trong giai đoạn hiện hữu và sau mở rộng

STT	Nguyên vật liệu, hóa chất	Đơn vị/năm	Số lượng (tấn/năm)		Mục đích sử dụng	
			Hiện tại	Sau mở rộng		
Nguyên liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất đồ gỗ gia dụng						
1	Gỗ phôi các loại	tấn/năm	30.014,7	41.217,2	Nguyên liệu sản xuất	
		m³/năm	46.176,5	63.411,1		
2	Ván ép (MDF, PB)	tấn/năm	15.218,8	20.554,7		
		m³/năm	24.948,9	33.696,2		
3	Keo sữa	tấn/năm	74,6	129,6	Lắp ráp chi tiết	
4	Ngũ kim	tấn/năm	232,3	339,2		
5	Mút xốp	tấn/năm	-	542,7		Nguyên liệu sản xuất ghế sofa
6	Vải, da	tấn/năm	-	361,8		
7	Lò xo	tấn/năm	-	363,6		
8	Giấy nhám	tấn/năm	3,75	4,7	Chà nhám, đánh bóng bề mặt sản phẩm	
9	Sơn các loại	tấn/năm	681	853,6	Sơn phủ bề mặt, trang trí, làm đẹp cho sản phẩm	
10	Dung môi pha sơn	tấn/năm	129,5	171,3		
11	Bao bì đóng gói	tấn/năm	2.132	2.825,8	Đóng gói sản phẩm	
12	Củi đốt lò hơi	tấn/năm	6.614,4	8.819,2	Cung cấp nhiên liệu cho lò hơi đốt củi, được tận dụng từ phế phẩm tại nhà máy	
Nguyên liệu, hóa chất sử dụng để xử lý môi trường						
1	Màng bông sợi thủy tinh	kg/năm	2.920	3.660	Xử lý bụi sơn	
2	NaOH	kg/năm	100	133	Xử lý nước thải	
3	PAC	kg/năm	85	113		

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 8. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại dự án

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
Keo sữa	Thành phần, công thức hóa học	Thành phần: Vinyl acetate monomer 46-48%; nước 46%, poly vinyl alcohol 7%; Emulsifier 5%. Màu sắc: màu trắng sữa Hình dạng: Dạng nhũ tương, gốc nước.
	Nhận diện mối nguy hiểm	Không bắt lửa, không thuộc nhóm hàng hóa nguy hiểm. Sản phẩm có thể được hấp thụ bằng đường tiêu hóa hoặc đường hô hấp vào các cơ quan và da. Nguy hiểm cho sức khỏe: Không độc hoặc gây ảnh hưởng có hại cho cơ thể con người. Nguy hiểm cho môi trường: Sản phẩm gây độc cho thực vật thủy sinh nếu thải trực tiếp ra môi trường nước. Nguy cơ cháy nổ: Không có nguy cơ cháy nổ, không tiếp xúc lâu và trực tiếp với ánh sáng mặt trời.
	Đặc tính hóa lý	Trạng thái: Nhũ tương màu trắng sữa Giá trị pH: 6-8 Độ chịu nhiệt độ của đường keo: 80°C Lượng trải keo (gr/m²) 200-250 Thời gian ghép: 30-60 phút Loại cháy: Không dễ cháy ở điều kiện thường Độ hòa tan: Có thể hòa tan tốt trong nước.
	Độ ổn định và phản ứng	Ổn định trong điều kiện thường. Khả năng phản ứng : Tránh tiếp xúc với các chất có tính oxi hóa mạnh, các chất có tính kiềm mạnh và axit mạnh. Phản ứng trùng hợp: Không có Sản phẩm phân hủy: Một hỗn hợp hơi đậm đặc, dung dịch và khí bao gồm CO, CO₂ và những hợp chất hữu cơ khác có thể tạo thành khi chất này cháy, phân hủy do nhiệt hay do oxi.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
	Thông tin độc tính	Độc tính cấp tính: Không Khó chịu: Không Nhạy cảm: Không Không có khả năng gây ung thư. Tình trạng tiếp xúc lâu mà không tuân thủ các phương pháp bảo vệ an toàn lao động sẽ ảnh hưởng đến hệ hô hấp, thần kinh trung ương.
	Xử lý và bảo quản	<u>Sử dụng:</u> - Tránh xa các nơi có hơi nóng, chất oxi hóa mạnh và những chất dễ cháy. - Dập tắt các tia lửa, khói thuốc lá và các nguồn đánh lửa khác trước khi sử dụng và cho đến khi các hóa chất bốc hơi hoàn toàn. - Khu vực làm việc phải thông thoáng, tránh để nồng độ chất bay hơi cao hơn giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp. <u>Lưu trữ:</u> - Được lưu trữ tại nơi thông thoáng, mát mẻ. - Tránh xa các nguyên liệu có khả năng tương tác nhau và các nguồn tia lửa điện. - Đóng chặt thùng chứa sản phẩm trước và sau khi sử dụng.
Sơn NC	Thành phần, công thức hóa học	Thành phần: Nhựa alkyd (50-70%), nitrocellulose (5-7%), sec-butyl acetate (20-30%), ethyl acetate (15-20%), chất phụ gia (1-2%)
	Đặc tính hóa lý	- Trạng thái: Chất lỏng - Mùi: Chua nhẹ - Màu: Màu Trắng. - Độ pH: 8 - Giới hạn cháy/nổ: Giới hạn dưới 1% ; giới hạn trên 7%.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
		- Độ tan: Không tan trong nước - Nhiệt độ tự cháy: 210°C
	Thông tin độc tính	- Tính độc cấp thời : khó thở - Hiệu ứng mãn tính hoặc kéo dài: Rối loạn hệ thần kinh
	Xử lý vào bảo quản	- Vị trí: khu vực làm việc đảm bảo thông gió tốt. - Bảo quản: đồ chứa đựng phải kín, cất đặt ở nhiệt độ 5-40°C - Tránh xa nguồn lửa
Sơn Polyurethane (PU)	Thành phần, công thức hóa học	Thành phần: Methylene bisphenyl isocyanate 0,1-0,7 % khối lượng; Xylene 1-5% khối lượng
	Đặc tính hóa lý	- Dạng tồn tại: Sợi màu trắng. - Mùi: Không mùi. - Tan trong ester, ketone, dung môi hữu cơ, ít tan trong alcohol. - Nhiệt độ nóng chảy: 160 – 170°C - Điểm bắt lửa: -45°C - Điểm tự cháy: 180°C - Dạng tồn tại: chất rắn trong suốt, bột trắng hay keo sữa.
		- % bay hơi: 0 - Không tan trong nước - Khối lượng riêng: 1.1-1.2
	Thông tin độc tính	- Trường hợp tiếp xúc da có thể gây kích ứng, về lâu dài có thể gây dị ứng. - Trường hợp nuốt phải có thể gây kích ứng, buồn nôn, ung nhọt, tiêu chảy hoặc táo bón. - Trường hợp hít phải có thể gây rối loạn cảm giác.
	Xử lý và bảo quản	Tránh xa nguồn nhiệt, lửa. Giữ bình luôn đóng, không cho nước hay hóa chất khác đi vào vì hơi nước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
		sẽ làm xảy ra phản ứng trùng hợp, làm tăng áp suất trong thùng và có thể gây nổ. Nhiệt độ bảo quản là 0-150°C, lý tưởng là từ 10- 27°C.
Butyl acetate	Thành phần, công thức hóa học	- Là hệ dung dịch màu trắng trong, trong thành phần có Butyl acetate - Công thức hóa học : $\text{CH}_3\text{COOC}_4\text{H}_9$
	Đặc tính hóa lý	- Trạng thái: Chất lỏng - Mùi: Có mùi thơm trái cây (chuối) - Màu: Không màu, trong suốt - Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin - Nhiệt độ tự cháy: 370°C - Độ hòa tan trong nước: 0,7gam/100ml ở 20°C - Khối lượng riêng (kg/m^3): Đặc trưng 880 kg/m^3 ở 15°C
		- Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói; nếu tiếp tục hít phải có thể dẫn đến hôn mê hoặc tử vong. Bảo mòn/Kích ứng da: Sự tiếp xúc kéo dài/ lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da. - Kích ứng mắt: Gây kích ứng nhẹ cho mắt (nhưng chưa đủ cơ sở để xếp loại).
	Thông tin đặc tính	Kích ứng hô hấp: Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp Mức độ nhạy cảm: Không là chất nhạy cảm đối với da. Liều độc tính lặp lại: Có độc tính thấp đối với cơ thể khi có sự tiếp xúc lặp lại. Thông tin bổ sung: Sự tiếp xúc có thể làm tăng độc tính của các vật liệu khác.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
		Thông tin thêm: Tiếp xúc ở nồng độ rất cao với những hóa chất tương tự có thể dẫn đến nhịp tim đập bất thường và ngừng đập
	Biện pháp bảo quản	Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng.
Toluen	Thành phần, công thức hóa học	Là một chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi thơm Công thức hóa học C_7H_8
	Đặc tính hóa lý	Trạng thái: Chất lỏng Có điểm sôi 110-111°C Điểm nóng chảy -95°C Nhiệt độ tự cháy 480-536°C
	Thông tin đặc tính	Có khả năng tham gia phản ứng thế ái điện tử, nhờ có nhóm metyl mà độ hoạt động hóa học của toluene lớn. Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói; Gây kích ứng da, mắt, hệ hô hấp.
	Biện pháp bảo quản	Tránh ánh nắng trực tiếp Lưu trữ ở nơi thông gió tốt

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
		Bảo quản ở khoảng cách xa lửa và nhiệt
Xút (NaOH) – dùng cho HTXL nước thải	Thành phần và công thức hóa học	Công thức hóa học: NaOH – natri hydroxit thường được gọi là xút hoặc xút ăn da. Natri hydroxit tạo thành dung dịch kiềm mạnh khi hòa tan trong nước. Nó được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp và chất tẩy rửa.
	Tính độc hại	Tiếp xúc da gây ăn mòn, gây bỏng da. Tiếp xúc mắt sẽ hủy hoại thủy tinh thể hoặc gây mù. Khi hít bụi gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp.
PAC – dùng cho HTXL nước thải	Thành phần và công thức hóa học	PAC – Poly Aluminium Chloride là một loại muối biến tính đặc biệt của Nhôm clorua. Đây là một loại phen nhôm thế hệ mới, tồn tại ở dạng cao phân tử (polymer). Công thức hóa học: $[Al_2(OH)_nCl_{6-n}]_m$ hay $Al_n(OH)_mCl_{3n-m}$.
	Đặc tính hóa lý	Trạng thái: Dạng lỏng hoặc rắn, màu nâu. Có khả năng keo tụ các chất rắn, các chất hữu cơ (hòa tan và không hòa tan) lơ lửng, kim loại nặng và kết tủa hoàn toàn các chất keo hòa tan trong nước tạo thành những bông cặn. Không có khả năng tự bốc cháy.
	Tính độc hại	Tiếp xúc da gây ăn mòn, gây dị ứng da. Khi hít bụi gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp.

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

❖ Đối với sản xuất gia công đồ gỗ gia dụng:

Tỷ lệ sử dụng sơn và dung môi pha sơn cho sản phẩm là:

Diện tích bề mặt trung bình của từng sản phẩm là: giường là 4m²/sản phẩm; tủ là 4,5 m²/sản phẩm; bàn là 3,5m²/sản phẩm; ghế là 2m²/sản phẩm; Các mặt hàng gỗ khác bao gồm các chi tiết và bộ phận là 4,5 m²; sản phẩm ghế sofa không thực hiện công đoạn sơn.

+ *Hiện hữu*: với số lượng sản phẩm là giường 45.000 sản phẩm/năm, tủ 60.000 sản phẩm/năm, bàn 60.000 sản phẩm/năm, ghế 70.000 sản phẩm/năm, Các mặt hàng gỗ khác

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

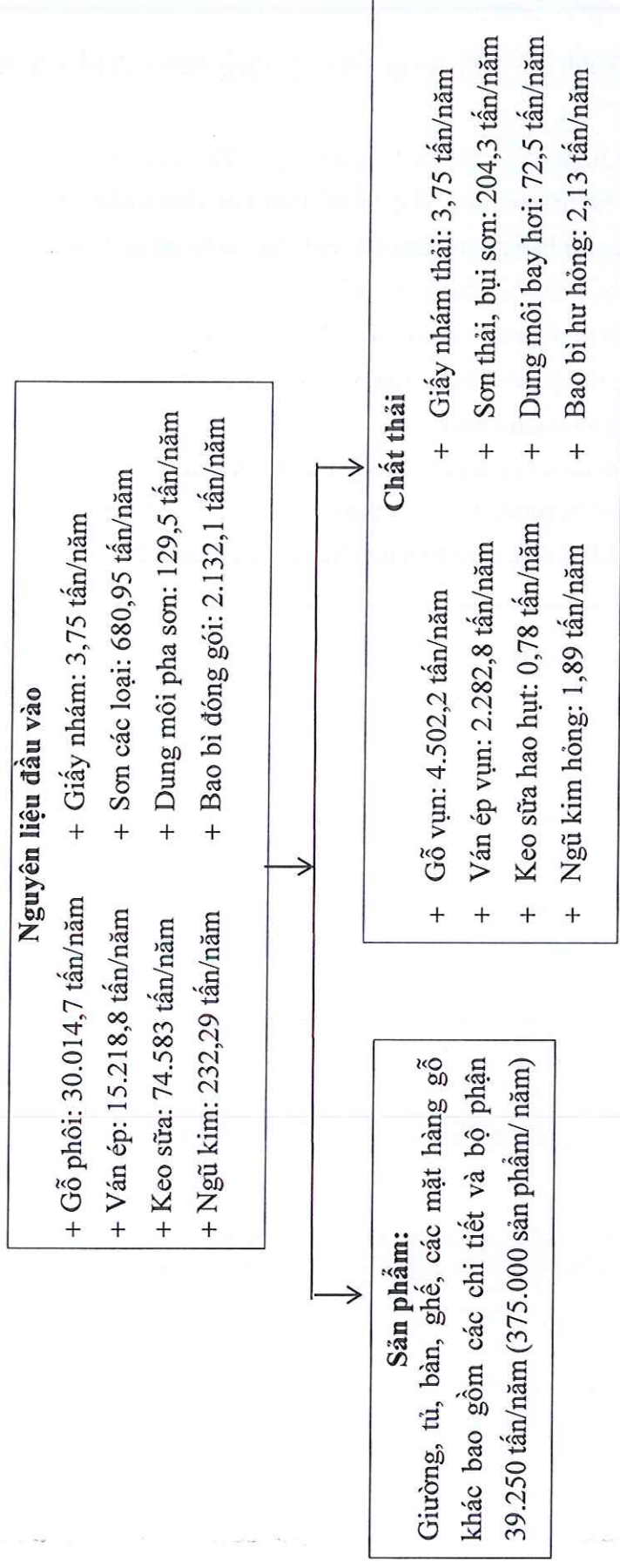
bao gồm các chi tiết và bộ phận 140.000 sản phẩm/năm, như vậy tổng diện tích bề mặt tính được là 1.430.000 m².

+ *Giai đoạn mở rộng*: với số lượng sản phẩm là giường 65.000 sản phẩm/năm, tủ 85.000 sản phẩm/năm, bàn 90.000 sản phẩm/năm, ghế gỗ 80.000 sản phẩm/năm, ghế sofa 30.000 sản phẩm/năm, các mặt hàng gỗ khác bao gồm các chi tiết và bộ phận 150.000 sản phẩm/năm, như vậy tổng diện tích bề mặt tính được là 1.852.500 m².

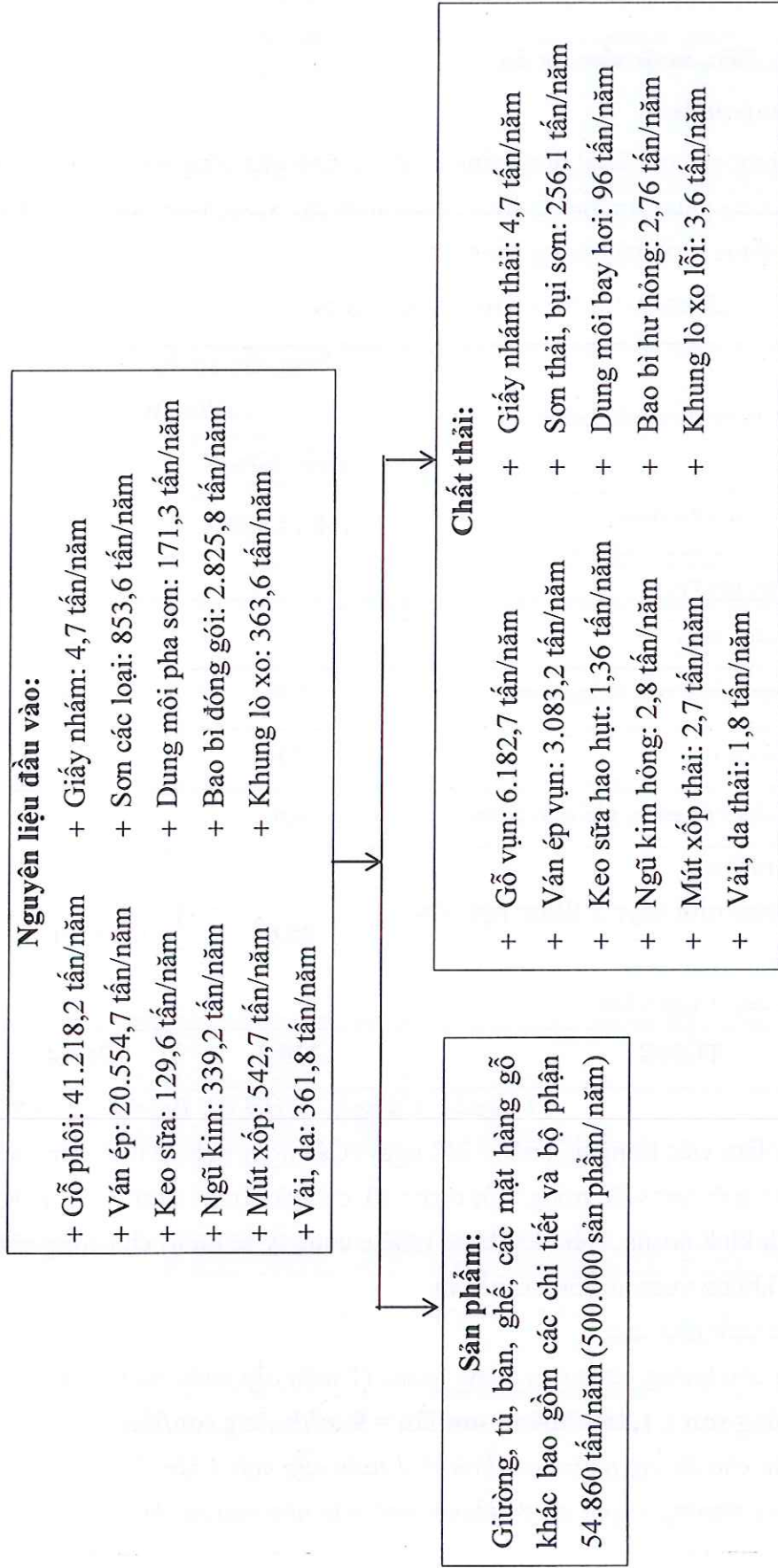
Công ty sử dụng sơn PU (Polyurethane) và sơn NC (Nitrocellulose) để sơn các sản phẩm. Ngoài ra, công ty có sử dụng dung môi là dầu chuối (butyl axetate) và toluen có khả năng bay hơi cao giúp cho lớp sơn khô nhanh hơn.

Theo kinh nghiệm của chủ đầu tư, định mức 1m² sản phẩm thì cần 0,33 kg sơn (NC) và 0,08 kg dung môi pha sơn (Butyl acetate, Toluene) theo tỷ lệ pha 4:1. Trong quá trình phun sơn sẽ phát sinh sơn rơi vãi và bụi sơn, ước tính hao hụt tỷ lệ khoảng 2%.

Bảng 1. 9. Bảng cân bằng vật chất của dự án giai đoạn hiện hữu



Bảng 1.10. Bảng cân bằng vật chất của dự án sau mở rộng



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước cho dự án

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Nước chủ yếu sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên, nước dùng cho sản xuất từ buồng phun sơn màng nước, nước tưới cây xanh, tưới đường, PCCC. Nhu cầu sử dụng nước được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước

STT	Tên mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngày)	
		Hiện hữu	Tối đa
1	Nước cấp phục vụ sinh hoạt Định mức cấp nước: 60 lít/người/ngày (TCVN 33:2006/BXD)	168 (2.800 người)	210 (3.500 người)
2	Nước cấp cho sản xuất	56,7	75
2a	Nước cấp buồng phun sơn màng nước	1,8	1,8
2b	Nước cấp cho lò hơi	54	72
2c	Nước cấp cho thiết bị xử lý khí thải lò hơi	0,9	1,2
3	Nước cấp cho tưới cây. - Định mức nước tưới cây: 3 lít/m ² (QCVN 01:2021/BXD) - Công ty tưới cây 3 ngày/lần	95,6	82,4
	TỔNG	320,3	367,4

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

Ghi chú: Số ngày làm việc trong một năm: 312 ngày (Các ngày nghỉ lễ theo đúng quy định của Nhà nước). Số giờ làm việc trong một ngày: 01 ca/ngày (mỗi ca 08 tiếng). Tuy nhiên tùy theo tình hình kinh doanh. Nếu đơn hàng nhiều, công ty sẽ bố trí cho công nhân tăng ca, số giờ tăng ca không vượt quá 300 giờ/năm.

Nước cấp cho sản xuất như sau:

Nước cấp lần đầu cho buồng phun sơn màng nước: (1 tuần cấp nước mới 1 lần)

$$5 \text{ buồng sơn} \times 1,8\text{m}^3/\text{buồng sơn}/\text{lần} = 9 \text{ m}^3/\text{buồng sơn}/\text{lần}$$

(Nước cấp lần đầu cho buồng phun sơn định kỳ 1 tuần cấp mới 1 lần. Do vậy, lượng nước này sử dụng không thường xuyên do đó không tính vào nhu cầu sử dụng nước hàng ngày của dự án.)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nước cấp bổ sung hao hụt cho buồng phun sơn màng nước:

$$5 \text{ buồng} \times 0,36 \text{ m}^3/\text{buồng sơn/ngày} = 1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Nước cấp cho lò hơi giai đoạn hiện hữu:

$$3 \text{ lò hơi} \times 2,25 \text{ m}^3 \text{ nước/giờ/lò} \times 8 \text{ giờ} = 54 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Nước cấp cho lò hơi giai đoạn mở rộng:

$$3 \text{ lò hơi} \times 3 \text{ m}^3 \text{ nước/giờ/lò} \times 8 \text{ giờ} = 72 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu:

$$3 \text{ lò hơi} \times 0,3 \text{ m}^3 \text{ nước/ngày} = 0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi mở rộng:

$$3 \text{ lò hơi} \times 0,4 \text{ m}^3 \text{ nước/ngày} = 1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện sử dụng được lấy từ mạng lưới cung cấp điện của huyện Bàu Bàng, đảm bảo cấp điện 24/24h. Hiện nay đường dây điện, trạm điện đã được lắp đặt sẵn, công ty chỉ cần đấu nối vào sử dụng.

Dự án có sử dụng máy phát điện dự phòng. Nhu cầu sử dụng điện của nhà máy hiện hữu trong điều kiện sản xuất ổn định khoảng 1.471.400 KWh/tháng. Ước tính nhu cầu sử dụng điện sau khi mở rộng của nhà máy khoảng 2.000.000 KWh/tháng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Hạng mục công trình dự án

Hiện tại các công trình tại dự án đã được cấp giấy phép xây dựng như sau:

- + Quyết định số 8932/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- + Quyết định số 135/QĐ-CT ngày 13/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- + Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 11/08/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;
- + Thẩm định số 60/2007/SXD-TĐ ngày 11/01/2007 và số 654/SXD-TĐ ngày 15/05/2007 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- + Giấy phép xây dựng số 3040/GPXD ngày 09/12/2009 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- + Giấy phép xây dựng (điều chỉnh) số 1521/GPXD ngày 09/09/2010 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- + Giấy phép xây dựng số 1792/GPXD-SXD ngày 28/06/2016 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- + Giấy phép xây dựng số 2602/GPXD ngày 06/08/2018 của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương;
- + Giấy phép xây dựng số 958/GPXD ngày 20/03/2019 của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương;
- + Giấy phép sửa chữa cải tạo số 3341/GPSC (GPCT) ngày 01/09/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- + Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 12/07/2022 Quyết định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng tại Khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng.

(Chi tiết giấy phép xây dựng được đính kèm phần phụ lục báo cáo)

Sau khi mở rộng, công ty sẽ xây dựng thêm kho chứa thành phẩm và bổ sung thêm máy móc thiết bị để phục vụ cho nhu cầu sản xuất ghế sofa.

Trong quá trình xây dựng, chủ dự án đảm bảo diện tích phần cây xanh chiếm tối thiểu 20% trên tổng diện tích. Các hạng mục công trình phục vụ cho hoạt động của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 12. Các hạng mục công trình của nhà máy trước và sau khi mở rộng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)				Tỷ lệ (%)	Số GPXD/ năm cấp
		Đã đăng ký	Hiện hữu	Mở rộng	Sau mở rộng		
Các hạng mục công trình chính			191.342,38		204.392,74	55,56	
1.	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	-	5.672,64	1,54	số 3341/GPCS (2020)
2.	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	-	6.543,44	1,78	số 3341/GPCS (2020)
3.	Nhà xưởng B	12.388	12.388	-	12.388	3,37	8932/QĐ-CT (2004) Biên bản số 926/BB-XD (2005)
4.	Nhà xưởng C	10.976	10.976	-	10.976	2,98	135/QĐ-CT (2005)
5.	Nhà xưởng D	10.192	10.192	-	10.192	2,77	3811/QĐ-UBND (2005)
6.	Nhà xưởng F	27.288,1	27.288,1	-	27.288,1	7,42	60/SXD-TĐ (2007)
7.	Nhà xưởng G	17.220	17.220	-	17.220	4,68	60/SXD-TĐ (2007)
8.	Nhà xưởng K1	15.351,7	15.351,7	-	15.351,7	4,17	1521/GPXD (2010)
9.	Nhà xưởng K2	10.598,7	10.598,7	-	10.598,7	2,88	1521/GPXD (2010)
10.	Trung tâm thiết kế	10.500	10.500	-	10.500	2,85	1792/GPXD-SXD (2016)
11.	Nhà xưởng may – khu gia công (2 tầng)	5.670	5.670	-	5.670	1,54	958/GPXD (2019)
12.	Nhà xưởng M	15.600	15.600	-	15.600	4,24	958/GPXD (2019)
13.	Nhà xưởng Z	-	-	7.835	7.835	2,13	Chưa xây dựng
14.	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	-	1.104,30	-	1.104,30	0,30	3040/GPXD (2009)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

15.	Nhà văn phòng 2 (2 tầng)	-	695,5	-	695,5	0,19	2602/GPXD (2018)
16.	Kho sơn 1	-	245	-	245	0,07	-
17.	Kho sơn 2	-	756	-	756	0,21	2602/GPXD (2018)
18.	Phòng làm việc kho phế liệu	-	245	-	245	0,07	-
19.	Kho pha sơn và điều khiển	-	294	-	294	0,08	-
20.	Nhà kho H	10.080	10.080	-	10.080	2,74	60/SXD-TĐ (2007)
21.	Nhà kho E	14.364	14.364	-	14.364	3,90	60/SXD-TĐ (2007)
22.	Nhà kho L	7.695	7.695	-	7.695	2,09	1521/GPXD (2010)
23.	Nhà kho 1	7.215	7.215	-	7.215	1,96	2602/GPXD (2018)
24.	Nhà kho 2	648	648	-	648	0,18	1792/GPXD-SXD (2016)
25.	Nhà kho 3	-	-	2.498,88	2.498,88	0,68	Chưa xây dựng
26.	Nhà kho 4	-	-	1.649,48	1.649,48	0,45	Chưa xây dựng
27.	Nhà kho	-	-	1.067,9	1.067,9	0,29	Chưa xây dựng
Các công trình phụ trợ			78.625,32		78.751,32	21,41	
1.	Trạm bơm dài nước 1	25	25	-	25	0,01	8932/QĐ-CT (2004)
2.	Trạm bơm dài nước 2	25	25	-	25	0,01	135/QĐ-CT (2005)
3.	Nhà phụ trợ 1	-	245	-	245	0,07	-
4.	Nhà phụ trợ 2	-	196	-	196	0,05	-
5.	Nhà phụ trợ 3	-	245	-	245	0,07	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.	Nhà phụ trợ 4	-	294	-	294	0,08	-
7.	Nhà phụ trợ 5	-	245	-	245	0,07	-
8.	Phòng nén khí	-	196	-	196	0,05	-
9.	Khu đặt máy phát điện	-	245	-	245	0,07	-
10.	Nhà phát điện	-	147	-	147	0,04	1792/GPXD-SXD (2016)
11.	Nhà nén khí 1	-	100,1	-	100,1	0,03	1792/GPXD-SXD (2016)
12.	Nhà nén khí 2	-	105	-	105	0,03	958/GPXD (2019)
13.	Trạm điện	-	236	-	236	0,05	-
14.	Nhà bảo vệ 1	72	72	-	72	0,02	8932/QĐ-CT (2004)
15.	Nhà bảo vệ 2	200	200	-	200	0,05	-
16.	Nhà xe 1	600	600	-	600	0,16	8932/QĐ-CT (2004)
17.	Nhà nghỉ chuyên gia Việt Nam	831,6	831,6	-	831,6	0,23	654/SXD-TĐ (2007)
18.	Nhà nghỉ chuyên gia Đài Loan	717,2	717,2	-	717,2	0,19	654/SXD-TĐ (2007)
19.	Nhà nghỉ giữa ca	-	-	126	126	0,03	Chưa xây dựng
20.	Trạm bơm bể nước ngầm	-	24,74	-	24,74	0,01	-
21.	Đường giao thông nội bộ	-	73.709,04	-	73.709,04	20,08	-
Các công trình bảo vệ môi trường			97.885,40		84.709,04	23,03	
1.	Nhà thu bụi	-	87,84	-	87,84	0,02	1792/GPXD-SXD (2016)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

2.	Kho chứa CTR công nghiệp	-	333	-	333	0,09	-
3.	Kho chứa CTNH	-	180	-	180	0,05	-
4.	Nhà vệ sinh xường A1	-	42	-	42	0,01	-
5.	Nhà vệ sinh xường A2	-	42	-	42	0,01	-
6.	Nhà vệ sinh 1 xường B	-	42	-	42	0,01	-
7.	Nhà vệ sinh 2 xường B	-	42	-	42	0,01	-
8.	Nhà vệ sinh số 1,2,3 xường F	-	233,1	-	233,1	0,06	-
9.	Nhà vệ sinh xường K1	-	77,7	-	77,7	0,02	-
10.	Nhà vệ sinh xường K2	-	77,7	-	77,7	0,02	-
11.	Nhà vệ sinh 1,2 xường thiết kế	-	82,94	-	82,94	0,02	-
12.	Lò hơi 1	40	40	-	40	0,01	-
13.	Lò hơi 2	40	40	-	40	0,01	-
14.	Lò hơi 3	40	40	-	40	0,01	-
15.	HTXL bụi gỗ nhà xường C (bên trên nhà xường)	60	60	-	60	0,02	-
16.	HTXL bụi gỗ nhà xường D (bên trên nhà xường)	60	60	-	60	0,02	-
17.	HTXL bụi nhà xường F	350	350	-	350	0,10	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

18.	HTXL bụi gỗ nhà xưởng G - 2 cái	80	80	-	80	0,02	-
19.	HTXL bụi gỗ nhà xưởng K2 (bên trên nhà xưởng)	-	40	-	40	0,01	-
20.	HTXL bụi nhà xưởng thiết kế (bên trên nhà xưởng)	-	60	-	60	0,02	-
21.	HTXLNT tập trung	-	280	-	280	0,08	-
22.	Cây xanh	-	95.595,12	-	82.418,76	22,41	-
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			367.853,10		367.853,10	100	-

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Sau giai đoạn mở rộng Công ty dành diện tích đất là 82.418,76 m², chiếm khoảng 22,41% tổng diện tích của toàn nhà máy để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà máy tuân thủ theo quy định của QCVN 01:2021/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà máy ($\geq 20\%$).

1.5.1.1. Các hạng mục công trình chính

a. Các hạng mục công trình hiện hữu

a.1 Nhà xưởng

• Nhà xưởng A1 (nhà kho)

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 02 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 14,15m (tính từ cốt sân), tầng 1: 5,5m;
- Diện tích xây dựng là 5.672,64 m², diện tích sàn: 6.106,64 m² trong đó tầng 1: 5.672,64 m², tầng 2 (lửng): 434 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT, khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole, tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole, nền BTCT, xoa phẳng mặt, cửa cuốn, cửa sắt, cửa nhôm kính.

• Nhà xưởng A2 (khu đóng gói)

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 14,15m (tính từ cốt sân);
- Diện tích xây dựng là 6.543,44 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

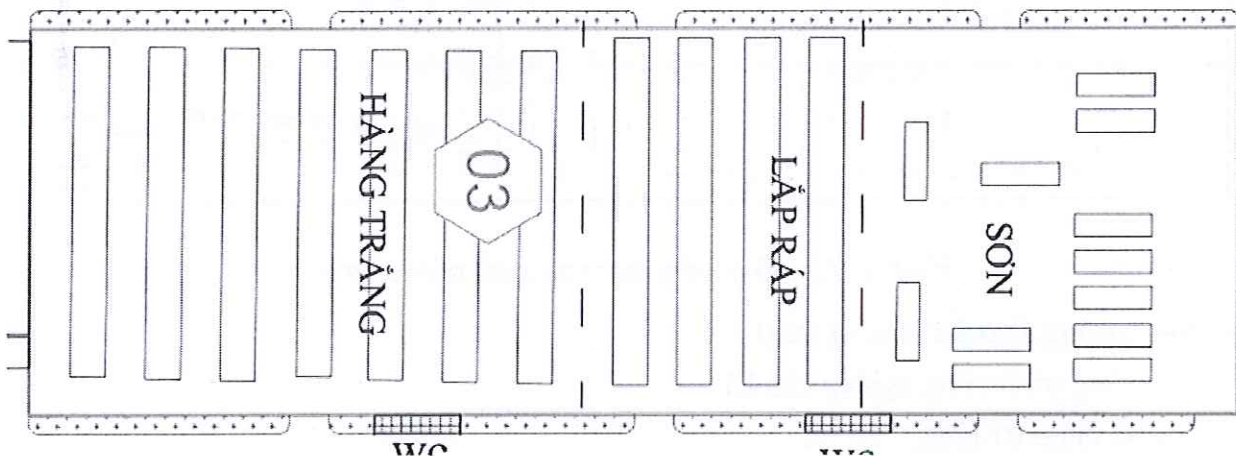
• Nhà xưởng B (khu vực sơn, lắp ráp, để hàng bán thành phẩm)

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 02 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 14,15 m (tính từ cốt sân);
- Diện tích xây dựng là 12.388 m², diện tích tầng lầu 217 m²,
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.
- Bố trí các khu vực sản xuất trong xưởng B hiện hữu được thể hiện qua bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 13. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng B

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Khu vực sơn	3.708	Khu vực sơn, đặt 2 buồng sơn nước và 10 buồng sơn khô	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
2	Khu vực lắp ráp	3.100	Lắp ráp sản phẩm	
3	Khu vực hàng trắng	5.580	Khu vực để hàng bán thành phẩm (chưa sơn)	
Tổng cộng		12.388	-	-



Hình 1. 11. Bố trí sản xuất nhà xưởng B

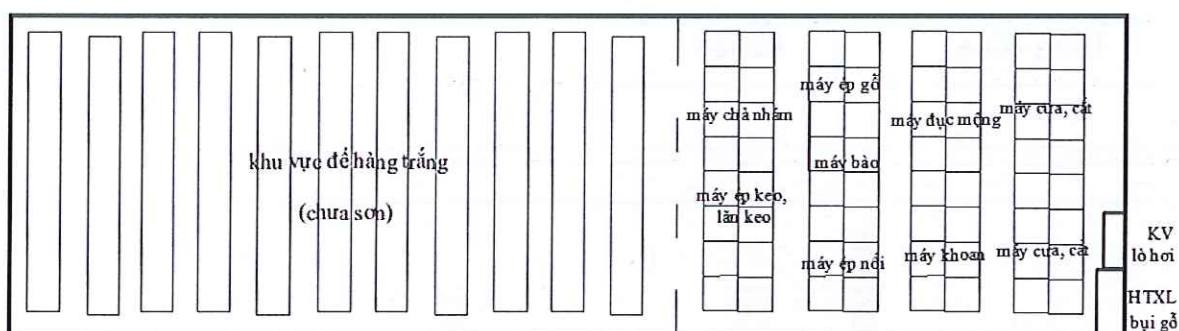
• **Nhà xưởng C (khu vực hàng trắng, bị liệt)**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 14,5 m (tính từ cốt sân);
- Diện tích xây dựng là 10.976 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT, khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole, tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole, nền BTCT, xoa phẳng mặt, cửa cuốn, cửa sắt, cửa nhôm kính.
- Bố trí các khu vực sản xuất trong xưởng C hiện hữu được thể hiện qua bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 14. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng C

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Khu vực bị liệu	4.824	Tạo hình thô	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
2	Khu vực hàng trắng	6.152	Khu vực để hàng trắng (chưa sơn)	
Tổng cộng		10.976	-	-



Hình 1. 12. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng C

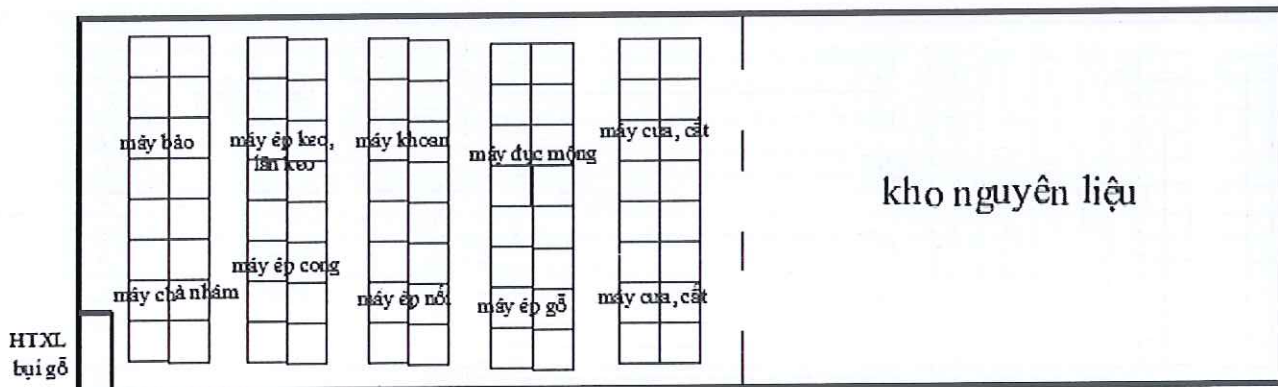
• **Nhà xưởng D (nhà kho, bị liệu)**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng;
- Diện tích xây dựng là 10.192 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

Bảng 1. 15. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng D

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Kho nguyên liệu	4.592	Kho chứa nguyên liệu	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
2	Khu vực bị liệu	5.600	Tạo hình thô	
Tổng cộng		10.192	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 1. 13. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng D

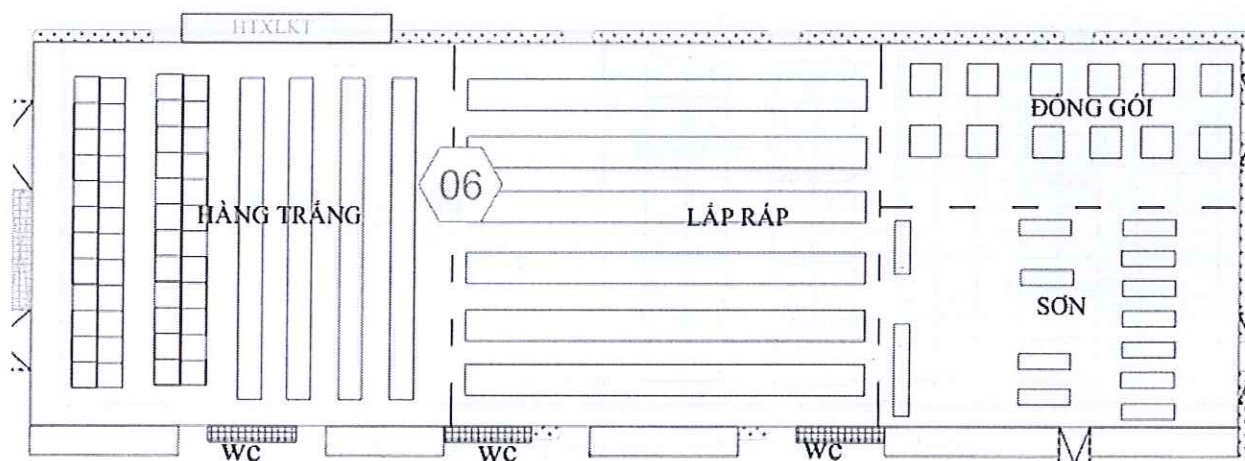
• **Nhà xưởng F (khu vực hàng trắng, lắp ráp, sơn)**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 9 m (tính từ cốt sân);
- Diện tích xây dựng: 27.288,1 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.
- Bố trí các khu vực sản xuất trong xưởng F hiện hữu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. 16. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng F

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Khu vực hàng trắng	9.180	Tạo hình chi tiết, để hàng trắng (chưa sơn)	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
2	Khu vực lắp ráp	9.000	Lắp ráp sản phẩm	
3	Khu vực sơn	4.250	Khu vực sơn, đặt 1 buồng sơn nước và 12 buồng sơn khô	
4	Khu vực đóng gói	3.858,1	Đóng gói sản phẩm	
Tổng cộng		27.288,1	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 1. 14. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng F

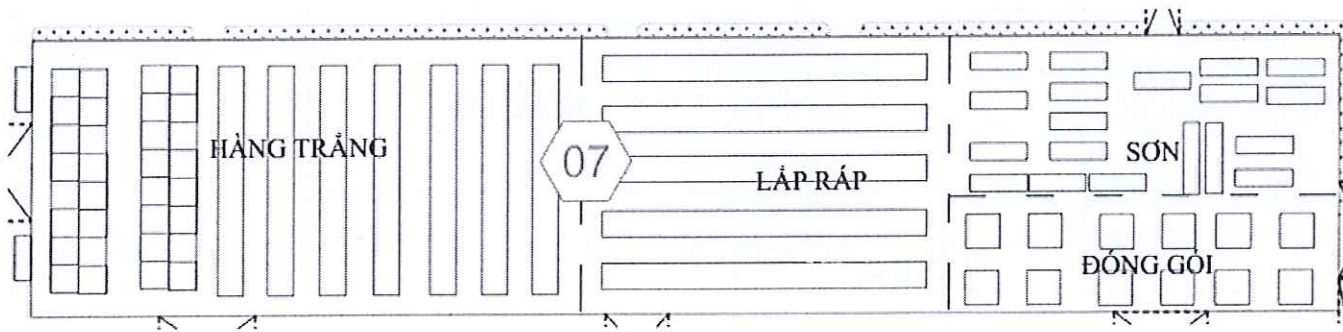
• **Nhà xưởng G (khu vực hàng trắng, lắp ráp, sơn)**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 9m (tính từ cốt sân);
- Diện tích xây dựng là 17.220 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

Bảng 1. 17. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng G

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Khu vực hàng trắng	7.320	Tạo hình chi tiết, để hàng trắng (chưa sơn)	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
2	Khu vực lắp ráp	4.800	Lắp ráp sản phẩm	
3	Khu vực sơn	3.145	Khu vực sơn, đặt 19 buồng sơn khô	
4	Khu vực đóng gói	1.955	Đóng gói sản phẩm	
Tổng cộng		17.220	-	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 1. 15. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng G

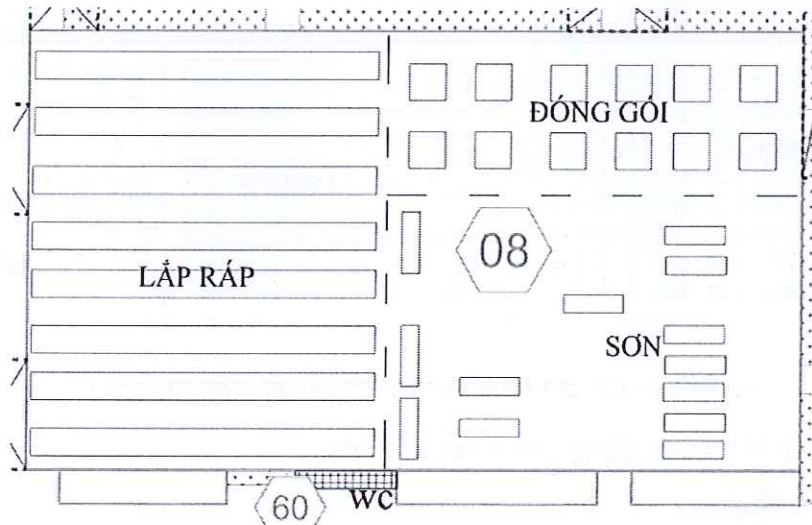
• **Nhà xưởng K1 (khu vực đóng gói, sơn, lắp ráp)**

- Số tầng: 1 tầng.
- Diện tích: 15.351,7 m²
- Cấu trúc: móng, khung cột, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vỉ kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Trần thạch cao. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

Bảng 1. 18. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng K1

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Khu vực sơn	5.590	Khu vực sơn, đặt 2 buồng sơn nước và 11 buồng sơn khô	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
2	Khu vực lắp ráp	6.750	Lắp ráp sản phẩm	
3	Khu vực đóng gói	3.011,7	Đóng gói sản phẩm	
Tổng cộng		15.351,7	-	-

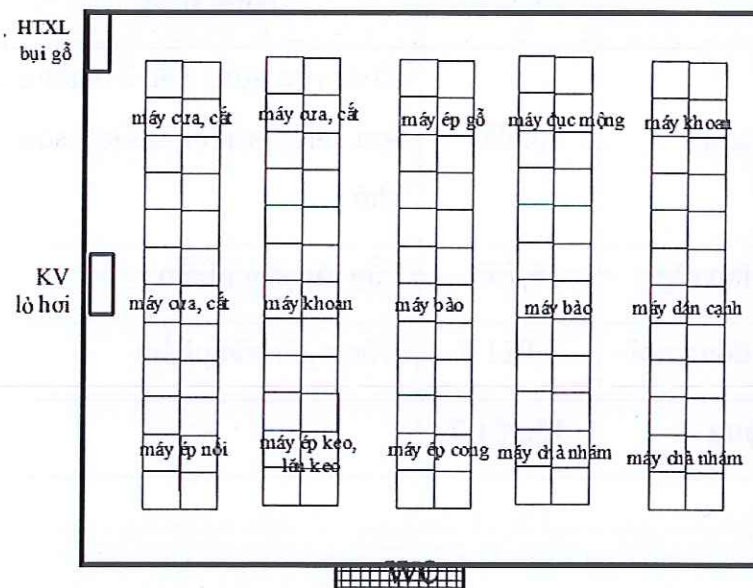
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 1. 16. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng K1

- **Nhà xưởng K2 (khu bị liệt)**

- Số tầng: 1 tầng.
- Diện tích: 10.598,7 m²
- Cấu trúc: móng, khung cột, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.



Hình 1. 17. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng K2

- **Nhà xưởng thiết kế (khu văn phòng, hàng trắng)**

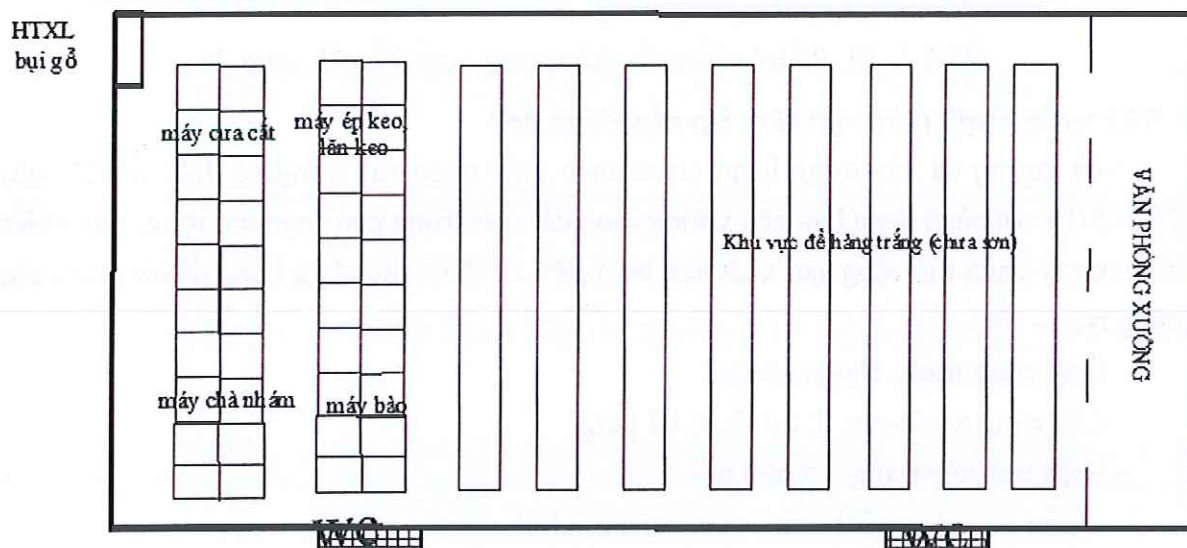
- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 13,2m (tính từ cốt sân);

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Diện tích xây dựng là 10.500 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, dầm BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

Bảng 1. 19. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng thiết kế

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Sau mở rộng
1	Khu vực văn phòng	1.050	Nơi làm việc của cán bộ quản lý sản xuất xưởng	Giữ nguyên khu vực sản xuất như hiện hữu
3	Khu vực hàng trắng	9.450	Tạo hình chi tiết, để hàng trắng, chứa hàng (chưa sơn)	
Tổng cộng		10.500	-	-



Hình 1. 18. Bố trí khu vực sản xuất nhà xưởng thiết kế

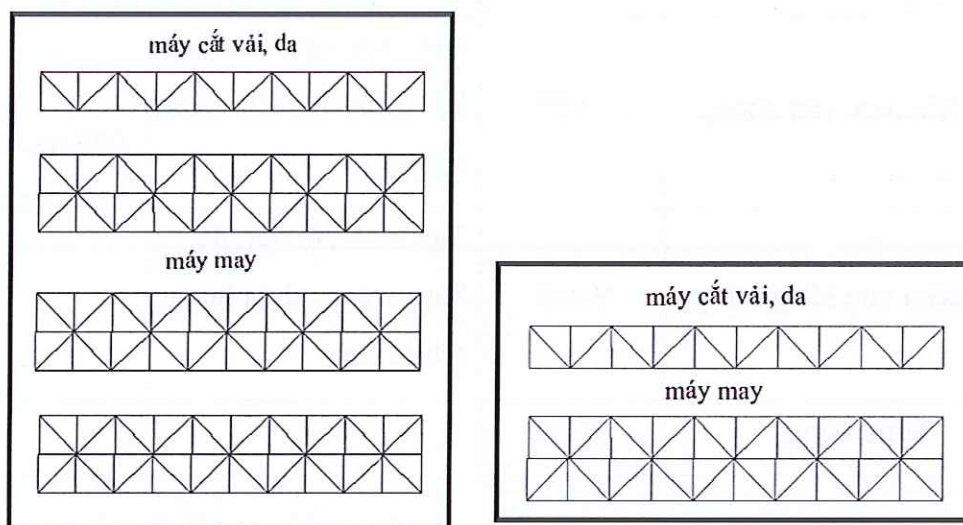
• **Nhà xưởng may – Khu gia công (khu vực may)**

Nhà xưởng đã xây dựng hoàn chỉnh theo giấy phép xây dựng số 958/GPXD ngày 20/3/2019 với công năng làm nhà xưởng may trong giai đoạn mở rộng. Tuy nhiên do công ty chưa mở rộng sản xuất nên hiện hữu chỉ làm kho chứa hàng thành phẩm của công ty.

- Loại công trình: công nghiệp.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Cấp công trình: cấp III; Số tầng: 02 tầng
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 5.670 m². Trong đó tầng 1: 5.670 m². Tầng 2: 2.590 m²
- Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt sàn): 4,7m
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn tới đỉnh mái): +16,47m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà kiềng bê tông cốt thép. Vĩ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tôn. Tường gạch xây gạch. Nền bê tông.



Hình 1. 19. Bố trí sản xuất nhà xưởng may (tầng 1, tầng 2)

- **Nhà xưởng sofa (khu vực kho, lắp ráp, đóng gói)**

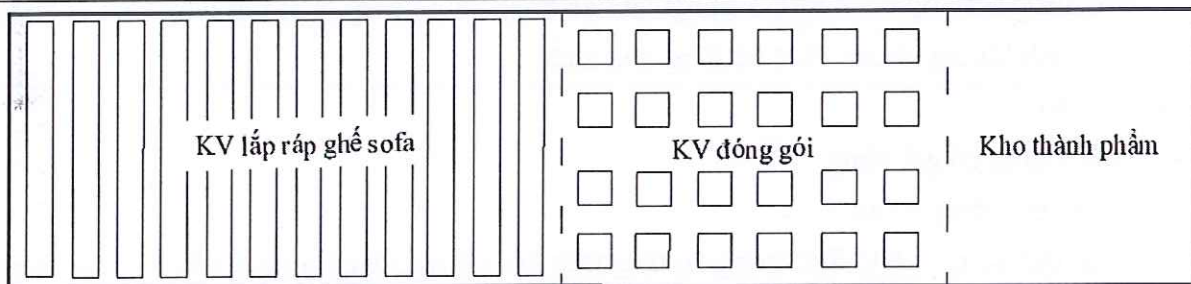
Nhà xưởng đã xây dựng hoàn chỉnh theo giấy phép xây dựng số 958/GPXD ngày 20/3/2019 với công năng làm nhà xưởng sản xuất sofa trong giai đoạn mở rộng. Tuy nhiên do công ty chưa mở rộng sản xuất nên hiện hữu chỉ làm kho chứa hàng thành phẩm của công ty.

- Loại công trình: công nghiệp.
- Cấp công trình: cấp II; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 15.600 m²
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn tới đỉnh mái): +16,1m.
- Cấu trúc: móng, khung cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Vĩ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tôn. Tường gạch xây gạch. Nền bê tông.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 20. Bố trí các khu vực sản xuất tại nhà xưởng sofa

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng sử dụng	
			Hiện hữu	Mở rộng
1	Khu vực kho	3.000	Đề hàng thành phẩm	Để sản phẩm
2	Khu vực lắp ráp	7.500		Lắp ráp sản phẩm
3	Khu vực đóng gói	5.100		Đóng gói sản phẩm
Tổng cộng		15.600		



Hình 1. 20. Bố trí sản xuất nhà xưởng sofa

- **Kho sơn 1**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 9,0m
- Diện tích: 35 m x 7m = 245 m²
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

- **Kho sơn 2**

- Loại công trình: công trình công nghiệp. Cấp công trình: cấp III
- Diện tích xây dựng: 756 m²
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +10,2m
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái tôn. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính. Nền bê tông.

- **Kho pha sơn và điều khiển**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 9,0m

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Diện tích: $42 \text{ m} \times 7 \text{ m} = 294 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bê tông cốt thép. Tường xây gạch, vì kèo, xà gồ bằng thép, Mái lợp tole
- Móng, cổ cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

- **Kho H:**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 9,0m
- Diện tích: 10.080 m^2

Cấu trúc: Móng, cổ cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole. Cửa cuốn và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn.

- **Kho E:**

- Nhà 1 tầng có gác lửng
- Chiều cao tầng: 9,0m
- Diện tích sàn: $11.845,8 \text{ m}^2$ trong đó tầng trệt: 10.080 m^2 , tầng lửng: 1.680 m^2 , cầu thang $85,8 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cổ cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole. Cửa cuốn và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn.

- **Nhà kho L**

- Số tầng: 1 tầng
- Diện tích: 7.695 m^2
- Cấu trúc: móng, khung cột, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

- **Nhà kho 1**

- Loại công trình: công trình công nghiệp. Cấp công trình: cấp III
- Diện tích xây dựng: 7.215 m^2
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,2 \text{ m}$
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): $+16,1 \text{ m}$
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính. Nền bê tông.

- **Nhà kho 2**

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Loại công trình: công trình công nghiệp. Cấp công trình: cấp III
- Diện tích: $36\text{m} \times 18\text{m} = 648 \text{ m}^2$
- Cốt nền công trình: cao hơn 0,2m so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 16,1m
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gỗ thép. Mái tôn. Cửa sắt kéo, cửa kính. Nền bê tông.

a.2. Nhà văn phòng

• Nhà văn phòng 1 (3 tầng)

- Số tầng: 3 tầng
- Diện tích trệt: $(35\text{m} \times 30\text{m}) + (8,1\text{m} \times 6,7\text{m}) = 1.104,3 \text{ m}^2$
- Lầu 1: $35\text{m} \times 30\text{m} = 1.050 \text{ m}^2$
- Lầu 2: $35\text{m} \times 30\text{m} = 1.050 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: móng, khung cột, dầm sàn các tầng, cầu thang bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole. Trần thạch cao. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

• Nhà văn phòng 2 (2 tầng)

- Loại công trình: công trình dân dụng. Cấp công trình: cấp III
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,47m
- Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt sân): +4,77m
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +11,37m
- Số tầng: 02 tầng.
- Tổng diện tích: $1.378,5 \text{ m}^2$. Trong đó tầng 1: $695,5 \text{ m}^2$; Tầng 2: 683 m^2 .
- Cấu trúc: móng, cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Mái ngói. Cửa nhôm kính. Nền lát gạch.

1.5.2.2. Các hạng mục công trình xây dựng mở rộng

• Nhà xưởng Z (kho)

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 1 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 14,22m (tính từ cốt sân);
- Diện tích xây dựng là 7.835 m^2 .
- Cấu trúc: Móng, cột, đà BTCT. Nền bê tông cốt thép, xoa phẳng mặt. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp cách tole. Khung cột, kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- **Nhà kho 3**

- Số tầng: 03 tầng
- Chiều cao: 4,0m
- Diện tích: $91,2 \text{ m} \times 27,4\text{m} = 2.498,88 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

- **Nhà kho 4**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 4,0m
- Diện tích: $60,2 \text{ m} \times 27,4\text{m} = 1.649,48 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

1.5.1.2 Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Các hạng mục công trình hiện hữu

- **Trạm bơm đài nước 1**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 4,35m.
- Diện tích: $5\text{m} \times 5\text{m} = 25\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Cột, đà bê tông cốt thép, đặt bên trên bể nước ngầm. Nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Xà gỗ thép, mái lợp tole.

- **Trạm bơm đài nước 2**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 4,35m.
- Diện tích: $5\text{m} \times 5\text{m} = 25\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Cột, đà bê tông cốt thép, đặt bên trên bể nước ngầm. Nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Xà gỗ thép, mái lợp tole.

- **Nhà phụ trợ 1**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 9,0m
- Diện tích: $35 \text{ m} \times 7\text{m} = 245 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

- **Nhà phụ trợ 2**

- Số tầng: 01 tầng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Chiều cao: 9,0m
- Diện tích: $28\text{m} \times 7\text{m} = 196 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.
- **Nhà phụ trợ 3**
 - Số tầng: 01 tầng
 - Chiều cao: 9,0m
 - Diện tích: $35 \text{ m} \times 7\text{m} = 245 \text{ m}^2$
 - Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole
- **Nhà phụ trợ 4**
 - Số tầng: 01 tầng
 - Chiều cao: 9,0m
 - Diện tích: $42 \text{ m} \times 7\text{m} = 294 \text{ m}^2$
 - Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.
- **Nhà phụ trợ 5**
 - Số tầng: 01 tầng
 - Chiều cao: 9,0m
 - Diện tích: $35 \text{ m} \times 7\text{m} = 245 \text{ m}^2$
 - Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole
- **Phòng nén khí**
 - Số tầng: 01 tầng
 - Chiều cao: 4,0m
 - Diện tích: $28 \text{ m} \times 7\text{m} = 196 \text{ m}^2$
 - Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.
- **Khu đặt máy phát điện**
 - Số tầng: 01 tầng
 - Chiều cao: 4,0m
 - Diện tích: $35 \text{ m} \times 7\text{m} = 245 \text{ m}^2$
 - Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- **Nhà phát điện**

- Loại công trình: công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV
- Diện tích: $21\text{m} \times 7\text{m} = 147\text{ m}^2$
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn 0,2m so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00\text{m}$): 5,1m
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

- **Nhà nén khí 1**

- Loại công trình: công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV
- Diện tích: $14,3\text{m} \times 7\text{m} = 100,1\text{ m}^2$
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn 0,2m so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00\text{m}$): 5,1m
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

- **Nhà nén khí 2**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 4,0m
- Diện tích: $100,1\text{m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, cầu thang bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tole. Khung cột kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.

- **Trạm điện**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 4,0m
- Diện tích: 245 m^2
- Cấu trúc: Móng, cột, đà bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách lưới B40. Mái bằng bê tông cốt thép, phần trạm biến áp không lợp mái

- **Nhà xe**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 9,0m.
- Diện tích: $30\text{m} \times 20\text{m} = 600\text{m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bê tông cốt thép. Nền bê tông cốt thép. Không vách. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- **Nhà bảo vệ 1**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 3,2m
- Diện tích: $12\text{m} \times 6\text{m} = 72\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước. Mái bằng bê tông cốt thép.

- **Nhà bảo vệ 2**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 3,2m
- Diện tích: $20\text{m} \times 10\text{m} = 200\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước. Mái bằng bê tông cốt thép.

- **Nhà nghỉ chuyên gia Việt Nam**

- Loại cấp công trình: công trình dân dụng, cấp III
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân)
- Chiều cao công trình: 6,5m + 0,2m chiều cao nền
- Diện tích xây dựng: $831,6 \text{ m}^2$ diện tích hành lang: $118,8 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn, cầu thang bê tông cốt thép. Mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch. Cửa cuốn, cửa nhôm kính

- **Nhà nghỉ chuyên gia Đài Loan**

- Loại cấp công trình: công trình dân dụng, cấp III
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân)
- Chiều cao công trình: 8,2m + 0,45 m chiều cao nền
- Diện tích xây dựng: $717,2 \text{ m}^2$
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn, cầu thang bê tông cốt thép. Mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch. Cửa cuốn, cửa nhôm kính

- **Hạ tầng:**

- Công trình có thiết kế sân đờng nội bộ, hệ thông nước, hệ thống điện, phòng cháy và chữa cháy, thu lôi chống sét.
- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): từ nền đến đỉnh mái: 16,56 m

- ❖ **Hệ thống cấp điện**

Hệ thống cấp điện bao gồm đường dây trung thế, trạm biến áp 2.500 KVA, dây hạ thế, hệ thống chiếu sáng nội bộ .v.v...Nguồn cung cấp điện cho Dự án là từ lưới điện quốc gia thông qua thông qua Điện lực huyện Bàu Bàng.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

❖ *Hệ thống thông tin liên lạc*

Hệ thống thông tin liên lạc của nhà máy được ghép nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh Bình Dương.

❖ *Hệ thống cấp nước*

Hiện công ty đang sử dụng nước cấp do Chi nhánh cấp nước Bàu Bàng – Công ty Cổ phần nước môi trường Bình Dương để sử dụng nước sinh hoạt và hoạt động sản xuất. Ngoài ra, Công ty có sử dụng 2 giếng để khai thác nước ngầm dùng để tưới cây tưới đường và đã đăng ký Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất theo Giấy phép số 196/GP-STNMT do Sở Tài nguyên và môi trường cấp ngày 12/11/2020.

b. Các hạng mục công trình phụ trợ mở rộng

• *Nhà nghỉ giữa ca*

- Loại cấp công trình: công trình dân dụng, cấp III
- Số tầng: 2 tầng
- Cốt nền công trình: +0,2m (so với cốt sân)
- Chiều cao công trình: 12m (tính từ cốt sân)
- Diện tích xây dựng: 126 m²
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn, cầu thang bê tông cốt thép. Mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Nền, sàn lát gạch. Cửa cuốn, cửa nhôm kính

1.5.1.3. Các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

a. Các hạng mục công trình môi trường giai đoạn hiện hữu

• *Nhà vệ sinh*

- Số lượng: 11 nhà vệ sinh của các xưởng và 08 nhà vệ sinh tại các nhà bảo vệ; nhà văn phòng 1,2; nhà nghỉ giữa ca.

- Loại công trình: công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV
- Diện tích tổng: 639,44 m²
- Cốt nền công trình ±0.00m, cao hơn 0,2m so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt ±0,00m): 3,2m
- Số tầng: 01 tầng

Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm. Nền lát gạch

• *Hệ thống xử lý nước thải*

Diện tích: 280 m²

Nhằm đảm bảo nước phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Chủ dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh đạt tiêu chuẩn

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

tiếp nhận nước thải trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng trên đường N1-5A (N3).

(Biên bản đầu nối được đính kèm phụ lục)

• **Nhà thu bụi**

- Loại công trình: công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV
- Diện tích: $7,2\text{m} \times 12,2\text{m} = 87,84 \text{ m}^2$
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn $0,2\text{m}$ so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0,00\text{m}$): $5,1\text{m}$
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch.. Cửa sắt. Nền bê tông.

• **Khu vực chứa chất thải thông thường**

Khu chứa chất thải thông thường được xây dựng nhà kho với diện tích 333 m^2 , tường gạch, tô trát và quét sơn nước, nền bê tông, có mái che. Chất thải phân loại được Công ty hợp đồng với những đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải công nghiệp thông thường và rác sinh hoạt được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Lai Ân đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

• **Khu chứa chất thải nguy hại**

Khu chứa chất thải nguy hại được xây dựng nhà kho với diện tích 180 m^2 , có tường bao quanh, nền chống thấm bằng bê tông, có mái che để nước mưa và gờ ngăn cản nước mưa chảy tràn, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải; trên thùng có dán nhãn thông tin về tên chất thải, biển cảnh báo; bố trí vách ngăn để lưu trữ chất thải nguy hại dạng lỏng và dạng rắn riêng, dán nhãn cho từng khu vực lưu trữ chất thải. Công ty quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Hà Lộc đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

❖ **Hệ thống thoát nước mưa**

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Hiện tại hệ thống thu gom nước mưa tại dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa hiện hữu của dự án vẫn đảm bảo tiêu thoát nước, không xảy ra tình trạng ngập vào mùa mưa và những ngày mưa lớn.

Hệ thống cống thoát nước mưa được bố trí xung quanh các nhà xưởng. Nước mưa từ mái của nhà xưởng được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mương hở hoặc bằng BTCT kín chạy ngầm theo đường hố ga. Sau đó, các cống này sẽ dẫn nước mưa chảy về hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống cống thoát nước thải. Toàn bộ nước mưa được thu gom sau đó đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN Bàu Bàng tại 4 điểm trên đường N1-5A (N3).

❖ *Hệ thống thoát nước thải*

Lưu lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 179,9 m³/ngày gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn và nước thải sơn, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải.

Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được dẫn đến bể tự hoại 3 ngăn bằng ống nhựa PVC có đường kính D200mm, nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sẽ được dẫn về HTXLNT tập trung của Công ty.

Nước thải từ nhà ăn: do có chứa thành phần dầu mỡ cần phải qua hệ thống tách dầu mỡ nên sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ sau đó được dẫn về HTXLNT tập trung của Công ty để tiếp tục xử lý.

Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước, được tuần hoàn sử dụng mỗi ngày châm bổ sung lượng hao hụt, định kỳ cuối tuần xả nước 1 tuần/lần sau đó được xử lý sơ bộ tại 3 hệ thống xử lý nước thải sơn với công suất 2m³/ngày/1 hệ thống. Sau đó dẫn về HTXLNT tập trung của Công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Bàu Bàng trên đường N1-5A (N3).

+ Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải: Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi định kỳ 1 tuần 1 lần xả 0,9 m³, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của hệ thống xử lý nước thải lò hơi và dẫn về HTXLNT của công ty để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý tại HTXLNT của KCN Bàu Bàng sẽ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được thải ra suối Bến Ván chảy về suối Bà Lãng rồi và chảy ra sông Thị Tính.

❖ *Hệ thống PCCC*

Hệ thống PCCC được thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 2622-1995 Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình và TCVN 5760-1993 Hệ thống cấp nước chữa cháy như sau:

+ Bể nước chữa cháy có thể tích: $V = 250 \text{ m}^3$

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

+ Máy bơm cấp nước chữa cháy: Máy bơm chữa cháy điện $Q = 67,6 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$; máy bơm chữa cháy dầu $Q = 67,6 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$ và máy bơm bù áp $Q = 04 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$, $P = 5\text{Hp}$; Bơm co chống rung; Van mở vỏ lọc rác; Cruppe phù hợp; Vỏ động cơ điện phải được nối đất.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy sử dụng loại ống sắt tráng kẽm STK-D90, bên ngoài sơn chống gỉ.

Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy điện hoạt động được lấy từ tủ phân phối điện chính.

❖ *Hệ thống chống sét*

Hệ thống chống sét được lắp đặt theo yêu cầu hiện tại và đúng tiêu chuẩn Việt Nam. Hệ thống kim thu sét được lắp đặt trên đỉnh nhà với bán kính bảo vệ 95m sẽ bảo vệ được toàn khu dự án. Bãi tiếp địa gồm các cọc bằng đồng điện trở $< 10\Omega$.

❖ *Giao thông- sân bãi*

Tổng diện tích đất dành cho giao thông của công ty sau khi mở rộng khoảng $73.875,68\text{m}^2$ chiếm 20,08% tổng diện tích, hệ thống đường nội bộ, sân bãi của công ty được đổ bê tông, mặt đường rộng kéo dài theo chiều dọc của nhà xưởng.

❖ *Cây xanh*

Sau khi mở rộng hoàn chỉnh, công ty sử dụng $82.418,76 \text{ m}^2$ để trồng cây xanh, chiếm khoảng 22,41% tổng diện tích của toàn nhà máy để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà máy tuân thủ theo quy định của QCVN 01:2021/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà máy ($\geq 20\%$).

b. Các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường mở rộng

❖ *Hệ thống thu gom nước mưa*

Công ty bổ sung thêm hệ thống thoát nước mưa tại các công trình mở rộng. Nước mưa từ mái của nhà xưởng được thu gom bằng ống nhựa PVC $\varnothing 150$, nước mưa từ mái của nhà xưởng được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mương hở hoặc bằng BTCT kín D300 chạy ngầm theo đường hố ga, phần đường cống thoát nước nhánh chính được đấu nối với hệ thống thoát nước hiện hữu của công ty và chảy về hệ thống thoát nước mưa của KCN Bàu Bàng trên đường N1-5A (N3).

Đường ống thoát nước nhánh chính hiện hữu của công ty vẫn đảm bảo khả năng tiêu thoát nước cho cả phần nước mưa của nhà xưởng mở rộng, do vậy công ty không tiến hành cải tạo đường cống thoát nước hiện hữu.

❖ *Nhà vệ sinh*

- Số lượng: 01 nhà vệ sinh (nhà nghỉ giữa ca)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Diện tích: 20 m²

1.5.2. Biện pháp tổ chức thi công

1.5.2.1. Tổ chức quản lý thi công ngoài công trường

- Bãi tập kết vật liệu, cát đá, sỏi, gạch: Vị trí các bãi cát, đá, sỏi là cơ động trong quá trình thi công sẽ được bố trí để giảm khoảng cách tới các máy trộn, máy vận chuyển.
- Bãi gia công cốt pha, cốt thép: Cốt pha được dùng là cốt pha thép kết hợp cốt pha gỗ. Các bãi này được tôn cao hơn xung quanh 10-15cm, rải 1 lớp đá mặt cho sạch sẽ, thoát nước. Tại các bãi này cốt pha gỗ được gia công sơ bộ, tạo khuôn. Cốt pha thép được kiểm tra làm sạch, nắn thẳng, bôi dầu mỡ, loại bỏ các tấm bị hư hỏng.
- Vị trí đặt máy móc thiết bị: Vị trí đặt các loại thiết bị phải phù hợp, nhằm tận dụng tối đa năng suất của máy móc thiết bị, dễ dàng tiếp nhận vật liệu và dễ di chuyển.
- Nhà ban chỉ huy công trường: Được bố trí ở vị trí trung tâm để thuận tiện cho việc chỉ đạo thi công của công trường.
- Điện phục vụ thi công: được lấy từ nguồn điện cung cấp từ hệ thống điện của KCN.
- Nước phục vụ thi công: được lấy từ hệ thống cấp nước của nhà máy hiện hữu.

1.5.2.2. Khối lượng thi công

Thi công xây dựng nhà xưởng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật mới: thi công phần móng công trình, thi công nền và khung tường, thi công mái, xây dựng vách ngăn, lắp đặt nội thất tạo không gian cho các phòng chức năng tại mỗi tầng như thiết kế.

1.5.2.3. Các công đoạn thi công

- Chuẩn bị mặt bằng, san nền : Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng xây dựng của dự án chỉ bao gồm dọn dẹp, vệ sinh khu đất, ủi và lu bằng phẳng để tiến hành xây dựng.
- Đào móng, gia cố nền:
 - + Quá trình đào móng chuẩn bị cho xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ nhà vệ sinh, cống thoát nước mưa, nước thải, mương để lắp đặt đường ống cấp thoát nước...
 - + Biện pháp thi công đào móng là dùng máy đào gầu nghịch dung tích gầu 0,8m³ để đào, hố đào có rào chắn an toàn. Trong quá trình đào đắp, nếu gặp trời khô hanh, sẽ dùng vòi tưới nước giữ ẩm không để phát tán bụi vào môi trường. Phần đất đào móng còn lại sau khi tái sử dụng để san nền sẽ được tái sử dụng để làm khuôn viên cây xanh toàn khu đất dự án.
- Giai đoạn xây dựng cơ bản:
 - Gồm có các hoạt động như xây móng, đổ bê tông trụ, xây tường, và quá trình lắp đặt các kết cấu khung kèo sắt, thép, mái tole.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Các hoạt động như phối trộn nguyên vật liệu, đóng tháo cốt pha và quá trình cắt, gò, hàn các chi tiết kim loại,... Khối lượng thi công công trình được thống kê khối lượng thi công như sau:

+ Công đoạn bê tông: Biện pháp thi công ván khuôn dùng ván khuôn gỗ thép kết hợp. Khu vực thi công được lắp dựng giàn giáo bao che và lưới an toàn. Bê tông được trộn bằng máy trộn thủ công tại công trường.

+ Công đoạn cốt thép: Biện pháp thi công cốt thép được gia công tại hiện trường, phần thép vụn được thu gom thanh lý phế liệu.

+ Công đoạn xây gạch và tô trát: Các cấu kiện tường, vách gạch được xây bằng thủ công. Gạch xây bao gồm gạch ống cho tường nhà, gạch thẻ cho bể nước và gạch block cho tường rào.

+ Công đoạn thi công mái: thi công sườn mái, lợp tôn và lắp thông gió mái.

- Quá trình hoàn thiện công trình

+ Công tác bả bột và sơn nước: Trong quá trình thi công bả bột có phát sinh bụi, vì vậy cần bao che an toàn, phun sương, tưới ẩm khi cần thiết. Tường sau khi bả và sơn được vệ sinh sạch sẽ. Vỏ thùng sơn, giấy nhám được thu gom vào các khu vực để rác, không xả sơn vào hệ thống thoát nước. Dự án sử dụng công nghệ sơn thủ công bằng rulo.

+ Công tác ốp lát gạch đá: Bao gồm gạch lát nền khu văn phòng, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh... đá lát bậc cầu thang, trang trí mặt tiền, bồn hoa, lát sân đường, vỉa hè. Gạch, đá được cắt bằng máy cắt cầm tay tại công trường. Có biện pháp bao che chống bụi, giải nhiệt khi cắt.

+ Công tác dựng vách ngăn văn phòng và thi công nội thất: dựng vách ngăn các khu phòng ốc chức năng và thi công thiết kế nội thất, thi công phần âm tường đối với hệ thống điện, đường ống cấp nước và thoát nước thải.

- Giai đoạn lắp đặt thiết bị

Máy móc thiết bị của dự án được nhập trực tiếp từ nước ngoài hoặc mua trong nước nếu đáp ứng được đầy đủ yêu cầu kỹ thuật (hiện trạng sử dụng là mới 100%). Sau khi xây dựng xong, sẽ tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị.

1.5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.5.3.1. Tiến độ thực hiện dự án

Thời gian thực hiện các công việc trong quá trình triển khai dự án bao gồm các nội dung cần thực hiện cụ thể như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 21. Tiến độ thực hiện dự án

TT	Hạng mục thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Thi công xây dựng các công trình mở rộng	Tháng 12/2022 - 3/2023
2	Lắp đặt bổ sung máy móc, thiết bị	Tháng 3/2023 - 04/2023
3	Vận hành thử nghiệm	Tháng 04/2023 - 06/2023
4	Vận hành chính thức	Tháng 07/2023

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

1.5.3.2. Vốn đầu tư

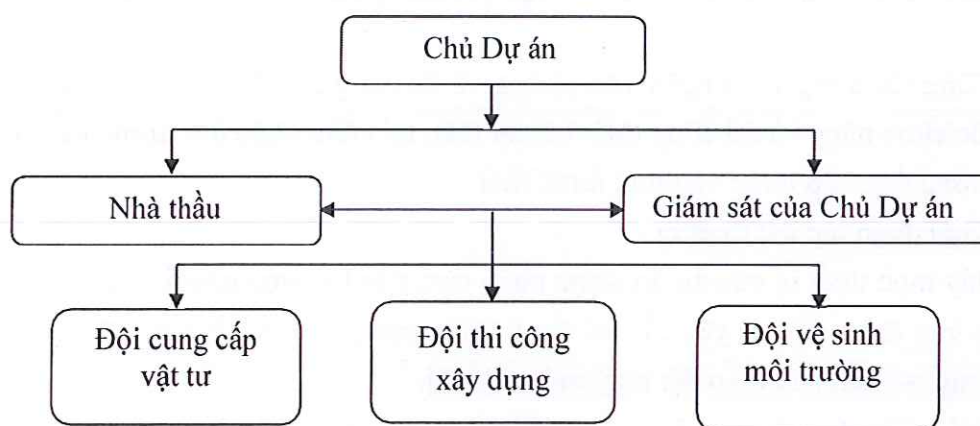
Tổng vốn đầu tư của dự án: 483.200.000.000 (Bốn trăm tám mươi ba tỷ hai trăm triệu) đồng, tương đương 30.200.000 (Ba mươi triệu hai trăm nghìn) đôla Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 72.960.000.000 (Bảy mươi hai tỷ chín trăm sáu mươi nghìn) đồng, tương đương 4.560.000 (Bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đôla Mỹ, chiếm tỷ lệ 15,1% tổng vốn đầu tư.

1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.5.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

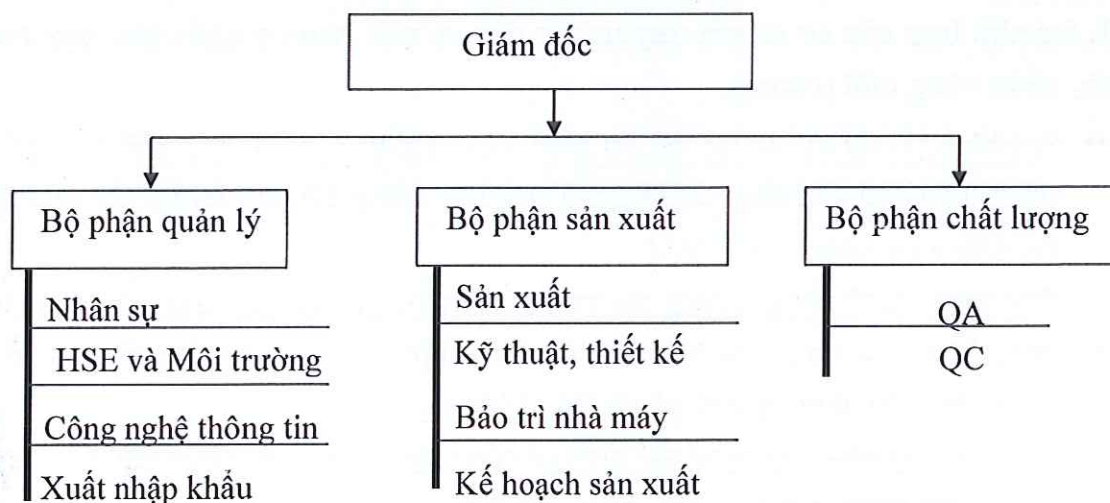
Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án được quản lý bởi Chủ Dự án, các phòng ban. Công nhân lao động do các nhà thầu cung cấp. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng như sau:



Hình 1. 21. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng

1.5.4.2. Giai đoạn vận hành

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 1. 22. Sơ đồ quản lý và thực hiện của dự án

Thời gian làm việc của dự án là 312 ngày/năm. Công ty làm việc 8 giờ/ngày. Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút sáng đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.

Trong giai đoạn vận hành, Công ty sẽ trực tiếp quản lý và vận hành dự án theo từng bộ phận chuyên trách. Đồng thời sẽ thành lập Ban quản lý chịu trách nhiệm đào tạo và tập huấn công nhân vận hành thiết bị. Tổ Môi trường - An toàn lao động được tổ chức bởi 1 cán bộ Môi trường có trình độ tốt nghiệp Đại học.

Yêu cầu:

- + Trình độ Đại học chính quy, chuyên ngành liên quan đến môi trường, hóa chất hoặc luật;
- + Hiểu về hóa chất, chất thải và các kiến thức chung về môi trường;
- + Có kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng.

Nhiệm vụ:

- + Quản lý môi trường sản xuất và sản phẩm;
- + Quản lý sản xuất sạch hơn cho nhà máy;
- + Giám sát các công trình xử lý môi trường;
- + Giám sát an toàn lao động;
- + Được ủy quyền tiếp đoàn kiểm tra môi trường

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- ❖ *Sự phù hợp của dự án với Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 của Thủ tướng Chính Phủ tại Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/03/2022*

Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả, theo chuỗi giá trị từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; bảo đảm nguyên liệu gỗ hợp pháp trong chế biến, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ.

Phát triển ngành công nghệ chế biến gỗ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị tăng cao.

Nhà nước có cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia, huy động mọi nguồn lực xã hội để phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Mục tiêu của đề án đến năm 2030 ngành công nghiệp chế biến gỗ trở thành một ngành kinh tế quan trọng; xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế; phấn đấu để Việt Nam nằm trong nhóm các nước hàng đầu thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

- ❖ *Sự phù hợp của dự án với định hướng phát triển ngành gỗ của tỉnh Bình Dương*

Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương theo hướng bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu gỗ trong nước và nhập khẩu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất.

Phát triển ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu gỗ tỉnh Bình Dương theo hướng đẩy mạnh đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu uy tín phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương trong mối liên kết với các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đồng thời đẩy mạnh các mối liên kết và tương tác với các tổ chức, tham tán thương mại tại các thị trường xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp.

Dự án “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 500.000 sản phẩm/năm” của Công ty được thực hiện tại số 80, tổ 14, khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã được UBND Tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 2146514860, chứng nhận lần đầu ngày 28/06/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 29/10/2015.

Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công

suất 500.000 sản phẩm/năm” theo quyết định số 336/QĐ-STNMT-MT ngày 12 tháng 6 năm 2009.

Ngày 13/01/2014 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy xác nhận hoàn thành số 152/GXN-STNMT việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm của Công ty TNHH RK Resources.

Ngoài ra, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 231, 240, 232, 243, 244, 241, 242, 249, 250, 251, 299, tờ bản đồ số 43, thị trấn Lai Uyên, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Do đó, việc đầu tư sản xuất của công ty là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch của địa phương.

Đồng thời, khi dự án đi vào hoạt động sẽ đem lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho lao động địa phương, góp phần vào sự phát triển kinh tế của huyện Bàu Bàng nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Nước thải phát sinh tại dự án được thu gom đưa về hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

Hệ thống thu gom xử lý nước thải KCN Bàu Bàng được thiết kế có công suất 8.000 m³/ngày.đêm, tuy nhiên hiện nay hệ thống xử lý nước thải chỉ mới hoạt động khoảng 70% công suất. Hiện hữu công ty đã thực hiện đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng, giai đoạn mở rộng công ty phát sinh thêm một lượng nước thải không đáng kể so với hiện hữu. Do vậy việc công ty đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Bàu Bàng hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Đối với hệ thống xử lý khí thải:

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ: khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn: bụi, khí thải phát sinh trong quá trình phun sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải sơn đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Theo kết quả quan trắc không khí của Trung tâm quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đo đạc năm 2021 tại KCN Bàu Bàng thì chất lượng môi trường không

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

khí xung quanh vẫn đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2013/BTNMT). Kết quả quan trắc được thể hiện như sau:

Bảng 1. 22. Kết quả đo đặc chất lượng không khí KCN Bàu Bàng

Thông số ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	Tháng												QCVN 05:2013/BTNMT
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Bụi tổng	32,5	75	119,3	20,5	85,5	44	44,8	17,3	15,5	38	39,8	84,8	300
Bụi PM_{10}	12	16	41	<10	16	10	<10	10	<10	11	10	17	150
NO_2	19,3	26,5	39,8	34	27,5	30,8	28	22,5	20,8	21,8	21,8	30	200
O_3	11,3	<10	<10	<10	66,9	12,6	27,4	15,7	16,9	19,1	20,4	24	200
CO	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	<2500	30000
SO_2	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	250

(Báo cáo Kết quả quan trắc chất lượng không khí tỉnh Bình Dương, năm 2021)

Theo kết quả đo đặc chất lượng không khí KCN Bàu Bàng cho thấy, không khí tại đây vẫn tương đối tốt, các thông số quan trắc vẫn đạt Quy chuẩn về môi trường, do vậy môi trường không khí vẫn có khả năng tiếp nhận khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường đối với hoạt động nâng công suất của công ty.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

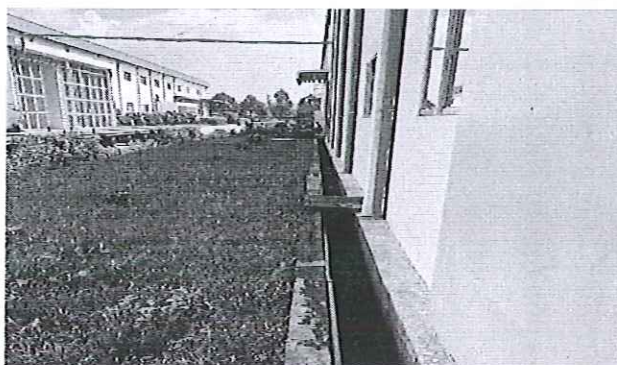
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

❖ Hiện tại

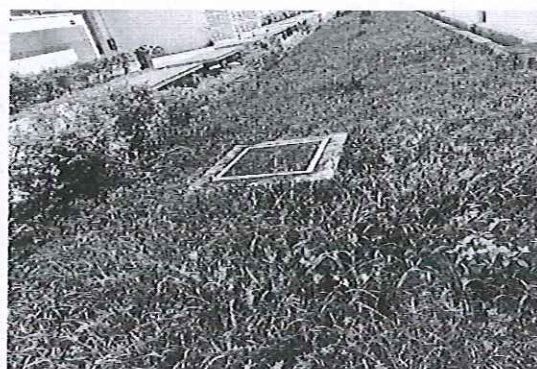
Toàn bộ nước mưa chảy tràn qua bề mặt khu đất của dự án sẽ được thu gom bởi các tuyến cống thoát nước mưa nội bộ của công ty, sau đó chảy ra hệ thống thoát nước của khu công nghiệp.

Nước mưa từ mái các khu vực văn phòng, nhà xưởng, khuôn viên,... được thu gom và theo đường ống PVC Ø150 dẫn về mương hứng thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông có kích thước D500-1500 chạy dọc xung quanh theo các nhà xưởng. Nước mưa từ các nhà xưởng sẽ theo các tuyến thu gom dẫn ra hệ thống thoát nước trong công ty sau đó dẫn về hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Bàu Bàng.

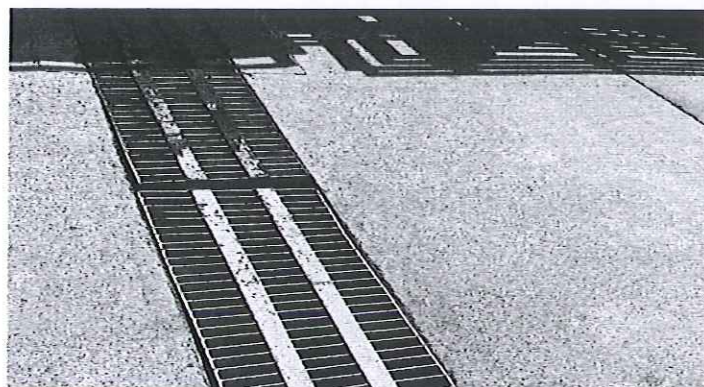
Dự án có tổng 4 tuyến thu gom nước mưa được đầu nối tại 04 điểm trên đường N1-5A (N3) của KCN Bàu Bàng.



Đường cống thu gom nước mưa quanh nhà
xưởng



Hố ga thoát nước mưa



Đường cống thoát nước mưa chính

Hình 3. 1. Hình ảnh hố ga thoát nước mưa hiện hữu tại nhà máy

Tuyến thu gom, thoát nước mưa số 1:

Nước mưa từ khu vực hành lang cây xanh phía giáp phía Đông Bắc được thu gom bằng đường cống D500 làm bằng BTCT, có tổng chiều dài thu gom là 101,82m thu gom về điểm đầu nối số 1 trên đường N1-5A (N3).

Tuyến thu gom, thoát nước mưa số 2:

Nước mưa từ khu vực hành lang cây xanh phía Đông Nam, khu nhà văn phòng, nhà kho H, nhà kho và một phần mái nhà xưởng phun sơn K1 được thu gom bằng đường cống nhánh phụ D500-D900 bằng BTCT sau đó toàn bộ nước mưa được thu gom về đường cống nhánh chính D1000 bằng BTCT và đầu nối vào điểm đầu nối nước mưa số 2 trên đường N1-5A (N3).

Tuyến thu gom, thoát nước mưa số 3:

Nước mưa từ khu vực hành lang cây xanh giáp phía Nam dự án, nước mưa từ phần còn lại mái nhà xưởng phun sơn K1, nước mưa từ nhà xưởng E, F, G, L, K2 được thu gom bằng đường cống D500 - D1000, D1200, D1400 làm bằng BTCT. Được thu gom về điểm đầu nối số 3 trên đường N1-5A (N3).

Tuyến thu gom, thoát nước mưa số 4:

Nước mưa từ khu vực hành lang cây xanh giáp phía Tây Nam của dự án, nước mưa từ mái nhà xưởng A1, A2, B, C, D, nhà xưởng Sofa, xưởng may + gia công, nhà văn phòng 2 và các công trình phụ trợ liền kề được thu gom bằng đường cống D500 - D1000, D1200, D1400, D1500 làm bằng BTCT. Được thu gom về điểm đầu nối số 4 trên đường N1-5A (N3).

Trên mạng lưới thoát nước bố trí các hố ga có song chắn rác và các hố ga lắng cặn. nước mưa sẽ được lắng tự nhiên. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, cặn lắng. Bùn thải được hợp đồng với đơn vị dịch vụ xử lý hợp vệ sinh.

- Vị trí đầu nối: tại 04 điểm trên đường N1-5A (N3).
- Nước mưa từ nhà máy được thu gom theo độ dốc từ cao đến thấp. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ tự chảy về điểm đầu nối với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Bàu Bàng.
- Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tổng thể của dự án được đính kèm ở phần phụ lục của báo cáo.

❖ Mở rộng

Giai đoạn mở rộng dự án xây dựng thêm nhà kho Z, nhà kho 3 (tầng) và nhà kho (2 tầng), nhà kho xây mới do vậy, công ty sẽ xây dựng bổ sung thêm đường ống thu gom nước mưa.

Nước mưa từ mái nhà kho 2 tầng được thu gom bằng đường ống PVC Ø150 sau đó dẫn về hệ thống thoát nước mưa bằng đường cống D700, làm bằng BTCT xung quanh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

nhà xưởng, nước mưa từ nhà xưởng mở rộng được đầu nối vào tuyến thu gom nước mưa số 2 hiện hữu sau đó được dẫn về điểm đầu nối nước mưa số 2 trên đường N1-5A (N3).

Nhà kho Z, nhà kho 3 tầng, nhà kho xây mới: nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC Ø150 sau đó dẫn về hệ thống thoát nước mưa ống nhánh D500-700 xung quanh nhà xưởng, nước mưa từ hệ thống ống nhánh được dẫn về hệ thống thoát nước mưa nhánh chính D900, sau đó đầu nối vào tuyến thu gom nước mưa số 4 hiện hữu và được dẫn về điểm đầu nối nước mưa số 4 trên đường N1-5A (N3).

Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa

STT	Đường cống thu gom	Chiều dài (m)	Vật liệu
1	D500	2.368	BTCT
2	D600	2.512	BTCT
3	D700	1.978	BTCT
4	D800	1.861	BTCT
5	D900	1.832	BTCT
6	D1000	1.237	BTCT
7	D1200	511	BTCT
8	D1400	211	BTCT
9	D1500	350	BTCT

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tổng lượng nước thải hiện tại phát sinh tại nhà máy là 179,9 m³/ngày được thu gom về HTXLNT bằng đường ống D140, D160, D200, D500, độ dốc 0,3%. Nước thải sau khi xử lý tại HTXLNT tập trung công suất 280 m³/ngày của nhà máy sẽ được dẫn bằng đường ống D200, độ dốc 0,3% chảy về hố ga đầu nối nước thải có kích thước 1000 x 900 x 2000 (mm) nằm trên đường N1-5A (N3) giáp phía Bắc nhà máy, đầu nối vào hệ thống thoát nước thải KCN Bàu Bàng để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

a. Thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải tại nhà máy như sau:

❖ Thu gom nước thải sinh hoạt

Giai đoạn hiện hữu:

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh và nước thải từ nhà ăn của công nhân được xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

✚ Nước thải từ nhà vệ sinh

- Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ số 2 được thu gom bằng đường ống PVC D140, nước thải từ nhà vệ sinh của nhà văn phòng số 1 được thu gom bằng đường ống

PVC D200 sau đó được thu gom chung về đường ống nhánh chính có kích thước D500 sau đó dẫn về HTXLNT của dự án.

- Nước thải từ nhà vệ sinh số 1,2,3 của nhà xưởng F, nhà vệ sinh của xưởng K1, nhà vệ sinh của xưởng K2 được thu gom bằng đường ống PVC D160, sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải nhánh có kích thước D200 cuối cùng được đấu nối về đường ống thu gom nước thải nhánh chính D500 và dẫn về HTXLNT của dự án.

- Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà văn phòng số 2 được thu gom bằng đường ống PVC D200 sau đó được đấu nối vào đường ống thu gom nước thải nhánh chính PVC D500 và dẫn về HTXLNT của dự án.

- Nước thải từ nhà vệ sinh số 1,2 của nhà xưởng B, nhà vệ sinh của xưởng A1, A2 được thu gom bằng đường ống PVC D200, được đấu nối về đường ống thu gom nước thải nhánh chính D500 và dẫn về HTXLNT của dự án.

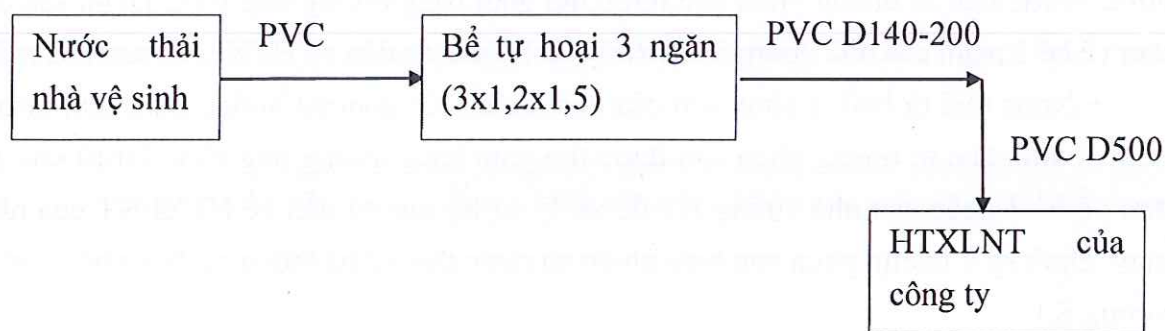
- Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của khu nhà nghỉ chuyên gia Việt Nam và khu nhà nghỉ chuyên gia Đài Loan, được thu gom bằng đường ống PVC D200, được đấu nối về đường ống thu gom nước thải nhánh chính D500 và dẫn về HTXLNT của dự án.

- Nước thải từ nhà vệ sinh 1,2 sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của nhà xưởng thiết kế, được thu gom bằng đường ống PVC D200, sau đó đấu nối về đường ống thu gom nước thải nhánh chính D500 và dẫn về HTXLNT của dự án.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý được dẫn bằng đường ống PVC D200 đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

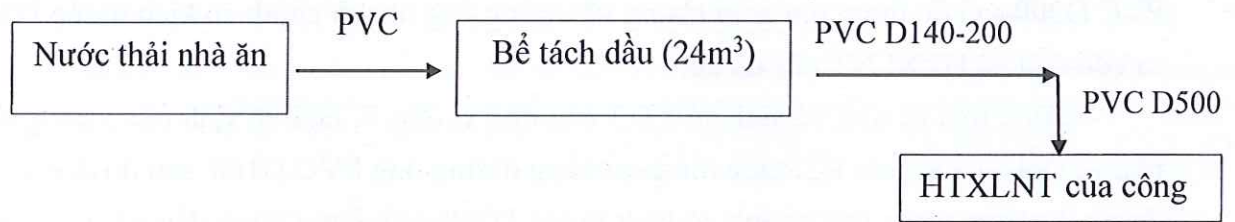
Sơ đồ thu gom nước thải:

⚡ *Nước thải từ nhà vệ sinh*



Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải từ nhà vệ sinh

⚡ *Nước thải từ nhà ăn*



Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải nhà ăn

Giai đoạn mở rộng:

✦ *Nước thải từ nhà vệ sinh*

Giai đoạn mở rộng, công ty xây dựng thêm nhà nghỉ giữa ca. Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC D200 xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó sẽ được thu gom bằng đường ống PVC D200 và dẫn về HTXLNT hiện hữu, sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Bàng, nước thải sau hệ thống xử lý sẽ được dẫn bằng đường ống PVC D200 từ điểm đầu nối về hệ thống thu gom nước thải trên đường N1-5A (N3) để tiếp tục xử lý tại HTXLNT KCN Bàu Bàng.

❖ *Thu gom nước thải từ quá trình sản xuất*

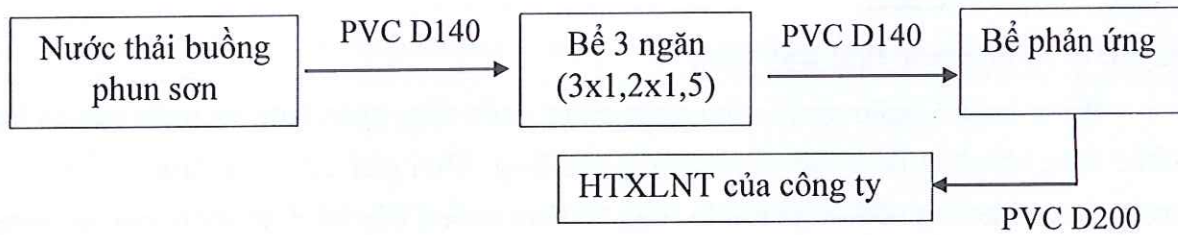
- Nước thải từ buồng phun sơn: dự án có 5 buồng phun sơn màng nước được bố trí ở các nhà xưởng B, F, K1 định kỳ 1 tuần/lần công ty sẽ tiến hành xả nước thải từ buồng phun sơn.

+ Nước thải từ buồng phun sơn của nhà xưởng B gồm 02 buồng phun sơn màng nước. Nước thải từ buồng phun sơn được thu gom bằng đường ống PVC D140 sau đó đưa về bể 3 ngăn của nhà xưởng B để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về HTXLNT của nhà máy. Định kỳ 2 buồng phun sơn luân phiên xả nước thải về hệ thống xử lý sơ bộ tại nhà xưởng B.

+ Nước thải từ buồng phun sơn của nhà xưởng F gồm 01 buồng phun sơn màng nước. Nước thải từ buồng phun sơn được thu gom bằng đường ống PVC D140 sau đó đưa về bể 3 ngăn của nhà xưởng F để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về HTXLNT của nhà máy

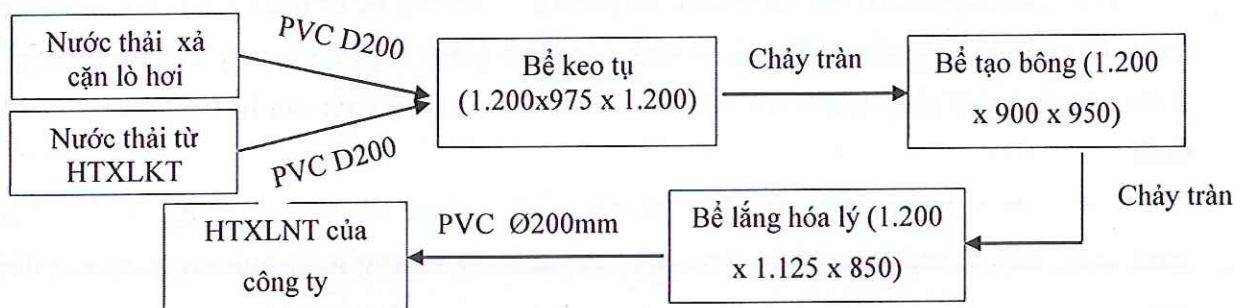
+ Nước thải từ buồng phun sơn của nhà xưởng K1 gồm 02 buồng phun sơn màng nước. Nước thải từ buồng phun sơn được thu gom bằng đường ống PVC D140 sau đó đưa về bể 3 ngăn của nhà xưởng K1 để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về HTXLNT của nhà máy. Định kỳ 2 buồng phun sơn luân phiên xả nước thải về hệ thống xử lý sơ bộ tại nhà xưởng K1.

Quy trình thu gom nước thải từ quá trình phun sơn màng nước như sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải buồng phun sơn

- Nước thải từ xả cặn đáy lò hơi, sau HTXLKT lò hơi:
- + Nước thải từ lò hơi khu nhà xưởng C được thu gom bằng đường ống PCV D200 sau đó đưa về bể xử lý sơ bộ đặt tại khu nhà xưởng C. Sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn bằng đường ống PVC D200 về HTXLNT của công ty để tiếp tục xử lý.
- + Nước thải từ lò hơi khu nhà kho L được thu gom bằng đường ống PCV D200 sau đó đưa về bể xử lý sơ bộ đặt tại khu nhà kho L. Sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn bằng đường ống PVC D200 về HTXLNT của công ty để tiếp tục xử lý.
- + Nước thải từ lò hơi khu nhà kho E được thu gom bằng đường ống PCV D200 sau đó đưa về bể xử lý sơ bộ đặt tại khu nhà kho E. Sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn bằng đường ống PVC D200 về HTXLNT của công ty để tiếp tục xử lý.



Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải từ xả cặn đáy lò hơi, HTXLKT lò hơi

b. Hệ thống thoát nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty sẽ được dẫn bằng đường ống PVC D200, có chiều dài là 259,4m dẫn về điểm đầu nối tại hố ga có kích thước 1000 x 900 x 2000 (mm) dẫn về hệ thống thu gom nước thải trên đường N1-5A (N3) để tiếp tục xử lý tại HTXLNT của KCN Bàu Bàng.

c. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả thải: tọa độ X= 1243046.07, Y= 677750.84
- Mô tả điểm xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tại HTXL nước thải của công ty sẽ được dẫn về 01 điểm trên đường N1-5A (N3) và đầu nối vào hố ga có kích thước 1000 x 900 x 2000 (mm) làm bằng BTCT, có nắp đậy để dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng để tiếp tục xử lý.

3.1.3. Xử lý nước thải

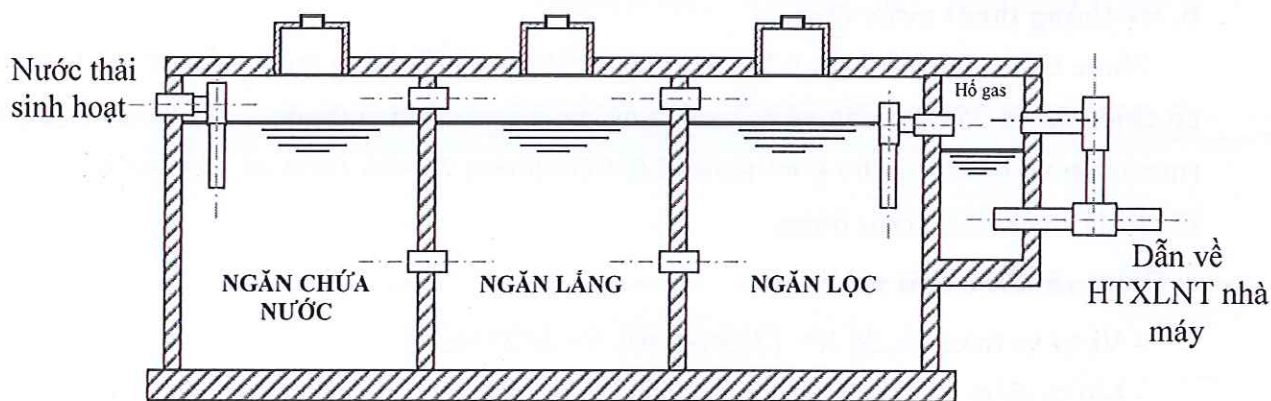
a. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Bể tự hoại 3 ngăn xử lý gồm ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1- 3 ngày thì có khoảng 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4 , CO_2 , H_2S , .. Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Bàng trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Ngoài ra, một số biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Tránh không để rơi vãi xăng dầu, xà phòng,... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, làm giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Cấu tạo bể tự hoại được trình bày trong hình sau:



Hình 3. 6. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn

Các công đoạn xử lý trong bể tự hoại:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Ngăn chứa: Đây là nơi chứa chất thải. Sau khi xả nước từ bồn cầu, chất thải sẽ trôi xuống ngăn chứa và cho các vi sinh vật phân hủy chúng thành bùn. Đây là ngăn có thể tích lớn nhất, thường sẽ chiếm ít nhất là 1 nửa diện tích của bể tự hoại.
- Ngăn lọc: Đây là ngăn dùng để lọc các chất thải lơ lửng còn lại khi chúng đã được xử lý bên ngăn chứa. Ngăn này có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.
- Ngăn lắng: Đây là nơi mà các chất thải rắn, không phân hủy được như kim loại, tóc, nhựa,...Tầng trên của ngăn lắng là lớp nước trong và chất thải rắn sẽ được xả ra ngoài. Ngăn lắng có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.

Tổng hợp bể tự hoại của công ty giai đoạn hiện hữu và sau mở rộng được thể hiện như sau:

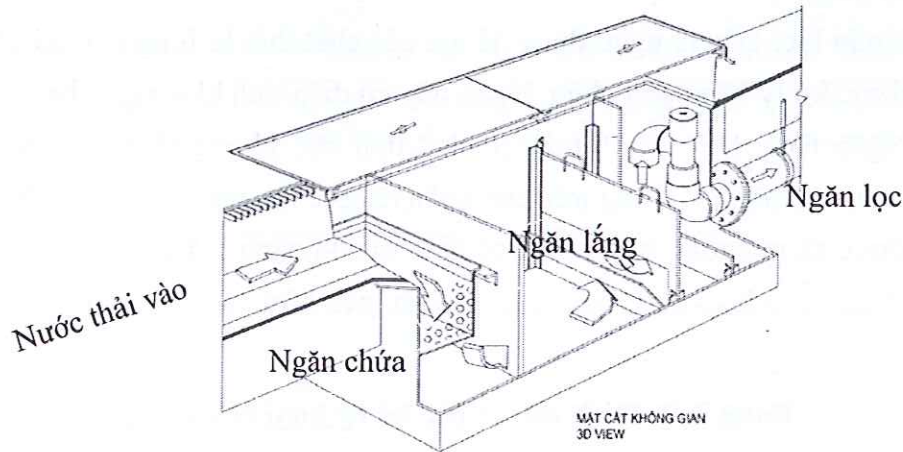
Bảng 3. 2. Kích thước các bể tự hoại của công ty

STT	Vị trí	Số lượng		Thể tích (m ³)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
1	Nhà xưởng A1	1	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
2	Nhà xưởng A2	1	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
3	Nhà xưởng B	2	2	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
4	Nhà xưởng F	3	3	$5 \times 3 \times 2,5 = 37,5$
5	Nhà xưởng K1	1	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
6	Nhà xưởng K2	1	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
7	Nhà xưởng thiết kế	2	2	$5 \times 3 \times 2,5 = 37,5$
8	Nhà văn phòng 1	1	1	$5 \times 3 \times 2,5 = 37,5$
9	Nhà văn phòng 2	1	1	$5 \times 3 \times 2,5 = 37,5$
10	Nhà nghỉ chuyên gia 1,2	2	2	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
11	Nhà bảo vệ 1	1	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
12	Nhà bảo vệ 2	1	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
13	Nhà nghỉ giữa ca	-	1	$6 \times 3 \times 2,5 = 45$
	TỔNG	17	18	757,5

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

b. Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn

Nước thải từ nhà ăn sẽ được loại bỏ một phần các cặn rác, thực phẩm thừa bằng lưới chắn rác tại khu vực chế biến và tự chảy về bể tách dầu mỡ đồng thời là bể thu gom nước thải nhà ăn. Nguyên lý hoạt động của bể được mô tả trong hình sau:



Hình 3. 7. Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ

Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu:

Giai đoạn 1: Đầu tiên phần nước thải có chứa dầu mỡ dư thừa được đổ trực tiếp vào giỏ lọc tại ngăn thứ nhất là ngăn chứa. Nước thải tràn vào ngăn thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong làm nhiệm vụ giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, thức ăn thừa, xương hay các tạp chất khác có kích thước lớn gây tắc nghẽn đường ống. Chức năng này giúp bể có thể hoạt động ổn định, không bị nghẹt do rác.

Giai đoạn 2: Sau khi lọc rác thải xong, nước sẽ chảy sang ngăn thứ hai và lưu lại trong một khoảng thời gian. Bể sẽ được thiết kế với kích thước đủ lớn để đảm bảo thời gian lưu nước, để dầu mỡ có thể nổi lên trên mặt nước. Công đoạn tách mỡ ra khỏi nước được thực hiện bởi bể được thiết kế một vách ngăn hướng dòng tạo điều kiện để mỡ và nước phân tách riêng biệt.

Giai đoạn 3: Nước thải ở ngăn 2 tràn vào ngăn 3. Phần nước trong sau xử lý đi xuống đáy bể và được bơm ra ngoài theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý. Dầu thải được thu gom từ van xả và chứa trong các thùng chứa dầu, lưu trữ trong nhà kho xử lý theo quy định.

Bể tách dầu hiện hữu đang được áp dụng hiệu quả, vì vậy Công ty sẽ tiếp tục áp dụng công nghệ xử lý nước thải nhà ăn hiện tại. Nhằm tách bỏ lượng dầu mỡ khó phân hủy, ngăn chặn dầu mỡ thừa dính bám gây tắc đường ống hoặc dầu mỡ thải bỏ trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường.

Nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách dầu sẽ được đưa về HTXLNT tập trung để xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối vào KCN Bàu Bàng.

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ

STT	Đơn vị thành phần	Số lượng	Kích thước	Thể tích (m ³)
1	Ngăn chứa	1	2 x 1,5 x 2	6
2	Ngăn lắng	1	3 x 1,5 x 2	9
3	Ngăn lọc	1	2 x 1,5 x 2	6

c. Nước thải sản xuất

Nước thải từ buồng phun sơn màng nước

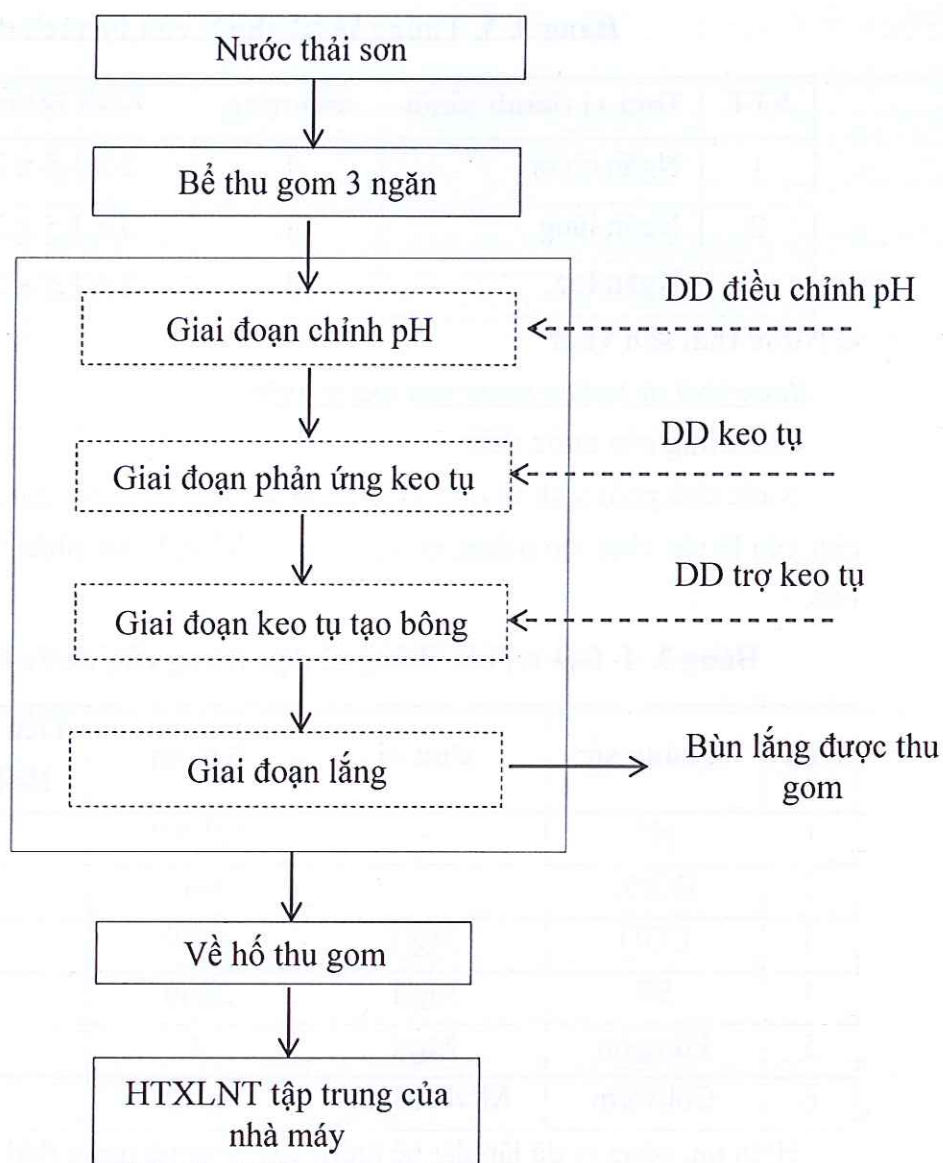
Đặc trưng của nước thải:

Nước thải phát sinh từ quá trình phun sơn màng nước chứa nhiều chất gây ô nhiễm. chủ yếu là các chất tạo màng, dung môi,... chúng là tác nhân tạo nên COD, SS, độ đục cao.

Bảng 3. 4. Giá trị các thông số đặc trưng của nước thải xử lý bụi sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Bàng
1	pH	-	6,0-8,0	5,5 - 9
2	BOD ₅		600	50
3	COD	Mg/l	4000	150
4	SS	Mg/l	2800	100
5	Photpho	Mg/l	8	6
6	Coliform	MNP/100ml	5x 10 ⁵	5.000

Hiện tại, công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sơn có công suất 2m³/lần cho mỗi nhà xưởng gồm nhà xưởng F, K1, B do Công ty CP KT CN Môi trường Tài Nguyên Xanh thiết kế. Hệ thống xử lý nước thải buồng phun sơn được phân thành 2 cụm xử lý riêng biệt với quy trình công nghệ như sau:



Hình 3. 8. Quy trình xử lý sơ bộ nước thải từ buồng phun sơn

Thuyết minh công nghệ

Nước thải sơn từ các bể chứa được bơm về bể thu gom 3 ngăn. Tại đây, nước thải được bơm lên thiết bị phản ứng kết hợp lắng lọc trọng lực (T01), quá trình xử lý bao gồm 04 bước như sau:

Bước 1: Điều chỉnh độ pH của nước thải

Đầu tiên, nước thải sơn được bơm vào thiết bị phản ứng kết hợp lắng lọc trọng lực T01. Đồng thời, bơm định lượng hóa chất DP01 bơm dung dịch điều chỉnh pH khuấy trộn cùng với nước thải sơn để nâng pH của nước thải lên giá trị thích hợp. Việc khuấy trộn nước thải được thực hiện bởi thiết bị khuấy trộn M01 thông qua bộ biến tần (bộ biến tần điều chỉnh tốc độ của máy khuấy từ 0 vòng/phút đến 145 vòng/phút).

Bước 2: Phản ứng keo tụ

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dung dịch hóa chất keo tụ được bơm định lượng DP02 bơm vào thiết bị phản ứng T01. Tại đây, dung dịch keo tụ khuếch tán vào nước thải nhờ sự phối hợp của thiết bị khuấy trộn M01, làm cho nước thải kết tủa thành những bông cặn nhỏ lơ lửng trong nước.

Bước 3: Giai đoạn đông tụ bông cặn

Dung dịch trợ keo tụ được bơm định lượng DP03 bơm vào thiết bị phản ứng T01. Tại đây, dung dịch trợ keo tụ sẽ kết dính các bông cặn có kích thước nhỏ lơ lửng thành bông cặn có kích thước lớn hơn dễ dàng chìm xuống. Ở chế độ này thiết bị khuấy trộn M01 được điều chỉnh về tốc độ chậm khoảng 5-10 vòng/phút tạo chế độ thủy động thích cho quá trình lắng tiếp theo.

Bước 4: Lắng trọng lực

Giai đoạn này máy khuấy M01 sẽ dừng hoạt động, bông cặn sẽ tự tách ra khỏi nước thải chìm xuống đáy thiết bị T01. Phần bông cặn ở đáy thiết bị T01 sẽ xả về bể chứa bùn, phần nước trong sau quá trình lắng sẽ được dẫn về hồ thu gom nước thải sinh hoạt của hệ thống thu gom hiện hữu với lưu lượng phù hợp. Nước thải sau đó sẽ được xử lý phối hợp với nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước của KCN Bàu Bàng để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3. 5. Hạng mục công trình xử lý nước thải buồng sơn

STT	Hạng mục	Số lượng	Quy cách: D x R x C (m)	Vật liệu	Nhiệm vụ
01	Bể thu gom	2 bể	$3 \times 1,2 \times 1,5 = 5,4 \text{ m}^3$	Đáy BTCT, tường xây gạch trát vữa mác 75	Thu gom nước thải buồng sơn
02	Bệ đặt thiết bị phản ứng kết hợp lắng	2 bệ	$4 \times 2 \times 0,3 = 2,4 \text{ m}^3$	BTCT	Làm bệ đặt thiết bị phản ứng

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải từ buồng phun sơn

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số	Nhiệm vụ
1	Bơm nước thải bể thu gom	2	$Q = 4 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 8\text{m}$ Công suất: 0,37 kW	Bơm nước thải từ bể thu gom vào thiết bị phản ứng

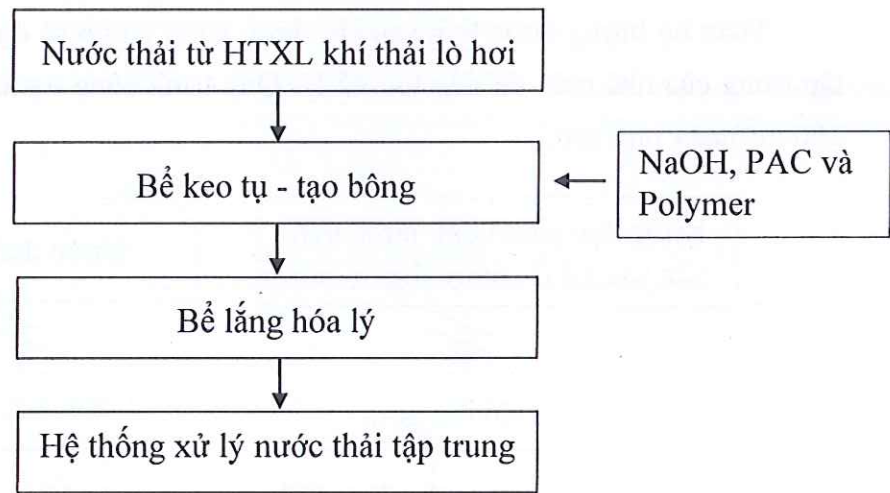
2	Thiết bị phản ứng kết hợp lắng	2	Thể tích: 0,6 m ³ Thép dày 5 ly, bên trong sơn chống ăn mòn, bên ngoài sơn chống rỉ và sơn trang trí	Tạo môi trường khuếch tán dung dịch hóa chất vào nước thải đồng thời lắng các bông cặn sau phản ứng
3	Thiết bị khuấy trộn phản ứng	2	Công suất: 0,4 kW Tốc độ quay: 145 vòng/phút	Khuấy trộn nước thải và dung dịch hóa chất
4	Bồn pha và chứa dung dịch hóa chất	6 bồn	Thể tích 120 lít Vật liệu PVC	Pha và chứa dung dịch hóa chất
5	Thiết bị pha hóa chất	06 bộ	Mô tơ giảm tốc	Pha hóa chất
6	Bơm định lượng hóa chất	6	Công suất: 0,02 Lưu lượng: 10-50 lít/h	Bơm dung dịch hóa chất vào thiết bị phản ứng

Bảng 3. 7. Định mức sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý sơ bộ nước thải buồng phun sơn

STT	Tên hóa chất	Định lượng hóa chất (kg/m ³)
1	Dung dịch điều chỉnh pH	0,045
2	Dung dịch keo tụ	0,02
3	Dung dịch trợ keo tụ	0,001

Nước thải từ lò hơi

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi có nồng độ các chất lơ lửng cao, và nhiệt độ cao. Để đảm bảo nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi không ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải của công ty thì nước thải phát sinh từ nguồn này cần được xử lý sơ bộ trước khi dẫn về HTXLNT tập trung. Hệ thống xử lý hoá lý có kích thước 3000 x 1200 x 1200 mm, với quy trình công nghệ như sau:



Hình 3. 9. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải từ lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ HTXL khí thải lò hơi, nước thải xả đáy lò hơi được dẫn về bể keo tụ tạo bông, nước thải này có hàm lượng vô cơ và chất rắn lơ lửng. Để loại bỏ chất ô nhiễm loại này cần sử dụng phương pháp keo tụ - tạo bông.

Tại bể keo tụ - tạo bông, hóa chất bao gồm NaOH, PAC và Polymer được châm vào bồn cùng với sự hoạt động của các cánh khuấy nhằm điều chỉnh pH của nước cho phù hợp để quá trình keo tụ tạo bông có hiệu quả hơn, chất keo tụ là PAC mất ổn định trong nước tương tác với nhau, kết cụm lại hình thành các bông cặn lớn.

Quá trình keo tụ - tạo bông làm giảm hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải lò hơi.

Nước thải sau keo tụ - tạo bông sẽ chảy tràn sang bể lắng hóa lý và được lưu ở trong bồn với thời gian thích hợp nhằm loại bỏ cặn ra khỏi nước thải.

Nước thải sau khi qua bồn lắng hóa lý sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý. Bùn phát sinh từ bồn lắng hóa lý sẽ được đưa về bể chứa bùn sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo SS đạt khoảng 50 – 70%.

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng 25 – 40%.

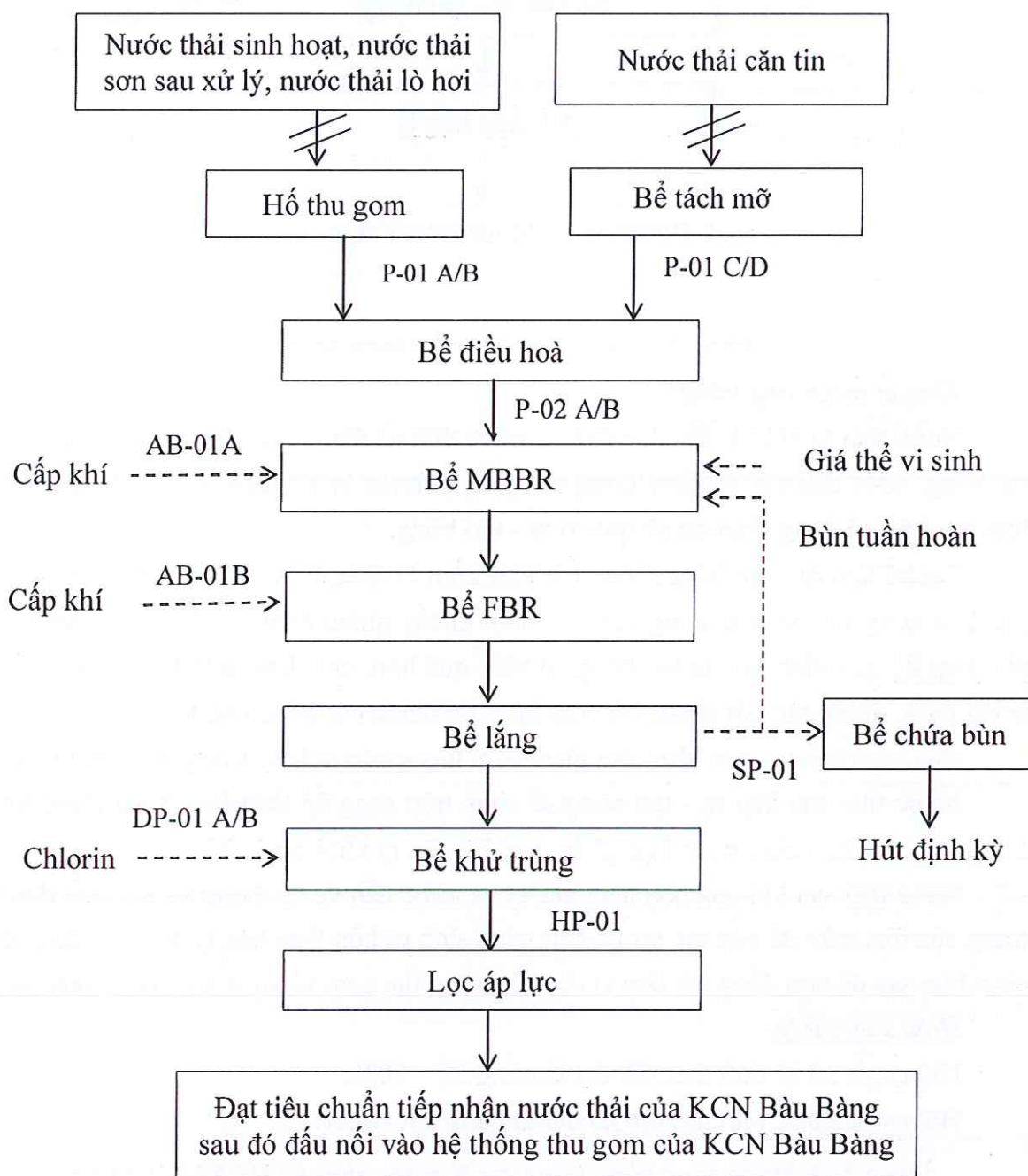
Bảng 3. 8. Hạng mục công trình xử lý nước thải từ HTXLKT lò hơi

STT	Hạng mục	Quy cách: L x D x H (mm)	Vật liệu
01	Bể keo tụ	1.200 x 975 x 1.200	BTCT, dày 150mm
02	Bể tạo bông	1.200 x 900 x 950	BTCT, dày 150mm
03	Bể lắng hóa lý	1.200 x 1.125 x 850	BTCT, dày 150mm

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Toàn bộ lượng nước thải sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được thu gom về HTXLNT tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý. Quy trình công nghệ của HTXLNT công suất 280 m³/ngày như sau:



Hình 3. 10. Quy trình công nghệ HTXLNT tại nhà máy

Ghi chú:

- P-01 A/B/C/D: Bơm thu gom nước thải
- P-02 A/B: Bơm nước thải
- AB-01A: Máy thổi khí
- DP-01 A/B: Bơm định lượng hóa chất
- SP-01: Bơm tuần hoàn bùn
- HP-01: Bơm lọc nước thải

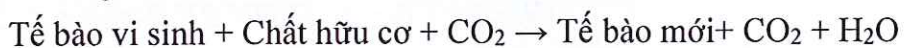
Thuyết minh công nghệ:

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải sau xử lý sơ bộ từ: buồng phun sơn màng nước; hệ thống xử lý khí thải lò hơi theo đường ống thu gom nước thải riêng rẽ được đưa về hồ thu gom nước thải. Nước thải từ nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu theo đường ống thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

Nước thải từ hồ thu gom được bơm lên bể điều hòa bằng máy bơm chuyên dụng. Tại bể điều hòa sẽ diễn ra quá trình khuấy trộn để điều hòa nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải.

Nước thải từ các bể tự hoại và nước thải từ các nguồn khác như rửa tay, nhà ăn, nước thải sơn sau xử lý, nước thải lò hơi...được thu gom tập trung ở các hồ ga bên ngoài sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung của nhà máy. Đầu tiên nước thải sẽ chảy qua các song chắn rác và bể tách mỡ, tại đây nước thải sẽ được chảy qua một song chắn rác có kích thước mắc lưới 5mm, nhằm loại bỏ rác thải có kích thước từ 5mm như: Bao nylon, giấy báo, lá cây, các mảnh vụn khác,...sẽ được giữ lại và tách ra khỏi nước thải, rác thải sẽ được chứa trong thùng rác riêng biệt để đem đi xử lý. Nước thải chảy qua bể tách dầu mỡ nhằm loại bỏ dầu mỡ từ nhà ăn và các chất hoạt động bề mặt để tránh ảnh hưởng đến quá trình xử lý sinh học ở phía sau. Sau đó, nước thải sẽ chảy qua bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và nồng độ trước khi đi xử lý tiếp theo.

Từ bể điều hòa nước thải sẽ được bơm lên bể vi sinh dính bám hiếu khí (MBBR). Bể xử lý hiếu khí là một công trình đơn vị quyết định hiệu quả xử lý của hệ thống vì phần lớn những chất gây ô nhiễm trong nước thải là những chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng dính bám, các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hóa các chất hữu cơ thành thức ăn, ngoài ra trong môi trường hiếu khí, vi sinh vật tiêu thụ các chất hữu cơ thành thức ăn, vi sinh vật tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất. Trong bể MBBR vi sinh vật bám dính trên lớp vật liệu tiếp xúc và tạo thành những lớp vi sinh vật và khi đó chúng sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải để tạo ra các sản phẩm như: CO_2 , H_2O ,...không khí được cung cấp liên tục vào trong bể cho vi sinh vật tồn tại và phát triển.



Từ phản ứng trên cho thấy vi sinh vật đã chuyển hóa nước thải có chứa chất ô nhiễm thành các chất không gây ô nhiễm, cùng với sự phát triển của vi sinh vật, các lớp vi sinh vật ngày càng dày đặc. Khi đó lớp vi sinh vật già sẽ bị chết và chảy theo nước thải sang bể lắng, lớp vi sinh vật mới sẽ được tạo thành thay thế cho lớp vi sinh vật cũ.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nước thải sau bể MBBR sẽ tiếp tục được xử lý giai đoạn 2 trong ngăn sinh học sau cùng. Trong các ngăn này giá thể vi sinh bám cố định Biofilm được lắp đặt thành khối dày tạo môi trường thuận lợi cho vi sinh vật phát triển và phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước thải. Phần nước thải sau ngăn sinh học FBR sẽ chảy sang bể lắng để loại bỏ bùn hoạt tính và xác sinh vật trong nước thải, sau đó chảy qua bể khử trùng bằng chlorine để loại bỏ các sinh vật gây hại trong nước thải trước khi qua cột lọc áp lực và đầu nổi với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng. Bùn từ bể lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn để được phân hủy tiếp tục nhằm giảm thể tích bùn và được hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Ưu điểm của công nghệ MBBR/FBR sử dụng giá thể Bio – Chip là có thể nâng cấp, tăng lưu lượng xử lý lên đến 130% mà vẫn không cần thay đổi kích thước của bể xử lý, mà chỉ cần tăng mật độ Biochip trong bể là đủ. Theo lý thuyết, khi ứng dụng loại giá thể Bio chip có thể nâng công suất xử lý lên đến 150%. Theo kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn đầu nổi vào hệ thống thu gom theo hợp đồng với KCN Bàu Bàng đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Bảng 3. 9. Hạng mục công trình HTXLNT

STT	Hạng mục	Thể tích (m ³) L x D x H (m)	Vật liệu
1	Bể điều hoà	10 x 3 x 3,6 = 108 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
2	Bể xử lý sinh học MBBR/FBR	13 x 3,6 x 3,6 = 168,5 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
3	Bể lắng	3,6 x 3,2 x 3,6 = 41,5 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
4	Bể khử trùng	3,2 x 3 x 3,6 = 34,6 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75
5	Bể chứa bùn	3 x 3 x 3,6 = 32,4 m ³	Xây vách ngăn bằng gạch, trát vữa mac 75

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số	Nhiệm vụ	Tiêu hao điện
1	Thiết bị thổi khí	1	Lưu lượng: 2 m ³ /phút Công suất: 37kW	Cung cấp oxy cho quá trình xử lý sinh học hiếu khí	37 kW.h
2	Bơm bùn dư	1	Bơm chìm Công suất: 0,4kW Lưu lượng: 5m ³ /h	Bơm bùn dư vào sân phơi cặn	0,4 kW.h
3	Thiết bị pha chế hóa chất	1	Công suất: 4,4kW	Pha chế dung dịch khử trùng	-
4	Giá thể vi sinh	1 hệ thống	Vật liệu PE, PVC	Tạo môi trường thuận lợi cho vi sinh dính bám phát triển	-
5	Lưới chắn giá thể vi sinh Biochip	1 hệ thống	Vật liệu: inox chống ăn mòn	-	-
6	Đĩa phân phối khí bổ sung	1 hệ thống	Lưu lượng: 6 m ³ /giờ Áp lực: 05/kg/cm ²	Khuếch tán khí thải vào nước	-

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi được thu gom về hồ thu tập trung nước thải trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Bàu Bàng (01 điểm). Hồ ga đầu nối nước thải có kích thước 1000 x 900 x 2000 (mm) nằm trên đường N1-5A (N3) giáp phía Bắc dự án.

❖ *Giai đoạn mở rộng*

Sau khi mở rộng, lượng nước thải phát sinh tối đa tại Công ty là 222,6 m³/ngày. Công suất xử lý nước thải hiện hữu tại công ty là 280m³/ngày vẫn đảm bảo đáp ứng đủ công suất xử lý cho nhà máy sau khi mở rộng. Vì vậy, công ty sẽ tiếp tục sử dụng HTXLNT hiện hữu để xử lý nước thải phát sinh.

Đánh giá khả năng đáp ứng nước thải của bể tự hoại hiện hữu:

Kích thước cần thiết của bể tự hoại:

$$W_{bể} = W_{cặn} + W_{nước}$$

$$W_{nước} = Q_{vs} \times K = 222,6 \text{ m}^3 \times 2,5 = 556,5 \text{ m}^3$$

(K: hệ số lưu lượng không điều hòa, K = 2,5

Q: lưu lượng nước thải sinh hoạt trung bình ngày đêm, Q = 240 m³/ngày)

$$W_{cặn} = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2)/100.000$$

A : Lượng cặn lắng trung bình của 1 người, a = 0,4 - 0,5 l/người.ngđ

N : Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy = 3.500 người

t : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 90 – 365 ngày

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

0,7 : Hệ số tính đến 30% giảm thể tích cặn đã được phân hủy

1,2 : Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bề tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết để xử lý cặn tươi)

P1 : Độ ẩm của cặn tươi, $P1 = 95\%$

P2 : Độ ẩm của cặn trong bể tự hoại, $P2 = 90\%$

$$W_{\text{cặn}} = 0,4 \times 3.500 \times 90 \times (100-95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-90)/100.000 = 52,92 \text{ m}^3$$

$$\Rightarrow W_{\text{bể}} = W_{\text{cặn}} + W_{\text{nước}} = 556,5 + 52,92 = 609,42 \text{ m}^3$$

Như vậy, tổng thể tích của bể tự hoại cần thiết của bể tự hoại tại dự án là 660,5 m³.

Giai đoạn mở rộng, Công ty xây nhà nghỉ giữa ca do vậy sẽ xây thêm bể tự hoại có thể tích bể là $6 \times 3 \times 2,5 = 45 \text{ m}^3$. Như vậy, tổng thể tích bể tự hoại sau khi mở rộng là 757,5 m³, đáp ứng đủ khả năng xử lý khi nhà máy hoạt động tối đa.

Quy chuẩn về xả nước thải sau xử lý ra ngoài môi trường như bảng sau:

Bảng 3. 11. Tiêu chuẩn về chất lượng nước thải sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Bàu Bàng
1	Độ màu	Pt/Co	150
2	pH	-	5,5-9
3	BOD5 (20 ⁰ C)	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	TSS	mg/L	100
6	Cu	mg/L	3
7	Zn	mg/L	2
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
9	Tổng Nito	mg/L	40
10	Tổng Photpho	mg/L	6
11	Coliform	MPN/100mL	5.000

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ

❖ Hiện tại

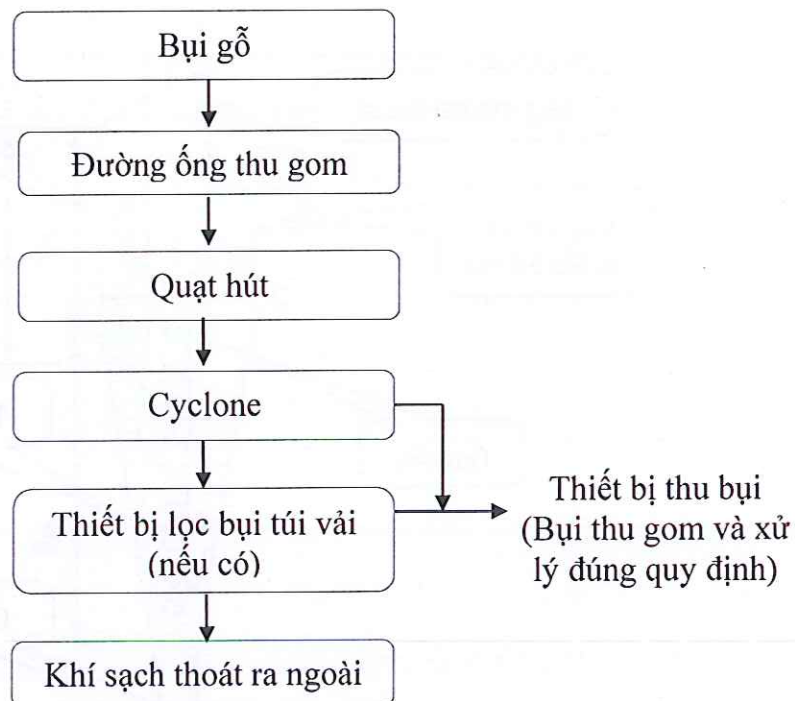
Để xử lý hiệu quả nguồn phát sinh bụi gỗ trong quá trình sản xuất, thì công trình thu gom bụi là một yếu tố quan trọng.

Đặc trưng của ngành chế biến gỗ là phát sinh bụi gỗ ở hầu hết các công đoạn cưa, cắt, khoan, chà nhám, đánh bóng,.. Vì vậy, chủ dự án đã thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

Bố trí hệ thống thu hồi bụi bằng cyclone đi kèm với thiết bị chà nhám, đánh bóng để thu hồi bụi (hệ thống thu hồi bụi vận hành đồng thời với thiết bị cưa, cắt, khoan, chà nhám, đánh bóng). Bụi thu hồi được chứa trong các nhà chứa bụi. Định kỳ đơn vị thu gom sẽ đến thu gom trực tiếp tại nhà chứa bụi.

Hệ thống xử lý bụi gỗ tại nhà máy được thiết kế đáp ứng đủ khả năng xử lý khi nhà máy hoạt động sản xuất với công suất tối đa. Hiện tại, hệ thống xử lý bụi gỗ đang hoạt động khoảng 75% công suất. Khi dự án đi vào hoạt động mở rộng, hệ thống xử lý khí thải bụi gỗ sẽ hoạt động tối đa công suất để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của dự án. Do đó, trong giai đoạn mở rộng, Công ty tiếp tục duy trì quy trình công nghệ xử lý như trên, không thực hiện xây thêm, hiện tại công ty đã xây dựng 8 HTXLKT để xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 3. 11. Quy trình thu gom bụi gỗ

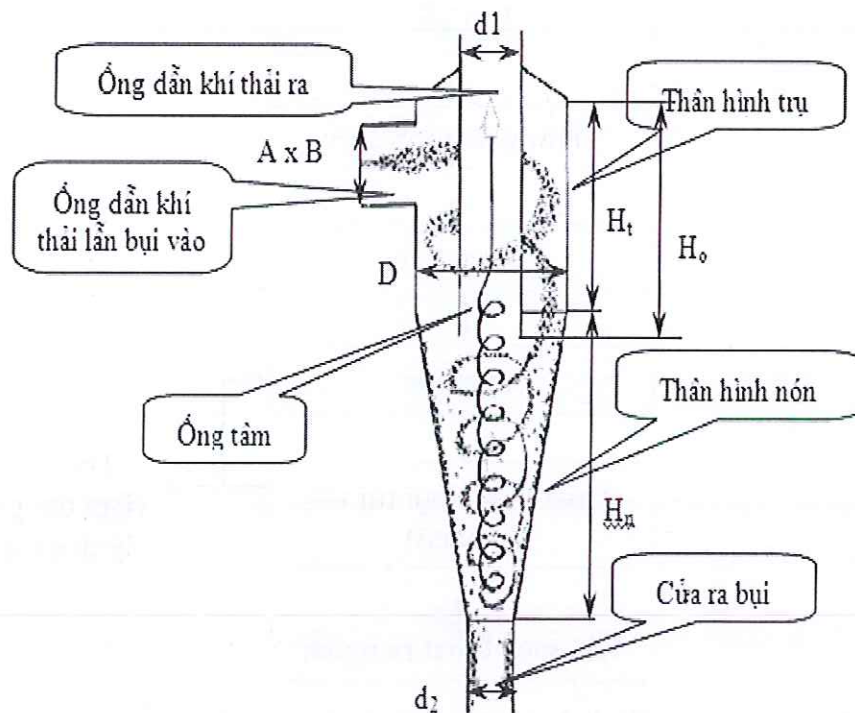
Thuyết minh công nghệ

▪ Tại cyclone, bụi thải được thổi vào thiết bị theo hướng tiếp tuyến với vỏ thành trụ cyclone ở gần cổ cyclone. Không khí sẽ xoáy theo thành vỏ cyclone từ trên xuống dưới. Phần dưới của cyclone từ trên xuống dưới được thu nhỏ dần như hình phễu, do đó không khí xoáy theo thành vỏ tạo thành lõi xoáy ngược chiều lại từ dưới lên trên. Do sự ma sát với thành và do dòng xoáy biến đổi tốc độ nên các hạt bụi thải trong không khí sẽ chuyển động trong dòng xoáy không cùng tốc độ chuyển động với luồng không khí. Các lực khí động lực, do sự chênh lệch tốc độ giữa các hạt bụi và không khí sinh ra, sẽ làm cho các hạt bụi đi chệch khỏi quỹ đạo và khi va vào thành cyclone thì bụi được tách

ra dưới tác dụng của lực trọng trường và các lực khí động học khác, cuối cùng chúng sẽ rơi xuống đáy cyclone và rơi vào thùng chứa bụi. Tiếp theo các ống hút bụi có nhiệm vụ thu bụi vào các thiết bị lọc bụi túi vải. Khi dòng khí chứa bụi mịn đi qua lớp vải lọc, bụi mịn sẽ bị giữ lại trên vải lọc bám vào thành từng lớp, còn không khí sẽ đi qua lớp vải lọc.

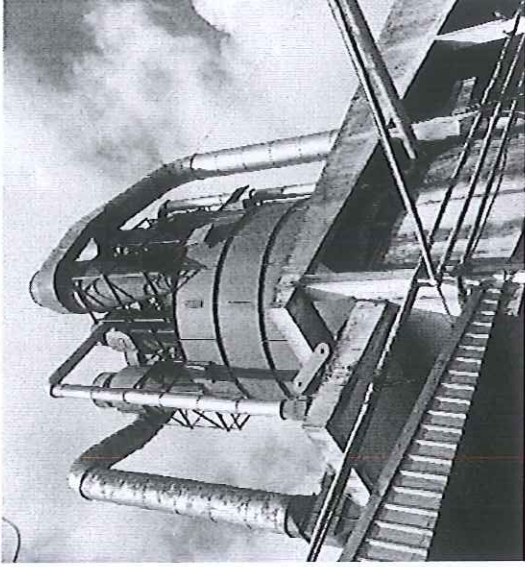
- Lượng bụi được giữ lại sau khi qua hệ thống xử lý được thu gom cho vào buồng chứa bụi. Bụi thu từ túi vải và từ cyclone được ký hợp đồng thu gom xử lý đúng quy định.

- Khi qua cyclone, các hạt bụi có kích thước lớn bị tách ra và bị giữ lại ở đáy phễu của cyclone, hiệu quả xử lý bụi bằng lọc túi áo tùy thuộc vào cấu tạo của vải lọc có thể đạt khoảng 95% kể cả bụi có kích thước từ 5 - 10 μ m, khí sạch thoát ra ngoài đạt theo tiêu chuẩn hiện hành.

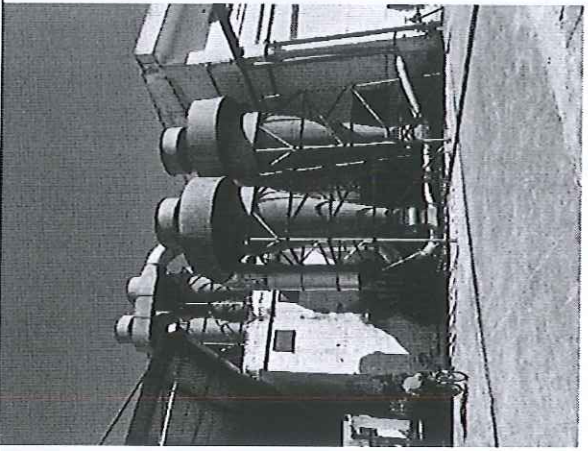


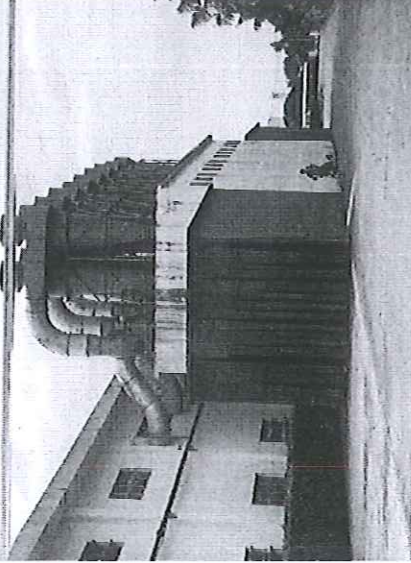
Hình 3. 12. Cấu tạo cyclone thu gom bụi

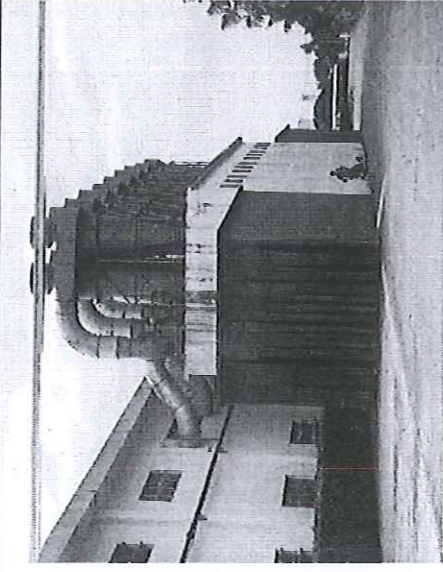
Bảng 3. 12. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi gỗ

TT	Hạng mục	Quy cách, kết cấu	Đơn vị	Số lượng	Hình ảnh
Hệ thống xử lý bụi gỗ nhà xưởng C					
1	Quy trình công nghệ	Bụi gỗ từ máy cưa, cắt, bào, chà nhám,... → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → thiết bị lọc bụi túi vải → thoát ra môi trường	Hệ thống	1	
2	Ống hút	- Đường kính: Ø110. - Vật liệu: Ống ruột gà PP, PVC.	Cái	64	
3	Quạt hút	- Công suất: 8.000 m ³ /h.	Cái	4	
4	Hệ thống ống nhánh	- Đường kính: Ø250. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	24	
5	Hệ thống ống chính	- Đường kính: Ø150 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	2	
		- Đường kính: Ø600 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	2	
6	Cyclone thu bụi	- Kích thước: D x H = 1m x 2,5m - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	6	
7	Thiết bị lọc bụi túi vải	Bao gồm: buồng lọc, túi lọc, hệ thống rung giữ. Kích thước: Ø3,5m x 4m Buồng lọc: buồng làm sạch và buồng khí sạch;	Hệ thống	1	

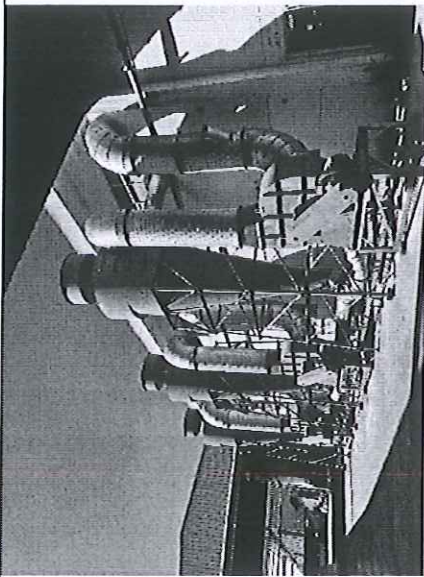
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		Túi lọc: làm bằng các loại vải lọc đường kính 400mm, chiều cao từ 2,5m, đầu liên kết từ bản đáy đục lỗ tròn bằng đường kính của ống túi vải hoặc lồng vào khung và cố định một đầu vào bản đục lỗ; Hệ thống rung giữ; Quạt hút; Van: van gió chính, van rũ bụi, Van thu hồi bụi; Động cơ rung			
Hệ thống xử lý bụi gỗ nhà xưởng D					
1	Quy trình công nghệ	Bụi gỗ từ máy cưa, cắt, → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → thoát ra môi trường	Hệ thống	1	
2	Ống hút	- Đường kính: Ø110. - Vật liệu: Ống ruột già PP, PVC.	Cái	128	
3	Quạt hút	- Công suất: 12.000 m ³ /h.	Cái	4	
4	Hệ thống ống nhánh	- Đường kính: Ø250. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	32	
5	Hệ thống ống chính	- Đường kính: Ø800 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	4	
6		- Kích thước: D x H = 2m x 10m	Cái	2	

	Cyclone thu bụi	- Vật liệu: Thép CT3. - Kích thước: D x H = 1,7m x 8m - Vật liệu: Thép CT3			4	
Hệ thống xử lý bụi gỗ nhà xưởng F						
1	Quy trình công nghệ	Bụi gỗ từ máy cưa, cắt, → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → thoát ra môi trường	Hệ thống	1		
2	Ống hút	- Đường kính: Ø110. - Vật liệu: Ống ruột già PP, PVC.	Cái	250		
3	Quạt hút	- Công suất: 8.000 m³/h.	Cái	8		
4	Hệ thống ống nhánh	- Đường kính: Ø250. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	32		
5	Hệ thống ống chính	- Đường kính: Ø800 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	8		
6	Cyclone thu bụi	- Kích thước: D x H = 2m x 10m - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	16		
Hệ thống xử lý bụi gỗ nhà xưởng G						
1	Quy trình công nghệ	Bụi gỗ từ máy cưa, cắt, → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → thoát ra môi trường	Hệ thống	2		
2	Ống hút	- Đường kính: Ø110. - Vật liệu: Ống ruột già PP, PVC.	Cái	130		



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3	Quạt hút	- Công suất: 12.000 m ³ /h.	Cái	6	
4	Hệ thống ống nhánh	- Đường kính: Ø250. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	30	
5	Hệ thống ống chính	- Đường kính: Ø800 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	6	
6	Cyclone thu bụi	- Kích thước: D x H = 2m x 10m - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	6	
Hệ thống xử lý bụi gỗ nhà xưởng K2					
1	Quy trình công nghệ	Bụi gỗ từ máy cưa, cắt, bào, chà nhám,... → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → thiết bị lọc bụi túi vải → thoát ra môi trường	Hệ thống	1	
2	Ống hút	- Đường kính: Ø110. - Vật liệu: Ống ruột già PP, PVC.	Cái	84	
3	Quạt hút	- Công suất: 8.000 m ³ /h.	Cái	4	
4	Hệ thống ống nhánh	- Đường kính: Ø250. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	28	
5	Hệ thống ống chính	- Đường kính: Ø150 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	4	

6	Cyclone thu bụi	- Kích thước: D x H = 1 m x 2,5m - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	4	
7	Thiết bị lọc bụi túi vải	Bao gồm: buồng lọc, túi lọc, hệ thống rung giữ. Kích thước: 3,5m x 3,5m x 3m Buồng lọc: buồng làm sạch và buồng khí sạch; Túi lọc: làm bằng các loại vải lọc đường kính 400mm, chiều cao từ 2,5m, đầu liên kết từ bản đáy đục lỗ tròn bằng đường kính của ống túi vải hoặc lồng vào khung và có định một đầu vào bản đục lỗ; Hệ thống rung giữ; Quạt hút; Van: van gió chính, van rũ bụi, Van thu hồi bụi; Động cơ rung	Hệ thống	1	
Hệ thống xử lý bụi gỗ nhà xưởng thiết kế					
1	Quy trình công nghệ	Bụi gỗ từ máy cưa, cắt, → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → thoát ra môi trường	Hệ thống	1	
2	Ống hút	- Đường kính: Ø110.	Cái	52	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		- Vật liệu: Ống ruột già PP, PVC.		
3	Quạt hút	- Công suất: 8.000 m ³ /h.	Cái	2
4	Hệ thống ống nhánh	- Đường kính: Ø250. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	12
5	Hệ thống ống chính	- Đường kính: Ø800 - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	2
6	Cyclone thu bụi	- Kích thước: D x H = 1,7m x 8m - Vật liệu: Thép CT3	Cái	2



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

❖ Mở rộng

Hệ thống xử lý bụi gỗ tại nhà máy được thiết kế đáp ứng đủ khả năng xử lý khi nhà máy hoạt động sản xuất với công suất tối đa. Đồng thời, các hạng mục công trình mở rộng được sử dụng làm kho chứa, sẽ không phát sinh thêm vì vậy sẽ không bổ sung thêm hệ thống xử lý bụi gỗ sau khi mở rộng.

Quy chuẩn về chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ như sau:

Bảng 3. 13. Quy chuẩn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ

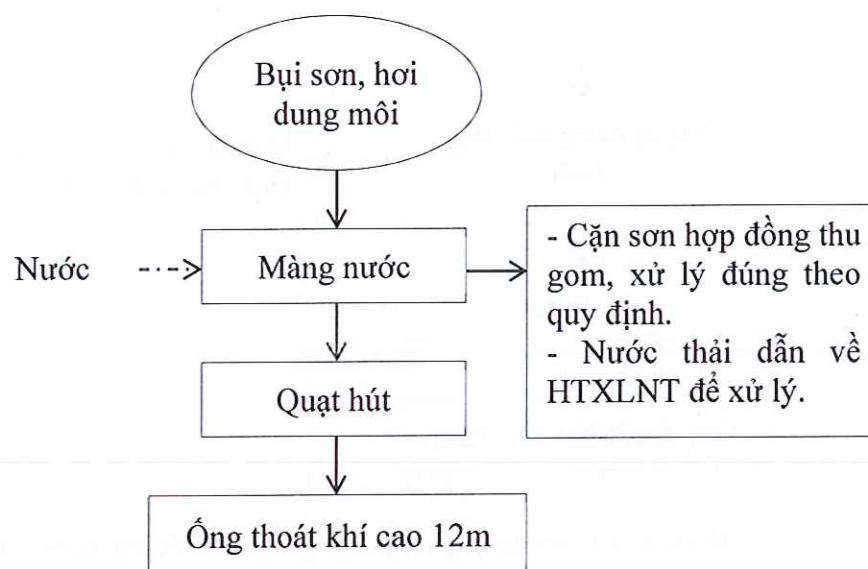
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
1	Bụi tổng	mg/m ³	200

b. Biện pháp giảm bụi và khí thải từ quá trình sơn

❖ Hiện hữu

Hiện nay công ty có tổng cộng 57 buồng phun sơn. Trong đó có 5 buồng phun sơn màng nước và 52 buồng phun sơn bằng màng khô.

Quy trình xử lý bụi sơn bằng màng nước



Hình 3. 13. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi bằng màng nước

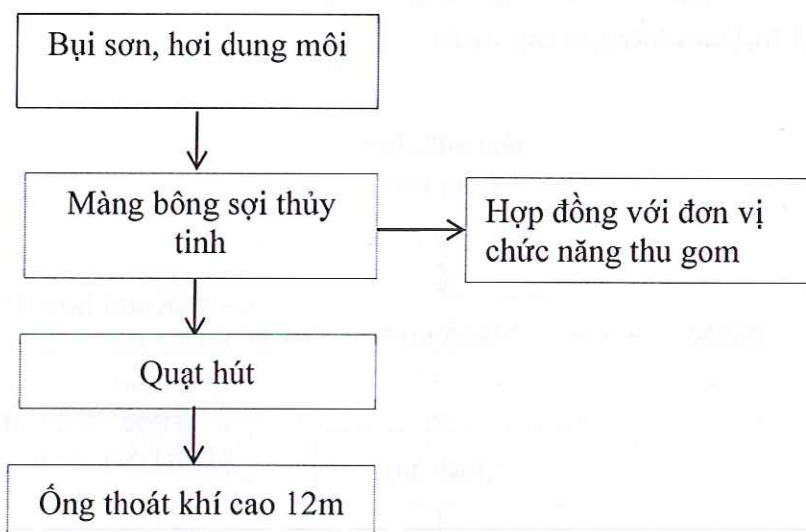
Nguyên lý hoạt động của thiết bị này là tạo một màng nước liên tục, tuần hoàn để hấp thụ bụi sơn ngay tại nguồn phát sinh, bụi sơn sẽ bám vào màng nước và chảy xuống máng chứa. Khi tiến hành phun sơn, sản phẩm sẽ được đưa vào đặt phía trước màng nước, công nhân sẽ phun sơn theo mặt vuông góc với sản phẩm và màng nước, lượng bụi sơn dư văng ra ngoài sẽ được hút vào bên trong màng nước bằng quạt hút, ở đây bụi sơn sẽ được nước hấp thụ, khí sạch sẽ theo ống thải ra ngoài môi trường. Nước làm màng một phần được tuần hoàn và một phần được châm bổ sung.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 3. 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi màng nước

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
01	Màng nước	- Kích thước: 4m*1,5m - Hiệu suất xử lý: 80% - Độ lọc bụi: 3,6-4,9kg/m² - Chịu được nhiệt độ: 190°C	5	Hiện hữu
02	Chụp hút	- Kích thước: 4m*1,5m	5	Hiện hữu
03	Quạt hút	- Công suất: 10.000 m³/h	40	Hiện hữu
04	Ống thải	- Kích thước: $\phi 600\text{mm} \times 12\text{m}$	40	Hiện hữu

Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi bằng màng khô



Hình 3. 14. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn bằng màng khô

Để hạn chế bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn, Chủ dự án đã áp dụng buồng xử lý bụi sơn lọc khô bằng lưới lọc bụi sơn thủy tinh để hạn chế đến mức thấp nhất tác động xấu của nguồn ô nhiễm này. Bụi sơn phát sinh sẽ được quạt hút, hút và dính bám vào các tấm lưới lọc bụi sơn thủy tinh tiếp tục được quạt hút theo ống thải cao 12m ra ngoài môi trường.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 3. 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi màng khô

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
01	Màng bông sợi thủy tinh	- Kích thước: 4m*1,5m - Hiệu suất xử lý: 80% - Độ lọc bụi: 3,6-4,9kg/m ² - Chịu được nhiệt độ: 190°C	52	Hiện hữu
02	Chụp hút	- Kích thước: 4m*1,5m	52	Hiện hữu
03	Quạt hút	- Công suất: 10.000 m ³ /h	183	Hiện hữu
04	Ống thải	- Kích thước: $\phi 600\text{mm} \times 12\text{m}$	183	Hiện hữu

Tần suất thay mới lưới lọc thủy tinh: Theo kinh nghiệm của chủ đầu tư trung bình trong thời gian khoảng 1 tuần thì lưới lọc bụi sẽ được thay mới nhằm đảm bảo khả năng xử lý được tốt nhất. Lưới lọc bụi thủy tinh sau khi sử dụng được thu gom và xử lý theo CTNH.

Quy trình công nghệ xử lý bụi và hơi dung môi hiện đang sử dụng của công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp xác nhận hoàn thành công trình số 152/GXN-STNMT ngày 13/01/2014 về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm của Công ty TNHH RK Resources.

❖ *Giai đoạn mở rộng*

Giai đoạn mở rộng công ty không xây dựng thêm khu vực phun sơn, do vậy không phát sinh thêm công trình xử lý bụi từ quá trình sơn. Tuy nhiên, do việc gia tăng về sản phẩm cần sơn dẫn đến nhu cầu sử dụng màng bông lọc thủy tinh tăng theo.

Tính toán khối lượng màng bông sợi thủy tinh lọc bụi sơn

Hiện tại, với công suất tại nhà máy đối với các sản phẩm sơn là 375.000 sản phẩm/năm. Sau mở rộng, các sản phẩm có công đoạn sơn là 470.000 sản phẩm/năm.

Theo thống kê, hiện tại khối lượng màng bông sợi thủy tinh công ty sử dụng là 2.920 kg/năm tương đương 1.459 tấm/năm cho 52 buồng phun sơn khô (2 kg/màng, thay định kỳ 2 lần/tháng/buồng). Như vậy, lượng màng bông sợi thủy tinh cần dùng sau khi mở rộng, nhà máy hoạt động với công suất tối đa là:

Lượng màng bông sợi thủy tinh sau mở rộng = (lượng màng bông sợi thủy tinh thực tế/375.000)*470.000 = 3.660 kg/năm.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Với lượng màng bông sợi thủy tinh tính toán cho giai đoạn sau mở rộng, lượng màng bông cần dùng cho 52 buồng phun sơn khô sử dụng để sản xuất với công suất tối đa là 3.660 kg/năm tương đương 1.830 tấn/năm (2 kg/màng), định kỳ sẽ thay mới 3 lần/tháng/buồng.

Quy chuẩn về chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải bụi sơn và hơi dung môi như sau:

Bảng 3. 16. Quy chuẩn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Toluen	mg/m ³	750
2	Butyl acetate	mg/m ³	950

c. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải lò hơi

❖ Hiện tại

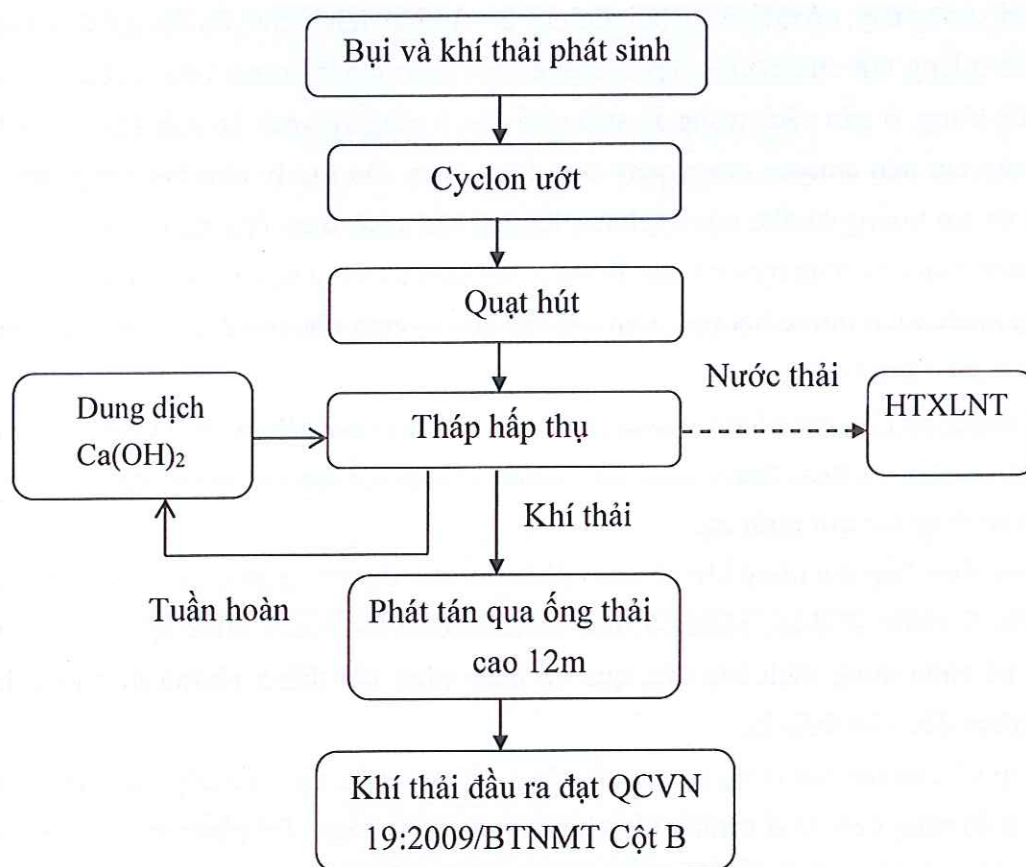
Nhà máy có sử dụng 03 lò hơi với công suất 3 tấn hơi/h/lò để cung cấp nhiệt cho quá trình sấy khô sản phẩm sau khi sơn với nhiên liệu sử dụng là gỗ vụn có các thành phần ô nhiễm chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO,... tuy nhiên hiện tại các lò hơi chỉ hoạt động 75% công suất tối đa.

Để giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu và vận hành lò hơi, Công ty đã áp dụng các phương pháp sau:

- Phát tán khí thải ra ống thải có chiều cao phù hợp
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và vệ sinh lò hơi theo yêu cầu kỹ thuật.
- Điều chỉnh chế độ đốt thích hợp
- Vận hành đồng bộ các thiết bị của lò hơi
- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Quy trình xử lý khí thải từ lò hơi hiện hữu của Công ty:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 3. 15. Quy trình xử lý khí thải lò hơi của dự án

Trong quá trình đốt nhiên liệu có những mảnh bụi kích thước và khối lượng rất bé, được áp lực của quạt thổi đẩy bay lên đi theo khối nóng và một phần bị cháy do nhiệt độ khí nóng cao, ở đây bụi được đẩy lên phía trên nóc lò và được quạt hút lấy ra khỏi lò với vận tốc đi trong ống khoảng 2,2-5 m/s rồi đi qua bộ thu hồi nhiệt sau đó qua bộ sấy gió nóng rồi đi qua sấy trực tiếp vào sản phẩm và vào cyclon lọc bụi. Tại đây các hạt bụi có kích thước lớn sẽ được giữ lại còn những hạt có kích thước nhỏ mịn tiếp tục ra khỏi cyclon vào tháp lọc, lúc này tháp có nhiệm vụ rửa bụi thu giữ những hạt bụi có kích thước nhỏ. Khi sản phẩm cháy ra khỏi buồng lửa bao giờ cũng mang theo một lượng tro bụi và hạt nhiên liệu chưa cháy hết. Tro bụi thải ra ảnh hưởng xấu đến môi trường, nguyên tắc chung của bộ khử bụi là tách các hạt rắn ra khỏi dòng khí và lắng vào một nơi nào đó rồi thải ra ngoài.

Công đoạn xử lý bằng cyclon: Nhờ quạt hút ly tâm vận chuyển không khí từ cyclon qua tháp hấp thụ với dung dịch hấp thụ là Ca(OH)_2 . Khí thải lò hơi chứa các chất ô nhiễm chủ yếu là: tro, mụi than, Hydrocacbon (C_xH_y) cháy không hoàn toàn và các khí như: CO_2 , NO , CO , SO_2 .. sinh ra trong quá trình phản ứng được quạt hút đưa vào thiết bị lọc cyclon. Đây là bộ khử bụi xoáy kết hợp lực ly tâm, lực quán tính với trọng lực để tách bụi ra khỏi

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

khói cho rơi xuống đáy, có thể xả tro bụi định kỳ 2 – 3h/lần. Khói chuyển động thẳng vuông góc vào các miệng hút của cyclon, tại cyclone khói theo đường cong tiếp tuyến với vách ống nhỏ bên trong. ở gần vách trong áp suất nhỏ còn ở càng xa vách áp suất khói càng lớn, chênh áp này tạo nên chuyển động quay của dòng khói. Do lực ly tâm bụi văng đập vào thành ống và rơi xuống bунке của cyclone. Không khí sạch theo ống thải của cyclon tập trung vào hộp góp của phía trên và sau đó theo ống thải thoát ra ngoài. Hiệu quả xử lý của cyclon phụ thuộc kích thước hạt bụi. Vận tốc vào của cyclon khoảng 2,2 - 5 m/s, với trọng lực của hạt bụi có thể xuống.

Hệ thống xử lý bằng phương pháp lọc ướt: Khí thải sau khi ra khỏi cyclon vẫn còn chứa một ít hạt bụi có kích thước nhỏ mà cyclon không thể lọc hết được, các hạt bụi đó được đưa vào tháp lọc ướt hình trụ.

Trong tháp hấp thụ dòng khí sẽ được phân bố vào thiết bị ở phía dưới và dùng dung dịch hấp thụ là nước sẽ được phân bố theo chiều ngược lại. Nước được bơm ly tâm vận chuyển từ bể chứa dung dịch hấp thụ, qua bộ phân phối tạo thành những giọt lỏng kích thước bé, phun đều vào thiết bị.

Tháp có cấu tạo hai tầng, trong mỗi tầng đều có chứa vật liệu tiếp xúc với bề mặt riêng lớn và độ rỗng cao. Quá trình xử lý chia làm hai giai đoạn. Tại phần dưới của thiết bị xử lý, dòng khí và dung dịch hấp thụ tiếp xúc với nhau tại màng nước trên bề mặt vật liệu. Trước tiên các hạt bụi có kích thước bé sẽ bị thấm ướt và bị hút bởi các hạt chất lỏng và các thành phần ô nhiễm như SO, NO, CO... sẽ được hấp thụ một phần. Một quá trình khác diễn ra ở tầng thiết bị thứ nhất là trao đổi nhiệt. Dòng khí từ nhiệt độ cao sẽ nguội dần, quá trình khử triệt để các thành phần ô nhiễm sẽ diễn ra ở tầng trên của tháp.

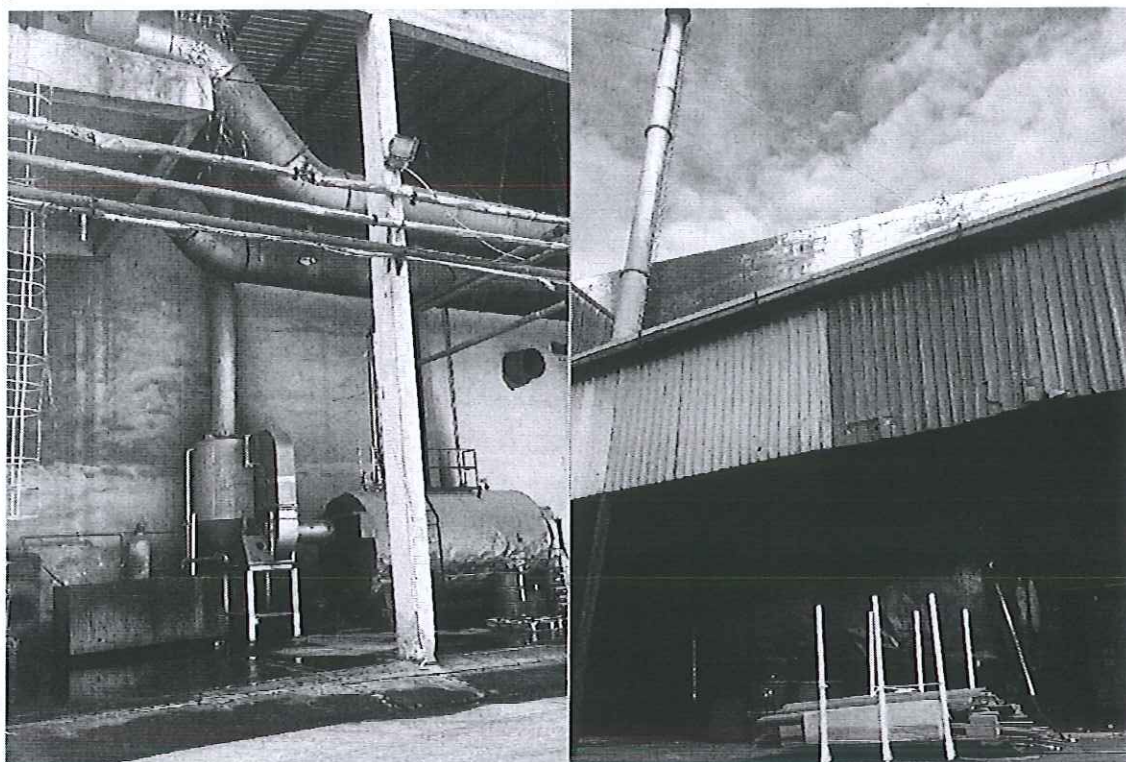
Dòng khí ở nhiệt độ cao vào tháp gặp dòng nước phun thành tia, chuyển động va đập và bám vào các hạt bụi, làm tăng trọng lượng và tăng độ dính kết các hạt bụi, kết hợp với khói bị giảm nhiệt độ đột ngột làm bụi mất động năng nên bị giữ lại. Mặt khác, khi dòng khí vào trong tháp nhiệt độ còn khá cao, khi chuyển động bị thay đổi dòng hoặc chuyển động xoáy mà tiếp xúc với nước phun hay nước bám ở thành thiết bị gây mất động năng, quá trình khử bụi tiếp tục tiến hành theo cơ chế trên. Lượng nước phun tùy thuộc vào nhiệt độ và lượng bụi chứa trong khí thải. Tháp lọc khử được rất nhiều loại bụi với hiệu suất khá cao có thể đạt từ 80 - 85%.

Đó là quá trình hòa tan và chuyển hóa hóa học. Sau thời gian tiếp xúc phù hợp, các chất ô nhiễm như SO, NO, CO sẽ được loại bỏ còn kết tủa và dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ sẽ chảy về đáy tháp. Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ này sẽ được bơm tuần hoàn lại, còn cặn sẽ được lắng và đem đi xử lý. Phần nước trong bên trên sẽ được tuần hoàn về lại thiết bị chứa dung dịch hấp thụ, sau một thời gian sẽ được xả bỏ về hồ thu gom dẫn về HTXLNT của Công ty trước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

khí đầu nối với HTXLNT của KCN Bàu Bàng. Lượng nước hấp thụ sẽ được định kỳ bổ sung, thay mới.

Phần khí sau khi qua tháp lọc sẽ được hút thải ra môi trường qua ống thải cao 12m, đường kính 0,4m. Dòng khí sau khi ra khỏi thiết bị xử lý là khí sạch đạt quy chuẩn môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B.



Hình 3. 16. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của dự án

Dự án sử dụng 3 hệ thống xử lý khí thải lò hơi tương tự nhau cho 3 lò hơi cấp nhiệt. Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi cho mỗi lò hơi

TT	Hạng mục	Quy cách, kết cấu	Đơn vị	Số lượng
1	Quy trình công nghệ	Khí thải lò hơi → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone ướt → tháp hấp thụ → ống thải	Hệ thống	1
2	Quạt hút	- Công suất: 10.000 m ³ /h.	Cái	1
3	Hệ thống ống thu gom	- Đường kính: Ø100. - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	2
4	Tháp hấp thụ	- Kích thước: Dx R= 3 x 1,2 m - Vật liệu: Thép CT3.	Cái	1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5	Cyclone	- Kích thước: D x H = 1,2m x 4,71m - Vật liệu: Thép CT3	Cái	1
6	Ống thải	Chiều cao: 12 m Đường kính: 0,4m	Cái	1

Biện pháp thu gom và bảo quản tro:

Do tính chất của tro là nhẹ, dễ phát tán vào môi trường không khí và gây bẩn cho khu vực sản xuất nên chủ Dự án đã áp dụng các biện pháp thu gom vào bảo quản tro như sau:

- Tro sau khi được l ra từ lò đốt sẽ để nguội và thu gom vào các thùng có nắp đậy.
- Khu vực nhà chứa và lưu giữ tro phải kín gió tránh gió thổi làm phát tán tro vào môi trường không khí.
- Định kỳ tro cùi sẽ được Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Lai Ân đến thu gom cùng với chất thải công nghiệp khác đem đi xử lý theo đúng quy định.

Quy chuẩn về chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi như bảng sau:

Bảng 3. 18. Quy chuẩn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
1	Bụi tổng	mg/m ³	200
2	NOx	mg/m ³	850
3	SO ₂	mg/m ³	500
4	CO	mg/m ³	1.000

❖ *Mở rộng*

Các lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi đều hoạt động chưa đến công suất tối đa, vì vậy trong giai đoạn mở rộng, Công ty không xây dựng bổ sung lò hơi do vậy sẽ không phát sinh khí thải từ lò hơi. Các công trình xử lý khí thải lò hơi vẫn tiếp tục duy trì trong suốt thời gian hoạt động tiếp theo của nhà máy.

d. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác.

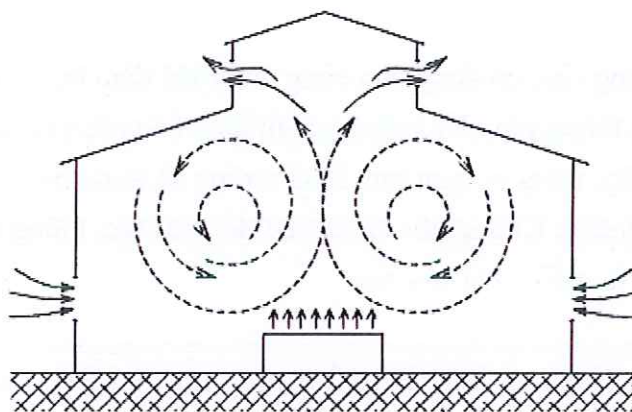
d.1. Biện pháp đối với hơi keo từ quá trình sản xuất

❖ *Hiện tại*

Các chi tiết, phụ kiện được công nhân lắp ráp, dán lại với nhau bằng máy móc hiện đại, dự án sử dụng keo sữa gốc nước để dán với tính năng không độc hại cho con người, đặc biệt an toàn cho người sử dụng. Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu cụ thể như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Bố trí khu vực lắp ráp, dán keo riêng biệt.
- Các công nhân lắp ráp dán keo phải được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động, khẩu trang.
- Thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức nhà xưởng (dùng quạt)
- Các công nhân được hướng dẫn cách lắp ráp, dán đúng phương pháp, đúng thao tác nhằm giảm thiểu sự thất thoát keo dán.
- Công nhân làm việc tại khu vực này phải được trang bị khẩu trang (loại có lớp than lọc hấp thụ hơi dung môi). Công ty tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt công tác thực hiện, tránh trường hợp công nhân được trang bị nhưng không thực hiện.
- Ngoài việc thông gió tự nhiên công ty lắp đặt hệ thống thông gió đặc biệt cho các khu vực cần thiết. Công ty đã áp dụng sơ đồ hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức đã áp dụng tại nhà máy.
- Hệ thống thông gió nhà xưởng tự nhiên: thông gió nhà xưởng tự nhiên là phương pháp sử dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng. Nguyên lý của phương pháp này được mô tả tại hình:



Hình 3. 17. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do có sự trao đổi không khí bên ngoài và bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài nhà và thoát ra ngoài theo các cửa gió phía trên. Như vậy ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

Khi luồng gió đi qua tạo ra độ chênh lệch cột áp ở 2 phía của nhà xưởng ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào nhà xưởng. Ngược lại, ở phía bên kia của nhà xưởng có dòng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

không khí xoáy quần nên áp suất giảm xuống tạo lên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

Hệ thống thông gió cưỡng bức: Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại khu vực nhà xưởng sản xuất. Không khí trước khi thải ra môi trường bên ngoài được làm sạch bằng màng lọc có khử nồng độ bụi.

❖ Sau mở rộng

Theo như tính toán phần trên, nồng độ hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép gỗ, lắp ráp chi tiết nhỏ và xử lý lỗi phát sinh khi nhà máy hoạt động với công suất tối đa là $6,31 \text{ mg/m}^3$, vẫn nằm trong giới hạn cho phép của quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT (30 mg/m^3)

Vì vậy, nhà máy tiếp tục thực hiện các biện pháp hiện tại cho giai đoạn sau mở rộng. Các biện pháp đã được trình bày cụ thể ở phần trên.

d.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi từ công đoạn cắt mút xốp, vải

❖ Hiện tại

Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn các sợi vải vụn rơi vãi trên sàn, sử dụng thêm 02 máy hút bụi di động để thu dọn bụi và vải vụn rơi vãi trên sàn để không phát tán vào môi trường không khí.

Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân khi thao tác ở các công đoạn này.

Lắp đặt hệ thống thông gió nhà xưởng nhằm đảm bảo các yếu tố vi khí hậu theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp, trang bị quạt hút. Nhà xưởng sẽ được bố trí nhiều cửa ra vào và các cửa sổ để thông thoáng. Không khí được trao đổi liên tục, thông thoáng nhờ hệ thống quạt thổi và thông gió tự nhiên qua cửa mái.

❖ Mở rộng

Trong giai đoạn mở rộng, Công ty sẽ tiếp tục sử dụng những biện pháp hiện hữu để phục vụ cho việc sản xuất.

d.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện ra vào dự án

❖ Hiện tại

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển, quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu là nguồn phân tán và khó có thể thu gom, xử lý. Do vậy, để hạn chế nguồn ô nhiễm này chủ dự án sẽ thực hiện một số các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thường xuyên quét dọn, thu gom lượng bụi vải phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Bố trí lượng xe ra, vào Công ty hợp lý, tránh trường hợp nhiều xe cùng tập trung cùng thời điểm để giảm bụi, ồn và khí thải phát sinh.
- Thường xuyên kiểm tra, tiến hành bảo dưỡng, tra dầu mỡ cho các phương tiện vận chuyển.
- Bê tông hóa hoặc nhựa hóa toàn bộ các tuyến đường giao thông nội bộ trong khu vực.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Đảm bảo diện tích cây xanh đúng theo quy hoạch trong khu vực dự án. Cây xanh có vai trò quan trọng trong việc điều hòa vi khí hậu, giúp hấp thụ các chất ô nhiễm không khí phát sinh. Đồng thời cây xanh còn cho bóng mát, tạo vẻ đẹp cảnh quan cho khu vực.
- Thực hiện phun xịt nước tại các tuyến giao thông nội bộ, bảo đảm độ ẩm và cải thiện điều kiện vi khí hậu tại khu vực dự án. Biện pháp này cần được thực hiện thường xuyên (khoảng 1-2 lần/ngày).
- Quy định cho các phương tiện ra vào khu vực bãi đỗ xe của dự án phải giảm tốc độ và không được bấm còi gây ồn cho khu vực.
- Thường xuyên quét dọn đường, khuôn viên dự án.

Nguồn gây tác động này là phân tán và di động nên rất khó kiểm soát. Tuy nhiên, với việc thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu như trên góp phần hiệu quả trong việc hạn chế bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, đảm bảo chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án và khu vực xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

❖ *Mở rộng*

Trong giai đoạn mở rộng, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp quản lý và xử lý hiện tại trong suốt thời gian hoạt động tiếp theo của nhà máy.

Đồng thời, để góp phần điều hòa không khí, giảm lượng bụi phát tán ra khu vực xung quanh. Chủ dự án dự kiến sẽ trồng thêm cây xanh để đảm bảo đạt QCVN 01:2021/BXD (chiếm hơn 20% tổng diện tích đất của dự án). Chọn loại cây xanh được lựa chọn trồng tại dự án là loại cây cao, có tán rộng, ít sâu bệnh, ít rụng lá để tăng cường khả năng cách ly giảm thiểu bụi cũng như tiếng ồn, nhiệt thừa cho nhà máy.

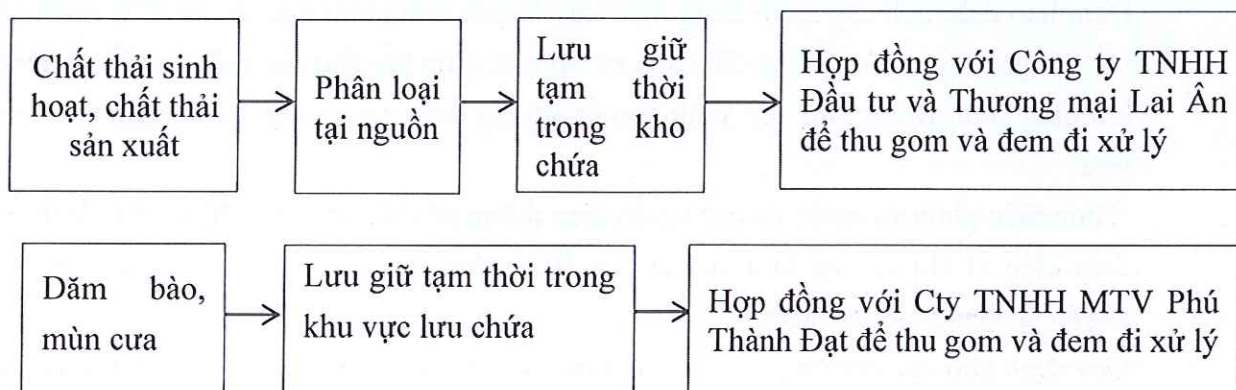
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

❖ *Hiện tại*

Để quản lý tốt nguồn gây tác động liên quan đến chất thải rắn, không gây ra các ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường (đất, nước dưới đất) tại khu vực cũng như sức khỏe con người. Chất thải rắn từ quá trình hoạt động của dự án sẽ được phân loại ngay tại nguồn và có biện pháp xử lý thích hợp với mỗi loại. Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn hiện hữu tại Công ty như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 3. 18. Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường hiện hữu

Chất thải sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt gồm rác từ khu vực sinh hoạt của công nhân, từ khu văn phòng,... có tính chất là rác thải đô thị, chứa nhiều chất hữu cơ. Để giảm thiểu tối đa tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty hiện đang áp dụng các biện pháp sau đây:

- Khu vực văn phòng: Mỗi phòng có 01 thùng loại nhỏ 60 lít để chứa chất thải rắn văn phòng.
- Khu vực nhà xưởng: 03 thùng loại to 120 lít được bố trí tại đầu, giữa và cuối mỗi xưởng.
- Các vị trí khác 02 thùng 120 lít.
- Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Lai Ân để thu gom lượng chất thải này và xử lý theo quy định. (đính kèm hợp đồng ở Phụ lục).

Nhân viên vệ sinh nhà máy có trách nhiệm thu gom, tập kết nguồn thải này theo đúng quy định về phân loại thu gom và xử lý rác thải do công ty ban hành.

Chất thải công nghiệp

Chất thải sản xuất như bao bì carton, giấy vụn văn phòng, bao bì nilong, xốp, vải vụn ... và tro cùi từ lò đốt sẽ được Công ty thu gom, phân loại, tập trung về kho chứa chất thải rắn thông thường 333 m² và ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Lai Ân để thu gom và đem đi xử lý theo quy định.

Đối với gỗ vụn, ván vụn sẽ được tận dụng làm nhiên liệu đốt lò hơi.

Dăm bảo được bán lại cho Công ty TNHH MTV Phú Thành Đạt để phục vụ nhu cầu sản xuất của công ty.

Toàn bộ chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

❖ Mở rộng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Trong giai đoạn mở rộng, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp hiện tại đối với chất thải rắn. Đối với kho chứa chất thải công nghiệp hiện tại vẫn đáp ứng khả năng lưu chứa chất thải. Sau khi mở rộng, nhà máy hoạt động lên công suất tối đa, tùy theo lượng chất thải phát sinh sẽ có tần suất thu gom phù hợp, đảm bảo khu lưu giữ luôn trong tình trạng đủ tải. Nhà máy sẽ không xây bổ sung kho chứa chất thải thông thường.

3.3.2. Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải thông thường phát sinh

a. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

➤ Chất thải sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên. Dựa vào khối lượng phát sinh hiện tại, có thể dự báo được khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tối đa sau khi dự án mở rộng như sau:

Bảng 3. 19. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Nguồn phát sinh	Đơn vị	Hiện tại	Sau mở rộng
Số lượng công nhân viên	Người	2.800	3.500
Chất thải sinh hoạt phát sinh	Tấn/ngày	1,82	2,1

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ dự án có thể tham khảo ở bảng sau:

Bảng 3. 20. Thành phần của rác thải sinh hoạt

STT	Thành phần	% khối lượng ướt
1	Thực phẩm	75,86
2	Giấy	5,33
3	Cacton	0,12
4	Nylon	5,71
5	Nhựa	2,92
6	Xốp	0,17
7	Thủy tinh	2,38
8	Sắt	0,97
9	Thiếc	0,42
10	Nhôm	0,02
11	Bông băng	0,50
12	Vải	1,68
13	Da	0,27

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Thành phần	% khối lượng ướt
14	Sành sỏi	0,16
15	Thành phần khác	3,49
Tổng cộng		100,00

(Nguồn: Dự án đầu tư chương trình Phân Loại Chất Thải Rắn Tại Nguồn TP.HCM, 2005)

Bảng trên cho thấy, các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy. Ngoài ra, nếu không được bảo quản tốt, nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt cuốn theo các chất ô nhiễm thấm vào đất làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước mặt, nước ngầm. Các tác động do chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công ty xử lý để giảm thiểu bằng các biện pháp được trình bày tại phần sau.

➤ Chất thải sản xuất

Trong quá trình hoạt động, chất thải rắn sản xuất phát sinh chủ yếu là phế phẩm từ quá trình chế biến gỗ bao gồm: gỗ vụn, ván ép vụn, keo sữa rơi vãi, ngũ kim hỏng, mút xốp thải, vải, da thải, giấy nhám thải, bao bì hư hỏng,... Khối lượng của các thành phần được trình bày theo bảng sau:

Bảng 3. 21. Khối lượng chất thải rắn sản xuất

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	
		Hiện tại	Sau mở rộng
1	Gỗ vụn, ván vụn, dăm bào, bụi gỗ	6.785	9.266
2	Ngũ kim hỏng	1,89	2,79
3	Mút xốp thải	-	2,7
4	Vải, da thải	-	1,8
5	Giấy nhám thải	3,75	4,7
6	Bao bì hư hỏng	2,13	2,83
7	Khung lò xo hỏng	-	3,6
8	Tro củi từ lò đốt	29	39

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

Các chất thải này thường tro về mặt hóa học, ít gây các tác động trực tiếp đến môi trường và có thể tận dụng cho một số mục đích nhất định. Tuy nhiên, nếu trong thời gian

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

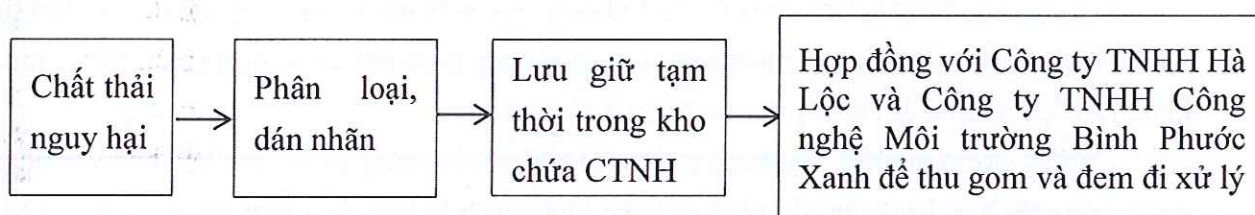
hoạt động mà không có kế hoạch thu gom cũng sẽ ảnh hưởng nhiều quá đến quá trình sản xuất và sẽ ảnh hưởng xấu đến mỹ quan của khu vực, do đó Công ty sẽ tiến hành thu gom và có biện pháp xử lý hợp lý. Ngoài ra bồn chứa keo sau thời gian sử dụng sẽ được công ty phân phối keo thu hồi.

Khi dự án đi vào hoạt động, với lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh, công ty sẽ bố trí nhà chứa để lưu trữ lượng rác thải này.

3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

❖ *Hiện tại*



Hình 3. 19. Phương án thu gom và xử lý chất thải nguy hại hiện hữu

Hiện tại, toàn bộ chất thải nguy hại được lưu trữ trong nhà kho có kích thước như sau:

Kích thước: DxRxH (m) = 9 x 20 x 5

Cấu trúc: xây bằng gạch, có mái che, kho chứa chất thải phải có mái che, gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.

Diện tích là 180 m².

Các quy định về lưu chứa chất thải nguy hại

a. Bao bì đựng CTNH

Bao bì CTNH (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn CTNH, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ.

Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi.

Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi được chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

b. Thiết bị lưu chứa CTNH

Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì thông thường, như các bồn, bể, công ten nơ...) phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- + Bảo đảm lưu chứa an toàn CTNH, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- + Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.
- + Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

Trường hợp lưu chứa loại hoặc nhóm CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly bảo đảm loại hoặc nhóm CTNH không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

c. Khu vực lưu giữ CTNH

Khu vực lưu giữ CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- + Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 02m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- + Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.
- + Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
- + Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10m với lò hơi và các thiết bị đốt khác.
- + Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:
 1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.
 2. Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3. Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

Công ty đã tiến hành lập Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và hợp đồng với Công ty TNHH Hà Lộc và Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh để thu gom và xử lý. Công ty tiếp tục thực hiện thu gom phân loại và hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

❖ Mở rộng

Trong giai đoạn mở rộng, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp hiện tại đối với chất thải rắn nguy hại. Đối với kho chứa chất thải nguy hại hiện tại vẫn đáp ứng khả năng lưu chứa chất thải. Sau khi mở rộng, nhà máy hoạt động lên công suất tối đa, tùy theo lượng chất thải phát sinh sẽ có tần suất thu gom phù hợp, đảm bảo khu lưu giữ luôn trong tình trạng đủ tải. Nhà máy sẽ không xây bổ sung kho chứa chất thải.

Các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của dự án bao gồm các loại dầu nhớt thải (phát sinh từ quá trình bảo trì máy móc thiết bị), giẻ lau dính dầu nhớt; các hộp mực in, photo, bóng đèn huỳnh quang hư hỏng,...

Dự án mở rộng có các thành phần chất thải nguy hại phát sinh tương tự như giai đoạn hiện hữu. Do vậy, khi dự án mở rộng đi vào hoạt động sẽ làm gia tăng khối lượng của một số thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy. Dựa vào thống kê chất thải nguy hại năm 2020, có thể ước tính khối lượng chất thải nguy hại sau khi mở rộng như sau:

Bảng 3. 22. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Đặc tính	Số lượng trung bình (kg/năm)	
				Hiện tại	Sau mở rộng
1	Cặn sơn thải	08 01 11	Rắn, lỏng	204.286	256.071
2	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	287.200	382.933
3	Sợi thủy tinh hấp thụ bụi sơn	18 02 01	Rắn	86.700	115.600
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	30	40
5	Thùng phuy đựng sơn, keo, hóa chất	18 01 02	Rắn	32.676	43.568
6	Thùng nhựa đựng keo, sơn	18 01 03	Rắn	3.847	5.129

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Đặc tính	Số lượng trung bình (kg/năm)	
				Hiện tại	Sau mở rộng
7	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	37	49
8	Giẻ lau dính dầu, sơn	18 02 01	Rắn	23.900	31.867
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	19	25
10	Keo thải	08 03 01	Lỏng	36	48
11	Pin ắc quy thải	19 06 01	Rắn	15	20
12	Dầu thủy lực thải	17 01 06	Lỏng	45	60
13	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	32	43
14	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Bùn	23.636	31.515
TỔNG				429.148	833.417

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2020)

Ghi chú:

Mã CTNH theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

Chất thải nguy hại được thu gom, quản lý nghiêm ngặt và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ Hiện tại

Tiếng ồn và rung động phát sinh từ dự án chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân trong nội bộ sản xuất. Qua phân tích các nguồn phát sinh tiếng ồn, để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn và rung động tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, doanh nghiệp đang áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí thời gian nhập xuất nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Lắp đệm chống ồn cho toàn bộ dây chuyền, đặc biệt là ở các thiết bị có độ rung động lớn...
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Công nhân lao động trực tiếp tại khu vực ồn lớn sẽ được trang bị nút tai chống ồn và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Bộ phận kỹ thuật hay an toàn lao động của nhà máy thực hiện công tác tuyên truyền về tác hại của tiếng ồn để người lao động tự bảo vệ mình.
- Tăng cường khám sức khỏe định kỳ cho người lao động để phát hiện kịp thời và sớm nhất căn bệnh nghề nghiệp phát sinh từ nguồn ô nhiễm trên.

Theo kết quả đo đạc, độ ồn tại xưởng sản xuất đều rất thấp so với QCVN 24:2016/BYT cho thấy các biện pháp quản lý tiếng ồn mà Công ty đang áp dụng đều rất hiệu quả (đính kèm kết quả phân tích ở phần phụ lục).

❖ *Mở rộng*

Khi đi vào hoạt động mở rộng, chủ dự án sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp quản lý hiện tại để hạn chế các tác động xấu của nguồn ồn tới mức thấp nhất, đảm bảo môi trường làm việc tốt cho người lao động.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Sự cố cháy nổ

❖ *Hiện tại*

Công ty sẽ tiến hành thiết kế hệ thống báo cháy và chữa cháy song song với quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị máy móc cho dự án. Hệ thống chữa và báo cháy được thiết kế tuân theo các quy định của luật PCCC và các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Kế hoạch ngăn ngừa và ứng phó như sau:

Phòng cháy:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong nhà máy, Chủ đầu tư có bố trí bể chứa nước chữa cháy dung tích 150 m³ & 300 m³, biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy của Chính Phủ Việt Nam. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.
- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.
- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoá, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.
- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.
- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC.
- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.
- Bố trí các cửa an ninh, máng nước, cửa thoát hiểm cho phù hợp... Thường xuyên kiểm tra, bảo trì chúng. Thiết lập các rào chắn an toàn cần thiết và định kỳ diễn tập các hoạt động ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Tăng cường quản lý an toàn, thiết lập giám sát tại các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố để kịp thời có các biện pháp xử lý cần thiết.

Quy trình phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ:

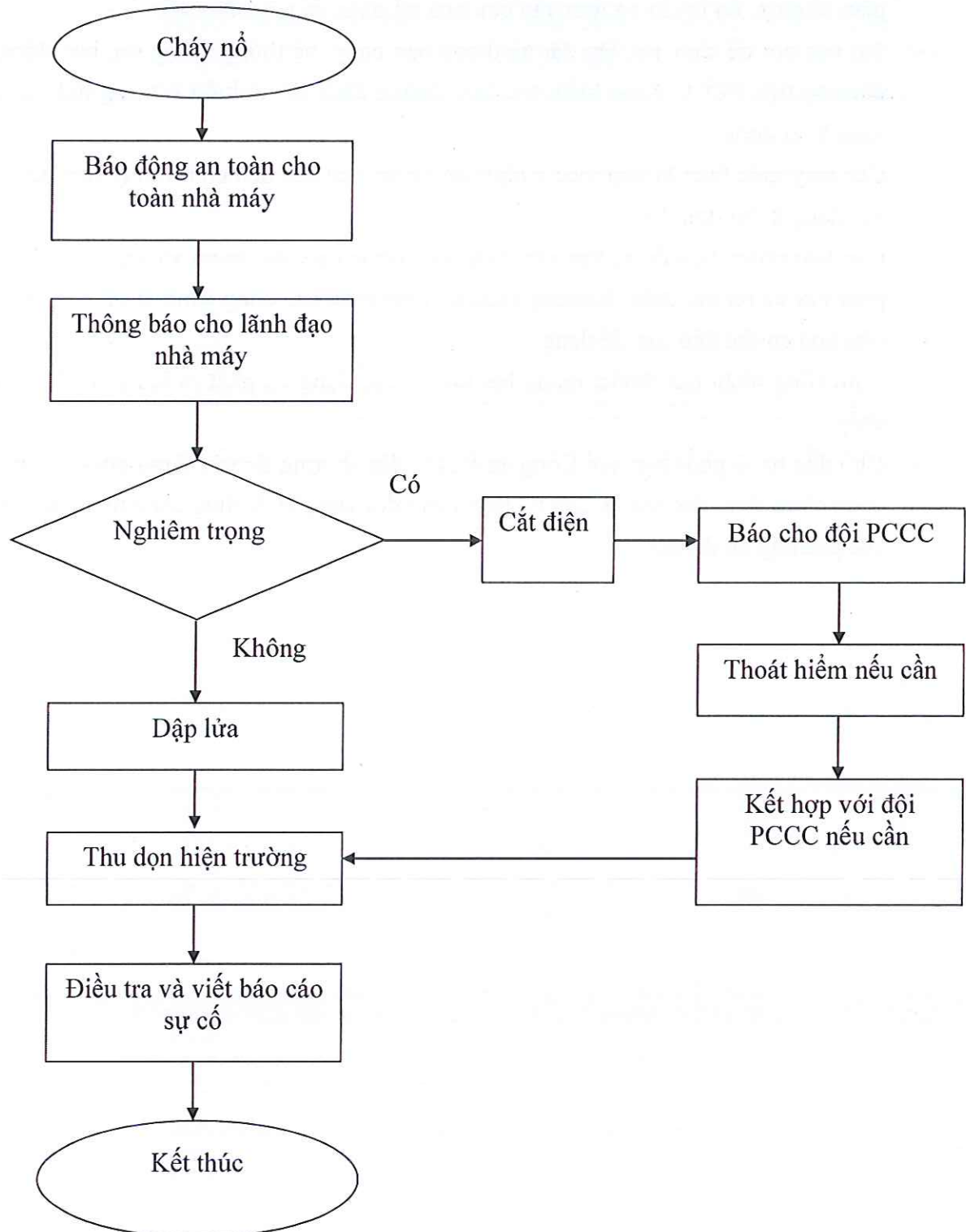
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy của địa phương đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.
- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.
- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.
- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20m để ô tô cứu hoả có thể tiếp cận dễ dàng.
- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.
- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với Công an PCCC địa phương để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Công ty, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dợt theo các phương án đã lập.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Biện pháp chữa cháy:

Quy trình ứng phó sự cố



Hình 3. 20. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

❖ *Mở rộng*

Công ty sẽ thiết kế, lắp đặt, trang bị và thực hiện chương trình phòng chống cháy nổ tại các công trình mở rộng tương tự với biện pháp phòng chống cháy nổ hiện nay của Công ty.

b. Tai nạn lao động

❖ *Hiện tại*

Trong lao động sự cố không mong muốn gây thiệt hại về người và phương tiện gọi là tai nạn lao động. Dù không mong muốn song các tai nạn thường xảy ra. Các nguyên nhân dẫn đến tai nạn rất đa dạng và có thể chia làm 2 nhóm: nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan từ việc quản lý cho đến ý thức của chính người lao động.

Các tai nạn lao động có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hoá khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động của công nhân trong quá trình làm việc. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt hại tính mạng cho người lao động.

Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với tai nạn lao động như sau:

- Tuân thủ các quy phạm về chế độ vận hành, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất để đảm bảo hoạt động an toàn và tính hiệu quả của thiết bị.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.
- Phổ biến công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho tất cả cán bộ công nhân viên trong xưởng sản xuất để mọi người có thể hiểu rõ và nhận biết được tính chất quan trọng của công tác phòng chống sự cố, chấp hành tốt nội quy trong khu vực nhà xưởng...
- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Chương trình kiểm tra và giám định về sức khoẻ định kỳ cho công nhân. Lắp đặt các tủ thuốc y tế trong khu vực văn phòng và tại các khu vực sản xuất.
- Mang đồ bảo hộ lao động khi công nhân viên làm việc tại nhà xưởng.
- Thực hiện việc hoàn thiện và cải tạo công nghệ nhằm hạn chế ô nhiễm, đơn độc và giáo dục cán bộ công nhân viên thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn lao động và phòng chống sự cố cháy nổ.

❖ *Mở rộng*

Công ty sẽ tiếp tục duy trì và phát huy thực hiện chương trình phòng chống tai nạn lao động tương tự với kế hoạch hiện nay.

c. Sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

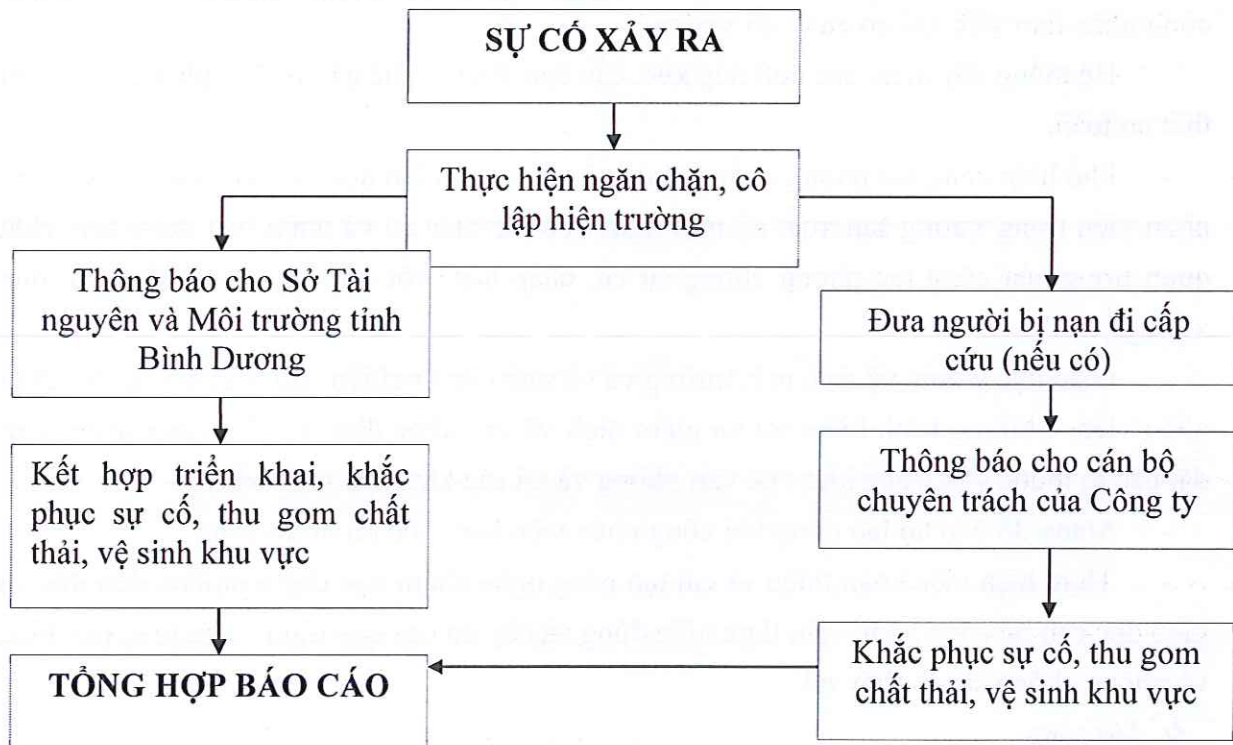
❖ Hiện tại

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố rò rỉ nguyên liệu hóa chất, Chủ dự án tổ chức định kỳ những buổi diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất nhằm nâng cao nhận thức của người lao động trong việc sử dụng hóa chất và kịp thời xử lý các tình huống sự cố hóa chất xảy ra do tràn đổ hóa chất, biện pháp cụ thể như sau:

Công tác ứng cứu sự cố tràn đổ nhiên liệu, hóa chất:

- Gọi sự trợ giúp nếu cần. Không nên để khu vực không có người
- Sử dụng đồ bảo hộ phù hợp: Bao giày, Găng tay, khẩu trang...
- Vứt bỏ những mảnh kính và những mảnh vụn khác (nếu có) bằng cách dùng miếng lót thấm. Để trong một thùng thích hợp dành cho vật bén nhọn.
- Thấm dịch tràn đổ bằng vải thấm và vứt trong một túi bịt kín
- Rửa sạch bằng nước sạch hoặc lau sạch bằng khăn.
- Vứt tất cả những vật liệu bị vấy nhiễm trong một túi bịt kín
- Vứt tất cả túi bịt kín và vật liệu bị nhiễm trong một thùng chuyên dụng đựng đựng CTNH.
- Rửa tay kỹ lưỡng
- Điền vào tờ báo cáo sự kiện như đã được quy định tại nơi làm việc

Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất:



Hình 3. 21. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

❖ Mở rộng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp quản lý hiện tại để giảm thiểu tối đa các nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất, đảm bảo môi trường làm việc tốt cho người lao động

e. Biện pháp đảm bảo an toàn trong kho chứa nguyên liệu và thành phẩm

❖ Hiện tại

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố không đảm bảo an toàn trong kho chứa dẫn đến những hậu quả như cháy nổ, sự cố rò rỉ hóa chất,..., chủ dự án đang thực hiện các biện pháp sau:

Tường nhà kho làm bằng gạch chịu được lửa, nhiệt độ cao nhằm cách ly hoàn toàn với các khu vực khác. Nhà kho có lối ra, vào phù hợp với những cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa ra vào có kích cỡ 3 mét, cho phép vận chuyển một cách an toàn. Các cửa bên trong là loại cửa lò xo mở hai hướng và đóng tự động;

Ngoài ra, công ty còn có các biện pháp bổ sung sau đối với các kho chứa:

- Hệ thống PCCC được lắp đặt trên toàn bộ nhà xưởng;
- Lập hồ sơ về các hóa chất ở trong kho, cất giữ riêng biệt ở một nơi an toàn để tránh sử dụng không đúng thẩm quyền hoặc có thể dễ dàng lấy chúng ra trong trường hợp khẩn cấp như cháy. Khi giao nhận hóa chất nguy hiểm, người giao hàng phải giao cho người nhận hàng bản hướng dẫn tính chất và những yêu cầu an toàn đối với hóa chất đó và phải có giấy biên nhận hợp lệ;
- Những phương tiện sơ cứu phải luôn có sẵn để sử dụng khi bị nhiễm độc vào mắt, vào da hay bị thương nhẹ;
- Các phòng rửa phải được đặt ở gần nhà kho để mọi người sử dụng hóa chất ở trong kho dùng thuận lợi. Phòng rửa cần được trang bị bể rửa, xà phòng và khăn lau (tốt nhất là các khăn lau chỉ dùng một lần);
- Nơi cất giữ quần áo bảo vệ được bố trí nơi thông thoáng và riêng biệt để cất giữ phương tiện bảo vệ và các quần áo cá nhân;
- Khu vực chuẩn bị vận chuyển, đóng gói hóa chất độc được thực hiện ở khu vực sản xuất cách ly hoàn toàn với kho chứa và có hệ thống thông gió đáp ứng được yêu cầu nhà xưởng.

- Những cảnh trọng về cháy:
 - + Cấm hút thuốc hoặc sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho.
 - + Cần có đủ những bình chống cháy phù hợp và hoạt động tốt để phòng trường hợp khẩn cấp; Hệ thống phòng cháy tự động phải luôn sẵn sàng hoạt động;
 - + Nên kết hợp tự động việc đóng các cửa phát sinh lửa, hệ thống báo động và vành đai xung quanh vùng để ngăn chặn cháy lan tràn;
 - + Phải có lối vào dễ dàng cho xe cứu hỏa;

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- + Mạch điện phải đặt thiết bị thích hợp để ngăn chặn sự quá tải;
- + Hệ thống dây điện, công tắc, các thiết bị điện đặt cố định phải được bảo vệ để tránh bị hư hỏng do va chạm khi di chuyển các thùng chứa và khi xe nâng đi qua;
- + Để tránh cháy bởi tĩnh điện, khi sắp đặt và dịch chuyển các thùng chứa hóa chất đều phải được nối đất và chằng buộc cẩn thận;
- + Không được dùng xe cần trục chạy bằng động cơ đốt trong ở khu vực kho chứa hóa chất dễ cháy nổ

❖ Mở rộng

Công ty sẽ thiết kế, lắp đặt, trang bị và thực hiện chương trình phòng ngừa và giảm thiểu sự cố đối với kho chứa tương tự với kế hoạch hiện nay của Công ty.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn nước thải từ sinh hoạt:

- + Nguồn thải 01: Nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân
- + Nguồn thải 02: Nước thải từ nhà ăn của công nhân

Nguồn nước thải từ sản xuất:

- + Nguồn thải 03: Nước thải từ buồng phun sơn
- + Nguồn thải 04: Nước thải cặn đáy lò hơi
- + Nguồn thải 05: Nước thải từ HTXLNT lò hơi

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Khi dự án hoạt động, nước thải phát sinh sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của công ty. Lưu lượng xả nước thải tối đa khoảng 280 m³/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Nước thải phát sinh tại công ty gồm nước thải sinh hoạt, nước thải từ buồng phun sơn màng nước, nước thải xả cặn đáy lò hơi và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của công ty có công suất 280m³/ngày để xử lý đạt quy chuẩn trước khi đưa về HTXLNT của KCN. Nước thải sau khi xử lý sẽ được dẫn bằng đường ống, sau đó đầu nối hệ thống thu gom nước của KCN Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N1-5A (N3) để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nhằm đảm bảo các quy định về môi trường, công sẽ xử lý nguồn nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Bàng.

Bảng 4. 1. Thành phần và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị đo	Tiêu chuẩn KCN Bàu Bàng
1	Độ màu	Pt/Co	150
2	pH	-	5,5-9
3	BOD5 (20 ⁰ C)	mg/L	50
4	COD	mg/L	150

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5	TSS	mg/L	100
6	Cu	mg/L	3
7	Zn	mg/L	2
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
9	Tổng Nito	mg/L	40
10	Tổng Photpho	mg/L	6
11	Coliform	MPN/100mL	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý sơ bộ được thu gom về HTXLNT bằng đường ống Ø200 mm. Nước thải sau khi xử lý tại HTXLNT tập trung công suất 280 m³/ngày của nhà máy đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ được dẫn bằng đường ống Ø300 mm, độ dốc $i = 0,3\%$ ra hố ga đầu nối nước thải có kích thước 1000 x 900 x 2000 (mm) nằm trên đường N1-5A (N3) giáp phía Bắc nhà máy (tọa độ X= 1243046.07, Y= 677750.84), nước thải từ hố ga sẽ tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải KCN Bàu Bàng, dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Bàu Bàng để xử lý tiếp.

Nước thải sau xử lý tại HTXLNT của KCN Bàu Bàng sẽ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được thải ra suối Bến Ván chảy về suối Bà Lãng và chảy ra sông Thị Tính.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải 01: Bụi phát sinh từ quá trình cưa, cắt gỗ, bào, chà nhám
- Nguồn thải 02: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn
- Nguồn thải 03: Khí thải từ quá trình đốt củi vận hành lò hơi

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải

Nguồn thải 01: Lưu lượng xả khí thải từ cưa cắt gỗ 272.000 m³/h

Nguồn thải 02: Lưu lượng xả khí thải từ quá trình sơn 2.230.000 m³/h

Nguồn thải 03: Lưu lượng xả khí thải từ HTXLKT lò hơi 30.000 m³/h

4.2.3. Dòng khí thải

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 4. 2. Thống kê dòng thải phát sinh từ quá trình cưa cắt gỗ

STT	Dòng thải	Vị trí	Tọa độ		Phương thức
			X	Y	
1	Khí thải sau HTXL bụi gỗ nhà xưởng C	Vị trí ống thải	1242713.74	678019.04	Xả thải cưỡng bức
2	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi nhà xưởng D bao gồm 4 cyclone.	Cyclone 1	1242732.21	678019.24	Xả thải cưỡng bức
		Cyclone 2	1242734.57	678017.16	
		Cyclone 3	1242735.25	678014.35	
		Cyclone 4	1242732.28	678012.37	
3	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi nhà xưởng F bao gồm 16 cyclone.	Cyclone 1	1242951.37	678220.03	Xả thải cưỡng bức
		Cyclone 2	1242946.98	678218.77	
		Cyclone 3	1242951.32	678223.09	
		Cyclone 4	1242945.45	678223.57	
		Cyclone 5	1242950.28	678227.41	
		Cyclone 6	1242945.84	678225.99	
		Cyclone 7	1242950.21	678229.84	
		Cyclone 8	1242944.96	678227.46	
		Cyclone 9	1242950.28	678232.86	
		Cyclone 10	1242944.49	678230.86	
		Cyclone 11	1242949.55	678235.39	
		Cyclone 12	1242943.94	678233.15	
		Cyclone 13	1242949.78	678236.22	
		Cyclone 14	1242944.71	678235.05	
		Cyclone 15	1242948.88	678239.04	
		Cyclone 16	1242943.30	678237.72	
4	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi nhà xưởng G. bao gồm 6 cyclone.	Cyclone 1	1242795.75	678147.80	Xả thải cưỡng bức
		Cyclone 2	1242797.96	678149.24	
		Cyclone 3	1242801.38	678148.93	
		Cyclone 4	1242842.64	678157.21	
		Cyclone 5	1242838.42	678156.96	
		Cyclone 6	1242835.33	678156.70	
5	Khí thải sau HTXL bụi gỗ nhà xưởng K2	Vị trí ống thải	1242769.13	678144.34	Xả thải cưỡng bức

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi nhà xưởng thiết kế bao gồm 2 cyclone.	Cyclone 1	1242778.45	677734.49	Xả thải cường bức
		Cyclone 2	1242779.73	677728.94	
Tổng		30 dòng thải từ quá trình cưa cắt gỗ			

Bảng 4. 3. Quy chuẩn xả khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ

Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
Bụi tổng	mg/m ³	200

Mô tả dòng khí thải từ quá trình sơn

Bảng 4. 4. Thống kê dòng khí thải từ quá trình phun sơn

STT	Dòng thải	Vị trí	Tọa độ		Phương thức
			X	Y	
1	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn nhà xưởng F	Vị trí ống thải 01	1242884.12	678408.36	Xả thải gián đoạn
		Vị trí ống thải 02	1242884.74	678405.03	
		Vị trí ống thải 03	1242884.99	678402.52	
		Vị trí ống thải 04	1242885.61	678399.37	
		Vị trí ống thải 05	1242876.10	678407.41	
		Vị trí ống thải 06	1242876.03	678404.40	
		Vị trí ống thải 07	1242876.81	678401.11	
		Vị trí ống thải 08	1242877.56	678398.48	
		Vị trí ống thải 09	1242861.88	678405.27	
		Vị trí ống thải 10	1242862.47	678402.34	
		Vị trí ống thải 11	1242863.21	678399.59	
		Vị trí ống thải 12	1242863.64	678396.66	
		Vị trí ống thải 13	1242846.88	678402.03	
		Vị trí ống thải 14	1242847.93	678399.33	
		Vị trí ống thải 15	1242847.90	678396.10	
		Vị trí ống thải 16	1242848.48	678393.06	
		Vị trí ống thải 17	1242841.46	678400.95	
		Vị trí ống thải 18	1242841.75	678397.75	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

	Vị trí ống thải 19	1242842.65	678394.74
	Vị trí ống thải 20	1242842.47	678391.69
	Vị trí ống thải 21	1242833.83	678399.14
	Vị trí ống thải 22	1242834.59	678395.83
	Vị trí ống thải 23	1242835.01	678393.46
	Vị trí ống thải 24	1242835.91	678390.31
	Vị trí ống thải 25	1242827.36	678397.72
	Vị trí ống thải 26	1242827.51	678394.56
	Vị trí ống thải 27	1242827.94	678391.89
	Vị trí ống thải 28	1242828.54	678388.92
	Vị trí ống thải 29	1242873.67	678381.19
	Vị trí ống thải 30	1242874.09	678378.50
	Vị trí ống thải 31	1242874.89	678374.80
	Vị trí ống thải 32	1242858.24	678378.27
	Vị trí ống thải 33	1242858.82	678375.49
	Vị trí ống thải 34	1242859.42	678372.38
	Vị trí ống thải 35	1242839.30	678377.44
	Vị trí ống thải 36	1242839.74	678374.25
	Vị trí ống thải 37	1242840.17	678371.23
	Vị trí ống thải 38	1242840.60	678368.22
	Vị trí ống thải 39	1242841.81	678364.77
	Vị trí ống thải 40	1242832.18	678375.78
	Vị trí ống thải 41	1242832.91	678372.61
	Vị trí ống thải 42	1242833.50	678369.68
	Vị trí ống thải 43	1242833.80	678366.38
	Vị trí ống thải 44	1242883.21	678354.57
	Vị trí ống thải 45	1242879.70	678353.94
	Vị trí ống thải 46	1242876.77	678353.17
	Vị trí ống thải 47	1242873.86	678352.75
	Vị trí ống thải 48	1242858.47	678349.32
	Vị trí ống thải 49	1242855.13	678348.92

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		Vị trí ống thải 50	1242852.15	678348.36	
		Vị trí ống thải 51	1242849.84	678347.67	
		Vị trí ống thải 52	1242847.09	678346.82	
		Vị trí ống thải 53	1242843.33	678345.96	
		Vị trí ống thải 54	1242840.05	678345.43	
2	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn nhà xưởng G	Vị trí ống thải 55	1242787.11	678437.57	Xả thải gián đoạn
		Vị trí ống thải 56	1242783.97	678437.15	
		Vị trí ống thải 57	1242763.61	678438.58	
		Vị trí ống thải 58	1242760.08	678437.90	
		Vị trí ống thải 59	1242758.06	678437.36	
		Vị trí ống thải 60	1242787.16	678437.25	
		Vị trí ống thải 61	1242784.34	678436.89	
		Vị trí ống thải 62	1242792.39	678420.79	
		Vị trí ống thải 63	1242789.16	678419.94	
		Vị trí ống thải 64	1242774.14	678419.53	
		Vị trí ống thải 65	1242774.75	678416.02	
		Vị trí ống thải 66	1242775.27	678413.92	
		Vị trí ống thải 67	1242797.50	678407.06	
		Vị trí ống thải 68	1242797.71	678404.86	
		Vị trí ống thải 69	1242797.70	678402.94	
		Vị trí ống thải 70	1242793.40	678413.25	
		Vị trí ống thải 71	1242793.42	678410.21	
		Vị trí ống thải 72	1242793.40	678406.54	
		Vị trí ống thải 73	1242793.81	678404.07	
		Vị trí ống thải 74	1242796.25	678399.07	
		Vị trí ống thải 75	1242796.58	678397.08	
		Vị trí ống thải 76	1242784.69	678405.85	
		Vị trí ống thải 77	1242785.87	678403.54	
		Vị trí ống thải 78	1242782.05	678405.87	
		Vị trí ống thải 79	1242782.33	678402.48	
		Vị trí ống thải 80	1242777.92	678405.64	
		Vị trí ống thải 81	1242778.33	678402.43	
		Vị trí ống thải 82	1242773.27	678406.86	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

	Vị trí ống thải 83	1242773.89	678403.39
	Vị trí ống thải 84	1242777.62	678365.89
	Vị trí ống thải 85	1242777.75	678361.17
	Vị trí ống thải 86	1242778.58	678359.05
	Vị trí ống thải 87	1242804.96	678358.22
	Vị trí ống thải 88	1242805.71	678355.56
	Vị trí ống thải 89	1242806.07	678353.30
	Vị trí ống thải 90	1242798.31	678357.33
	Vị trí ống thải 91	1242799.14	678354.24
	Vị trí ống thải 92	1242799.69	678351.88
	Vị trí ống thải 93	1242793.01	678356.37
	Vị trí ống thải 94	1242793.74	678353.90
	Vị trí ống thải 95	1242793.42	678351.41
	Vị trí ống thải 96	1242786.05	678356.02
	Vị trí ống thải 97	1242786.40	678353.20
	Vị trí ống thải 98	1242787.25	678350.94
	Vị trí ống thải 99	1242778.96	678354.58
	Vị trí ống thải 100	1242779.56	678352.14
	Vị trí ống thải 101	1242779.67	678349.91
	Vị trí ống thải 102	1242780.38	678347.65
	Vị trí ống thải 103	1242805.62	678345.70
	Vị trí ống thải 104	1242806.96	678342.26
	Vị trí ống thải 105	1242807.36	678339.89
	Vị trí ống thải 106	1242801.16	678342.26
	Vị trí ống thải 107	1242801.49	678339.44
	Vị trí ống thải 108	1242801.84	678336.49
	Vị trí ống thải 109	1242788.30	678344.23
	Vị trí ống thải 110	1242788.86	678341.04
	Vị trí ống thải 111	1242789.10	678337.96
	Vị trí ống thải 112	1242781.06	678343.91
	Vị trí ống thải 113	1242781.61	678340.90
	Vị trí ống thải 114	1242782.12	678338.04
	Vị trí ống thải 115	1242784.08	678333.45
	Vị trí ống thải 116	1242784.86	678330.61

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn nhà xưởng K1	Vị trí ống thải 117	1242659.90	678412.11	Xả thải gián đoạn
		Vị trí ống thải 118	1242656.25	678411.30	
		Vị trí ống thải 119	1242693.89	678377.47	
		Vị trí ống thải 120	1242689.45	678377.06	
		Vị trí ống thải 121	1242674.22	678374.02	
		Vị trí ống thải 122	1242666.36	678371.90	
		Vị trí ống thải 123	1242660.06	678370.92	
		Vị trí ống thải 124	1242653.81	678369.48	
		Vị trí ống thải 125	1242646.71	678367.63	
		Vị trí ống thải 126	1242693.75	678374.28	
		Vị trí ống thải 127	1242689.47	678373.55	
		Vị trí ống thải 128	1242674.35	678370.83	
		Vị trí ống thải 129	1242666.50	678369.19	
		Vị trí ống thải 130	1242660.87	678368.10	
		Vị trí ống thải 131	1242654.50	678366.44	
		Vị trí ống thải 132	1242647.47	678364.87	
		Vị trí ống thải 133	1242694.69	678371.15	
		Vị trí ống thải 134	1242689.90	678370.94	
		Vị trí ống thải 135	1242674.48	678368.02	
		Vị trí ống thải 136	1242667.46	678366.62	
		Vị trí ống thải 137	1242661.11	678365.03	
		Vị trí ống thải 138	1242654.66	678363.92	
		Vị trí ống thải 139	1242647.85	678362.05	
		Vị trí ống thải 140	1242695.69	678367.66	
		Vị trí ống thải 141	1242690.50	678367.30	
		Vị trí ống thải 142	1242675.05	678364.79	
		Vị trí ống thải 143	1242667.57	678363.12	
		Vị trí ống thải 144	1242661.44	678361.38	
		Vị trí ống thải 145	1242655.00	678360.40	
		Vị trí ống thải 146	1242648.72	678358.71	
		Vị trí ống thải 147	1242685.22	678354.22	
		Vị trí ống thải 148	1242685.27	678351.24	
		Vị trí ống thải 149	1242686.30	678347.79	
		Vị trí ống thải 150	1242687.25	678344.73	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		Vị trí ống thải 151	1242672.95	678357.58	
		Vị trí ống thải 152	1242673.64	678354.33	
		Vị trí ống thải 153	1242673.66	678351.10	
		Vị trí ống thải 154	1242674.52	678347.64	
		Vị trí ống thải 155	1242659.26	678339.62	
		Vị trí ống thải 156	1242659.82	678336.80	
		Vị trí ống thải 157	1242660.75	678333.92	
		Vị trí ống thải 158	1242661.19	678331.07	
		Vị trí ống thải 159	1242661.66	678328.11	
		Vị trí ống thải 160	1242652.62	678339.04	
		Vị trí ống thải 161	1242652.88	678335.44	
		Vị trí ống thải 162	1242653.47	678332.28	
		Vị trí ống thải 163	1242653.87	678329.58	
		Vị trí ống thải 164	1242700.67	678322.58	
		Vị trí ống thải 165	1242696.95	678322.03	
		Vị trí ống thải 166	1242694.40	678321.96	
		Vị trí ống thải 167	1242691.48	678321.37	
		Vị trí ống thải 168	1242677.73	678319.18	
		Vị trí ống thải 169	1242674.15	678318.46	
		Vị trí ống thải 170	1242671.80	678317.46	
		Vị trí ống thải 171	1242668.39	678316.82	
		Vị trí ống thải 172	1242665.81	678316.57	
		Vị trí ống thải 173	1242661.97	678315.71	
		Vị trí ống thải 174	1242660.00	678315.04	
4	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn nhà xưởng B	Vị trí ống thải 175	1242676.65	677941.07	Xả thải gián đoạn
		Vị trí ống thải 176	1242673.60	677940.39	
		Vị trí ống thải 177	1242670.56	677940.00	
		Vị trí ống thải 178	1242667.38	677938.89	
		Vị trí ống thải 179	1242677.82	677934.57	
		Vị trí ống thải 180	1242674.33	677933.58	
		Vị trí ống thải 181	1242671.86	677933.36	
		Vị trí ống thải 182	1242668.97	677932.97	
		Vị trí ống thải 183	1242678.56	677928.87	
		Vị trí ống thải 184	1242675.50	677928.34	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

	Vị trí ống thải 185	1242672.89	677928.12
	Vị trí ống thải 186	1242669.85	677926.86
	Vị trí ống thải 187	1242679.59	677923.02
	Vị trí ống thải 188	1242676.38	677922.34
	Vị trí ống thải 189	1242673.91	677922.12
	Vị trí ống thải 190	1242670.30	677921.43
	Vị trí ống thải 191	1242681.08	677916.10
	Vị trí ống thải 192	1242677.71	677915.72
	Vị trí ống thải 193	1242674.80	677915.05
	Vị trí ống thải 194	1242672.49	677914.85
	Vị trí ống thải 195	1242682.90	677904.04
	Vị trí ống thải 196	1242679.52	677903.54
	Vị trí ống thải 197	1242676.46	677902.90
	Vị trí ống thải 198	1242673.55	677902.27
	Vị trí ống thải 199	1242683.97	677897.46
	Vị trí ống thải 200	1242680.43	677897.58
	Vị trí ống thải 201	1242677.51	677897.10
	Vị trí ống thải 202	1242674.89	677895.89
	Vị trí ống thải 203	1242671.21	677908.31
	Vị trí ống thải 204	1242668.17	677907.81
	Vị trí ống thải 205	1242665.59	677907.03
	Vị trí ống thải 206	1242663.58	677906.85
	Vị trí ống thải 207	1242660.87	677906.22
	Vị trí ống thải 208	1242656.31	677917.11
	Vị trí ống thải 209	1242653.20	677916.75
	Vị trí ống thải 210	1242650.23	677916.11
	Vị trí ống thải 211	1242660.21	677930.98
	Vị trí ống thải 212	1242657.08	677930.17
	Vị trí ống thải 213	1242653.80	677930.09
	Vị trí ống thải 214	1242650.53	677929.13
	Vị trí ống thải 215	1242647.70	677928.33
	Vị trí ống thải 216	1242638.07	677927.26
	Vị trí ống thải 217	1242639.53	677924.08
	Vị trí ống thải 218	1242639.15	677921.16

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

	Vị trí ống thải 219	1242640.03	677918.12
	Vị trí ống thải 220	1242642.02	677904.04
	Vị trí ống thải 221	1242643.42	677900.29
	Vị trí ống thải 222	1242643.98	677897.68
	Vị trí ống thải 223	1242644.43	677894.63
Tổng cộng có 223 dòng thải từ quá trình phun sơn			

Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải từ quá trình sơn

STT	Thông số	QCVN 20:2009/BTNMT (mg/m ³)
1	Bụi sơn	200
2	Hơi dung môi (butyl acetate, toluen)	Butyl acetate: 950 Toluen: 750

Bảng 4. 6. Thống kê dòng thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi

STT	Dòng thải	Vị trí	Phương thức
1	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi gần nhà xưởng C. Khí thải sau hệ thống xử lý được dẫn ra bằng 01 đường ống thải	Vị trí ống thải nhà xưởng C: X: 1242718.10 Y: 678015.29	Xả thải cưỡng bức
2	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi gần nhà xưởng K2. Khí thải sau hệ thống xử lý được dẫn ra bằng 01 đường ống thải	Vị trí ống thải nhà xưởng K2: X: 1242724.78 Y: 678141.54	Xả thải cưỡng bức
3	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi gần nhà xưởng F. Khí thải sau hệ thống xử lý được dẫn ra bằng 01 đường ống thải	Vị trí ống thải nhà xưởng F: X: 1242871.21 Y: 678163.50	Xả thải cưỡng bức
Tổng	03 dòng khí thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi		

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 4. 7. Quy chuẩn xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Quy chuẩn xả khí thải	Đơn vị	Thông số			
		Bụi tổng	NO _x	SO ₂	CO
QCVN 19:2009/BTNMT cột B	(mg/Nm ³)	200	850	500	1.000

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)

4.3.1. Nguồn phát sinh

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động vận hành thương mại các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị như: Tiếng ồn từ công đoạn gia công tạo hình (cưa, cắt, khoan, mài, bào, làm mỏng, chà nhám,...) tiếng ồn từ động cơ của các HTXL khí thải.

Bảng 4. 8. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh

Thông số	Khu vực sản xuất	Không khí xung quanh	Quy chuẩn
Tiếng ồn (dBA)	85	-	QCVN 24:2016/BYT
	-	55 (từ 21 giờ đến 6 giờ) 70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Để đánh giá được chất lượng nước sau khi xử lý, báo cáo tham khảo số liệu Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của Công ty. Chủ dự án đã phối hợp với Trung tâm phân tích và đo đạc Môi trường Phương Nam để tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích tại khu vực nhà xưởng sản xuất tại các vị trí cụ thể như sau:

Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc
1	Điểm quan trắc 1	NT01	Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải
2	Điểm quan trắc 2	NT02	Nước thải sau hệ thống xử lý

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian lấy mẫu đợt 1: ngày 17/03/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Thời gian lấy mẫu đợt 2: ngày 03/06/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Thời gian lấy mẫu đợt 3: ngày 15/11/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Thời gian lấy mẫu đợt 4: ngày 01/12/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 5. 2. Kết quả chất lượng nước thải sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	17/03/2021		03/06/2021		15/11/2021		01/12/2021		Tiêu chuẩn tiếp nhận KCN Bàu Bàng
			NT01	NT02	NT01	NT02	NT01	NT02	NT01	NT02	
1	Độ màu	Pt/Co	47	-	22	16	27	19	20	19	150
2	pH	-	6,47	6,55	-	6,43	-	6,2	-	6,26	5,5 – 9
3	TSS	mg/L	39	43	-	14	-	-	-	-	100
4	COD	mg/L	69	61	115	29	84	26	142	26	150
5	BOD ₅	mg/L	-	25	45	16	38	12	51	14	50
6	Nitơ tổng	mg/L	-	2,1	-	1,14	-	1,06	-	1,74	40
7	Photpho tổng	mg/L	-	0,50	-	0,51	-	0,4	-	0,46	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	-	< 0,3	-	0,52	-	0,4	-	0,49	10
9	Đồng (Cu)	mg/L	-	< 0,03	-	0,062	-	0,075	-	0,073	3
10	Kẽm (Zn)	mg/L	-	< 0,020	-	< 0,020	-	< 0,020	-	< 0,020	2
11	Coliform	MPN/100mL	-	< 3	-	< 3	-	< 3	-	< 3	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường Công ty TNHH RK Resources, 2021)

Nhận xét: qua các đợt quan trắc thì cho thấy chất lượng nước thải sau HTXLNT các chỉ tiêu đều đạt giá trị giới hạn của KCN Bàu Bàng.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Để đánh giá được chất lượng khí thải sau khi xử lý, báo cáo tham khảo số liệu Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của Công ty. Chủ dự án đã phối hợp với Trung tâm phân tích và đo đạc Môi trường Phương Nam để tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích tại khu vực nhà xưởng sản xuất tại các vị trí cụ thể như sau:

Bảng 5. 3. Vị trí lấy mẫu khí thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc
1	Điểm quan trắc 1	KT01	Tại ống khói lò hơi đốt củi số 1
2	Điểm quan trắc 2	KT02	Tại ống khói lò hơi đốt củi số 2
3	Điểm quan trắc 3	KT03	Tại ống khói lò hơi đốt củi số 3
4	Điểm quan trắc 4	KT04	Ống thải buồng sơn 1 – xưởng K1
5	Điểm quan trắc 5	KT05	Ống thải buồng sơn 2 – xưởng K1
6	Điểm quan trắc 6	KT06	Ống thải buồng sơn 1 – xưởng B
7	Điểm quan trắc 7	KT07	Ống thải buồng sơn 2 – xưởng B
8	Điểm quan trắc 8	KT08	Ống thải buồng sơn 1 – xưởng F
9	Điểm quan trắc 9	KT09	Ống thải buồng sơn 2 – xưởng F

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian lấy mẫu đợt 1: ngày 17/03/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Thời gian lấy mẫu đợt 2: ngày 03/06/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Thời gian lấy mẫu đợt 3: ngày 15/11/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Thời gian lấy mẫu đợt 4: ngày 01/12/2021. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ									QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
			KT01	KT02	KT03	KT04	KT05	KT06	KT07	KT08	KT09		
Ngày 17/03/2021													
1	Lưu lượng	m³/h	8.142	7.137	8.723	6.783	8.821	7.803	7.784	7.721	8.131	-	-
2	Bụi tổng	mg/m³	119,5	116,8	114,6	-	-	-	-	-	-	200	-
3	NOx	mg/m³	170,0	180,0	153,0	-	-	-	-	-	-	-	-
4	SO₂	mg/m³	<2,62	<2,62	<2,62	-	-	-	-	-	-	500	-
5	CO	mg/m³	896	809,0	801,0	-	-	-	-	-	-	1.000	-
6	Toluen	mg/m³	-	-	-	15,1	14,7	15,5	15,2	16,4	17,6	-	750
7	Butyl acetate	mg/m³	-	-	-	35,9	34,9	35,2	36,1	33,3	28,6	-	950
Ngày 03/06/2021													
1	Lưu lượng	m³/h	8.112	7.603	8.242	6.264	6.860	6.880	7.621	7.243	7.426	-	-
2	Bụi tổng	mg/m³	135,6	126,3	132,1	-	-	-	-	-	-	200	-
3	NOx	mg/m³	52,6	71,4	58,2	-	-	-	-	-	-	850	-
4	SO₂	mg/m³	7,86	10,48	7,86	-	-	-	-	-	-	500	-
5	CO	mg/m³	935	961	991	-	-	-	-	-	-	1.000	-
6	Toluen	mg/m³	-	-		16,2	24,0	18,3	13,5	20,3	16,2	-	750
7	Butyl acetate	mg/m³	-	-		29,1	30,1	28,3	25,1	28,3	26,3	-	950

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	KẾT QUẢ									QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
			KT01	KT02	KT03	KT04	KT05	KT06	KT07	KT08	KT09		
Ngày 15/11/2021													
1	Lưu lượng	m³/h	8.015	7.408	8.742	6.785	7.127	6.915	7.421	7.342	7.514	-	-
2	Bụi tổng	mg/m³	145,0	136,9	141,9	-	-	-	-	-	-	200	-
3	NOx	mg/m³	64,6	63,8	61,7	-	-	-	-	-	-	850	-
4	SO₂	mg/m³	9,6	8,70	8,70	-	-	-	-	-	-	500	-
5	CO	mg/m³	986	964	938	-	-	-	-	-	-	1.000	-
6	Toluen	mg/m³	-	-	-	21,5	22,2	19,5	19,4	21,1	19,7	-	750
7	Butyl acetate	mg/m³	-	-	-	30,6	31,4	27,5	27,5	29,5	27,7	-	950
Ngày 01/12/2021													
1	Lưu lượng	m³/h	8.052	7.732	7.920	6.324	6.721	6.930	7.603	7.335	7.439	-	-
2	Bụi tổng	mg/m³	123,2	116,3	129,2	-	-	-	-	-	-	200	-
3	NOx	mg/m³	60,2	80,8	48,9	-	-	-	-	-	-	-	-
4	SO₂	mg/m³	5,24	18,3	13,1	-	-	-	-	-	-	500	-
5	CO	mg/m³	870	948	832	-	-	-	-	-	-	1.000	-
6	Toluen	mg/m³	-	-	-	15,3	22,3	18,3	16,2	18,6	15,6	-	750
7	Butyl acetate	mg/m³	-	-	-	24,3	27,2	15,4	24,6	24,3	27,2	-	950

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường Công ty TNHH RK Resources năm 2021)

Ghi chú:

QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

Nhận xét:

Dựa vào kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu phân tích khí thải tại các vị trí quan trắc đều thấp hơn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thiết kế	Công suất dự kiến tại thời điểm kết thúc quá trình VHTN
I. Hệ thống xử lý nước thải					
1	Hệ thống xử lý nước thải	02/12/2022	16/02/2023	280 m³/ngày.đêm	95%
II. Hệ thống xử lý bụi khí thải					
1	Hệ thống xử lý khí bụi gỗ	02/12/2022	16/02/2023	272.000 m³/h	95%
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	02/12/2022	16/02/2023	30.000 m³/h	95%
3	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	02/12/2022	16/02/2023	2.230.000 m³/h	95%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

Bảng 6. 2. Kế hoạch lấy mẫu phân tích các nguồn thải của dự án

STT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
I	Hệ thống xử lý bụi gỗ	
	Lần 1-3: 08-10/06/2023	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		(01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
II	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	
	Lần 1-3: 08-10/06/2023	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi, NO _x , SO ₂ , CO - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
III	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	
	Lần 1-3: 08-10/06/2023	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, Toluene, butyl acetat - QCVN 20:2009/BTNMT. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
IV	Hệ thống xử lý nước thải	
	Lần 1-3: 08-10/06/2023	- Vị trí: hố ga đầu nổi thoát nước thải với Khu Công nghiệp - Loại mẫu: Mẫu đơn (1 mẫu đầu vào, 3 mẫu đầu ra) của hệ thống xử lý nước thải - Thông số: độ màu, pH, TSS, BOD ₅ , COD, Cu, Zn, Nito tổng, Photpho tổng, Coliform, dầu mỡ khoáng. - Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Bàu Bàng. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 1 điểm tại hố ga đầu nổi thoát nước thải với KCN Bàu Bàng.
- Thông số giám sát: độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, Cu, Zn, Nito tổng, Photpho tổng, Coliform, dầu mỡ khoáng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Bàu Bàng

Giám sát khí thải

Giám sát khí thải lò hơi

- Vị trí giám sát: 3 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NO_x, SO₂, CO.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B

❖ Giám sát khí thải buồng phun sơn

- Vị trí giám sát: 57 điểm sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Toluene, butyl acetat.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT

❖ Giám sát khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ

Vị trí giám sát: 8 điểm sau hệ thống xử lý bụi gỗ.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0.

6.2.2. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Tại kho chứa chất thải
- Nội dung giám sát: Giám sát chất thải được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo quy định hiện hành.
- Giám sát: Chủng loại, số lượng, khối lượng chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh
- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần
- Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương định kỳ 01 năm/lần.

6.2.3. Giám sát khác

Công ty sẽ tiến hành các đợt khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên nhà máy và đặc biệt phải có chế độ bồi dưỡng độc hại cho công nhân, nhất là những người làm việc tại những công đoạn mà khả năng về bệnh nghề nghiệp cao, có nguy cơ ảnh hưởng sự cố an toàn lao động trong quá trình sản xuất cao.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6. 3. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	1.500.000	4	6.000.000

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
2	Khí thải	68	500.000	4	149.600.000
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	1.000.000	4	4.000.000
4	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	1.000.000	4	4.000.000
5	Viết báo cáo giám sát chất lượng môi trường	1	10.000.000	1	10.000.000
6	In ấn và nộp báo cáo	1	500.000	1	500.000
Tổng cộng giám sát hàng năm					174.100.000

(Nguồn: Công ty TNHH RK Resources, 2022)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất từ năm 2020-2022, công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về môi trường, 02 năm gần nhất chưa ghi nhận vi phạm về môi trường.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Sau khi dự án được đi vào hoạt động mở rộng, chúng tôi sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng như Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và các ngành chức năng có liên quan thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và cam kết các nguồn thải sẽ được kiểm soát chặt chẽ, nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đạt theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam, cụ thể:
 - QCVN 19:2009/BTNMT cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
 - QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
 - QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.
 - QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
 - QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 - QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
 - QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CÁC TÀI LIỆU VÀ DỮ LIỆU THAM KHẢO

- Lê Trinh, đánh giá tác động môi trường – phương pháp và ứng dụng , nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2000;
- Niên giám thống kê 2018 Cục Thống kê Bình Dương;
- Phạm Ngọc Đăng, Ô nhiễm không khí, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, 1997;
- Trần Ngọc Chấn, ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 1: Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1999;
- World Health Organization. Environmental Technology series. Assessment of sources of air, water and land pollution. A Guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies – Part I and II, 1993.
- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về Ban hành hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2020.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700422115

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 06 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 13 tháng 10 năm 2015

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đầu tư số
461043000125, từ ngày 13/10/2015)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RK RESOURCES CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 80, Tổ 14, Ấp Đồng Sở, Xã Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650-3534556/7/8

Fax: 0650-3534901

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 72.960.000.000 đồng

Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LATITUDE TREE VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 462033000175

Do: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương Cấp ngày: 21/12/2000

Địa chỉ trụ sở chính: Số 29, Đường ĐT 743, Khu công nghiệp Sóng Thần 2,
Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LIN CHEN, JUI-FEN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: 10/09/1954

Dân tộc:

Quốc tịch:

Taiwanese

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: 306343310

Ngày cấp: 08/10/2012

Nơi cấp: Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc tại
Malaysia

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 39, Janlan SS 19/4G, 47500 Subang Jaya,
Selangor Darul Ehsan, MALAYSIA

Chỗ ở hiện tại: Số 29 đường ĐT 743, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân
Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Mai Bá Trước

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

BẢN SAO

Mã số dự án: 2146514860

Chứng nhận lần đầu: ngày 28 tháng 06 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 29 tháng 10 năm 2015

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000125 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 06 năm 2007.

Căn cứ Quyết định 50/2012/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2012 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH RK RESOURCES nộp ngày 16 tháng 10 năm 2015.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG; Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000125 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 06 năm 2007 được đăng ký điều chỉnh thay đổi địa chỉ địa điểm thực hiện dự án do nhà nước thay đổi tên gọi đơn vị hành chính và thay đổi thông tin hộ chiếu của đại diện nhà đầu tư.

Nhà đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN LATITUDE TREE VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000125; cấp ngày 21 tháng 12 năm 2000; nơi cấp Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương; trụ sở chính đặt tại số 29, đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương;

Đại diện bởi: Bà LIN CHEN, JUI-FEN; sinh ngày 10 tháng 9 năm 1954; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 306343310; cấp ngày 08 tháng 10 năm 2012; nơi cấp Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc tại Malaysia; địa chỉ thường trú số 39, Janlan SS 19/4G, 47500 Subang Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia; nơi ở hiện nay số 29, đường ĐT743, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; chức vụ Tổng giám đốc.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG của CÔNG TY TNHH RK RESOURCES.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng như bàn, ghế, giường, tủ và các mặt hàng gỗ khác bao gồm cả các chi tiết và bộ phận.

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm chấp hành các quy định về giám sát và đánh giá đầu tư theo Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp doanh nghiệp/Nhà đầu tư không thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư thường kỳ theo quy định;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương các Biểu mẫu liên quan đến doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

d) Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung quy định tại Điều 2 Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000125 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính
Số chứng thực 1287... Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 12/06/2020
CHỦ TỊCH UBND XÃ LAI HUNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Ánh Thảo
GIÁM ĐỐC
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỘNG HÒA XÃ HỘI VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thanh Trúc
TANG T. BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH LT. RESOURCES (Tiếng Việt)

Được quyền sử dụng

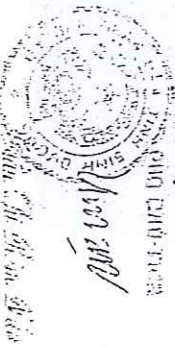
Tại: Xã Lai Uyên,
Huyện Bàu Cốc,
Tỉnh Bình Dương

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
43	7, 23, 24, 243, 244	96.244, 1	Xây dựng công trình công ngh nghiệp	50 năm	Kế từ 16/5/2002 Nguồn gốc đất công
	Đã tức	4.080	ILVVDU		

m² đất

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số: 11/2002/QSDD/UBND



Ngày 16 tháng 5 năm 2002

Chủ tịch UBND

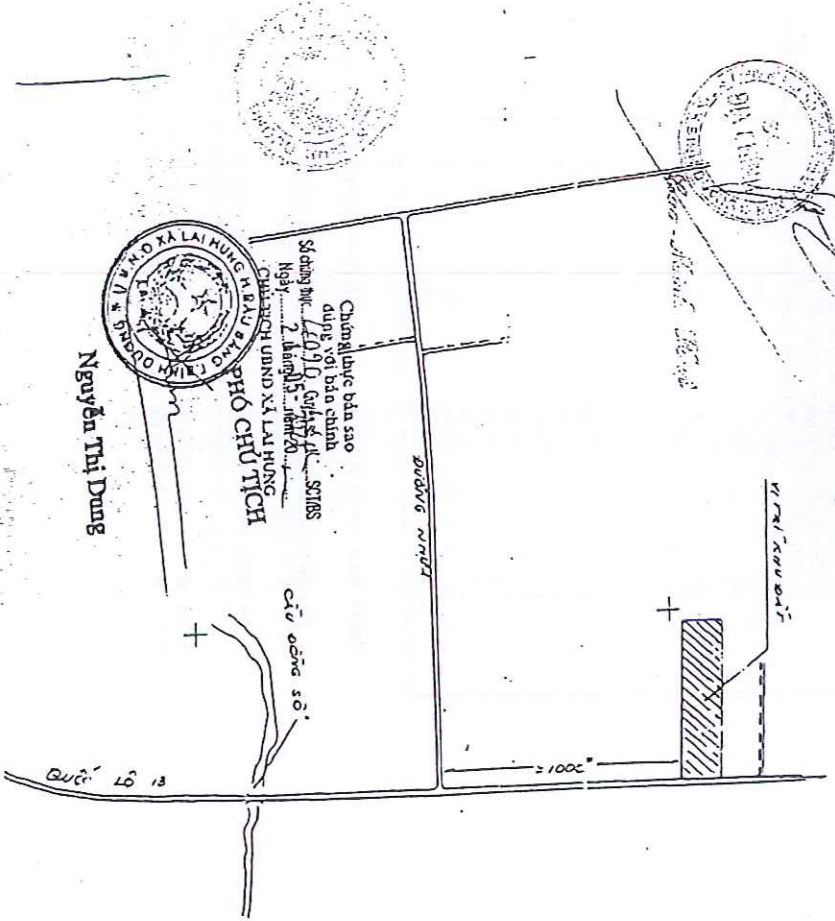
Kèm theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm Lưu trữ
và Dịch vụ Địa chính xác lập.

SỐ ĐỒ VỊ TRÍ - TỶ LỆ 1/20000

SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số Địa chính
Ngày 29/5/2002
Số: 29/2002

ĐI VÀNG LẠI UYÊN



Nguyễn Thị Dung

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính
Số chứng thực: 11/2002/QSDD/UBND
Ngày 16 tháng 5 năm 2002
CHỦ TỊCH UBND XÃ LAI HƯNG
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Công ty TNHH RK RESOURCES, Giấy phép đầu tư số: 187/GP-BĐ được ký lần đầu ngày 16/05/2002 và được ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/06/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ: ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định điều chỉnh. Giấy phép đầu tư lần thứ 3 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương được ngày 01/06/2006 về sáp nhập tổ chức.		

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHỮ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
2. Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN

...T L N H . B I N H . D U O N G

CHỨNG NHẬN

CONG TY TNHH. LYTH. RESOURCES . (Thuê dâc)

Được quyền sử dụng

9215

म. ३ अ. ३.

Tai: X̄₂.L₂L₁.Ü.yen

Nguyễn Béo Cát...
Tinh Bình Dương

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số to bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phân ghi them
43	231, 240	93.928,9	Xây dựng công trình công nghiệp.	50 năm	Kế. cũ. 16/5/2002 Ngũnôc: Bắc công
Dã cử		6.522,3	HLVĐB.		

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Chú yìch WUND

Vào số cấp giấy chứng nhận

Quyền sử dụng đất

S6. Z-Lin... QSDP / j...

Kiểm theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm Lưu trữ và Dịch vụ địa chính xác lập.

Số Dò Vị Trí - Tỷ Lệ 1/200000

Đ/UGTIOXA LAI UREN

סג' ע"ה חלקה ת"מ ח"ה ד'תשנ"ב

8/20/01
MSY-29-8120-CL
SS: 354/MC

Virtu Incubator

प्रतिपक्ष

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

0801 01/08/01 SC189

Ngày..... tháng..... năm.....
CỘNG HÒA VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

đầu dòng số

QUỐC LỘ 13

Nguyễn Thị Dung

PHÓ CHỦ TỊCH

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
16/05/2002	Công ty TNHH RK RESOURCES, Giấy phép đầu tư số: 187/GP-BD, đăng ký lần đầu ngày 16/05/2002, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/06/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ: ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư lần thứ 3 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 01/06/2006 về sắp xếp tổ chức	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHỮ Ý :

- 1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
- 2- Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 3- Không được tự ý sửa chữa, lấy vữa bít kỹ một nơi dùng nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

1- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Số GPĐT: 187/GP-BD ngày 16/05/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp;
Đo: ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

11- Thừa đất được quyền sử dụng

1. Thừa đất số: 299 2. Tờ bản đồ số: 43
3. Địa chỉ thửa đất: xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4. Diện tích: 105.208 m²
- Bằng chữ: Một không ngàn hai không tám mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
+ Sử dụng riêng: 105.208 m²
+ Sử dụng chung: không m²
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC) và HLLG.
7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 16/05/2052.
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Tổng diện tích: 105.208 m². Trong đó:
+ Diện tích sử dụng: 103.742,2 m² (SKC);
+ Diện tích HLLG: 1.465,8 m².
+ Chỉ cho phép xây dựng, sử dụng mang tính chất tạm thời và không được sinh hoạt dân an toàn công trình và an toàn giao thông. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng phải lang đương bộ phải di dời, công trình trong thời hạn cho phép và tự chịu kinh phí. Đồng thời thực hiện theo Điều 25 Nghị định số: 186/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính phủ.



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Dung



PHÓ CHỦ TỊCH
Quản lý đất đai

Chứng thực bản sao
đúng nội dung chính
Ngày 16/05/2006
CHỦ TỊCH UBND XÃ LAI HỮNG

Ngày 24 tháng 10 năm 2006
TM. Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

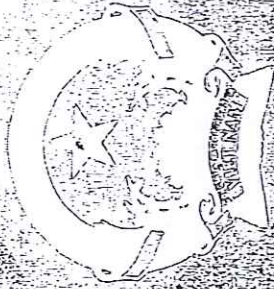
Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: TGD 43711/CN - 2006.

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; thay đổi thời hạn sử dụng đất; kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



BAN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Số A/B/C/D/E/F/G/H/I/J/K/L/M/N/O/P/Q/R/S/T/U/V/W/X/Y/Z/1/2/3/4/5/6/7/8/9/0)

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH ĐỊNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH NK RESOURCES (Thuộc dân)

Được quyền sử dụng (Số thửa 244, 249, 250, 251)
(Bấy thửa liền kề hai phía mặt) m² đất.
Tại xã Lai Uyên,
huyện Hòa Cát,
tỉnh Bình Dương.

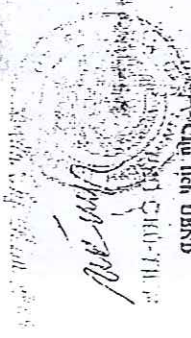
Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số thửa	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phân ghi thửa
43	244	72.672,1	XD công trình công nghiệp	Số thửa 244, 249, 250, 251	Kế hoạch 16/5/2002
	249				
	250				
	251				
	Đã trừ	600			

Ngày 11 tháng 1 năm 2002

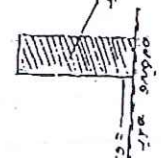
ỦY BAN NHÂN DÂN

Yêu cầu cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số 123/QSĐĐ/LĐ/02



Xác cho bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm Lưu trữ
và Dịch vụ Địa chính xác lập.

Số thửa 1/5000



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Dung

Ngày tháng năm:	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHỮ Ý :

- 1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
- 2- Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 3- Không được tự ý sà chĩa, xây nhà tại kỳ một nơi dùng nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số: 226/...../QĐ-STNMT-MT

Thủ Dầu Một, ngày 11 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường
Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm
tại ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
của Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 61/2008/QĐ-UB ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm của Công ty TNHH RK Resources kèm theo văn bản số 01/2009/CV-MT ngày 29 tháng 05 năm 2009 về việc đề nghị phê duyệt đề án bảo vệ môi trường Công ty TNHH RK Resources;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm tại ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH RK Resources.

Điều 2. Công ty TNHH RK Resources có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945:2005, cột A ($k_f = 1,1$; $k_d = 0,6$) trước khi thải ra môi trường;

- Khí thải phải đạt các tiêu chuẩn TCVN 5939:2005 và TCVN 5940:2005;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo TCVN 5949:1998; TCVN 6962:2001 và TCVN 3733/2002/QĐ-BYT;

- Chất thải rắn các loại phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải và máng đo thủy lực tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường;

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 3 tháng/lần để kiểm tra, giám sát;

3. Thời hạn hoàn thành các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường là 60 ngày kể từ ngày ký quyết định.

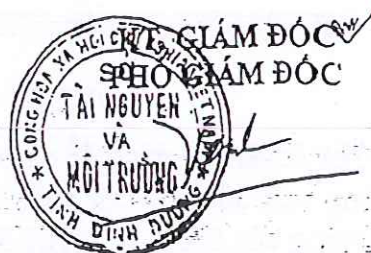
4. Sau khi hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Công ty TNHH RK Resources phải có văn bản báo cáo cơ quan phê duyệt về các nội dung đã hoàn thành để kiểm tra, giám sát.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng Công ty TNHH RK Resources và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH RK Resources

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan của Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công ty TNHH RK Resources, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *at*

- Cty TNHH RK Resources;
- UBND huyện Bến Cát;
- Lưu: VT, CCBVMT.



Võ Thị Ngọc Hạnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số CT: 14-0-02 Quyển 4 TP/SCY
CHÁNH NGHĨA, Ngày 14-10-2009

TM. HUY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Thị Bạch Yến

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 594 /STNMT-CCBVM
V/v lắp đặt thêm lò hơi của Công ty
TNHH RK Resources.

Bình Dương, ngày 08 tháng 7 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH RK Resources

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 17/CV-2011 của Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources về việc xin lắp đặt thêm lò hơi công suất 3.000kg/h phục vụ cho quá trình sản xuất của nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm tại ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát. Qua xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH RK Resources đã lập Đề án bảo vệ môi trường cho nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm tại ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 336/QĐ-STNMT-MT ngày 12 tháng 6 năm 2009, theo đó Công ty có trang bị 02 lò hơi đốt củi công suất 3.000 kg hơi/h/01 lò, khí thải được xử lý theo quy trình sau: Khí thải → Thiết bị hấp thụ bằng $\text{Ca}(\text{OH})_2$ → Thải qua ống khói cao 11m. Nước thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom xử lý chung với nước thải sản xuất.

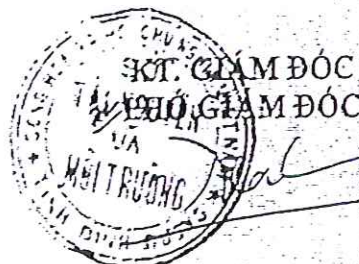
Hiện nay hai 02 lò hơi này không đáp ứng được nhu cầu của Công ty trong trường hợp lò bị lỗi kỹ thuật phải ngưng vận hành. Do đó Công ty dự kiến lắp đặt thêm 01 lò hơi đốt củi công suất 3.000kg hơi/h. Khí thải sẽ được xử lý giống như nguyên lý xử lý khí thải của 02 lò hơi hiện tại. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với việc bổ sung 01 lò hơi đối củi nêu trên của Công ty. Sau khi lắp đặt xong lò hơi, đề nghị Công ty có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra xác nhận, đồng thời yêu cầu Công ty phải thu gom, xử lý nước thải xử lý khí thải lò hơi đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải vào môi trường tiếp nhận.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty để biết và thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Bến Cát;
- Lưu: VT, CCEVMT, Ng7.



Võ Thị Ngọc Hạnh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia
dụng công suất 500.000 sản phẩm/năm của Công ty TNHH RK Resources

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của
Chính phủ quy định về đánh giá môi trường, chiến lược, đánh giá tác động môi
trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và
kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng
ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2012 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền tiếp nhận, thẩm định, kiểm
tra, xác nhận đã thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án bảo
vệ môi trường chi tiết;

Xét đề nghị của Công ty TNHH RK Resources tại văn bản ngày 10 tháng
11 năm 2013 về việc kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường;

Xét biên bản kiểm tra ngày 02 tháng 01 năm 2013 của đoàn kiểm tra được
thành lập theo Quyết định số 1177/QĐ-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2013
của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH RK Resources đã thực hiện đầy đủ các nội dung
của Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 336/QĐ-
STNMT - MT ngày 12 tháng 6 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH RK Resources có trách nhiệm:

2.1. Vận hành các công trình xử lý chất thải trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành; đồng thời phải thực hiện đầy đủ các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo như Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

2.2. Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

2.3. Quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH RK Resources; địa chỉ: (Vị trí địa điểm)
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, CCB VMT, Huyện.



Phạm Danh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 8932/QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 02 tháng 12 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình xưởng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng bằng
gỗ của Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.
- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng “ Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam ”
- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình Xưởng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng bằng gỗ của Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Xưởng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng bằng gỗ do Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1 – thành phố Hồ Chí Minh thiết lập, gồm các hạng mục sau:

- 1/ Nhà xưởng A và khu vệ sinh: 71 + 72
- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III. Có sàn lửng làm căn tin, phòng nghỉ.

- Diện tích: Diện tích nền = $62\text{m} \times 203\text{m} = 12.586\text{m}^2$.
Diện tích sàn tầng 2 = $31\text{m} \times 42\text{m} + 21\text{m} \times 62\text{m} = 2.604\text{m}^2$. Tổng diện tích = 15.190m^2 . Riêng 2 khu vệ sinh cạnh xưởng = $2 \times 3\text{m} \times 14\text{m} = 84\text{m}^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà giằng tường, đà và sàn tầng lửng, giằng đầu cột, sânô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa cuốn, cửa kính khung nhôm và cửa sắt đẩy. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, khu xưởng không có trần, khu sàn lửng có trần thạch cao khung nhôm. Nền và sàn khu có lửng lát gạch ceramic, nền khu vệ sinh lát gạch ceramic nhám.

2/ Nhà xưởng B và khu vệ sinh, trạm điện:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III, có sàn lửng làm phòng công vụ.

- Diện tích: Diện tích nền = $62\text{m} \times 96\text{m} + 31\text{m} \times 6\text{m} = 6.138\text{m}^2$. Diện tích sàn lửng = $7\text{m} \times 31\text{m} = 217\text{m}^2$. Tổng diện tích = 6.355m^2 . Diện tích nền khu vệ sinh = $2 \times 3\text{m} \times 14\text{m} = 84\text{m}^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà giằng tường, đà và sàn tầng lửng, giằng đầu cột, sânô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa cuốn, cửa kính khung nhôm và cửa sắt đẩy. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, khu xưởng không có trần, khu sàn lửng có trần thạch cao khung nhôm. Nền và sàn khu có lửng lát gạch ceramic, nền khu vệ sinh lát gạch ceramic nhám.

3/ Nhà xe:

- Qui mô: Nhà tạm.

- Diện tích: $20\text{m} \times 30\text{m} = 600\text{m}^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần, không xây tường bao. Nền đổ bê tông.

4/ Nhà bảo vệ:

- Qui mô: Nhà cấp 4.

- Diện tích: $6\text{m} \times 12\text{m} = 72\text{m}^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà mái, sânô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, phần nhà xe bỏ trống. Cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay bằng thép. Mái lợp ngói, riêng nhà bảo vệ có trần thạch cao khung nhôm. Nền nhà xe đổ bê tông xoa nhẵn, nền phòng bảo vệ lát gạch ceramic.

5/ Cổng và hàng rào:

- Cửa sắt đẩy ngang rộng 12m, cao 2,45m.
- Hàng rào có 2 loại: Loại 1 (mặt chính) xây gạch kết hợp song sắt, loại 2 xây gạch cao 2,75m. Khoảng cách 3,2m rào có 1 trụ. Móng trụ, trụ, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tổng chiều dài hàng rào 2 loại kể cả cổng (theo ranh đất) là 1.233m.

6/ Hồ nước – trạm bơm – đài nước:

- Hồ nước: Diện tích đáy hồ = $5\text{m} \times 10\text{m} = 50\text{m}^2$, chiều cao thông thủy $H = 2,3\text{m}$. Đáy + thành + nắp hồ bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.
- Trạm bơm đặt phía trên hồ nước: Diện tích = $5\text{m} \times 5\text{m} = 25\text{m}^2$. Nền là nắp hồ nước, tường xây gạch, cửa đi pano sắt, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép.
- Đài nước phía trên trạm bơm: Chiều cao tới đáy đài = 14m, bầu đài có diện tích $5\text{m} \times 5\text{m} = 25\text{m}^2$, chiều cao thông thủy $H = 1,4\text{m}$. Cột, giằng, bầu đài bằng bê tông cốt thép.

7/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế hệ thống sân đường nội bộ, cấp thoát nước, cấp nước phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

Công trình xây dựng trên lô đất có diện tích 72.472,1m². Tại xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 264-QSĐĐ/GCN ngày 13/09/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources (thuê đất).

Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources.

Có địa chỉ tại: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép đầu tư số 187/GP-BD ngày 16/05/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp đã được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan Chi nhánh Công ty tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng – Bộ Xây dựng thẩm tra thiết kế theo văn bản số 176/TVKB ngày 20/08/2004 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình

Dương tại văn bản số ...136.5...../BC-XD ngày
.....29...../.....11...../2004.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2004. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo thẩm định số 1365/BC-XD ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

4/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây Dựng, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngắt quãng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Bến Cát.
- Văn phòng (để Lưu).



Phó Chủ tịch
Trần Thị Kim Vân

Công ty TNHH RK Resources
Xã Lai Uyên, H.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2005

Kính gửi : Sở Xây dựng Tỉnh Bình Dương

Về việc : Xin điều chỉnh diện tích xây dựng trong quyết định chấp thuận thiết kế kỹ thuật
Công trình : Công ty TNHH RK Resources (giai đoạn 1)

Công ty TNHH RK Resources là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo giấy phép đầu tư số 187/GP-BD ngày 16.05.2002 do Chủ Tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, đã thuê đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 264-QSĐĐ/GCN ngày 13.09.2002 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK Resources (thuê đất), đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp Quyết định về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng số 8932/QĐ-CT ngày 02.12.2004 và chúng tôi đã ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (DECOFI).

Nay, Công ty TNHH RK Resources đề nghị Sở xây dựng Tỉnh Bình Dương xem xét và cho điều chỉnh diện tích xây dựng của nhà xưởng B trong quyết định số 8932/QĐ-CT ngày 02.12.2004 như sau :

- Diện tích theo quyết định : Diện tích nền = $62m \times 96m + 31m \times 6m = 6.138m^2$. Diện tích sàn lửng = $7m \times 31m = 217m^2$. Tổng diện tích = $6.355m^2$. Diện tích nền khu vệ sinh = $2 \times 3m \times 14m = 84m^2$.
- Diện tích xin điều chỉnh : Diện tích nền = $62m \times 196m + 31m \times 6m = 12.338m^2$. Diện tích sàn lửng = $7m \times 31m = 217m^2$. Tổng diện tích = $12.555m^2$. Diện tích nền khu vệ sinh = $2 \times 3m \times 14m = 84m^2$.

Lý do : Trong bản vẽ thẩm kế đã được Sở Xây dựng Bình Dương thẩm định thì nhà xưởng B có kích thước là $62m \times 196m$ nhưng trong báo cáo thẩm định số 1365/BC-XD ngày 29.11.2004 của Sở Xây dựng và Quyết định 8932/QĐ-CT ngày 02.12.2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương chỉ ghi là $62m \times 96m$.

Công ty TNHH RK Resources và Công ty DECOFI cũng xin nhận khuyết điểm là khi nhận Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật đã không kiểm tra kỹ lại nội dung cấp phép để đến hôm nay khi làm hồ sơ xin chứng nhận công trình xây dựng hoàn thành thì mới phát hiện sai sót như trên.

Kính đề nghị Sở Xây dựng Tỉnh Bình Dương xem xét và điều chỉnh diện tích nhà xưởng B theo đúng thực tế để chúng tôi tiến hành làm thủ tục xin chứng nhận công trình xây dựng hoàn thành.

Xin chân thành cảm ơn.

Chào trân trọng.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY RK RESOURCES



ĐẠI DIỆN CÔNG TY DECOFI



KS. TRẦN ĐĂNG PHAN

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2005.

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH XƯỞNG SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG GIA DỤNG BẰNG GỖ
CỦA CÔNG TY TNHH RK RESOURCES.

Địa chỉ: xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Vào lúc 8^h00 ngày 13/7/2005, tại Công ty TNHH RK Resources đã tiến hành kiểm tra hoàn thành công trình của công ty.

I/. THÀNH PHẦN:

Đại diện Sở Xây dựng

- Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo

: Phó trưởng phòng KTKT.

- Ông Nguyễn Văn Hữu

: Chuyên viên phòng KTKT.

Chủ đầu tư : Công ty TNHH RK Resources

- Ông Lin Jean Tseng

: Tổng giám đốc.

Đơn vị thi công : Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (DECOFI):

- Ông Trần Đăng Phan

: Tổng giám đốc công ty.

- Ông Lê Tấn Thọ

: Phó giám đốc.

II/- NỘI DUNG:

Căn cứ giấy phép đầu tư số : 187/GP-BD ngày 16/5/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp,

Căn cứ quyết định số 8932/QĐ-CT ngày 02/12/2004 và quyết định số 135/QĐ-CT ngày 13/ 01/ 2005 của chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình xưởng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng bằng gỗ của Công ty TNHH RK Resources.

Căn cứ đơn xin chứng nhận công trình xây dựng hoàn thành của Công ty TNHH RK Resources

Đại diện Sở Xây dựng đã tiến hành kiểm tra công trình xây dựng hoàn thành như sau:

1. Nhà xưởng A :

- Quy mô : Nhà xưởng cấp III. Diện tích trệt 12.586m^2 ; diện tích lầu 2604m^2 ; diện tích khu vệ sinh cạnh xưởng 84m^2 .

- Cấu trúc : Móng, khung, dầm, sàn, sânô bằng bê tông cốt thép (BTCT) ; tường gạch sơn nước; mái tôn vì kèo thép; trần (khu vực lầu) thạch cao khung nhôm; nền, sàn lát gạch ceramic; cửa cuốn cửa sắt đẩy và nhôm kính .

2. Nhà xưởng B , trạm điện :

- Quy mô : Nhà xưởng cấp III, 2 tầng. Diện tích trệt 12.338m^2 ; diện tích lầu 217m^2 ; diện tích khu vệ sinh cạnh xưởng 84m^2 .

- Cấu trúc : Móng, khung, dầm, sàn, sânô bằng BTCT ; tường gạch sơn nước; mái tôn vì kèo thép; trần (khu vực lầu) thạch cao khung nhôm; nền, sàn lát gạch ceramic; cửa cuốn cửa sắt đẩy và nhôm kính .

3. Nhà xưởng C :

- Quy mô: Nhà cấp III; diện tích 10.976m^2 .

- Cấu trúc : Móng, khung, sânô bằng BTCT ; tường gạch sơn nước; mái tôn vì kèo thép; nền bê tông; cửa panô tôn và nhôm kính .

4. Nhà xe :

- Nhà trệt không vách, diện tích 600m^2 .

- Móng cột BTCT , vì kèo thép, mái lợp tôn, nền bê tông.

5. Nhà bảo vệ:

- Nhà cấp IV. Diện tích 72m^2

- Móng, khung, sânô bằng BTCT , tường gạch, mái tôn vì kèo thép, trần thạch cao khung nhôm. Nền gạch ceramic.

6. Cổng rào :

- Tổng chiều dài 1233m .

- Móng trụ BTCT , rào gạch kết hợp song sắt.

7. Hồ nước, trạm bơm, đài nước :

- Hồ nước bê tông cốt thép toàn khối, kích thước: $(5 \times 10 \times 2,3)\text{m}^3$.

- Trạm bơm (phía trên hồ) 25m^2 . Nền và mái bằng bê tông cốt thép.

Tường gạch.

- Đài nước (phía trên trạm bơm): Cao 14m , kích thước $(5 \times 5 \times 1,4)\text{m}^3$.

Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối.

8. Ha tầng: công trình có hệ thống sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

III/- KẾT LUẬN :

Công trình của Công ty TNHH RK Resources đã được xây dựng hoàn chỉnh theo Quyết định số 8932/QĐ-CT ngày 02/12/2004 và quyết định số

THE SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D. C.
JAN 10 1918

TO THE SECRETARY OF THE ARMY
FROM THE SECRETARY OF THE ARMY
JAN 10 1918

THE SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D. C.
JAN 10 1918

THE SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D. C.
JAN 10 1918

THE SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D. C.
JAN 10 1918

THE SECRETARY OF THE ARMY
WASHINGTON, D. C.
JAN 10 1918

135/QĐ-CT ngày 13/ 01/ 2005 của chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình xưởng sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng bằng gỗ của Công ty TNHH RK Resources.

Chủ đầu tư và đơn vị thi công chịu trách nhiệm về chất lượng của công trình.

Đề nghị Lãnh đạo Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương xem xét và quyết định. Biên bản lập xong lúc 10h30 cùng ngày. Ngoài nội dung kiểm tra nêu trên không kiểm tra mặt gì khác. Các đại diện đã thống nhất theo nội dung biên bản ghi trên, đồng ký tên.

Đ/D SỞ XÂY DỰNG : Nguyễn Thị Thanh Hảo

Nguyễn Văn Hữu

Công ty TNHH RK Resources :



KS. TRẦN ĐĂNG PHAN

**SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

---oOo---

Số :927...../CV-XD
V/v Kiểm tra xây dựng
hoàn thành công trình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày ...15...tháng 8 năm 20053.



Kính gửi: Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources

Địa chỉ: xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 9/1/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn về quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ quyết định số 255/QĐ-UB ngày 27/1/1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành bản quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ biên bản kiểm tra xây dựng số: 926/BB-XD ngày 15/8/2005 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Qua xem xét hồ sơ Hoàn thành công trình xây dựng của Công ty TNHH RK Resources.

Sở Xây dựng Bình Dương có ý kiến như sau:

A/. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH XÂY DỰNG:

1. Nhà xưởng A :

- Quy mô : Nhà xưởng cấp III. Diện tích trệt $12.586m^2$; diện tích lầu $2604m^2$; diện tích khu vệ sinh cạnh xưởng $84 m^2$.

- Cấu trúc : Móng, khung, dầm, sàn, sânô bằng bê tông cốt thép (BTCT) ; tường gạch sơn nước; mái tôn vì kèo thép; trần (khu vực lầu) thạch cao khung nhôm; nền, sàn lát gạch ceramic; cửa cuốn cửa sắt đẩy và nhôm kính .

2. Nhà xưởng B , trạm điện :

- Quy mô : Nhà xưởng cấp III, 2 tầng. Diện tích trệt $12.338m^2$; diện tích lầu $217m^2$; diện tích khu vệ sinh cạnh xưởng $84 m^2$.

- Cấu trúc : Móng, khung, dầm, sàn, sânô bằng BTCT ; tường gạch sơn nước; mái tôn vì kèo thép; trần (khu vực lầu) thạch cao khung nhôm; nền, sàn lát gạch ceramic; cửa cuốn cửa sắt đẩy và nhôm kính .

3. Nhà xưởng C :

- Quy mô: Nhà cấp III; diện tích 10.976m².
- Cấu trúc : Móng, khung, sânô bằng BTCT ; tường gạch sơn nước; mái tôn vì kèo thép; nền bê tông; cửa panô tôn và nhôm kính .

4. Nhà xe :

- Nhà trệt không vách, diện tích 600m².
- Móng cột BTCT , vì kèo thép, mái lợp tôn, nền bê tông.

5. Nhà bảo vệ:

- Nhà cấp IV. Diện tích 72 m²
- Móng, khung, sânô bằng BTCT , tường gạch, mái tôn vì kèo thép, trần thạch cao khung nhôm. Nền gạch ceramic.

6. Cổng rào :

- Tổng chiều dài 1233m.
- Móng trụ BTCT , rào gạch kết hợp song sắt.

7. Hồ nước, trạm bơm, đài nước :

- Hồ nước bê tông cốt thép toàn khối, kích thước: (5 x 10 x 2,3)m³.
- Trạm bơm (phía trên hồ) 25m². Nền và mái bằng bê tông cốt thép. Tường gạch.
- Đài nước (phía trên trạm bơm): Cao 14m, kích thước (5 x 5 x 1,4)m³. Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối.

8. Ha tầng: công trình có hệ thống sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

B/- KẾT LUẬN:

- Công trình của Công ty TNHH RK Resources đã hoàn thành xây dựng.
- Công trình xây dựng cơ bản theo thiết kế được chấp thuận tại Quyết định số 8932/QĐ-CT ngày 02/12/2004 và quyết định số 135/QĐ-CT ngày 13/ 01/ 2005 của chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình xưởng sản xuất của Công ty TNHH RK Resources.
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn RK Resources phải thực hiện các điều sau đây:

1. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về độ an toàn và bền vững của công trình.

2. Thực hiện theo nội dung biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 27/05/2005 của phòng cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Bình Dương.

3. Thực hiện theo nội dung công văn số 14345/PXN-TNMT ngày 22/10/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

4. Bảo đảm an toàn sử dụng điện theo quy định.

5. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mọi vi phạm chủ công trình hoàn toàn chịu trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.



Nơi nhận :

- UBND Tỉnh (b/c).
- Như trên.
- UBND huyện Bến Cát..
- Lưu v/p.



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG V.L.

Nguyễn Văn Khỏe

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

☸ ❖ ☸

Số: 135 /QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình xưởng sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gia dụng bằng
gỗ của Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng “ Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam ”

- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình Xưởng sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gia dụng bằng gỗ của Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Xưởng sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gia dụng bằng gỗ do Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1 – thành phố Hồ Chí Minh thiết lập, gồm các hạng mục sau:

1/ Nhà xưởng C:

- Qui mô: Nhà cấp III.

- Diện tích: 56m x 196m = 10.976m².



- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sânô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa panô tole và cửa kính khung nhôm. Vỉ kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông.

2/ Hồ nước, trạm bơm, đài nước 25m³:

- Hồ nước bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối, diện tích đáy = 5m x 10m = 50m², chiều cao thông thủy H = 2,1m.

- Trạm bơm phía trên hồ nước: Nhà cấp III, có diện tích = 5m x 5m = 25m². Tường gạch, cửa panô sắt, cột và đà + sàn mái bằng bê tông cốt thép.

- Đài nước phía trên trạm bơm: Đài cao 10m kể từ mái trạm bơm đến đáy bồn, bồn đài hình trụ cao H = 2,5m. Toàn bộ cột, giằng, bầu đài bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối.

3/ Ha tầng: Công trình có thiết kế hệ thống cấp thoát nước và thu lồi chống sét.

Công trình xây dựng trên khu đất có diện tích 72.472,1m², tại xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 264-QSĐĐ/GCN ngày 13/09/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources (thuê đất).

Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources.

Có địa chỉ tại: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép đầu tư số 187/GP- BD ngày 16/05/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp đã được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan Chi nhánh Công ty tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng – Bộ Xây dựng thẩm tra thiết kế theo văn bản số 219/TVKB ngày 15/10/2004 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản số35...../BC-XD ngày10...../.....01...../2005.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2005. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo thẩm định số 35 /BC-XD ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

4/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây Dựng, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quăng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Bến Cát.
- Văn phòng (để Lưu).



Trần Thị Kim Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 3811 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 11 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình xưởng sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gia dụng (giai
đoạn 3) của Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.
- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng “ Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam ”
- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình Xưởng sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gia dụng (giai đoạn 3) của Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Xưởng sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gia dụng (giai đoạn 3) do Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1 – thành phố Hồ Chí Minh thiết lập, gồm các hạng mục sau:

1/ Nhà xưởng D:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $56m \times 182m = 10.192m^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sàn bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt đẩy ngang và cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông cốt thép xoa nhẵn.

2/ Ha tầng:

Công trình có thiết kế hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng và thu lôi chống sét.

Công trình xây dựng trên khu đất có diện tích $72.472,1m^2$, tại Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 264-QSĐĐ/GCN ngày 13/09/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources (thuê đất).

Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn RK Resources.

Có địa chỉ tại: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép đầu tư số 187/GP- BD ngày 16/05/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp đã được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan Chi nhánh công ty tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng – Bộ Xây dựng thẩm tra thiết kế theo văn bản số 99/TVKB ngày 20/05/2005 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản số912...../BC-XD ngày10...../8...../2005.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày tháng 8 năm 2005. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

3/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây Dựng, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngắt quãng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

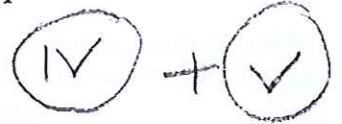
- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Bến Cát.
- Văn phòng (để Lưu).



Đinh Thị Kim Vân

Hố 86 hoàn công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BIÊN BẢN KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Công trình: Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 4,5), của Công ty TNHH RK RESOURCES.

Địa điểm xây dựng: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Thời gian kiểm tra:

Bắt đầu : 8 giờ 00 , ngày 27 tháng 02 năm 2008.

Kết thúc: 11 giờ 00 , ngày 27 tháng 02 năm 2008.

Các bên tham gia kiểm tra:

- Đại diện Chủ đầu tư công trình: Công ty TNHH RK RESOURCES.
 - + Ông: LIN, TZU KENG - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị
- Đại diện nhà thầu thi công xây dựng: Công ty CP-XD & Thiết kế số 1 (DECOFI).
 - + Ông: Nguyễn Xuân Hòa - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Đại diện đơn vị giám sát: Chủ đầu tư tự giám sát.
 - + Ông: Chủ đầu tư tự giám sát.
- Đại diện Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu :
 - + Ông: Cao Minh Thắng - Chức vụ : Chuyên viên phòng QL.KTKT.
 - + Ông : Hồ Trung Tâm - Chức vụ : Chuyên viên phòng QL.KTKT.

Đã tiến hành những việc sau:

- Kiểm tra danh mục hồ sơ nghiệm thu hoàn thành hạng mục Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 4,5), của Công ty TNHH RK RESOURCES, đã lập giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng.
- Kiểm tra tính pháp lý và hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình với quy mô xây dựng như sau:

a) Nhà xưởng F:

- Nhà 01 tầng.
- Diện tích: 28.926,1m². Trong đó:
 - + Xưởng : 27.288,1m².
 - + Cầu nổi : 1.638m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, vì kèo xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa cuốn sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn và lát gạch ceramic.

b/ Nhà xưởng G:

- Nhà 1 tầng.
- Diện tích: 17.220m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn .

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

1904-1905

c/ Nhà kho E:

- Nhà 1 tầng, có gác lửng.
- Diện tích nền: 14.364m^2 . diện tích sàn lửng = $2.502,46\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, dầm sàn tầng lửng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ bằng thép, trần thạch cao. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn sàn lửng lát gạch.

d/ Nhà kho H:

- Nhà 1 tầng.
- Chiều cao tầng: 9,0m
- Diện tích: 10.080m^2 .
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa cuốn và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn.

e/ Nhà bảo vệ, bấm thẻ:

- Nhà 1 tầng.
- Diện tích: 200m^2 .
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, giằng mái bằng bê tông cốt thép, xà gồ bằng thép. Mái lợp ngói. Tường xây gạch và bô trổ, cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn và lát gạch ceramic.

f/ Nhà nghỉ và nhà ăn chuyên gia Đài Loan:

- Nhà 1 tầng.
- Diện tích: $717,2\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp ngói, trần thạch cao, cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

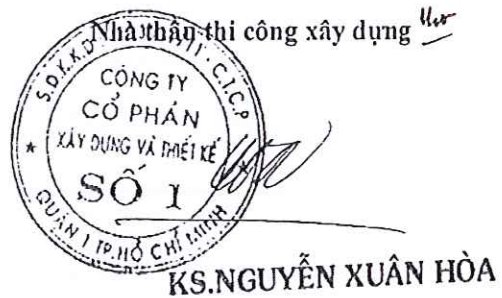
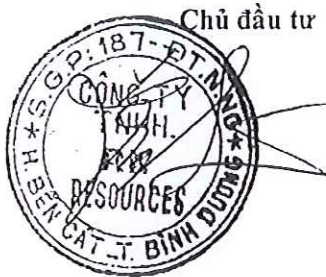
g/ Nhà nghỉ chuyên gia việt nam:

- Nhà 1 tầng.
- Diện tích: $813,6\text{m}^2$. diện tích hành lang = $118,8\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole, cửa kính khung sắt. Nền lát gạch.

Sau khi kiểm tra, xem xét và trao đổi, các bên tham gia đã có kết luận :

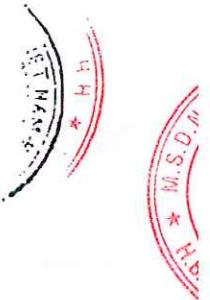
1. Hồ sơ trình để nghiệm thu hoàn thành công trình: Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 4,5), của Công ty TNHH RK RESOURCES, lập theo danh mục nêu tại Thông tư số 12/2005/TT-BXD ngày 15/07/2005 của Bộ Xây Dựng.

2. Hồ sơ nghiệm thu giai đoạn xây dựng hoàn thành công trình: Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 4,5), của Công ty TNHH RK RESOURCES, cơ bản lập theo quy định.
3. Các ý kiến nhận xét khác:
- Các hạng mục công trình trên cơ bản thi công theo kết quả thẩm định số: 60/2007SXD-TĐ, ngày 11/01/2007 và số: 654/SXD-TĐ ngày 15/05/2007 của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương.
 - Công tác giám sát thi công do chủ đầu tư tự giám sát.
Ngày khởi công: ngày 01/07/2006.
Ngày hoàn thành: ngày 25/10/2007.
4. Hồ sơ trình kiểm tra hoàn thành của công ty TNHH RK RESOURCES, đủ điều kiện để chủ đầu tư tiến hành việc nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.



Đại diện Sở Xây dựng

[Handwritten signature]



Cao Minh Thắng- Hồ Trung Tâm
Xác nhận

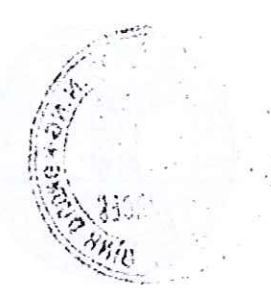
Số: 468. /SXD-QLKTKT, ngày 03 / 03 /2008

[Handwritten signature]
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khiếu

THE UNITED STATES OF AMERICA
DEPARTMENT OF THE INTERIOR
BUREAU OF LAND MANAGEMENT

TO THE SECRETARY OF THE INTERIOR
FROM THE DIRECTOR OF THE BUREAU OF LAND MANAGEMENT
SUBJECT: [Illegible]



BY [Illegible] SPECIAL AGENT IN CHARGE

FOR THE DIRECTOR OF THE BUREAU OF LAND MANAGEMENT



Số: 60 /2007/SXD-TĐ

Thủ Dầu Một, ngày 11 tháng 01 năm 2007.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO (giai đoạn 4)
Xã Lai Uyên- Huyện Bến Cát- Tỉnh Bình Dương.**

Kính gửi: Công ty TNHH RK RESOURCES.

Sở Xây dựng đã nhận được tờ trình số 34/2006/TGĐ, ngày 11/11/2006 của Công ty TNHH RK RESOURCES về việc thẩm định thiết kế cơ sở công trình: Nhà xưởng, nhà kho (giai đoạn 4)

- Căn cứ Quyết định số 179/2006/QĐ-UBND ngày 20/7/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06/05/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị định 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ Về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

1. Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau:

- a) Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng, nhà kho (giai đoạn 4).
- b) Chủ đầu tư: Công ty TNHH RK RESOURCES.
- c) Địa điểm xây dựng: Xã Lai Uyên ; huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- d) Diện tích đất: 262.645,1m².
- e) Nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thiết Kế số 1.
- f) Nhà thầu lập khảo sát địa chất công trình: Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Giao Thông Công Nghiệp Minh Tâm .
- g) Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu của dự án:

g.1/ Nhà xưởng F:

- Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình: 9,0m.
- Diện tích: 28.926,1m². Trong đó:
 - + Xưởng : 27.288,1m².
 - + Cầu nổi : 1.638m².

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, vì kèo xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa cuốn sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn và lát gạch ceramic.

g.2/ Nhà xưởng G:

- Nhà 1 tầng.
- Chiều cao tầng cao: 9,0m.
- Diện tích: 17.220m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép.

Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn .

g.3/ Nhà kho E:

- Nhà 1 tầng, có gác lửng.
- Chiều cao tầng: 9,0m
- Diện tích: 11.845,8m².

Trong đó: Tầng trệt= 10.080m². Tầng lửng = 1.680m². Cầu thang= 85,8m².

- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ bằng thép, trần thạch cao (khu tầng lửng). Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn và lát gạch ceramic .

g.4/ Nhà kho H:

- Nhà 1 tầng.
- Chiều cao tầng: 9,0m
- Diện tích: 10.080m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép.

Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tole. Cửa cuốn và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn.

g.5/ Nhà xe công nhân:

- Nhà 1 tầng.
- Chiều cao tầng: 3,0m
- Diện tích: 1.200m².

- Cấu trúc: Móng, cột, giằng cột bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lợp tole, không vách. Nền bê tông xoa nhẵn.

g.6/ Nhà bảo vệ:

- Nhà 1 tầng.
- Chiều cao tầng: 2,6m
- Diện tích: 168,75m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, giằng mái bằng bê tông cốt thép, xà gồ bằng thép. Mái lợp ngói. Tường xây gạch, cửa kính khung nhôm. Nền bê tông xoa nhẵn và lát gạch ceramic.

g.7/ Hạ tầng:

Công trình có thiết kế cống hàng rào, đường nội bộ, đài nước, bể nước ngầm, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lồi chống sét.

h/ Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: phù hợp.

2. Nội dung hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả thiết kế cơ sở trình:

a) Các văn bản pháp lý:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 263, 264 và 625/QSĐĐ/GCN ngày 13/09/2002, hợp đồng thuê đất: 687/HĐTĐ ngày 20/09/2002 giữa Sở Địa Chính tỉnh Bình Dương với công ty TNHH RK Resources và phụ kiện hợp đồng thuê đất số: 2211/PKHĐ.TĐ ngày 24/10/2006 giữa Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương với công ty TNHH RK Resources.

- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số: 1434/PXN-TNMT ngày 22/10/2004 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 434/TD-PCCC ngày 21/09/2006 của Công an tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 338/QĐ-XP-TTrXD ngày 29/12/2006 và số 339/QĐ-XP-TTrXD ngày 29/12/2006 của Thanh tra Xây dựng Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Giấy phép đầu tư số 187/GP-BD ngày 16/05/2002, 187/GPĐC1-BD ngày 14/01/2005, 187/GPĐC2-BD ngày 21/10/2005, 187/GPĐC3-BD ngày 01/06/2006 do Ủy Ban Nhân Dân Bình Dương cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711, ngày 14/07/2003 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20/10/2005, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp cho công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Kế Số 1.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102008093, ngày 08/01/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18/08/2005, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế

CHU
SỞ
AY D
H BÌNH
E
A
C

Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp cho công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Giao Thông Công Nghiệp Minh Tâm .

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 302647 ngày 05/06/1995 do Ủy Ban Kế Hoạch Tp. Hồ Chí Minh cấp cho Chi Nhánh Công Ty Tư Vấn Công Nghệ Thiết Bị và Kiểm Định Xây Dựng .

- Chứng chỉ hành nghề thiết kế: phù hợp.

b) Tài liệu thiết kế:

- Tài liệu khảo sát địa chất công trình.

- Thuyết minh tính toán kết cấu.

- Tài liệu báo cáo thẩm tra.

- Bản vẽ thiết kế cơ sở công trình.

- Thuyết minh thiết kế cơ sở .

- Biên bản của chủ đầu tư nghiệm thu hồ sơ thiết kế.

- Biên bản của chủ đầu tư nghiệm thu hồ sơ khảo sát địa chất công trình.

3. Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình: nhà xưởng, nhà kho (giai đoạn 4) phù hợp về quy hoạch xây dựng.

b) Thuyết minh thiết kế cơ sở: Phù hợp.

c) Bản vẽ thiết kế cơ sở: Phù hợp.

d) Các tiêu chuẩn được áp dụng trong các giải pháp thiết kế: Phù hợp.

e) Hồ sơ pháp lý của nhà thầu lập thiết kế cơ sở.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103001711 đăng ký lần đầu ngày 14/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 20/10/2005. Do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

- Kiến trúc sư chủ trì: Nguyễn Hoài Nam. Chứng chỉ hành nghề số: KTS. 08-0165.

- Kỹ sư chủ trì: Hoàng Thanh Khiết. Chứng chỉ hành nghề số: KS. 08- 0540.

- Kỹ sư điện: Lư Trung Thạch. chứng chỉ hành nghề số: KS. 08- 0630.

Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thiết Kế số 1. Đủ điều kiện lập thiết kế cơ sở theo quy định.

f) Hồ sơ pháp lý của nhà thầu lập khảo sát xây dựng:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4102008093 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18/08/2005. Do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

- Kỹ sư chủ trì: Trần Trung Tính. chứng chỉ hành nghề số: KS.08- 0402.

Công ty TNHH tư vấn xây dựng công trình giao thông công nghiệp Minh Tâm đủ điều kiện lập khảo sát xây dựng theo quy định.

g/ chỉ giới xây dựng công trình:

Từ tim đường quốc lộ 13 đến chân công đầu tiên là 42m, và từ mép đường đất đến chân công trình là 11m.

4. Kết luận:

a) Hồ sơ thiết kế cơ sở công trình trên đủ điều kiện xem xét phê duyệt cùng với dự án đầu tư xây dựng.

b) Đề nghị chủ đầu tư tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo, theo đúng quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Nhà thầu lập TK, KS.
- Ph.KTKT.
- Lưu VP.



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khiếu



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 654/SXD-TĐ

-----oOo-----
Thủ Dầu Một, ngày 15 tháng 5 năm 2007

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 5)**

Kính gửi : Công ty TNHH RK Resources

Sở Xây dựng đã nhận được tờ trình số : 27/2007/TGD ngày 02/04/2007 của Công ty TNHH RK Resources về việc thẩm định thiết kế cơ sở công trình Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 5).

- Căn cứ Quyết định số 179/2006/QĐ-UBND ngày 20/07/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06/05/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ.

- Căn cứ Nghị định 112/2006/NĐ-CP ngày 29/09/2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

1. Sau khi xem xét. Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau :

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình : Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 5).

- Loại công trình: Công trình công nghiệp, mã số II-10.

- Cấp công trình: Dự án công trình cấp 3 (theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004).

b) Chủ đầu tư : Công ty TNHH RK Resources.

c) Địa điểm xây dựng : Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

d) Diện tích đất : $93.928,4m^2 + 72.472,1m^2 + 96.224,1m^2 + 103.742,2m^2$.

e) Nhà thầu lập thiết kế cơ sở : Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1 (DECOFI) - thành phố Hồ Chí Minh.

f) Nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng : Công ty TNHH tư vấn xây dựng công trình giao thông và công nghiệp Minh Tâm.

g) Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu của dự án.

g.1/ Hạng mục : Nhà kho E (do thay đổi thiết kế nên hủy bỏ hạng mục nhà kho E trong kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 60/2007-SXD-TĐ ngày 11/01/2007 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Quy mô : Nhà 01 tầng, có sàn lửng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 12,6m + 0,2m chiều cao nền.
- Tổng diện tích : Diện tích nền = 14.364m². Diện tích sàn lửng = 2.502,46m². Tổng diện tích = 16.886,46m².

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn tầng lửng, giằng tường, sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung sắt bọc tole và cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, trần thạch cao khung nhôm. Nền đổ bê tông cốt thép xoa nhẵn, sàn lửng lát gạch.

g.2/ Hạng mục : Nhà nghỉ giữa ca và nhà ăn chuyên gia Đài Loan.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 8,2m + 0,45m chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 717,2m².
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn sảnh, đà mái, sê nô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay bằng thép, mái lợp ngói, trần thạch cao khung nhôm. Nền lát gạch Thạch Anh.

g.3/ Hạng mục : Nhà nghỉ giữa ca chuyên gia Việt Nam.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 6,5m + 0,2m chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 831,6m². Diện tích hành lang = 118,8m².
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole giả ngói, không có trần. Nền lát gạch ceramic.

g.4/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

2. Nội dung hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả thiết kế cơ sở trình :

a) Các văn bản pháp lý :

- Giấy phép đầu tư số : 187/GP-BD ngày 16/05/2002 và giấy chứng nhận điều chỉnh giấy phép đầu tư số 187/462/GCNĐC1 ngày 17/10/2006 cùng do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số : 263/QSDĐ/GCN ngày 13/09/2002, số : 264/QSDĐ/GCN ngày 13/09/2002, số : 265/QSDĐ/GCN ngày 13/09/2002, số T001774-CN/2006 ngày 21/11/2006 cùng do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK Resources.

- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1434/PXN-TNMT ngày 22/10/2004 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số : 171/TD-PCCC ngày 26/03/2007 do phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bình Dương cấp.

b) Tài liệu thiết kế gồm có :

- Thuyết minh dự án đầu tư công trình.
- Thuyết minh thiết kế cơ sở công trình.
- Tài liệu địa chất công trình.
- Nhiệm vụ và biên bản nghiệm thu thiết kế và khảo sát địa chất.
- Văn bản thẩm tra thiết kế số 33/TVKD ngày 28/02/2007 của Chi nhánh công ty tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng.
- Bản vẽ thiết kế cơ sở công trình.

3. Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở :

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình : Xưởng sản xuất hàng gỗ gia dụng xuất khẩu (giai đoạn 5) phù hợp về quy hoạch xây dựng.

b) Thuyết minh thiết kế cơ sở : Phù hợp.

c) Bản vẽ thiết kế cơ sở : Phù hợp.

d) Các tiêu chuẩn được áp dụng trong các giải pháp thiết kế : Là các tiêu chuẩn hiện hành.

e) Hồ sơ pháp lý của nhà thầu lập thiết kế cơ sở :

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001711 ngày 20/10/2005 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế số 1 (DECOFI) - thành phố Hồ Chí Minh đủ điều kiện lập thiết kế cơ sở theo quy định.

f) Hồ sơ pháp lý của nhà thầu lập khảo sát xây dựng :

- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4102008093 ngày 18/08/2005 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Công ty TNHH tư vấn xây dựng công trình giao thông và công nghiệp Minh Tâm đủ điều kiện lập hồ sơ khảo sát địa chất theo quy định.

g) Chỉ giới xây dựng : Định vị theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo các quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định.



1
1
H
S
C
M

4. Kết luận :

a) Hồ sơ thiết kế cơ sở công trình trên đủ điều kiện xem xét phê duyệt cùng với dự án đầu tư xây dựng.

b) Đề nghị chủ đầu tư tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo, theo đúng quy định hiện hành. *KL*

Nơi nhận :

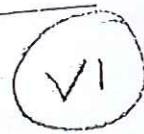
- Như trên.
- UBND huyện Bến Cát.
- Nhà thầu lập TK.
- Phòng KTKT.
- Lưu VP.



GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khiếu

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 3040/GPXD



1. Cấp cho: Công Ty TNHH RK Resources.

- Địa chỉ: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000125 chứng nhận lần đầu ngày 28/06/2007 chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 07/05/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà văn phòng (giai đoạn mở rộng).

- Vị trí xây dựng: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263 QSDĐ/GCN, 264 QSDĐ/GCN, 625 QSDĐ/GCN ngày 13/09/2002 và số T00 1774-CN/2006 ngày 21/11/2006 cùng do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK Resources, diện tích khu đất: 367.832,6m².

- Địa chỉ: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cốt sân.

- Chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ), chỉ giới xây dựng (CGXD):

.(CGXD): Định vị hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo tiêu chuẩn, quy chuẩn do nhà nước quy định.

2.1- Hạng mục: Nhà văn phòng.

- Số tầng: 03 tầng.

- Diện tích trệt: $(35m \times 30m) + (8,1m \times 6,7m) = 1.104,3m^2$.

Lầu 1: $35m \times 30m = 1.050m^2$.

Lầu 2: $35m \times 30m = 1.050m^2$.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, dầm sàn các tầng, cầu thang bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole. Trần thạch cao. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch.

2.2- Hạ tầng: Công trình có thiết kế điện chiếu sáng, thoát nước và hệ thống phòng cháy và chữa cháy, thu lôi chống sét.



- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): Từ nền đến đỉnh mái cao 16,6m.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Thủ Duyệt ngày 09 tháng 12 năm 2009.



Nơi nhận:

- Như trên.
- Ph. KTKT.
- Lưu VP.

Trần Văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Thủ Dầu Một, ngày tháng năm
SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(ĐIỀU CHỈNH)
Số: 1521 / GPXD

VII

1. Cấp cho: Công Ty TNHH RK RESOURCES.

- Địa chỉ: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000125 chứng nhận lần đầu ngày 28/06/2007 chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 07/05/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Xưởng, kho (giai đoạn 7).

- Cấp công trình: Cấp III (Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 của Bộ Xây dựng).

- Vị trí xây dựng: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 263 QSDĐ/GCN, 264 QSDĐ/GCN, 625 QSDĐ/GCN ngày 13/09/2002 và số T00 1774-CN/2006 ngày 21/11/2006 cùng do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK Resources, diện tích khu đất: 367.832,6m².

- Địa chỉ: Xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cốt sân.

- Chi giới đường đỏ (CGĐĐ), chi giới xây dựng (CGXD):

..(CGXD): Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo các tiêu chuẩn quy chuẩn do nhà nước quy định.

2. 1/ Hạng mục : Xưởng phun sơn K1.

- Số tầng : 1 tầng.

- Diện tích: 15.351,7m².

- Cấu trúc : Móng, khung cột, dầm giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

2.2/ Hạng mục : Xưởng K2.

- Số tầng : 1 tầng.

- Diện tích: 10.598,7m².

- Cấu trúc : Móng, khung cột, dầm giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

2.3/ Hạng mục : Kho L.

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích: 7.695m².
- Cấu trúc : Móng, khung cột, dầm giằng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole. Cửa sắt và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

2.4/ Hạng mục : Mái nổi (7 mái nổi).

- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích: 2.166,5m².
- Cấu trúc : Vì kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tole.

2.5/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế sân đường nội bộ, hệ thống nước, hệ thống điện, phòng cháy và chữa cháy, thu lôi chống sét.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): Từ nền đến đỉnh mái. 16,56m.

- Giấy phép xây dựng điều chỉnh này thay thế cho giấy phép xây dựng số 763/GPXD ngày 12/05/2010 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ph.QLHDXD.
- Lưu VP.

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 9 năm 2010.



Trần Văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh: - NHÀ MỎI (MỎI), TỔNG DIỆN TÍCH: 3.150,5 M²;
- NHÀ HÚT BỤI: DIỆN TÍCH 75,3 M² (MỎI, CỘT DẪN SÀN MỎI ĐANG BỊ TỖ, NẾM ĐỂ TỎA).
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: 1

Thủ Dầu Một, ngày tháng năm



Chức vụ và Chữ ký

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
CHICAGO, ILLINOIS 60637

IN THE DEPARTMENT OF THE HISTORY OF ARTS
AND ARCHITECTURE

BY

JOHN H. COOPER

1964

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

CHICAGO, ILLINOIS 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

CHICAGO, ILLINOIS 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

CHICAGO, ILLINOIS 60637



THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

CHICAGO, ILLINOIS 60637

Số: 1792/GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 28 tháng 6 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

VIII

Đã giao CAT
để xử lý.

1. Cấp cho: Công ty TNHH RK RESOURCES.

Địa chỉ trụ sở chính: xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Trung tâm Thiết kế và Nhà kho.

- Tổng số công trình: 6 công trình.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: PC(01-06); N(01-05); Đ(01-04); KT(01-06); KC(01-20).

- Do: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1 lập.

- Thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Quốc Tế (ICCI).

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa số 299, tờ bản đồ số 43, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Chỉ giới xây dựng: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

+ Mật độ xây dựng: 42,63%, hệ số sử dụng đất: 0,42.

a) Trung tâm thiết kế:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: cấp III.

- Diện tích: $150m \times 70m = 10.500m^2$.

- Cốt nền công trình $\pm 0.00m$, cao hơn 0,2m so với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0.00m$): 13,2m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng khung cột, dầm kiên bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái tôn. Cửa sắt kéo, cửa nhôm kính. Nền bê tông.

b) Nhà kho:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: cấp III.

- Diện tích: $36m \times 18m = 648m^2$.

- Cốt nền công trình $\pm 0.00m$, cao hơn 0,2m so với cốt sân.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0.00m$): 10,5m.

- Số tầng: 01 tầng.



Cấu trúc: Móng khung cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vỉ kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Cửa sắt kéo, cửa kính. Nền bê tông.

c) Nhà vệ sinh (2 nhà):

- Loại công trình: Công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV.
- Diện tích 01 nhà: $2,9\text{m} \times 14,3\text{m} = 41,47\text{m}^2$.
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn 0,2m so với cốt sân.
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0.00\text{m}$): 3,2m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Cấu trúc: Móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm. Nền lát gạch.

d) Nhà hút bụi:

- Loại công trình: Công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV.
- Diện tích: $7,2\text{m} \times 12,2\text{m} = 87,84\text{m}^2$.
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn 0,2m so với cốt sân.
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0.00\text{m}$): 5,1m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Cấu trúc: Móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

đ) Nhà phát điện:

- Loại công trình: Công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV.
- Diện tích: $21\text{m} \times 7\text{m} = 147\text{m}^2$.
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn 0,2m so với cốt sân.
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0.00\text{m}$): 5,1m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Cấu trúc: Móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

e) Phòng nén khí:

- Loại công trình: Công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV.
- Diện tích: $14,3\text{m} \times 7\text{m} = 100,1\text{m}^2$.
- Cốt nền công trình $\pm 0.00\text{m}$, cao hơn 0,2m so với cốt sân.
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt $\pm 0.00\text{m}$): 5,1m.
- Số tầng: 01 tầng.

Cấu trúc: Móng khung cột, dầm kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép.
Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền bê tông.

Đ) Các nội dung khác: Công trình có thiết kế bể nước ngầm, đường nội bộ; điện, nước, PCCC và thu lồi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T 751333 (số vào sổ 625 QSDĐ/GCN); số T 751335 (số vào sổ 263 QSDĐ/GCN); số T 751340 (số vào sổ 264 QSDĐ/GCN) ngày 13/9/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AE 977210 (số vào sổ T00 1774/CN-2006) ngày 21/11/2006 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK RESOURCES. Diện tích đất: $96.244,1\text{m}^2 + 93.928,9\text{m}^2 + 72.472,1\text{m}^2 + 105.208\text{m}^2$ (trong đó $4.080\text{m}^2 + 6.522,3\text{m}^2 + 600\text{m}^2$ hành lang bảo vệ đường bộ); Mục đích sử dụng: xây dựng công trình công nghiệp và Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (KSC). Thời hạn sử dụng: đến 16/5/2052.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng QL HĐXD;
- Lưu: VT, T.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lộc Hà



The first part of the report is devoted to a description of the experimental apparatus and the method of measurement. The second part contains the results of the measurements and a discussion of the results. The third part is a summary of the results and a conclusion.



Bình Dương, ngày 06 tháng 8 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 2602/GPXD

1X

1. Cấp cho: Công ty TNHH RK RESOURCES.

Địa chỉ trụ sở chính: xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà kho, nhà văn phòng của Công ty TNHH RK RESOURCES.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: KT (01-04); KC(01-04); (01-06); HT(01-03).
- Thiết kế: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 lập.
- Thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Khánh Phát.
- Thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng: Thửa số 77;232;243;244;231;240;241;242;249;250;251; 299. tờ bản đồ số 43, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 45,31%; hệ số sử dụng đất: 0,47 lần.

+ Chỉ giới đường đỏ: 31m tính từ trục đường Quốc lộ 13.

+ Chỉ giới xây dựng: 31m tính từ trục đường Quốc lộ 13.

+ Vị trí xây dựng công trình: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể KT01.

- Tổng số công trình: 03 công trình.

2.1. Công trình: Nhà kho (65m x 111m).

- Loại công trình: Công trình công nghiệp, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 7.215m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +16,1m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Vẽ kèo, xà gỗ thép. Mái tôn. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính. Nền bê tông.

2.2. Công trình: Kho sơn.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 756m².

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): +10,2m.
- Số tầng: 01 tầng.
- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Vĩ kèo, xà gỗ thép. Mái tôn; Tường xây gạch. Cửa nhôm kính. Nền bê tông.

2.3. Công trình: Nhà văn phòng.

- Loại công trình: Công trình dân dụng, Cấp công trình: III.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sàn): +0,47m.
- Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt sàn): +4,77m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): +11,37m.
- Số tầng: 02 tầng.
- Tổng diện tích: 1.378,5m². Trong đó tầng 1: 695,5 m²; Tầng 2: 683 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, dầm kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Hệ đỡ mái bằng thép. Mái ngói. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính. Nền lát gạch.

2.4. Các hạng mục khác: Dự án có công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV (trạm bơm 24m². Cột kèo thép. Mái tôn); Bể nước ngầm (250m³); hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu hồi chống sét...

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T 751333 (số vào sổ 625 QSDĐ/GCN); số T 751335 (số vào sổ 263 QSDĐ/GCN); số T751340 (số vào sổ 264 QSDĐ/GCN) ngày 13/9/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AE 977210 (số vào sổ T00 1774/CN-2006) ngày 21/11/2006 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK RESOURCES. Diện tích đất: 96.244,1m² + 93.928,9 m² + 72.472,1m² + 105.208m² (trong đó 4.080m² + 6.522,3m² + 600m² hành lang bảo vệ đường bộ); Mục đích sử dụng: xây dựng công trình công nghiệp và Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (KSC). Thời hạn sử dụng: đến 16/5/2052.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.QLXD;
- Lưu: VT, T.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực... 021982

Quyển số 08

Ngày 8 tháng 08 năm 2018

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH



Trần Trọng Nghĩa



GIÁM ĐỐC

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC



THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILLINOIS 60607
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW: WWW.CHEM.UCHICAGO.EDU

1. The first part of the paper is devoted to a review of the literature on the subject of the structure of the active site of the enzyme. The second part of the paper is devoted to a description of the experimental methods used in the study. The third part of the paper is devoted to a description of the results of the study. The fourth part of the paper is devoted to a discussion of the results of the study. The fifth part of the paper is devoted to a conclusion.

2. The first part of the paper is devoted to a review of the literature on the subject of the structure of the active site of the enzyme. The second part of the paper is devoted to a description of the experimental methods used in the study. The third part of the paper is devoted to a description of the results of the study. The fourth part of the paper is devoted to a discussion of the results of the study. The fifth part of the paper is devoted to a conclusion.

3. The first part of the paper is devoted to a review of the literature on the subject of the structure of the active site of the enzyme. The second part of the paper is devoted to a description of the experimental methods used in the study. The third part of the paper is devoted to a description of the results of the study. The fourth part of the paper is devoted to a discussion of the results of the study. The fifth part of the paper is devoted to a conclusion.

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 958 /GPXD



1. Cấp cho: Công ty TNHH RK RESOURCES.

Địa chỉ: xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà máy sản xuất đồ gỗ.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: Xưởng M; Phòng nén khí: (KT01- 10); KC (01-12). Xưởng N: (KT01-08); KC(01-13). KT (00-01). DE(01). N(01-02).

- Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Khánh Phát.

- Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng: Thửa số 77;232;243;244;231;240;241;242;249;250;251; 299. tờ bản đồ số 43, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 51,13%, hệ số sử dụng đất: 0,52.

+ Chỉ giới đường đỏ: 31m tính từ trục đường Quốc lộ 13.

+ Chỉ giới xây dựng: 31m tính từ trục đường Quốc lộ 13.

+ Vị trí xây dựng công trình: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể KT00; KT01.

- Tổng số công trình: 03 công trình.

2.1. Xưởng Sofa (xưởng M):

- Loại công trình: Công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp II; Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng: 15.600m².

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn tới đỉnh mái): +16,1m.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, dầm kèo bằng bê tông cốt thép. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tôn. Tường gạch xây gạch. Nền bê tông.

2.2. Xưởng may - Khu gia công:

- Loại công trình: Công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III; Số tầng: 02 tầng.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 5.670m². Trong đó tầng 1: 5.670m². Tầng 2: 2.590m².

- Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt sàn): 4,7m.
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn tới đỉnh mái): +16.47m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà kiềng bê tông cốt thép. Vỉ kèo, xà gỗ thép. Mái lợp tôn. Tường gạch xây gạch. Nền bê tông.

2.3. Nhà nền khí.

- Loại công trình: Công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp IV; Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 105m².
- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn tới đỉnh mái): +5,3m.
- Cấu trúc: Móng, khung cột, đà kiềng, dầm sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Nền bê tông.

2.4. Các công trình khác: Công trình có hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, PCCC và thu lôi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T 751333 (số vào sổ 625 QSDĐ/GCN); số T 751335 (số vào sổ 263 QSDĐ/GCN); số T751340 (số vào sổ 264 QSDĐ/GCN) ngày 13/7/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK RESOURCES. Diện tích đất: 96.244,1m² + 93.928,9 m² + 72.472,1m² + 105.208m² (trong đó 1.465,8m² thuộc hành lang lộ giới); Mục đích sử dụng: xây dựng công trình công nghiệp và Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (KSC). Thời hạn sử dụng: đến 16/5/2052.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- P.QLXD;

- Lưu: VT, T.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực..... 0 0 7 3 3 3

Quyển số 03 SCTAB

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH

GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Ngân

Nguyễn Thị Kim Thanh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



Bình Dương, ngày 01 tháng 9 năm 2020

GIẤY PHÉP SỬA CHỮA, CẢI TẠO
Số: 99/H /GPSC (GPCT)



1. Cấp cho: Công ty TNHH RK RESOURCES.

Địa chỉ: xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2. Hiện trạng công trình: Nhà xưởng A của Công ty TNHH RK RESOURCES đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 8932/QĐ-CT ngày 02/12/2004 về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật - xây dựng và Sở Xây dựng có Văn bản số 927/CV-XD ngày 15/8/2005 về việc kiểm tra hoàn thành công trình.

- Lô đất số: số T 751333 (số vào sổ 625 QSDĐ/GCN); số T 751335 (số vào sổ 263 QSDĐ/GCN); số T751340 (số vào sổ 264 QSDĐ/GCN) ngày 13/9/2002; số AE 977210 (số vào sổ T00 1774/CN-2006) ngày 21/11/2006.

- Địa điểm xây dựng: xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: Cấp II.

- Tổng diện tích sàn: 15.190m². Trong đó tầng 1: 12.586m²; Tầng 2: 2.604m²; riêng 2 khu vệ sinh cạnh xưởng: 84m².

- Chiều cao công trình: 14,15m².

- Số tầng: 02 tầng.

3. Được phép sửa chữa, cải tạo với những nội dung sau: Cải tạo, sửa chữa Nhà xưởng A thành 2 nhà kho 1;2 trên diện tích nhà xưởng A (bị cháy), cụ thể như sau.

- Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Khánh Phát.

- Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

3.1. Kho 1:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích xây dựng: 6.106,64m². trong đó tầng 1: 5.672,64m²; Tầng 2 (lửng): 434m².

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): +14,15m.

- Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt sàn): +5,5m.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sàn): + 0,2m.

- Số tầng 02 tầng.

- Cấu trúc: Khung cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Khung cột, kèo, xà gồ thép. Mái tôn, cửa sắt. Nền bê tông.

3.2. Kho 2:

- Loại công trình: Công trình công nghiệp. Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích xây dựng: 6.543,44m².



- Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): +14,15m.
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sàn): + 0,2m.
- Số tầng 01 tầng.
- Cấu trúc: Khung cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Khung cột, kèo, xà gỗ thép. Mái tôn, cửa sắt. Nền bê tông.

3.3. Các nội dung khác: Công trình có hệ thống điện, hệ thống thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

4. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T 751333 (số vào sổ 625 QSDĐ/GCN); số T 751335 (số vào sổ 263 QSDĐ/GCN); số T751340 (số vào sổ 264 QSDĐ/GCN) ngày 13/9/2002 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AE 977210 (số vào sổ T00 1774/CN-2006) ngày 21/11/2006 do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH RK RESOURCES. Diện tích đất: 96.244,1m² + 93.928,9 m² + 72.472,1m² + 105.208m² (trong đó 1.465,8m² thuộc hành lang lộ giới); Mục đích sử dụng: xây dựng công trình công nghiệp và Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (KSC). Thời hạn sử dụng: đến 16/5/2052.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- P.KTKT;
- Lưu: VT, T.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Phạm Tuấn Anh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 214/QĐ-UBND

Bàu Bàng, ngày 12 tháng 1 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng tại
khu phố Đồng Sơn, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính
phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ
Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy
hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ
Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy
hoạch xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1605/SXD-QHKT ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Sở
Xây dựng về việc ý kiến thống nhất nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/500 Nhà máy sản
xuất đồ gỗ gia dụng do công ty TNHH RK Resources làm chủ đầu tư tại thị trấn
Lai Uyên, huyện Bàu Bàng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị tại Báo cáo kết quả thẩm
định 03/KQTD-QLĐT ngày 02 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng tại Khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng với các nội dung sau đây:

I. Tên dự án: Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng.

II. Chủ đầu tư: Công ty TNHH RK RESOURCES.

III. Đơn vị lập quy hoạch: Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng SVC.

IV. Địa điểm: Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

V. Nội dung nhiệm vụ:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô

a) Phạm vi ranh giới:

- Khu vực lập quy hoạch thuộc số 80, tổ 14, khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, được giới hạn bởi tứ cận như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường số N1-5A;

+ Phía Nam: Giáp lô đất công nghiệp;

+ Phía Đông: Giáp đường số D1-5A (song hành đường Quốc lộ 13);

+ Phía Tây: Giáp lô đất công nghiệp.

b) Quy mô diện tích: Quy mô khu vực lập quy hoạch có tổng diện tích là: 367.853,1 m² (36,78531 ha).

c) Chức năng: Là nhà máy chuyên sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng như bàn, ghế, giường, tủ và các mặt hàng đồ gỗ khác bao gồm cả các chi tiết và bộ phận.

2. Mục tiêu, tính chất, nhiệm vụ của đồ án

a) Mục tiêu:

- Xây dựng nhà máy đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, mỹ thuật cũng như về kinh tế, chính trị, văn hóa ... Kết hợp xây dựng trước mắt và lâu dài phù hợp với Quy hoạch ngành của đô thị nói chung;

- Thực thi chủ trương xã hội hóa của tỉnh; Tăng cường đầu tư và quản lý các công trình hạ tầng theo hướng bền vững cũng như góp phần tăng giá trị quỹ đất khu vực; tái tạo, khai thác quỹ đất để sử dụng có hiệu quả hơn.

- Xác lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường ... đảm bảo đúng tiêu chuẩn của khu chức năng và đấu nối với hệ thống khu vực xung quanh.

b) Tính chất: Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng có tính chất là nhà máy chuyên sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gia dụng như bàn, ghế, giường, tủ và các mặt hàng đồ gỗ khác bao gồm cả các chi tiết và bộ phận. Giải quyết vấn đề

tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương và các khu vực lân cận. Góp thêm phần thúc đẩy kinh tế - xã hội cho khu đô thị nói riêng và thị trấn nói chung.

c) Nhiệm vụ:

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung đô thị Lai Uyên và các quy hoạch ngành chung của thị trấn Lai Uyên;

- Xác định được tính chất, quy mô, yêu cầu đầu tư xây dựng, hướng dẫn xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch cũng như kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị.

3. Quy mô và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Dự báo quy mô:

- Quy mô dự kiến số lượng cán bộ công nhân viên tham gia thực hiện công tác sản xuất trong nhà máy khoảng 3.500 người.

- Quy mô sản xuất: Sản xuất 500.000 sản phẩm/năm.

b) Dự báo các khu chức năng:

Gồm 3 chức năng chính.

- Đất xây dựng công trình bao gồm:

+ Các công trình nhà máy kho tàng.

+ Các công trình kỹ thuật.

+ Các công trình hành chính dịch vụ

- Đất cây xanh.

- Đất giao thông – bến bãi.

c) Dự báo các chỉ tiêu cơ bản áp dụng cho đồ án:

- Các chỉ tiêu về quy mô, sử dụng đất, hạ tầng xã hội:

Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn xây dựng QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

+ Tổng diện tích khu đất: 367.853,1 m² (~36,78531 ha).

+ Mật độ xây dựng toàn khu (áp dụng mật độ thuần): ≤ 70,0%;

+ Tầng cao xây dựng: ≤ 03 tầng;

+ Hệ số sử dụng đất toàn khu: ≤ 2,0 lần;

+ Tỷ lệ đất cây xanh: ≥ 20%;

+ Chiều cao tối đa: ≤ 16,6m.

- Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

+ Tiêu chuẩn giao thông .



• Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô, chỉ dẫn thiết kế 22-TCN 273-0;
- Đường ô tô, yêu cầu thiết kế TCVN 4054-2005;
- Đường đô thị, yêu cầu thiết kế TCVN 104-432007;
- Quy trình thiết kế áo đường mềm 22 TCN 211-06.

+ Tiêu chuẩn cấp nước.

Mạng lưới cấp nước hòa chung vào mạng lưới khu vực:

• Nước cho sản xuất: Theo nhu cầu công nghệ sản xuất với dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất;

• Nước sinh hoạt cho một người trong ca làm việc $q = 25$ lít/người/ca;

• Nước dùng cho tắm rửa, dùng cho tàu, dùng tưới cây xanh rửa đường được tính toán cụ thể theo nhu cầu thực tế sử dụng;

• Nước dự phòng, rò rỉ: $< 15\%$ tổng nhu cầu dùng nước;

• Nước PCCC: 15lít/s/đám cháy.

+ Tiêu chuẩn thoát nước.

• Tỷ lệ thu gom: $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước.

+ Tiêu chuẩn cấp điện.

• Mạng lưới cấp điện hòa chung vào mạng lưới khu vực;

• Cấp điện sản xuất $200 \div 250$ kW/ha.

+ Tiêu chuẩn thông tin liên lạc:

• 20 thuê bao/ha.

+ Tiêu chuẩn thoát nước bản và vệ sinh môi trường.

• Chỉ tiêu xử lý chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngày;

• Chất thải rắn công nghiệp 0,3kg/ngày/ha đất xây dựng nhà máy;

• Chỉ tiêu thu dọn được: đạt 100%.

4. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch

Theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây Dựng, hồ sơ sản phẩm quy hoạch chi tiết bao gồm:

- Bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000;

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;

UBND HUYỆN BÀU BÀNG
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bàu Bàng, ngày 13 tháng 01 năm 2022

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500
Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng tại thị trấn Lai Uyên

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án:

- Dự án: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH RK Resources.
- Đơn vị lập Quy hoạch: Công ty TNHH thiết kế xây dựng SVC.

2. Quyết định thành lập Hội đồng:

Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng huyện Bàu Bàng.

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

- Địa điểm: Tại Phòng họp Văn phòng HĐND - UBND huyện Bàu Bàng.
 - Thời gian: Vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 13/01/2022.
4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: 12/12 thành viên.

5. Mời dự

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Bà Tạ Thị Thanh Hà – Chuyên viên.
- Sở Xây dựng: Bà Nguyễn Thị Kế Hậu – Chuyên viên.

6. Đại diện chủ đầu tư: Bà Phan Thị Diễm Lệ - Giám đốc nhân sự.

7. Đại diện Đơn vị lập Quy hoạch: Ông Đinh Tất Vũ – Phó Giám đốc.

8. Chủ trì cuộc họp: Ông Nguyễn Văn Thương: Phó Chủ tịch UBND huyện - Chủ tịch Hội đồng.

9. Thư ký cuộc họp: Ông Trần Lê Thanh Bình - Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND huyện Bàu Bàng.

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

1. Đại diện đơn vị đơn vị tư vấn thông qua nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng.



- + Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- + Bản vẽ kiểm soát kiến trúc cảnh quan, theo tỷ lệ thích hợp;
- + Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- + Bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược, theo tỷ lệ thích hợp.
- Phần thuyết minh – văn bản: Thuyết minh tổng hợp (kèm văn bản pháp lý liên quan và các bản vẽ A3 thu nhỏ).
- + Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.
- + Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch.
- + Đĩa CD lưu trữ.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư

Công ty TNHH RK RESOURCES có trách nhiệm phối hợp cùng với đơn vị tư vấn, thiết kế cung cấp số liệu, tài liệu,... phục vụ việc lập, trình thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các phòng ban, có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên, Giám đốc Công ty TNHH RK RESOURCES chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: Lưu trữ

- Các sở: XD, TN&MT, GTVT;
- TT.HU; TT.HĐND huyện
- CT, các PCT UBND huyện
- Như điều 3;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Thành Giàu

2. Các ý kiến đóng góp trong cuộc họp đề nghị Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn:

- Lập, nghiệm thu hồ sơ khảo sát địa hình đúng quy định trước khi thiết kế lập quy hoạch.

- Lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân theo quy định trước khi trình phê duyệt quy hoạch.

- Bổ sung hồ sơ năng lực, chứng chỉ hành nghề của cá nhân của đơn vị tư vấn lập quy hoạch.

- Thỏa thuận đấu nối với các cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật (như giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện...), trước khi trình phê duyệt quy hoạch đảm bảo kết nối hạ tầng đồng bộ, phù hợp.

- Sở Xây dựng: Chủ đầu tư bổ sung, chỉnh sửa theo văn bản góp ý số 719/SXD-QHKT ngày 05/3/2021 của Sở Xây dựng.

- + Do công nghệ của nhà máy có sơn cần đảm bảo về môi trường theo quy định về khoảng cách an toàn môi trường tại mục 2.5.2 của quy chuẩn 01:2021 của Bộ Xây dựng.

- + Thể hiện rõ phần hiện trạng và xây mới, thuyết minh rõ về bãi xe container. Rà soát thống nhất lại về đất cây xanh, đơn vị thẩm định rà soát về mật độ xây dựng, tỉ lệ cây xanh đảm bảo quy chuẩn hiện hành.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ đầu tư bổ sung, chỉnh sửa theo văn bản góp ý số 1056/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- + Thống nhất lại số lượng công nhân viên.

- + Bổ sung lại rõ mục tiêu dự án mở rộng nhà xưởng.

- + Bổ sung thống kê diện tích các công trình bảo vệ môi trường (bụi sơn, hơi dung môi, bụi gò nhà chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại) vào bảng thống kê chi tiết sử dụng đất, đồng thời thể hiện rõ các hạng mục công trình này trên bản vẽ mặt bằng.

- + Dự án nằm giáp khu dân cư, đề nghị bổ sung, làm rõ vị trí các buồng sơn, hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi. Bổ sung làm rõ phương án quy hoạch bố trí quỹ đất trồng cây xanh xung quanh nhà máy và các công trình xử lý chất thải.

- + Hiện nay Sở Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định báo cáo ĐTM với dự án này, nhà máy của công ty TNHH RK Resources và có văn bản đề nghị bổ sung chỉnh sửa lại báo cáo trước khi tổ chức họp ĐTM. Do vậy, đề nghị Công ty rà soát lại các góp ý tại văn bản số 1056/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2021 để hoàn chỉnh lại đồ án trước khi phê duyệt đồ án.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện:

- + Phần mở đầu đề nghị nêu rõ lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.

+ Bổ sung văn bản thỏa thuận đầu nối thoát nước thải với hệ thống thoát nước khu công nghiệp.

+ Đồ án thể hiện rõ phần hiện trạng hiện hữu và phần mở rộng xây dựng mới.

+ Phần V: đánh giá tác động môi trường chiến lược không phù hợp, do dự án không thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

+ Cần trình bày được hiện trạng hoạt động hiện hữu từ đó đánh giá, phân tích, dự báo và đề xuất các giải pháp phù hợp đối với toàn bộ dự án, kể cả phần hiện hữu và phần đầu tư mở rộng.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch:

+ Về thoát nước: lưu lượng nước thoát ngày/đêm, biên bản thỏa thuận thoát nước.

+ Về địa điểm quy hoạch chi tiết theo hiện trạng thực tế đang ghi theo giấy chứng nhận đầu tư do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

+ Bổ sung tiến độ thực hiện dự án mở rộng xây dựng.

+ Một số nội dung góp ý mà thành viên hội đồng tại cuộc họp mà đơn vị tư vấn tiếp thu chỉnh sửa theo góp ý.

- Phòng Quản lý đô thị:

+ Các chỉ tiêu thiết kế đảm bảo QCVN 01:2021/BXD.

+ Bổ sung mặt cắt hiện trạng giao thông.

+ Bản vẽ mặt cắt giao thông chưa đảm bảo tỉ lệ.

3. Bổ sung, chỉnh sửa và giải trình các góp ý của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải (Đính kèm báo cáo giải trình của Chủ đầu tư).

4. Ý kiến của Đơn vị tư vấn thiết kế: Tiếp thu ý kiến đóng góp của các ngành và thành viên Hội đồng, đơn vị sẽ phối hợp với Chủ đầu tư chỉnh sửa bổ sung các ý kiến góp ý theo quy định.

5. Ý kiến của Chủ đầu tư: Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị tư vấn chỉnh sửa và giải trình các ý kiến góp ý của Hội đồng.

III. KẾT LUẬN:

1. Đề nghị Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến đóng góp của các thành viên dự họp và theo góp ý của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Điện lực Bàu Bàng và có Báo cáo giải trình các ý kiến đóng góp của các thành viên dự họp.

2. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân theo quy định trước khi trình phê duyệt quy hoạch.

3. Nghiên cứu bổ sung cho dự án đảm bảo về vấn đề ô nhiễm, khói bụi.

Nguyễn Lý Hồng Vũ

Nguyễn Thanh Sang

Châu Thanh Bình

Nguyễn Quang Thanh

Chủ đầu tư

Đơn vị tư vấn

Phan Thị Diễm Lệ

Đinh Tắt Vư

m lý hạ tầng kỹ
tăng đồng

4. Đề nghị Chủ đầu tư thỏa thuận đấu nối với các cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật (như giao thông, thoát nước, cấp nước...) nhằm đảm bảo kết nối hạ tầng đồng bộ, phù hợp. Sau đó, trình thẩm định và phê duyệt theo quy định.

5. Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND huyện lấy ý kiến các Ủy viên Ủy ban huyện và trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt theo quy định.

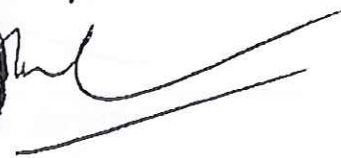
Cuộc họp kết thúc lúc 16 giờ 15 phút cùng ngày và được thông qua cho các thành viên dự họp cùng nghe và thống nhất nội dung./.

THƯ KÝ



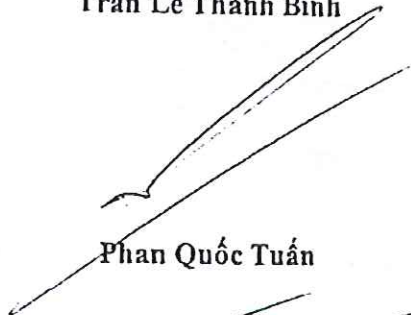
Trần Lê Thanh Bình

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Văn Thương

Phan Quốc Tuấn



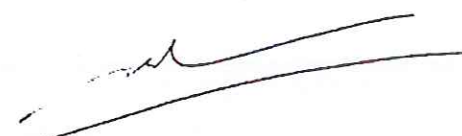
Đoàn Văn Dự



Đỗ Văn Thanh



Đỗ Thị Khôi Nguyên



Nguyễn Thị Mỹ Lệ



Nguyễn Thành Nghĩa



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



THUYẾT MINH NHIỆM VỤ

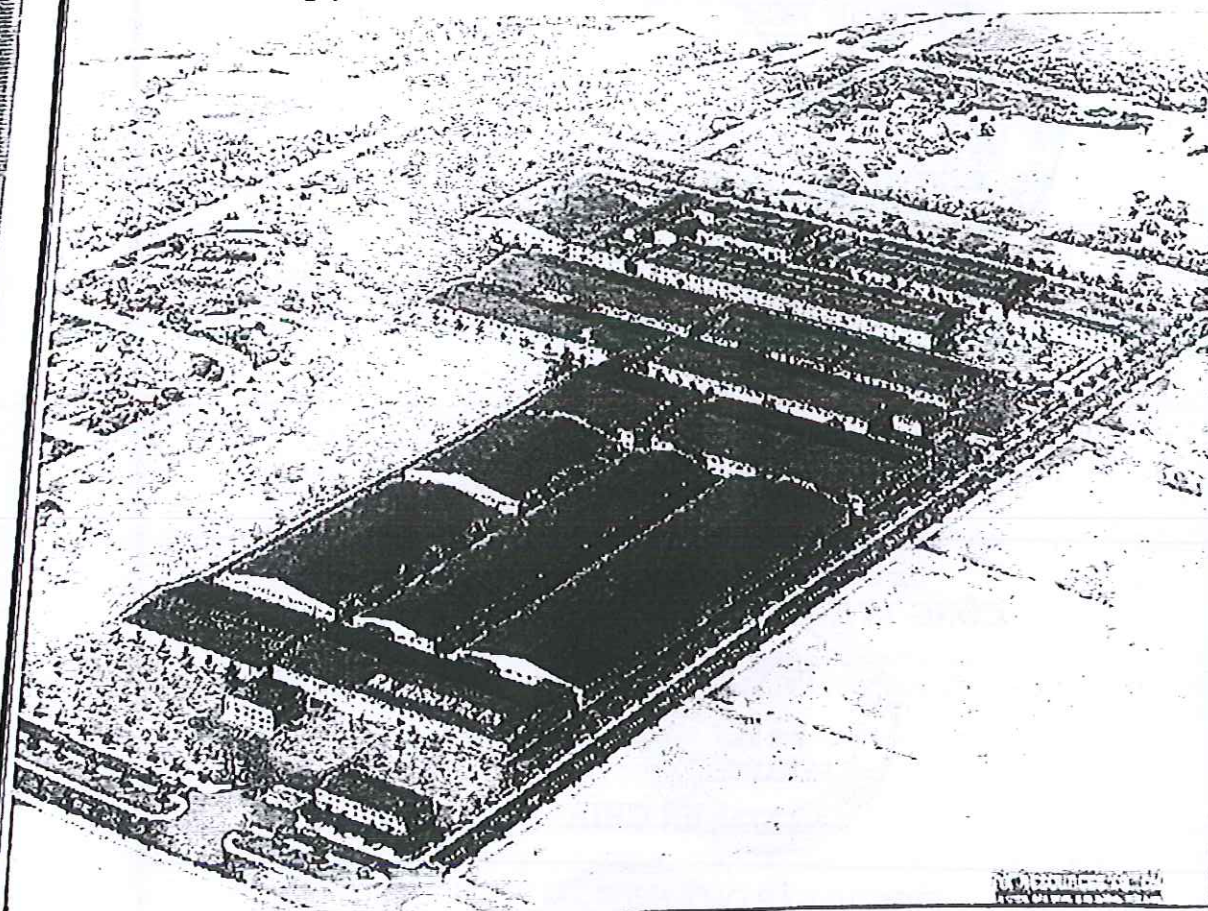
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG

Địa điểm: Số 80, tổ 14, Khu phố Đồng Sở, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

(Phê duyệt tại Quyết định số 2174/QĐ-UBND

Ngày 27/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng)



BÌNH DƯƠNG – 02/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc



THUYẾT MINH NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG

Địa điểm: Số 80, tổ 14, Khu phố Đồng Sở, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
CHỦ TỊCH



Võ Thanh Giàu

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN BÀU BÀNG



Phan Quốc Tuấn

ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES



TRẦN CHIA

ĐƠN VỊ LẬP QUẢN LÝ
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG SVC



Đường Khắc Long



CƠ QUAN THỎA THUẬN (NẾU CÓ):

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ NGÀY THÁNG NĂM

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES



KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG

Địa điểm: SỐ 80, TÔ 14, KHU PHỐ ĐỒNG SỎ, THỊ TRẤN LAI UYÊN, HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

BẢN VẼ:	GHEP: 1A0	TỶ LỆ: 1:500	NGÀY: 12/2020
KTS. LÊ THỊ KIM TRANG			

CN..., DV..., KT...
KÍ HIỆU LỖ
CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)
CN2
- 1
4.040
TẦNG CAO XÂY DỰNG (tầng)
CHIEU CAO XĐ TỐI ĐA (m)
11.6
DIỆN TÍCH (m²)

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG

CHỦ TỊCH



Võ Thành Giàu

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 284 NGÀY 12 THÁNG 7 NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN BÀU BÀNG



Phan Quốc Tuấn

Được quét bằng CamScanner

, 1 M2

CN..., DV..., KT...

KI HIỆU LỖ

CN...(HH), DV...(HH), KT...(HH)

TẦNG CAO XÂY DỰNG (Tầng)

CHIỀU CAO XĐ TỐI ĐA (m)

CN2
-
1
4,040
11,6

DIỆN TÍCH (m2)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG

CHỦ TỊCH



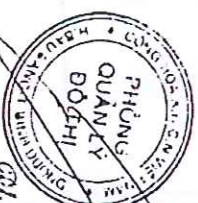
Võ Thành Giàu

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2124 NGÀY 12 THÁNG 7 NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN BÀU BÀNG

[Signature]



Phạm Quốc Cường

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 01/KCĐ NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2022

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 01/KCĐ NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2022

Bình Dương, ngày 10 tháng 11 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 74.000311.T

(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải :

Tên: Công ty TNHH RK Resources

Địa chỉ: Ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3534556/7/8/9 Fax: 0650.3534560/901

Email: rkresources@.com.vn

Tài khoản số: 5590211000930 tại: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển
nông thôn khu công nghiệp Sóng Thần.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000125

Ngày cấp (chứng nhận thay đổi lần thứ 5): ngày 02 tháng 7 năm 2012

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

II. Nội dung đăng ký :

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

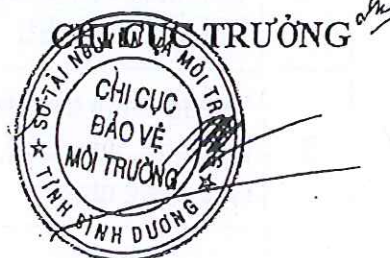
3. Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.000311.T cấp lần 4 ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Nơi nhận:

- Cty TNHH RK Resources;
- Lưu: VT, Mq3.



Tào Mạnh Quân



PHỤ LỤC

Keo Số đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.000311.T do
Mục Bảo vệ môi trường cấp lần 5 ngày 18 tháng 02 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH RK Resources

Địa chỉ: Ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3534556/7/8/9 Fax: 0650.3534560/901

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000125

Ngày cấp (chứng nhận thay đổi lần thứ 5): ngày 02 tháng 7 năm 2012

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Cặn bùn sơn thải //	Rắn ✓	120.000	08 01 02	Tăng
2	Hộp mực in thải /	Rắn ✓	36	08 02 04	-
3	Keo thải	Lỏng ✓	1.800	08 03 01	-
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn ✓	30.000	12 06 06	Giảm
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn ✓	36	16 01 06	-
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	96	17 01 06	-
7	Dầu nhớt tổng hợp thải	Lỏng ✓	240	17 02 04	-
8	Thùng phuy kim loại đựng dầu nhớt, sơn, dung môi, keo, tinh màu thải	Rắn ✓	79.200	18 01 02	-
9	Thùng đựng dầu nhớt, keo, sơn, dung môi, tinh màu bằng nhựa	Rắn ✓	4.824	18 01 03	-
10	Giẻ lau dính dầu nhớt,	Rắn ✓	288.000	18 02 01	Tăng



	Chất thải môi, sơn			
11	Sơn thủy tinh hấp thụ bụi sơn	Rắn	84.000	18 02 01
				Bổ sung
12	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	360	19 06 01
				-
Tổng số lượng: 608.592 kg				

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	37.200
2	Dăm bào, cùi vụn	Rắn	798.100
3	Thùng carton thải	Rắn	8.400
4	Bao nylon	Rắn	12.000
Tổng số lượng:			855.700 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký "Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.000311.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 5 ngày 16 tháng 02 năm 2015" được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 196 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2020

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH RK Resources và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 375/TTr-TNNKSKTTV ngày 11 tháng 11 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH RK Resources, ngành nghề: sản xuất các mặt hàng gỗ gia dụng, địa chỉ khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương khai thác nước dưới đất với các nội dung như sau:

1. Mục đích sử dụng: Sinh hoạt, sản xuất và tưới cây;



2. Vị trí công trình khai thác nước: số 80, tổ 14, khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;

3. Tầng chứa nước: Pliocen giữa;

4. Tổng số giếng khoan: 02 giếng;

5. Tổng lượng nước khai thác: 190m³/ngày đêm;

6. Số ngày khai thác trong năm: 312 ngày;

7. Thời hạn khai thác: 03 năm.

8. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất là 20 m tính từ miệng giếng;

9. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của giếng khoan cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Tọa độ (VN 2000)		Đường kính giếng (mm)	Lưu lượng (m ³ / ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Mức nước tĩnh (m)	Mức nước động cho phép (m)
	X	Y				Từ	Đến		
G1	1242700	0678325	168	180	10	44 58	50 61	12,15	30,0
G2	1242669	0678350	168	10	1	51	60	12,5	30,0

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH RK Resources:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017, cụ thể như sau:

a. Thông số giám sát gồm:

- Lưu lượng khai thác;
- Mức nước trong giếng khai thác;
- Chất lượng nước.

b. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ.

c. Chế độ giám sát:

- Đối với lưu lượng và mức nước: không quá 12 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 20 giờ hàng ngày;

- Đối với chất lượng nước: hai (02) lần/năm. Một lần vào mùa mưa (tháng 9); một lần vào mùa khô (tháng 2), đồng thời phải thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích. Các Thông

số quan trắc theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.

3. Thực hiện đúng quy định về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất như quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Giấy phép. Trong phạm vi trên không được thực hiện các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước, các kết quả quan trắc và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác theo quy định;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;

8. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm.

9. Nộp thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công ty TNHH RK Resources được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH RK Resources còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Công ty TNHH RK Resources;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Cục thuế tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thúy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG
THƯỜNG và SINH HOẠT

HD số 06/HD/2020

Căn cứ pháp lệnh về hợp đồng kinh tế của hội đồng nhà nước ban hành ngày 25/9/1989

- Căn cứ vào yêu cầu và khả năng của hai bên
- Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2020

BÊN A: CÔNG TY TNHH RKRESOURCES

- Địa Chỉ: Ấp 5, Xã Lai Uyên, Bến Cát, Bình Dương
- Tel: 0650-534556/7/8/9 Fax: 0650-534560
- Đại Diện: **LU CHIN CHIA** Chức Vụ: **Tổng Giám Đốc**
- MST: 3700422115

BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI LAI AN

- Địa Chỉ: 68/15 NGÔ CHÍ QUỐC . P. BÌNH CHIỂU, Q THỦ ĐỨC, TP HCM
- Tel: 0903713497
- Đại diện: **NGUYỄN NGỌC BÍCH** Chức Vụ: **Chủ Doanh Nghiệp**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: **0313024908**
- MST: 305728058
- Hai bên đã thoả thuận cùng ký kết hợp đồng xử lý rác với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: Nội dung của hợp đồng(rác thải công nghiệp thông thường và sinh hoạt)

- Bên B tiếp nhận, xử lý rác, vận chuyển rác cho bên A(không bao gồm rác có nguồn gốc từ gỗ, và rác thải nguy hại).
- Bên b có trách nhiệm thu dọn toàn bộ số rác đã tập kết và phân loại một cách sạch sẽ và vận chuyển đi xử lý theo quy định về thu gom và xử lý rác thải
- Phương tiện vận chuyển cũng như nhân công bốc xếp do bên B chịu
- Bên b xin cam kết vận chuyển rác theo đúng nơi xử lý như bên b đã ký kết " hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn thông thường" số 107/ HDMTDT-CN/20.1.VX
- Bên B phải có trách nhiệm thu gom toàn bộ rác thải công nghiệp được tập kết tại các kho chứa của bên A.
- bên B phải thu dọn sạch sẽ toàn bộ số vãi vụn , da vụn và các loại rác khác tại nhà rác xưởng sofa(ngoại trừ rác thải nguy hại, củi vụn)
- mỗi tháng bên a phải trả phí xử lý rác công nghiệp cho bên b là 30.000.000đ/tháng. Với điều kiện bên b phải thu dọn sạch sẽ toàn bộ rác công



nghiệp, vải vụn, da vụn, ở 2 nhà chứa rác xương gỗ và xương sofa và các nhà vệ sinh của các xưởng mỗi ngày.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2020, và hết hiệu lực hợp đồng ngày 01 tháng 10 năm 2021

ĐIỀU 2: Thời gian và vị trí tiếp nhận rác

- Việc vận chuyển rác phải được bên B thực hiện một cách sạch sẽ (số lần lấy tăng lên tùy theo số lượng rác tăng lên mỗi ngày)
- Vị trí tiếp nhận rác: **TẠI CÔNG TY TNHH RKRESOURCES**. Trong thời gian thực hiện việc tiếp nhận rác bên A sẽ cử cán bộ thường xuyên giám sát tại hiện trường cùng bên B kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc cũng như yêu cầu bên B thực hiện tốt công việc tiếp nhận rác.

ĐIỀU 3: Điều khoản bắt buộc

- Bên B chỉ được lấy rác đúng khu vực của mình, chỉ được lấy những phế liệu sau: bịch ni lon, dây đai sắt miễn phí.
- Bên B được bên A bán vỏ keo 502 với giá 7,000đ/kg, giấy báo phế 4,000đ/kg, sắt báo phế 4,000đ/kg, giấy nhám báo phế 8,000đ/kg.
- Bên B phải tuân thủ những điều đã được quy định trong hợp đồng.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng này nếu giá cả thị trường có thay đổi thì bên B phải điều chỉnh giá và fax bảng báo giá thay đổi cho bên A.
- Nếu nhân viên của bên B mà lấy cắp đồ của bên A thì bên A có quyền chấm dứt hợp đồng với bên B.

ĐIỀU 4: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản ghi trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện hợp đồng có gì khó khăn hai bên cùng nhau phối hợp giải quyết theo hướng tốt nhất.
- Nếu bên B không thực hiện đúng những điều đã ghi trong hợp đồng bên A có quyền chấm dứt hợp đồng với bên B.
- Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng với bên kia thì phải báo trước cho bên kia trước 01 tháng.
- Hợp đồng được thành lập 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng.

Bên A:

Tổng Giám Đốc

總經理



Bên B:



NGUYỄN NGỌC BÍCH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

HĐ Số: 1/hđ/2021

Ngày: 03 / 1/ 2021

* Căn cứ pháp lệnh về hợp đồng kinh tế của hội đồng nhà nước ban hành ngày 25/9/1989

* Căn cứ vào yêu cầu và khả năng của hai bên

Hôm nay, ngày 03 tháng 1 năm 2021

Bên A: CÔNG TY TNHH RK RESOUR CES

Địa chỉ: ấp 5, Lai Uyên, Bến Cát, Bình Dương

Tel: 0650 – 534556

Fax: 0650 – 534560

Đại diện: LU CHIN CHIA

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

MST: 3700422115

BÊN B: CÔNG TY TNHH GỖ PHÚ THÀNH ĐẠT

Địa chỉ: SỐ 37, TÓ 3, ÁP CÂY SẢN, XÃ LAI UYÊN, HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tel:

ĐD: 0918117628

Đại diện: ÔNG NGUYỄN NGỌC LỘC

Chức vụ: GIÁM ĐỐC

MST: 3702426725

Giấy phép kinh doanh số:

Hai bên đã thỏa thuận và đồng ý ký kết hợp đồng cung cấp phế liệu với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: tên hàng – số lượng – đơn giá

Bên A đồng ý bán cho Bên B các loại phế liệu sau: củi vụn, mùn cưa

- đơn giá : theo báo giá đã ký và theo thỏa thuận của 2 bên
- Đơn giá phải thay đổi tùy theo sự biến động của thị trường

ĐIỀU 2: phương thức thanh toán

- Bên B phải thanh toán tiền hàng cho bên A vào trước ngày 10 hàng tháng
- Công nợ quá hạn sẽ áp dụng các mức phạt sau:

Số ngày quá hạn	Tỉ lệ phạt áp dụng trên tổng số tiền quá hạn
1~10 ngày	10%
11~20 ngày	20%
Trên 21 ngày	30%

- Nếu vượt quá 3 tháng mà bên B không thanh toán cho bên A thì bên A sẽ đơn phương chấm dứt hợp đồng với bên B..
- Mỗi tháng bên B phải trả 50% phí xử lý chất thải nguy hại cho bên A.

ĐIỀU 3: địa điểm, thời gian giao nhận, vận chuyển và bốc xếp

- Địa điểm: Tại xưởng bên A

Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển cũng như dọn dẹp bốc xếp và vận chuyển.

ĐIỀU 4: điều khoản ràng buộc

Một số điều mà bên B cần lưu ý:

- Thu gom vụn và đảm bảo phải dùng một loại xe cố định, nếu có sự thay đổi về loại xe bên B phải thông báo cho bên A biết.
- Khi thu gom phế liệu bên B phải sử dụng màn che để tránh bụi bay ảnh hưởng đến môi trường xung quanh
- Trong lúc thu gom đảm bảo, nếu công nhân bên B lấy trộm đồ của bên A thì bên A sẽ phạt gấp 2 lần giá trị đồ vật lấy cắp đó với bên B
- Bên B phải báo cáo trung thực về số lượng phế liệu cũng như các mặt hàng mà bên B mua.
- Mỗi tháng bên B phải cho bên A biết danh sách tên-tài xế xe của bên B để tiện việc theo dõi.

ĐIỀU 5: Hiệu lực và thanh lý

- * Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 1 năm 2021 và sẽ hết hiệu lực vào ngày 02 tháng 1 năm 2022.
- * Thanh lý hợp đồng: sau khi hai bên thanh toán xong theo như các điều khoản đã được đề cập ở trên xong, thì ngày 02/1/2022 hợp đồng này được coi như đã được thanh lý.
- * Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu một trong hai bên vi phạm vào các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng mà đã được phía bên kia trực tiếp nhắc nhở bằng văn bản và sau 07 ngày nếu bên vi phạm không có thiện chí khắc phục hoặc không đưa ra lý do thuyết phục bên kia thì bên kia có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng sau khi hết thời hạn 7 ngày như đã nêu trên.

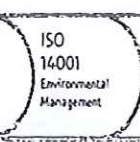
Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng với bên kia thì phải báo cho bên Kia trước 01 tháng.

Hợp đồng được thành lập 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng.



NGUYỄN NGỌC LỘC





Gia Định – Lai Ân – Rcn08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số.: 51 /HĐ.MTĐT-CN/21.1.VX

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông Tư, các Văn bản hướng dẫn thi hành;

Hôm nay, ngày 26 tháng 12 năm 2020, chúng tôi đại diện hợp pháp của:

Bên A : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI LAI ÂN

Địa chỉ : 68/15 Ngô Chí Quốc, Khu Phố 2, Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM

Điện thoại : Fax:

Mã số thuế : 0313024908

Đại diện : Bà NGUYỄN NGỌC BÍCH Chức vụ: Giám Đốc

Bên B : CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42 - 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : 3996 6834 – 3829 1975 Fax : 3996 8926 - 3829 6680

MST : 0300 438 813

Số TK : 114 00000 4523

Ngân hàng : Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM

Đại diện : Ông NGUYỄN THANH SƠN Chức vụ : Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy Ủy Quyền số 544/GUQ-MTĐT ngày 30/11/2020 của Giám Đốc Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM)

Hai bên đồng ý và thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản và điều kiện cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ - GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

1.1 Nội dung dịch vụ

Bên A đồng ý chỉ định Bên B là nhà thầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại: 68/15 Ngô Chí Quốc, Khu Phố 2, Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM

1.1.1 Thời gian lấy rác: Theo yêu cầu (Báo trước 01 ngày)

1.1.2 Phương tiện vận chuyển: Xe ép 6m³ (Xe chuyên dùng ngành vệ sinh đô thị)

1.2 Giá trị hợp đồng = Số chuyến thực tế/tháng x 3.300.000 đồng/xe

Ghi chú

- Đơn giá trên đã bao gồm 10% VAT

- Số chuyến vận chuyển thực tế được tính dựa trên biên bản nghiệm thu khối lượng hàng tháng do hai bên ký xác nhận

ĐIỀU 2: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị mười hai (12) tháng kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021



ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Cuối mỗi tháng, hai bên làm biên bản nghiệm thu khối lượng và giá trị thực hiện. Trên cơ sở đó, Bên B sẽ xuất hóa đơn tài chính, Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng bảy (07) ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngân hàng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

- 4.1.1 Chứa rác vào bao nylon cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dụng chuẩn, thực hiện các quy định về phân loại chất thải tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- 4.1.2 Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với chất thải rắn công nghiệp thông thường, Bên B có quyền từ chối thu gom chất thải ngày hôm đó (hai bên lập biên bản sự việc), Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng với khối lượng một chuyến vận chuyển theo đơn giá trong hợp đồng.
- 4.1.3 Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.
- 4.1.4 Thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đơn giá đã ký kết trong hợp đồng này.
- 4.1.5 Thực hiện đúng các quy định về tồn trữ chất thải rắn công nghiệp của thành phố.
- 4.1.6 Thông báo cho Bên B trong trường hợp khối lượng chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện xe máy. (Báo trước 01 ngày về số điện thoại: 08-3996 6834 – Chi Nhánh MTĐT Gia Định). Bên A chịu trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh.

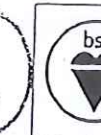
4.2 Trách nhiệm của bên B:

- 4.2.1 Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường do Bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.
- 4.2.2 Bên B từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong chất thải rắn công nghiệp thông thường Bên A giao cho Bên B.
- 4.2.3 Trang bị hoặc thỏa thuận với Bên A để có các phương tiện chứa rác chuẩn.
- 4.2.4 Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A theo đúng pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh hợp đồng:

- 5.1 Điều chỉnh đơn giá thu gom theo các quy định của UBNDTP hoặc các Sở ban ngành liên quan;
- 5.2 Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%); Thay đổi thời gian lấy rác; Thay đổi địa điểm lấy rác.
- 5.3 Hai bên báo trước cho nhau một ngày để bàn bạc ký lại hợp đồng hoặc ghi thêm phụ lục hợp đồng. Năm ngày sau thời gian này phải giải quyết xong hợp đồng đã điều chỉnh. Việc cung ứng dịch vụ thu gom vẫn thực hiện trong thời gian điều chỉnh hợp đồng.
- 5.4 Các trường hợp sau đây sẽ tiến hành tạm ngưng thực hiện hợp đồng:



Gia Đình – Lai Ân – Rcn08

- a. Bên A không trả tiền cung ứng dịch vụ theo nội dung hợp đồng.
 - b. Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định của nhà nước trong quá trình thu gom.
 - c. Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, hòa hoãn hoặc các trường hợp khác có tính chất tương tự.
- 5.5 Trường hợp có nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 6.1 Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng.
- 6.2 Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu hai bên sẽ cùng bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.
- 6.3 Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.
- 6.4 Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ hai (02) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Ngọc Bích

ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN THANH SƠN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

-----000-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc: Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

ECONOMIC CONTRACT

For: Transportation and disposal of hazardous waste

Số/ No.: 239/2020/HĐXLCTNH/HL

- Căn cứ Bộ luật Dân sự và Luật thương mại hiện hành của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Based on the Civil Code and Commercial Law current by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam.

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Based on the Environmental Law No. 55/2014/QH13 of the Socialist Republic of Vietnam entered-into force on 01/01/2015

- Căn cứ giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại do bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp cho Công ty TNHH Hà Lộc ngày 22/01/2018, mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6-.019.VX.

Based on the Hazardous waste treatment granted by Ministry of Natural Resources and Environment on 22/01/2018, No. QLCTNH:1-2-3-4-5-6.019.VX.

- Căn cứ vào nhu cầu, khả năng của 2 bên.

Based on the demand and ability of two parties.

Thành phố Vũng Tàu, ngày 3. tháng 6 năm 2020, đại diện hai bên gồm:

Vung Tau city, on this day of, 2020, representatives of both parties including:

BÊN A : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

PATYA : RK RESOURCES COMPANY, LTD.

Địa chỉ : Số 80 tổ 14, Ấp Đồng Sở, Xã Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Address : No 80 Village 14, Hamlet Dong So, Lai Uyen Commune, Bau Bang Distric, Binh Duong Province

Điện thoại/ Tel : 0274.3534556

Fax: 0274.3534901

Mã số thuế/ : 3700422115

Tax Code

Người đại diện : Ông-LU CHIN CHIA

Represented by : Mr. LU CHIN CHIA

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Position: General Director

BÊN B : CÔNG TY TNHH HÀ LỘC
PARTY B : HA LOC COMPANY, LTD

Địa chỉ : 1219 Đường 30/4, Phường 11, Tp. Vũng Tàu, BRVT
Address : 1219 Street 30/4, Ward 11, Vung Tau city, BRVT Province

Điện thoại/Tel : 0254.3623955/ 3623956 - Fax : 0254.3620396

Mã số thuế/
Tax Code : 3500410017

Tài khoản số : 080.0101.0002408 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu.
Account number : 080.0101.0002408 at Maritime Commercial Joint Stock Bank – Vung
Tau Branch

Người đại diện : Bà MAI THỊ DÀN
Represented by : Ms. MAI THI DAN

Chức vụ: Giám đốc
Position: Director

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng vận chuyển, thu gom và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại như sau:

Both parties hereby mutually agree to the transportation, collection and disposal of industrial hazardous waste with the following terms and conditions:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG
ARTICLE 1: SCOPE OF WORK

1. Theo yêu cầu của bên A, bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nguy hại mà bên B được phép vận chuyển, xử lý trong giấy phép số 1-2-3-4-5-6.019.VX do Tổng cục môi trường cấp ngày 22/01/2018.

According to the request of Party A, Party B agrees to collect, transport and dispose hazardous waste that Party B is licensed by Ministry of Natural Resources and Environment, No. 1-2-3-4-5-6.019.VX dated 22/01/2018.

2. Bên A sẽ giao chất thải nguy hại tại khu vực lưu giữ rác thải của bên A tại: Công ty TNHH RK RESOURCES – Địa chỉ: Số 80 tổ 14, Ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương , chuyển đến Nhà máy xử lý của bên B (địa chỉ: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Phú Mỹ, tỉnh BRVT) và tiến hành tiêu hủy, xử lý toàn bộ rác thải theo đúng quy định của Pháp luật.

Party A will deliver the hazardous waste at collection site: RK RESOURCES Co., Ltd.- Address: No 80 Village 14, Hamlet Dong So, Lai Uyen Commune, Bau Bang Distric, Binh Duong Province to Party B's treatment facility (Address: Centralized Waste Treatment Zone, Toc Tien Commune, Phu My, Ba Ria – Vung Tau Province) and proceed to dispose and complete handle all waste as per legal requirements.

3. Thời gian thực hiện dịch vụ: 1 tháng thu gom 1 lần với thời gian theo sự thỏa thuận của hai bên.

Duration of service: one time per month with agreement of both parties.

4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký.

Term of Contract: (one) year from the date of signing.

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ
ARTICLE 2: QUANTITY AND UNIT PRICE

1. Đơn giá dịch vụ/ Unit Price:

Số TT/ No.	Loại chất thải/ Description of Waste	Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (VNĐ)/ Unit Price (VNĐ)	Ghi chú/ Comment
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải/ Sludge from waste water treatment system	Kg	6.500	
2	Trộn gói chất thải (bao gồm các loại chất thải khác ngoại trừ bùn thải)/ Waste package (including all types of wastes except sludge)	Trộn gói (tháng)/ Lumpsum (month)	15.000.000	
3	Thùng phuy nhiễm thành phần nguy hại(Không bao gồm bùn thải và các loại khác trong trộn gói chất thải)/ Waste drums (not including sludge and other types of wastes)	Cái/ Each	25.000	

- Đơn giá trên bao gồm phí dịch vụ thu gom, bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản rác thải; chi phí tiêu hủy rác thải, chi phí nhân công và các chi phí khác liên quan.
Above unit price includes service fees for collection, handling, transportation, storage, disposal, labor, and other cost involved.
- Đơn giá trên chưa bao gồm 10% thuế VAT.
Above unit price does not include 10% VAT.
- Đối với phần trộn gói chất thải mức giá trên chỉ áp dụng đối với khối lượng < 2.400 kg/tháng. Nếu khối lượng chất thải > 2.400 kg/ tháng thì sẽ được tính = (khối lượng thực tế - 2400) * 6.500.
*For the waste package, the above unit price only applies for the quantity < 2.400 kg/month. If the quantity is > 2.400 kg/month , it will calculated as (the actual quantity - 2400) * 6.500.*
- Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan, chính quyền hoặc có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai bên.
The above unit price will change when there are new regulations of relevants agencies, authorities or other agreements in writing of both parties.

2. Phương thức thanh toán/ Payment method:

- Bên A thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý cho Bên B bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 05 ngày, kể từ ngày Bên A nhận được bộ chứng từ yêu cầu thanh toán hợp lệ của bên B bao gồm:
 - + Giấy đề nghị thanh toán.
 - + Hóa đơn tài chính

+ Chứng từ chất thải nguy hại

Party A will make payment for transportation and disposal to Party B by either cash payment or account transfer within 05 days, from the day Party A received valid payment manifest from Party B including:

+ *A written request for payment*

+ *Invoice*

+ *Hazardous Waste manifest*

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

Payment Currency: Vietnam Dong

- Nếu quá thời hạn mà bên A không thanh toán cho bên B thì bên A phải chịu phạt theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Vũng Tàu tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

If Party A does not pay Party B as the time limit exceeds, Party A shall be fined the interest rate for credit overdue according to Maritime Commercial Joint Stock Bank – Vung Tau Branch at the time of payment for the unpaid value.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

ARTICLE 3: RESPONSIBILITIES OF PARTIES

a) Trách nhiệm Bên A/ Responsibility of Party A:

1. Phải bố trí điểm lấy rác thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

To arrange waste collection at a convenient location for vehicles.

2. Phân loại chất thải nguy hại thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định của Luật môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng, bao chứa riêng biệt có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại kho chứa cố định có mái che trước khi bàn giao cho Bên B.

To classify hazardous waste into separate categories according to Environmental regulations. The waste after sorting must be contained, labelled, and stored in covered warehouse before deliverance to Party B.

3. Nếu Bên A không phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt, đúng theo quy định về bảo vệ môi trường, thì Bên B sẽ không nhận chất thải;

If Party A does not classify hazardous waste into separate categories according to Environmental regulations, Party B will not receive the waste;

4. Bên A lập chứng từ chất thải nguy hại theo thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 để cung cấp cho bên B ngay sau khi bàn giao xong chất thải nguy hại.

Party A forms Hazardous Waste Manifest according to Circular No. 36/2015/TT-BTNMT dated 30/6/2015 to provide to Party B upon completion of delivery.

5. Hỗ trợ xe nâng chất thải nguy hại lên phương tiện chuyên dụng của bên B.

To provide forklift to transfer hazardous waste into specialized vehicles of Party B.

6. Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.

To delegate a profession staff to co-resolve issue related to Party B. To create a favorable conditions for Party B's staffs during performance of the contract.

7. Thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 2 của hợp đồng này.

Payment to Party B as per stipulated in Article 3 of this contract.

b) Trách nhiệm Bên B/ Responsibility of Party B:

1. Chịu trách nhiệm xếp dỡ chất thải nguy hại và vận chuyển chất thải của Bên A tới kho lưu giữ và xử lý tại nhà máy của Bên B (Nhà máy xử lý chất thải của Công ty Hà Lộc tại: xã Tóc Tiên, Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) theo đúng quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại.

To be responsible for loading, unloading, and transporting Party A's HW to warehouse and disposal facility of Party B (Ha Loc disposal base in Toc Tien Commune, Phu My, Ba Ria Vung Tau Province) as per legal requirements.

2. Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

All Party B's staffs while working in Party A's facility must comply to the rules, regulations, and health safety environment guidelines of Party A. All staffs must be abided by all instructions of Party A's representative regarding working areas and locations of waste.

3. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

To fully be responsible before the law for the transportation and disposal of hazardous waste in case of any leakage to the environment or improper handling of waste after being transported out of the warehouse of Party A.

4. Thực hiện kiểm tra, xác nhận việc vận chuyển và xử lý số chất thải đã bàn giao sau đó giao lại Chứng từ đã xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định cho Bên A cùng hồ sơ đề nghị thanh toán.

To supervise and confirm transportation and disposal of waste, and to provide hazardous waste manifest, documents, and invoice to Part A as per legal requirements.

ĐIỀU 4: BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 4: FORCE MAJEURE

- Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các bên làm cho bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính rác tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như không có giấy phép, thiếu nguyên liệu, thiếu lao

động, bãi công... không được xem là bất khả kháng và không giải phóng các bên khỏi trách nhiệm thực hiện hợp đồng hay là lý do chính đáng để các bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

Force Majeure is any event or circumstances or a set of events, circumstances that are beyond the control of the Parties making it impossible to perform part or all of responsibilities under the contract including but not limited to: natural disasters, war, fire, changes in law and policy, and other provisions of the government directly related to the contract. Production difficulties such as lack licenses or permits, power shortage, lack of materials, labor shortages, strikes, are not considered force majeure and these not to release the parties from liability or not a good reason for the Parties to delay or prolong the implementation of their obligations under the Contract.

- Bên gặp phải bất khả kháng phải thông báo cho bên kia biết trong thời hạn không quá 05 ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về bất khả kháng. Nếu bên nào bị ảnh hưởng của bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

In case of encountering Force Majeure, the Party must notify the other within 05 days. If the time limit exceeds and there is no notification, it will not be accepted as force majeure, and the affected Party of the force majeure will lose its right of liability exemption for force majeure. If either party is affected by force majeure, the obligations of the contract performance will be suspended during the force majeure and a reasonable period of time to remedy consequences of force majeure. Party affected by force majeure shall use reasonable efforts to handle the effects of force majeure or lessen the consequences of that impact in the shortest time possible.

- Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện bất khả kháng.

Approval from the authority will be used as legal evidence to confirm the event and the time of force majeure.

ĐIỀU 5: BẢO MẬT THÔNG TIN

ARTICLE 5: CONFIDENTIAL

- Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho bên thứ 3 nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả bên A và bên B.

All information, technologies and documents arising from the contract will be the property of both parties and in any circumstances, it is not allowed to disclose to any third party without a written agreement of both Party A and Party B.

- Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

In the absence of an agreement, a party that violates will be compensated for the aggrieved party damages directly or indirectly caused by that violations.

- Trách nhiệm giữ bảo mật của hai bên trong điều khoản này sẽ không được trong việc trình, báo cáo công ty, tổng công ty và các công ty thành viên, kiểm toán của cả hai bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

The responsibility for maintaining this confidential of both parties in this clause will not be in reports to company, corporations, and affiliates and audits or when there is a request from legal authorities.

ĐIỀU 6: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG **ARTICLE 6: DISPUTE PROCEDURES**

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định) bên nào vi phạm các điều khoản trên đây không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

Two parties undertake to strictly comply with the terms and conditions of the contract, not unilaterally change or cancel the contract (except required by law). Any violation of the above provisions that the party does not implement or unilaterally suspend the implementation of the contract without good reason will be penalized based on the framework provided by specific provisions in the laws on contracts.

- Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng, giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi phải chịu.

All disputes occurred without negotiation, the settlement will be made by competent court in accordance with the law. The verdict of the court is the final adhere to both sides. The cost of inspection, verification and court fees shall be paid by the party at fault.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG: **ARTICLE 7: GENERAL PROVISION**

- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn, trở ngại hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai bên.

Both parties should actively inform each other of progress in contract performance. In case of difficulty and obstacles, both parties will jointly discussed and resolved in cooperation and mutual benefit, then a written agreement will be regarded as a provision of contract. Any amendment or supplement contract is only valid if made in writing and signed by authorized representatives of both parties.



- Những gì không được quy định trong hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của pháp luật nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Any provisions that are not specified in this contract, both parties will comply with the Law of the Socialist Republic of Vietnam.

- Hợp đồng được lập thành 05 (năm) bản song ngữ Việt – Anh. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính và được sử dụng trong tất cả các thư từ, hướng dẫn và các văn bản liên quan đến hợp đồng này. Bên A giữ 03 (ba) bản và bên B giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện.
This contract is made into 05 (five) copies in bilingual of Vietnamese and English. Vietnamese shall be the language of this contract and shall be used in all correspondence, instructions and documents in connection with this contract. Party A keeps 03 (three) copies and Party B keeps 02 (two) copies as basis for the implementation of the work.



Mai Thị Dân



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH
Số 38, Quốc lộ 13, Tổ 4, KP 6, TT.Chơn Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước
Điện thoại : 0271 3660 886 Fax : 0271 3660 889
Website : binhphuocxanh.vn Email : bpx@binhphuocxanh.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence- Freedom- Happiness

-----oOo-----

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI CONTRACT OF TREATING HAZARDOUS WASTE

Số (No): 0202-41/2020/HĐXL/BPX-RK

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
Pursuant to the Civil Law No.91/2015/QH13 approved by the State of Socialist Republic of Vietnam dated on November 24th, 2015 and effective dated on January 1st, 2017;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
Pursuant to the Commercial Law No.36/2005/QH11 approved by the State of Socialist Republic of Vietnam dated on June 14th, 2005 and effective dated on January 1st, 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 55/2014/QH13 dated June 23th, 2014 of National Asembly of Socialist Republic of Vietnam s effective from January 01st, 2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý Chất thải rắn;
Pursuant to the Decree No.59/2011/TT-BTMNT dated April 9th, 2007 of the Government on solid waste management;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu, hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2015;
Pursuant to the Decree No.38/2015/TT-BTMNT dated April 24th, 2015 of the Government on waste and scraps management, effective from June 15th, 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019;
Pursuant to the Decree No.40/2019/NĐ-CP dated May 13th, 2019 of the Government on amending and supplementing a number of articles of decrees detailing, effective from July 1st, 2019;

Căn cứ Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải nguy hại;
Pursuant to Circular 36/2015/TT-BTNMT of Ministry of Natural Resources and Environment regulated on hazardous waste management dated June 30th, 2015;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 27 tháng 02 năm 2018;
Pursuant to function, task and area of operations of Binh Phuoc Xanh Environmental Technology Company Limited in the hazardous waste treatment license No. QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX granted by Ministry of Natural Resources and Environment dated February 27th, 2018;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH RK Resources - Mã QL CTNH số: 74.000311.T.
Pursuant to the requirement of RK Resources Co., Ltd - Hazardous waste management code 74.000311.T;

Hôm nay, ngày 09 tháng 3 năm 2020 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:
Today, on March 09th, 2020 at Binh Phuoc Xanh Environmental Technology Co., Ltd, we are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH
PARTY A: BINH PHUOC XANH ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD.

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
Address : No.38, Highway 13, Village 4, Block 6, Chon Thanh Town, Chon Thanh District, Binh Phuoc Province
Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866 Fax : 0271.3660 889
Tel No. : (0271) 3660 886 – 3660 866 Fax : 0271.3660 889
Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3
Tax Code : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3
Tài khoản : 1. 65510000058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước
2. 65510000566666 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước
3. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước
Account : 1. 65510000058747 - at BIDV Bank, Binh Phuoc Branch
2. 65510000566666 - at BIDV Bank, Binh Phuoc Branch
3. 1041000666666 - at Vietcombank Bank, Binh Phuoc Branch
Đại diện : Ông CHÂU VŨ MINH Chức vụ : Giám đốc
Representative : Mr. CHAU VU MINH Position : Director

BÊN B : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
PARTY B: RK RESOURCES CO., LTD

Địa chỉ : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Address : No. 80, Village 14, Dong So Hamlet, Lai Uyen Commue, Bau Bang District, Binh Duong Province

Điện thoại : 0274.3534556/7/8/9

Fax : 0274 3534901

Tel No. : 0274.3534556/7/8/9

Fax : 0274 3534901

Mã số thuế : 3 7 0 0 4 2 2 1 1 5

Tax Code : 3 7 0 0 4 2 2 1 1 5

Đại diện : Ông (Bà).....

Chức vụ:

Representative: Mr. (Ms.).....

Position:

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là CTNH) theo những điều khoản sau:

Two parties agree to sign the contract of transporting and treating hazardous waste (HW) according to the terms and articles as follow:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: CONTENT AND DURATION OF CONTRACT

Bên A nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của bên B về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải của bên A tại Ấp 5 xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

The party A undertakes the transportating and handling HW of party B in the treatment facility of Party A's waste treatment plant in Hamlet 5, Minh Lap commune, Chon district. Thanh, Binh Phuoc province;

Danh mục chất thải được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng.

List of wastes is mentioned in the Clause 1 Article 3 of this contract;

Thời hạn Hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 09 tháng 3 năm 2021. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 30 (ba mươi) ngày.

Duration of contract: 01 (one) years from the signing date to March 09th, 2021. The new contract will be reviewed and signed before this contract contractexpired 30 (thirdty) days.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN

ARTICLE 2: RECEIVING CONDITIONS

1. Địa điểm tiếp nhận CTNH/ Hazardous Waste Receiving Locations

Bên A sẽ tiếp nhận CTNH tại kho chứa CTNH của bên B, địa chỉ: Số 80, tổ 14, ấp Đồng Số, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Party A will receive HW at the HW storage of party B, address: No. 80, Village 14, Dong So Hamlet, Lai Uyen Commue, Bau Bang District, Binh Duong Province.

2. Điều kiện lưu chứa CTNH/ Hazardous Waste Storage Conditions

CTNH được thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa CTNH riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 36/2015/TT-BTNMT đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường;

HW must be collected, sorted, stored at the waste storage of party B and contained in the dedicated bags, drums in accordance with the Circular 36/2015/TT-BTNMT to ensure safety and prevent leaking into the environment.

3. Thời gian tiếp nhận CTNH/ Hazardous Waste Receiving Schedule

Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành theo yêu cầu của bên B. Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp;

Schedule of receiving hazardous waste will be followed party B's requirement. Time of collecting, transporting waste will be agreed between both of Parties by document or contacting directly;

Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên B, bên A có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải.

Party A has responsibility for collecting, transporting and treating waste of party B within 02 (two) days after receiving request of party B.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN ARTICLE 3: QUANTITY, TREATMENT COST AND PAYMENT

1. Số lượng và đơn giá xử lý/ Quantity and Treatment Cost

❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên;

Quantity and type of waste will be determined by prescribed records according to the reality of delivering and receiving process between two Parties;

❖ Đơn giá xử lý được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng.

Treating cost will be mentioned the appendix of contract.

❖ Danh mục và phương pháp xử lý chất thải: Bên A sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:

List of waste and method of treatment wastes: party A will collecting, transporting and treating waste as follow as:

Stt No.	Loại chất thải Types of waste	Mã CTNH HW Code	Phương pháp xử lý Method of treatment
01	Cặn sơn thải Waste paint sludge	08 01 02	TĐ
02	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại Rags, gloves contaminated by dangerous substances	18 02 01	TĐ
03	Sợi thủy tinh hấp thụ bụi sơn The fiberglass absorb paint dust	18 02 01	TĐ

Stt No.	Loại chất thải Types of waste	Mã CTNH HW Code	Phương pháp xử lý Method of treatment
04	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Used engine oil, gear oil and synthetic lube oil	17 02 03	PT-TĐ

Ghi chú/Note:

- Trường hợp danh mục chất thải thay đổi, bổ sung sẽ được thể hiện bằng Phụ lục hợp đồng;
If the list of wastes is changed or added, it will be shown in the Contract Appendix;
- TĐ: Thiêu đốt; PT: Phân tách;
PT: Separation; TĐ: Incineration.

2. Phương thức thanh toán/Payment

Vào cuối mỗi tháng, hai Bên tổng hợp và đối chiếu khối lượng CTNH mà bên A đã tiếp nhận và xử lý cho bên B. Bên B thanh toán 100% chi phí vận chuyển và xử lý của mỗi tháng cho bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ các chứng từ sau:

At the end of each month, the two Parties will aggregate and collate the volume of hazardous waste that party A has received and treated. Party B will pay 100% the cost of transporting and treating of hazardous waste for party A by bank transfer or cash within 15 (fifteen) days from the date of receiving completely the following documents:

- Biên bản đối chiếu khối lượng (nếu có);
Minutes of volume comparison;
- Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A;
The valid financial invoice of party A;
- Giấy đề nghị thanh toán.
Payment request.

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

When there is a change of information on the invoice, Party B must notify Party A in writing. If Party B does not notify, Party A will not be responsible for issuing the invoice;

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

In case the State changes the Party A's VAT rate, it is entitled to adjust it according to regulations.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN
ARTICLE 4: RESPONSIBILITY OF BOTH PARTIES

1. Quyền và trách nhiệm bên A/Party A's Permission and Responsibility

a. Quyền của bên A

Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

Party A is entitled to notify in writing the temporary suspension of waste collection in writing if the following cases arise during the contract performance:

- + *Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng;*
Temporarily stop collecting wastes due to Party B's breach of contract
- + *Tạm ngưng và hoàn trả chứng từ do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại Khoản 02 Điều 03;*

Suspension and return of documents due to Party B's late payment as prescribed in Clause 02, Article 03

- + *Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng;*
Temporarily stop collecting wastes at the request of functional agencies;

- + *Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...*
Suspension due to force majeure cases: natural disasters, floods ...

- + *Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1.*

The contract expires in accordance with Article 1.

Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A. Bên B có nghĩa vụ thanh toán các Hóa đơn xử lý tồn đọng đối với việc xử lý theo Khoản 2 Điều 3;

Party A has the right to unilaterally terminate the contract in case Party B violates one of the contents of this contract or Party B violates the current laws and regulations that affect Party A's activities. B is obliged to pay outstanding Handling Invoice for the handling according to Clause 2, Article 3;

Bên A được quyền từ chối tiếp nhận chất thải ngoài danh mục, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở Khoản 1 Điều 3 và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất.

Party A has the right to refuse to receive waste outside the list, as well as waste with characteristics different from those specified in Clause 1, Article 3 and outside the receiving places mentioned in Clause 1, Article 2 of the Agreement, contract until the adjustment of the List and waste receiving places of the Contract are completed.

b. Trách nhiệm của bên A

Vận chuyển chất thải từ kho chứa của bên B (nêu tại Khoản 1 Điều 2) và xử lý tại Nhà máy của bên A (nêu tại Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam;

Transport waste from the storage of Party B (stated in Clause 1, Article 2) and treat at Party A's factory (stated in Article 1) in accordance with the current regulations on hazardous waste management of the Vietnamese State;

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

Party A should be responsible before the law of Vietnam if the wastes are leaked into the environment after they were transported out of party B's factory

Khi thu gom vận chuyển chất thải, bên A chỉ sử dụng đúng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý CTNH mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do

Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp. Nếu bên A sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm;

In the process of hazardous waste collection, party A only uses the means of transportation indicated in the hazardous waste treatment license granted by Ministry of Natural Resources and Environment (No. QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX). If party A uses any means of transportation which are not indicated in this license, party A shall be responsible before the law for any damages.

Số lượng thùng chứa bên B sử dụng chứa chất thải chuyển giao cho bên A phải được 02 Bên ký nhận vào sổ theo dõi. Sau khi hoàn tất việc xử lý, bên A phải trả lại số thùng chứa chất thải cho bên B để bên B tiếp tục sử dụng;

The number of drums containing wastes which transferred to party A must be monitored by both Parties. After completion of the treatment, party A must be return the number of drums for party B to continue using;

Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho bên B ngay sau khi thực hiện xong việc xử lý CTNH theo đúng quy định hiện hành về quản lý CTNH;

Return the HW documents for party B after done handling HW according to the regulation in hazardous waste management;

Được quyền từ chối tiếp nhận chất thải, hoàn trả chứng từ CTNH nếu bên B không thực hiện thanh toán đúng theo Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng.

To refuse to receive waste, return the HW documents if Party B fails to make payment in accordance with Clause 2 Article 3 of the contract.

2. Quyền và trách nhiệm bên B/ Party B's Permission and Responsibility

a. Quyền của bên B

Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01;

Have the right to request Party A to collect and treat waste in accordance with Article 01;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng;

Temporarily suspend the delivery of wastes to Party A for written treatment 30 (thirty) days in advance if Party A violates the contract;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1;

Temporarily suspend the transfer of waste to Party A for treatment when the contract expires under Article 1;

Trường hợp nhân viên bên A vi phạm qui định trong Nhà máy bên B với tính chất nghiêm trọng, bên B có quyền xử phạt gấp đôi so với mức qui định của bên B đối với nhân viên vi phạm.

In case Party A's employee violates the provisions in Party B's Factory with a serious nature, Party B has the right to double the level of Party B's regulations with the violating employee.

b. Trách nhiệm của bên B

Phân loại, lưu giữ chất thải thành từng nhóm, loại riêng biệt quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT;

The hazardous waste must be classified and stored into specially as list of hazardous waste in Circular 36/2015/TT-BTNMT;

Thông báo thời gian thu gom cho bên A trước 02 (hai) ngày;

Collection time must be informed party A before 2 (two) days;

Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu;

Provide necessary information about waste when Party A requests;

Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải;

Send people to weigh and deliver waste;

Trường hợp bên B tự ý giao chất thải cho đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục Giấy phép xử lý của bên A thì khi có sự cố xảy ra bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

If party B arbitrarily delivers hazardous wastes to the other transportations which are not indicated in the hazardous waste treatment license of party A, party B shall be responsible before the law for any problems;

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;

During the contract is valid, if party B has any changes such as company name, tax code, company's address, must be notified party A. If not, party B will take full responsibility for any errors later;

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên A thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp xe bên A đến thu gom mà bên B không giao chất thải cho bên A (Bên B cố ý không cho bên A thu gom chất thải mà không có lý do chính đáng) thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển cho lần yêu cầu đó là 2.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT), hai Bên lập biên bản xác nhận sự việc này và đây là căn cứ để bên B thanh toán vào kỳ thanh toán của tháng đó cho bên A;

Create good conditions for party A to perform the contract. In the event that the vehicle of Party A comes to collect and Party B does not deliver the waste to Party A (Party B intentionally does not allow Party A to collect waste without a good reason), Party B must bear the transportation costs for that request was VND 2,000,000 (excluding VAT), the two Parties made a record to confirm this incident and this is the basis for Party B to pay in that month's payment period to Party A;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo Điểm a khoản 2 Điều 4 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

The payment of expenses complies with Clause 2, Article 3 of the contract. In case Party B temporarily suspends the transfer of waste to Party A under Point a, Clause 2, Article 4, Party B must fulfill its debt settlement obligation to Party A within 15 (fifteen) days from the date of temporary suspension waste delivery.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG/ GENERAL ARTICLE

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua

Contract No. 0202-41/2020/HĐXL/BPX-RK

Date 09/03/2020

thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng;

Both Parties undertake to perform the articles written in the contract. Any difficulties or disputes arising from this contract shall be settle amicably by both Parties. If the disputes is not solved, it shall be submitted to the Economic Court. The decision of this court shall be final;

Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng;

Any changes and amendments of the articles above, it shall be valid only if made by appendix which is confirmed by both sides;

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản;

If either party wants to terminate the contract before the deadline, it must notify the other Party before 30 (thirty) days in writing;

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

After expiration of contract, if two Parties don't sign new one, this contract is considered liquidate report;

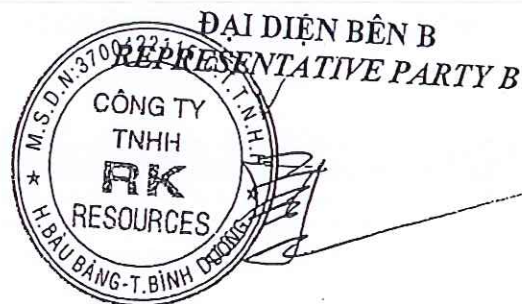
Hợp đồng số 0202-41/2020/HĐXL/BPX-RK ngày 09 tháng 3 năm 2020 gồm 06 (sáu) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

The contract No. 0202-41/2020/HĐXL/BPX-RK signed on March 9th, 2020 includes 09 (nine) pages and is made 02 (two) copies with completed signatures and the stamp from two Parties. Each Party will keep 01 (one) copy with the same value and effective from the signed date.

ĐẠI DIỆN BÊN A
REPRESENTATIVE PARTY A
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Ông/Mr. Châu Vũ Minh



Số: 242/HĐ

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI &
ĐÁU NỐI HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BÀU BÀNG

AGREEMENT ON SEWAGE TREATMENT &
INFRASTRUCTURE CONNECTION IN BAU BANG INDUSTRIAL PARK

Căn cứ vào / Pursuant to:

- Luật Thương mại đã được Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua và các văn bản hướng dẫn thi hành của các cấp, các ngành về việc ký kết Hợp đồng kinh tế.

The Commercial Law in the Socialist Republic of Vietnam as approved by the National Assembly of Vietnam and the directives from levels in respect of the Economic Agreement.

- Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 được Quốc hội phê chuẩn ngày 29/11/2005 và các chỉ thị hướng dẫn cho luật này.

The Law on Investment no. 59/2005/QH11 as approved by the National Assembly of Vietnam on 29 November 2005, and the relevant directives.

- Các luật, pháp lệnh, nghị định, qui định, thông tư hoặc chỉ thị khác có liên quan và có hiệu lực tại Việt Nam.

Other relevant laws, ordinances, decrees, regulations, circulars or directives in force in Vietnam.

- Công văn số 566/TTg-CN ngày 10/05/2007 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập khu công nghiệp Bầu Bàng.

Correspondence No. 566/TTg-CN dated 10 May 2007 of the Prime Minister with respect to the establishment of Bau Bang Industrial Park.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000125 của UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/06/2007 về việc thành lập công ty TNHH RK RESOURCES.

The Investment Certificate No 461043000125 issued by the Binh Duong People's Committee dated 28 June 2007 with respect to the establishment of RK RESOURCES CO., LTD.

Hôm nay, ngày 26 tháng 08 năm 2009, chúng tôi gồm có:
Today is of 26 August, 2009, we include:

Bên A: CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
Party A: BECAMEX IDC CORPORATION

Địa chỉ: 230, Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Address: 230, Binh Duong Boulevard, Thu Dau Mot Town, Binh Duong province.

Điện thoại / Tel: 84-650-822655/811777 Fax: 84-650-822713/811666

Tài khoản: 55010370000686 (USD) or 65010000000336 (VND) tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

Account No. 65010370000686 (USD) or 65010000000336 (VND) opened at Bank for Investment and Development of Vietnam, Binh Duong Branch.

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: Tổng Giám đốc
Represented by Mr. Nguyen Van Hung Position: General Director

Bên B: CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Party B: RK RESOURCES COMPANY, LTD.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Address: hamlet 5, Lai Uyen commune, Ben Cat district, Binh Duong province

Điện thoại /Tel: 84-650-3534558

Fax: 84-650-3534560

Đại diện: Ông Lin, Tzu – Keng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Represented by Mr. Lin, Tzu – Keng

Position: General Director

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải và đầu nối hạ tầng trong Khu công nghiệp Bàu Bàng gồm có các điều khoản như sau:

Both Parties, after discussion, have mutually agreed to enter into the Agreement on sewage treatment & infrastructure connection in Bau Bang Industrial Park upon the following terms and conditions:

Điều 1 : Nội dung ký hợp đồng

Article 1: Scope of the Agreement

Bên A đồng ý cho bên B đầu nối công trình hạ tầng KCN Bàu Bàng và bên B đồng ý trả các khoản chi phí cho bên A như sau:

Party B is allowed by Party A to connect its own sewage treatment system with Bau Bang Industrial Park's. Party B agrees to make the following payments:

1. Phí xử lý nước thải:

Sewage treatment fee:

- a. Bên B phải xây dựng khu xử lý nước thải cục bộ trong nhà máy, và đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu là loại B theo qui định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

Party B must have its own internal sewage treatment system to ensure the waste discharge from the factory meet satisfactorily the permissive effluent standard of level B as stipulated by Vietnamese laws before releasing to common sewage system of the Industrial Park.

- b. Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải bên A sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên B sẽ phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A là 0,25 USD/m³ - chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT. (Số lượng được tính phí bằng 80% lượng nước sạch được cấp sử dụng thực tế đo qua đồng hồ cấp nước của giếng khoan và đồng hồ nước cấp nếu có. Thời gian được tính phí bắt đầu từ ngày đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN và được trả vào ngày 30 của mỗi tháng.

From level B, Party A's sewage treatment plant will continuously treat the waste discharge to reach level A before releasing to the public environment outside. The

treatment fee from level B to level A is 0.25 USD/m³. Exclusive of VAT and shall be born by Party B (Waste water will be calculated based on 80% of the actual volume of water consumption. The water clock for water from water supply company (if any) & the other for water from drilled well shall gauge the actual volume of water consumption).

Since Party B's sewage treatment system is connected with Party A's in Ba Bang Industrial Park, the sewage treatment fee shall be charged to Party B & paid monthly on the thirtieth (30th).

- c. Nhưng lượng nước thải tối đa là 250m³/ngày - đêm, nếu vượt quá 250m³/ngày - đêm, Bên B phải trả với mức phí là 0,5 USD/m³ (không bao gồm thuế VAT) đối với phần nước thải vượt định mức.

The maximum volume of waste discharge permitted is 250 m³/day&night. The treatment fee from the level B to level A for the extra volume of the waste water which must be paid by Party B will be 0.50 USD/m³ (Exclusive of VAT).

- d. Giá cả xử lý nước thải ổn định trong một kỳ là 5 năm. Sau mỗi một kỳ 5 năm, nếu có sự thay đổi giá, thì mỗi lần tăng giá không vượt quá 20% so với giá của kỳ 5 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian còn lại của dự án.

The sewage treatment fee is fixed in the period of five years. After that period, if there is any change of the sewage treatment fee, the increase will not exceed twenty percent (20%) in comparison with the price of the previous period of 05 years, and the increase is only applied for the remaining periods.

- e. Xử lý khói, bụi, không khí
Treatment of smoke, dust, air

Bên B cam kết tự xử lý ô nhiễm khói, bụi, không khí theo qui định của pháp luật môi trường Việt Nam, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Party B commits to carry out treatment measures of smoke, dust, and air pollution in compliance with Vietnamese legal standards in respect of the environmental protection measurement to ensure it will not affect the surrounding environment.

2. Tiền phí quản lý phải trả hàng tháng là 0,02 USD/m²/tháng
Estate Management fee: 0.02 USD/m²/month

- a. Bên B đồng ý chi trả cho bên A chi phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng với mức phí là 0,02 USD/m²/tháng - không bao gồm thuế VAT, tính theo diện tích thuê 367.853 m² và thanh toán theo phương thức trả hàng tháng và được bắt đầu tính kể từ ngày 01/01/2012.

Party B agrees to pay monthly the estate management & maintenance fee of 0.02 USD/m²/month (Two cents/one square meter/one month) - Exclusive of VAT to Party A. This fee is calculated based on Party B's leased land of 367.853 sqm and applied since 01 January 2012.

- b. Mức phí quản lý bên A thu, được ổn định trong một kỳ là 5 năm. Sau mỗi một kỳ 5 năm nếu có tăng giá phí quản lý, thì mỗi lần tăng giá không vượt quá 20% so với giá phí của kỳ 5 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.

The estate management fee is fixed in the period of five years. After that period, if there is any change of the estate management fee, the increase will not exceed twenty percent (20%) in comparison with the price of the previous period of 05 years, and the increase is only applied for the remaining periods.

Điều 2 : Trách nhiệm của các bên

Article 2: Both Parties' responsibilities

1. Bên A cam kết thực hiện và tuân thủ nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này. Đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho bên B sử dụng các công trình hạ tầng công cộng trong KCN.

Party A undertakes to execute & comply with the terms mentioned in the Agreement. Party A shall offer the favourable conditions so that Party B uses the public facilities & infrastructure in the Industrial Park.

2. Bên A cam kết cung cấp cho bên B các tiện ích và các dịch vụ công cộng của KCN giống như các nhà đầu tư khác đang hoạt động trong KCN.

Party A undertakes that the facilities & public services provided for Party B are the same as those for the other current tenants in Bau Bang Industrial Park.

3. Bên B cam kết thực hiện và tuân thủ nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này. Sau khi hợp đồng được ký kết, bên B cam kết thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo qui định.

Party B commits to execute & comply with the terms mentioned in the Agreement. After signing the Agreement, Party B undertakes to make full payment by due date.

4. Nếu bên B thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam, tỷ giá được tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam vào thời điểm thanh toán, đồng thời Bên B phải chịu phí chuyển khoản.

If the payment from Party B is made in Vietnamese Dong, the exchange rate will be the selling price of US Dollars from the Bank for Investment and Development of Vietnam at the date of payment. The bank charge will be born by Party B.

Điều 3 : Các trách nhiệm khi vi phạm

Article 3: Responsibilities for breach

1. Khi đến hạn thanh toán phí xử lý nước thải, và/hoặc phí quản lý theo qui định mà bên B chưa thanh toán kịp thời cho bên A, thì bên B phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng.

In case Party B does not pay the sewage treatment fee and/or estate management fee by due date, the unpaid outstanding amount will be subject to an overdue interest of one percent per month, which shall be paid by Party B to Party A.

2. Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong 3 tháng liên tục, Bên A sẽ nhắc bên B bằng văn bản. Trong trường hợp bên B vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận văn bản đó, bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài hợp lý khác để đảm bảo thu hồi nợ cho bên A.

If late payments are made continuously in three consecutive months, Party A will remind Party B in writing. In case Party B does not take any action to settle the outstanding payment within 30 days from the date of receiving such reminder, Party A is entitled to unilaterally terminate this Agreement, or take the other appropriate legal action to ensure that the outstanding payment will be recovered.

3. Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho bên B:

If any case happens bellow, Party A is entitled to terminate the Agreement by sending the written notice to Party B:

- a. Việc thanh toán trễ hạn phí xử lý nước thải, và/hoặc phí quản lý vượt quá 90 ngày, hoặc
Late payment of sewage treatment fee, and/or estate management fee up to over 90 (ninety) days, or

- b. Bên B xử lý nước thải cục bộ trong nhà máy không đạt tiêu chuẩn loại B. hoặc
Party B's sewage treatment does not meet the B level standard, or

- c. Bên B vi phạm nghiêm trọng trong hợp đồng này và việc vi phạm này không thể sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng bên B không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của bên A.

Party B causes serious breach of the Agreement & it is impossible to rectify. Or this issue can be rectified, Party B does not take immediate action to rectify within 30 days since receiving Party A's written notice.

Điều 4 : Điều khoản tranh chấp *Article 4: Dispute Article*

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa hai bên liên quan đến Hợp đồng này, các tranh chấp này trước hết được dân xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa các bên.

In case there is a dispute between the two Parties in relation to this Agreement, the case must be firstly settled by negotiation and conciliation between the two Parties.

2. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, vấn đề này sẽ được phân xử bởi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và pháp luật Việt Nam sẽ được áp dụng. Trong trường hợp một trong hai bên nào không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì có quyền kháng cáo vụ việc lên Tòa án nhân dân tối cao Việt Nam để phân xử. Quyết định của Tòa án là chung quyết và hai bên phải tuân thủ và thực hiện. Bên thua kiện sẽ chịu phí tòa án.

In case the negotiation and conciliation are unsuccessful, the dispute shall be filed at the Binh Duong People's Court for settlement by any party and the Vietnamese laws & regulations shall be applied. If one of the Parties disagrees with this decision, such dispute shall be submitted to the Vietnamese Supreme Court. The decision from the Vietnamese Supreme Court shall be final, and the losing party shall pay the legal fees.

3. Các điều khoản trong hợp đồng này vẫn còn hiệu lực cho các bên liên quan để thực hiện và tuân theo trong quá trình các tranh chấp do Tòa án đang thụ lý.

The provisions of this Agreement are continuously effective for the concerned Parties for the implementation and obligation during the dispute processed by the Court.

Điều 5 : Thời hiệu của hợp đồng
Prescription of the Agreement

1. Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2057.
The Agreement is effective from 01 January 2010 to 30 June 2057.
2. Mọi sửa đổi bổ sung cho hợp đồng này phải thực hiện bằng phụ lục hợp đồng và được ký kết giữa 2 bên mới có giá trị thực hiện.

Any amendment and/or supplement to this Agreement will be only effective if it is made in writing and signed by both Parties.

3. ~~Hợp đồng này được lập làm thành 06 bản song ngữ Việt - Anh có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ dùng cho mục đích tham khảo. Mỗi bên giữ 03 bản giá trị như nhau.~~
~~Hợp đồng Dịch Vụ Xử Lý Nước Thải & Dầu Nổi Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Bàu Bàng song ngữ Việt - Hoa ký ngày 26/08/2009 sẽ là cơ sở pháp lý để giải quyết mọi tranh chấp (nếu có).~~

This Agreement is effective from its signing date, and is made in six (6) original copies in bilingual languages (Vietnamese and English) at the same validity. Each party shall keep three (3) sets of this Agreement.

This Agreement on Sewage Treatment & Infrastructure Connection in Bàu Bàng Industrial Park in bilingual languages (Vietnamese and English) is just for reference.

The Agreement on Sewage Treatment & Infrastructure Connection in Bàu Bàng Industrial Park in bilingual languages (Vietnamese and Chinese) signed on 26 August 2009 shall be legal basis for resolution of any dispute (if any).

Bên B / Party B

Công Ty TNHH RK RESOURCES
RK RESOURCES CO., LTD.



Lin, Tzu - Keng
Tổng Giám Đốc / General Director

Bên A / Party A

Công Ty ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
BECAMEX IDC CORP./



Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám Đốc / General Director

BCM

BECAMEX LAW FIRM

Số/No.: 04/2010/BCM

BECAMEX LAW FIRM

Head Office: 230 Binh Duong Ave, THM Town, Binh Duong Pro - Tel: (0650) 811 766 - Fax: (0650) 811 988

Branch : 153A Nguyen Trãi, W. 2, D. 5, HCMC - Tel: (848) 923 9394 - 923 9395 - Fax: (848) 923 9302

Email Office: becamex.lawfirm@vnn.vn - Email Branch: becamex.law@vnn.vn

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY LUẬT TNHH B.C.M CONFIRMATION OF BECAMEX LAW FIRM

-
- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2005;
Pursuant to the Civil Code 2005;
 - Căn cứ Luật Thương mại năm 2005;
Pursuant to the Commercial Law 2005;
 - Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000125 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/06/2007;
Pursuant to the Investment Certificate No. 461043000125 issued on June 28th 2007, by the People's Committee of Binh Duong province;
 - Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000003, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/03/2006;
Pursuant to the Business Registration Certificate No. 4606000003 issued on March 7th, 2006 by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province;
 - Căn cứ nội dung Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải và đấu nối hạ tầng khu công nghiệp Bàu Bàng số 242/HĐ được ký kết ngày 26/08/2009 giữa Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp và Công ty TNHH RK Resources (được gọi là Hợp đồng số 242/HĐ),
Pursuant to the Contract service for wastewater treatment and connection of infrastructure in Bau Bang Industrial Zone No. 242/HD signed on August 26th 2009 between the Investment and Industrial Development Corporation and RK Resources Co. (hereinafter called the Contract No. 242/HD),

CÔNG TY LUẬT TNHH B.C.M XÁC NHẬN
BECAMEX LAW FIRM CERTIFIES

1. Hợp đồng số 242/HĐ do các bên tự soạn thảo và ký kết. Người đại diện tham gia ký kết, hình thức và nội dung các bên thỏa thuận của Hợp đồng số 242/HĐ không trái với quy định của pháp luật Việt Nam;

The Contract No. 242/HD is drafted and signed by the parties. The Representatives in signing, the form and contents of the Contract No. 242/HD are not inconsistent with Vietnamese laws;

2. Chúng tôi không xem xét từ ngữ do các bên sử dụng trong Hợp đồng số 242/HĐ.

We do not consider terms used by the parties in the Contract No. 242/HD.

BECAMEX LAW FIRM



NGUYỄN VĂN HIỆN PHÚC

Title: Director – Attorney at law

Dated on: 20/01/2010



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0000415.21

MSM: HCM.KT.21.00186-188

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 17/03/2021
Ngày trả kết quả : 01/04/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT.00186	KT.00187	KT.00188	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	8.142	7.137	8.723	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	119,5	116,8	114,6	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	HD76-PPDN-SO ₂	< 2,62	< 2,62	< 2,62	500
4	NO _x , (tính theo NO)	mg/Nm ³	HD77-PPDN-NO _x	170,0	180,0	153,0	-
5	CO	mg/Nm ³	HD78-PPDN-CO	896,0	809,0	801,0	1.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT.00186: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 1;
- KT.00187: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 2;
- KT.00188: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 3;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
PT. Giám đốc
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ
ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
TỈNH BÀ RIA - VŨNG TÀU
Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0000410.21

MSM: HCM.KT.21.00189-191

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sổ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 17/03/2021
Ngày trả kết quả : 01/04/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			
				KT.00189	KT.00190	KT.00191	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.783	8.821	7.803	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18	35,9	34,9	35.2	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	15,1	14,7	15.5	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT.00189: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng K₁;
- KT.00190: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng K₁;
- KT.00191: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM

Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.

Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419

Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)

Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0000411.21

MSM: HCM.KT.21.00192-194

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 17/03/2021
Ngày trả kết quả : 01/04/2021

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
				KT.00192	KT.00193	KT.00194	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	7.784	7.721	8.131	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18	36,1	33,3	28,6	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	15,2	16,4	17,6	750

Ghi chú:

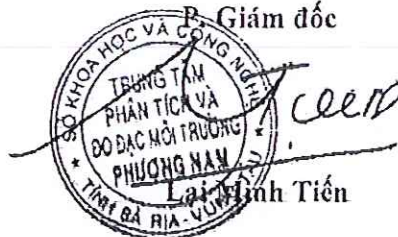
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT.00192: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng B;
- KT.00193: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng F;
- KT.00194: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng F;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM

Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.

Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419

Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)

Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0000412.21

MSM: HCM.NT.21.00203

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 17/03/2021
Ngày trả kết quả : 01/04/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả NT.00203
1	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	6,47
2	Độ màu ^(#)	Pt - Co	TCVN 6185:2015	47
3	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	69
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	TCVN 6625:2000	39

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT.00203: Đầu ra nước thải sản xuất;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0000413.21
MSM: HCM.NT.21.00204

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sò, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 17/03/2021
Ngày trả kết quả : 01/04/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NT.00204
1	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	6,55
2	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25
3	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2012	61
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	TCVN 6625:2000	43
5	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2012	< 0,030
6	Kẽm (Zn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2012	< 0,020
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2012	< 0,3
8	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,1
9	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,50
10	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT.00204: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc

TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH VÀ
ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009398.21

MSM: PNE.21.2249.KT01-03

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/06/2021
Ngày trả kết quả : 10/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT
				KT01	KT02	KT03	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	8.112	7.603	8.242	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	135,6	126,3	132,1	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	7,86	10,48	7,86	500
4	NO _x , (tính theo NO)	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	52,6	71,4	58,2	-
5	CO	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	935	961	991	1.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT01: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 1;
- KT02: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 2;
- KT03: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 3;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



VILAS 533



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009399.21

MSM: PNE.21.2249.KT04-05

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sổ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/06/2021
Ngày trả kết quả : 10/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT04	KT05	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.264	6.860	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	29,1	30,1	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	16,2	24,0	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT04: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng K₁;
- KT05: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng K₁;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009400.21

MSM: PNE.21.2249.KT06-07

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sổ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/06/2021
Ngày trả kết quả : 10/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT06	KT07	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.880	7.621	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	28,3	25,1	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	18,3	13,5	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT06: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng B;
- KT07: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009401.21

MSM: PNE.21.2249.KT08-09

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sô, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/06/2021
Ngày trả kết quả : 10/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT08	KT09	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	7.243	7.426	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	28,3	26,3	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	20,3	16,2	750

Ghi chú:

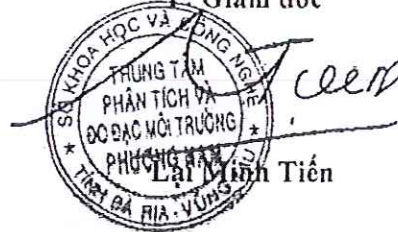
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT08: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng F;
- KT09: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng F;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/ Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009394.21

MSM: PNE.21.2249.NT01

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sồ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/06/2021
Ngày trả kết quả : 10/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NT01
1	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	22
2	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	45
3	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	115

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu vào HTXL;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009395.21

MSM: PNE.21.2249.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sỏ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/06/2021
Ngày trả kết quả : 10/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NT02
1	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	16
2	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	6,43
3	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16
4	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	TCVN 6625:2000	14
6	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,062
7	Kẽm (Zn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,020
8	Dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,52
9	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	1,14
10	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,51
11	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải đầu ra HTXL;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0012069.21

MSM: HCM.21.3184.KT01-03

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/11/2021
Ngày trả kết quả : 27/11/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT
				KT01	KT02	KT03	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	8.015	7.408	8.742	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	145,0	136,9	141,9	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	9,60	8,70	8,70	500
4	NO _x , (tính theo NO)	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	64,6	63,8	61,7	-
5	CO	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	986	964	938	1.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT01: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 1;
- KT02: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 2;
- KT03: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 3;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0012070.21

MSM: HCM.21.3184.KT04-05

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/11/2021
Ngày trả kết quả : 27/11/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT04	KT05	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.785	7.127	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	30,6	31,4	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	21,5	22,2	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT04: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng K1;
- KT05: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng K1;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lê Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0012071.21

MSM: HCM.21.3184.KT06-07

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/11/2021
Ngày trả kết quả : 27/11/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT06	KT07	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.915	7.421	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	27,5	27,5	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	19,5	19,4	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT06: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng B;
- KT07: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



VILAS 533



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0012072.21

MSM: HCM.21.3184.KT08-09

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/11/2021
Ngày trả kết quả : 27/11/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
				KT08	KT09	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	7.342	7.514	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	29,5	27,7	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	21,1	19,7	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT08: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng F;
- KT09: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng F;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí-thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0012066.21
MSM: HCM.21.3184.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sô, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/11/2021
Ngày trả kết quả : 27/11/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NT02
1	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	19
2	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	6,20
3	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12
4	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	26
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	TCVN 6625:2000	12
6	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,075
7	Kẽm (Zn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,020
8	Dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,4
9	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	1,06
10	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,40
11	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải đầu ra HTXL;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0012065.21
MSM: HCM.21.3184.NT01

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/11/2021
Ngày trả kết quả : 27/11/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả NT01
1	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	27
2	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	38
3	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	84

Ghi chú:

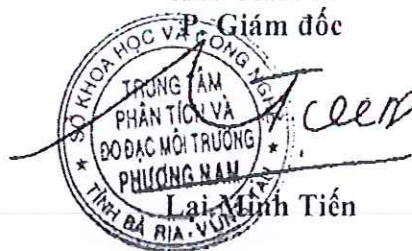
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu vào HTXL;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lai Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009460.21

MSM: PNE.21.2250.KT01-03

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sò, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT
				KT01	KT02	KT03	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	8.052	7.732	7.920	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	123,2	116,3	129,2	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	5,24	18,3	13,1	500
4	NO _x , (tính theo NO)	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	60,2	80,8	48,9	-
5	CO	mg/Nm ³	QT08-KT-TESTO	870	948	832	1.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT01: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 1;
- KT02: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 2;
- KT03: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 3;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



VILAS 533



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009461.21

MSM: PNE.21.2250.KT04-05

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT04	KT05	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.324	6.721	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	24,3	27,2	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	15,3	22,3	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT04: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng K1;
- KT05: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng K1;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lai Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009462.21

MSM: PNE.21.2250.KT06-07

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT06	KT07	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	6.930	7.603	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	15,4	24,6	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	18,3	16,2	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT06: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng B;
- KT07: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/ Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM

Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.

Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419

Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)

Website: www.moitruongphuongnam.vn



VILAS 533



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009463.21

MSM: PNE.21.2250.KT08-09

Tên mẫu : Khí thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 20:2009/BTNMT
				KT08	KT09	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	7.335	7.439	-
2	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	24,3	27,2	950
3	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	18,6	15,6	750

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT08: Ống khói thải buồng sơn 1 - xưởng F;
- KT09: Ống khói thải buồng sơn 2 - xưởng F;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (-): Không quy định/ Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lai Uyên Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009456.21
MSM: PNE.21.2250.NT01

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NT01
1	Độ màu ^(*)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	20
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	51
3	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	142

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu vào HTXL;
- (*): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0009457.21
MSM: PNE.21.2250.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH RK RESOURCES
Địa điểm lấy mẫu : Số 80, tổ 14, ấp Đồng Sở, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
Ngày trả kết quả : 07/12/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NT02
1	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	19
2	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	6,26
3	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14
4	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	26
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	TCVN 6625:2000	16
6	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,073
7	Kẽm (Zn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,020
8	Dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,49
9	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	1,74
10	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,46
11	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	< 3

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải đầu ra HTXL;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc



Lai Minh Tiến

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**TOLUENE**

Số CAS: 108 - 88 - 3
Số UN: 1294
Số đăng ký EC: 203 - 625 - 9

PHẦN I - THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Toluene

- Tên thương mại: Toluene

- Tên khác: Anisen; Phenylmethane; Toluol

- Tên nhà cung cấp, địa chỉ:

CÔNG TY TNHH AN VĨNH PHÁT

Số 1, đường số 31E, khu phố 5, phường An Phú,
quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 6281 3425 - Fax: (08) 6281 3422

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

CÔNG TY TNHH AN VĨNH PHÁT

Số 1, đường số 31E, khu phố 5, phường An Phú,
quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 6281 3425 - Fax: (08) 6281 3422

- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: U.S PRODUCTS LLC
4025 Griffin Trail Way, Cumming, Atlanta, GA 30041, USA.
Tel: 404-729-0491 – Fax: 768-432-6876

- Mục đích sử dụng: Nguyên liệu thô được sử dụng trong ngành công nghiệp hóa chất.

PHẦN II - THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Toluene	108 - 88 - 3	$C_6H_5CH_3$	100.00

PHẦN III - NHẬN DẠNG NGUY HIỂM**1. Mức xếp loại nguy hiểm**

- Chất lỏng dễ cháy loại 2
- Độc tính cấp tính - đường tiêu hóa loại 5
- Độc tính cấp tính - tiếp xúc với da loại 5
- Độc tính cấp tính - đường hô hấp loại 5
- Ăn mòn da làm rát da loại 2

- Tồn thương mắt nghiêm trọng / kích thích mắt loại 2b
- Độc hại đối với sinh sản loại 2
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần) loại 3, các ảnh hưởng gây nghiện.
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc lặp lại) loại 2, hệ thống giác
- Độc tính hô hấp loại 1
- Độc tính (cấp tính) với môi trường thủy sinh loại 2
- *Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)*



- *Các từ tín hiệu:* Nguy hiểm

2. Cảnh báo nguy hiểm

Các nguy hại thể chất

- Chất lỏng/hơi dễ cháy

Các nguy hại sức khỏe

- Độc hại khi hít phải.
- Kích ứng nhẹ hệ hô hấp.
- Kích ứng mắt vừa phải.
- Kích ứng da.
- Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.
- Phơi nhiễm liên tục có thể làm khô hoặc nứt nẻ da.
- Có thể gây nguy hiểm cho thai nhi.

Các nguy hại về môi trường

- Không được xếp vào loại nguy hiểm với môi trường theo các tiêu chuẩn của European Commission.

Ngăn ngừa

- Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa / trên các bề mặt nóng.
- Không hút thuốc lá.
- Thùng chứa luôn được đóng chặt.
- Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
- Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió / thiết bị chiếu sáng không phát tia lửa điện.
- Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa.
- Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.

- Tránh vào môi trường có bụi hoặc hơi hoá chất.
- Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng, mang vác, tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
- Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt phù hợp khi tiếp xúc với hoá chất.

Lưu trữ

- Lưu trữ trong môi trường thông thoáng, mát mẻ.
- Đóng chặt thùng chứa.
- Khóa kho cẩn thận

Thải bỏ

- Sản phẩm thải loại và phương tiện chứa phải được tồn chứa ở nơi thích hợp hoặc thu hồi/ tái chế theo đúng các quy định của địa phương/ quốc gia.

Tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn

- Bệnh lý sẵn có của (hệ thống) các cơ quan trong cơ thể dưới đây có thể trầm trọng hơn khi có sự tiếp xúc với vật liệu này: thính giác, hệ hô hấp, thị giác, hệ thần kinh trung ương (CNS).

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp, và/ hoặc mờ mắt.

Đường hô hấp

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

Đường da

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

Đường tiêu hóa

- Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm ho, ngạt thở, thở khò khè, khó thở, tức ngực, hắt hơi và/ hoặc sốt. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho và/ hoặc khó thở.

Lưu ý

Tổn thương hệ thính giác có thể bao gồm điếc tạm thời và/ hoặc ù tai.

Dấu hiệu nhận biết rối loạn thị giác là gặp khó khăn trong việc phân biệt màu sắc.

Các triệu chứng rõ rệt của hệ hô hấp có thể không xuất hiện trong những giờ đầu tiên hít phải hóa chất.

PHẦN IV -

BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm da vào nước sạch trong ít nhất 15 phút, sau đó rửa cùng với xà phòng nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và/ hoặc phồng rộp, chuyển bệnh nhân

đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở)

- Ngay lập tức chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm)

- Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

- Viêm phổi có thể xảy ra. Cần nhắc: Rửa dạ dày với một đường dẫn khí được bảo vệ, cho uống than hoạt tính.

- Tim có thể bị kích thích, đặc biệt với những trường hợp sử dụng không đúng cách chất này. Thiếu ôxy đường huyết có thể làm triệu chứng trầm trọng hơn. Cần nhắc: liệu pháp ôxy.

PHẦN V -

BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy: Dễ cháy loại 2

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất: Cacbon monoxit có thể được tạo ra nếu sự cháy xảy ra không hoàn toàn. Sẽ nổi và có thể được gây cháy lại trên mặt nước. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO và/hoặc CO₂

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

- Bọt chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

PHẦN VI - BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chứa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không không chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngấm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cận với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cận bay hơi hoặc ngấm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

PHẦN VII -

SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh hít phải khí và/hay sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ($\leq 1\text{m/giây}$ cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó $\leq 7\text{m/giây}$). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý. Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

3. Lời khuyên về thùng chứa

- Sử dụng thép nhẹ, thép không rỉ làm dụng cụ chứa hay vật liệu lót dụng cụ chứa. Sử dụng sơn epoxy, sơn kẽm silicat để sơn dụng cụ chứa. Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.

PHẦN VIII- KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Vật liệu	Nguồn	Loại	ppm	mg/m ³	Chú giải
Toluene	ACGIH	TWA	50 ppm		
Diethanolamine	ACGIH	SKIN-DES			Có thể ngấm qua da

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa

chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càn kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này.

Bảo vệ tay: Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo. Luôn tham khảo ý kiến các nhà cung cấp găng tay. Nên thay găng tay đã bị nhiễm bẩn. Khi tiếp xúc bằng tay với sản phẩm thì sử dụng găng tay đạt các tiêu chuẩn tương ứng (như Châu Âu: EN374, Mỹ: F739) được làm từ các vật liệu sau có thể đem lại sự bảo vệ hóa học thích hợp: Cao su nitril, PVC viton. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho công việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay.

Bảo vệ chân: Giày và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

Bảo vệ cơ quan hô hấp: Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Hãy kiểm tra với những nhà cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ [điểm sôi > 65 °C (149 °F)] thỏa mãn EN141. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu oxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Chưa có thông tin

5. Các biện pháp vệ sinh: Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

6. Phương pháp theo dõi: Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyến dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích <http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html> Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích <http://www.osha-slc.gov/dts/sltc/methods/toc.html>. Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại <http://hls.gov.uk/search.html>

PHẦN IX -

ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Lỏng	Điểm sôi (°C): Đặc trưng 110 - 111 °C / 230 - 232 °F
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy (°C): Đặc trưng -95 °C / -139 °F
Mùi đặc trưng: Mùi xăng thơm	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 4 °C / 39 °F(Abel)

Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Đặc trưng 1 kPa ở 0 °C / 32 °F; đặc trưng 3 - 3.5 kPa ở 20 °C / 68 °F; đặc trưng 12 kPa ở 50 °C / 122 °F	Nhiệt độ tự cháy (°C): 480 - 536 °C / 896 - 997 °F (ASTM E-659)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 3.1	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 8 %(V)
Độ hòa tan trong nước: 0.515 kg/m ³	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 1.2 % (V)
Độ PH: Không phù hợp.	Tỷ lệ hoá hơi: 6.1 (DIN 53170, di-ethyl ether=1); 2 (ASTM D 3539, nBuAc=1)
Khối lượng riêng (kg/m ³): Đặc trưng 871 kg/m ³ ở 15 °C / 59 °F	Trọng lượng phân tử: 92 g/mol

PHẦN X - TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
2. Khả năng phản ứng: Phản ứng với các nguyên tố ôxy hóa mạnh.
3. Các điều kiện cần tránh: Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.
4. Các vật liệu không tương thích: Các nguyên tố ôxy hóa mạnh.
5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Sự phân hủy do nhiệt phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện. Một phức hợp của các chất rắn bay trong không khí, các chất lỏng và gas, bao gồm cả ô xít cac-bon và các hợp chất hữu cơ khác sẽ tiến triển khi vật liệu này trải qua quá trình phân hủy do bị nén hay do nhiệt hoặc ôxy hóa.

PHẦN XI - THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Toluene	LD50	> 2000 mg/kg	Miệng; da	Chuột; thỏ
	LD50	> 20 mg/l	Hô hấp	Chuột (trong 4 giờ)

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

Khả năng gây ung thư: Không gây ung thư (thí nghiệm trên động vật).

Độc hại đối với sinh sản và phát triển: Gây độc cho bào thai trên động vật ở những liều lượng đủ gây độc trên cơ thể mẹ.

2. Các ảnh hưởng độc khác

Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Xếp loại là độc hại bởi European Commission. Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói.

Mức độ độc hại cấp tính - đường miệng: Trong khi nuốt vào hay ói ra, nếu hít vào phổi có thể gây viêm phổi do chất hóa học và nguy hiểm đến tính mạng.

Bào mòn / kích ứng da: Kích ứng da.

Kích ứng mắt: Kích ứng mắt vừa phải, nhưng chưa đủ cơ sở để xếp loại.

Kích ứng hô hấp: Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp

Mức độ nhạy cảm: Không là chất nhạy cảm đối với da.

Liều độc tính lặp lại:

- Có ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương,
- Có ảnh hưởng đến hệ hô hấp (chỉ thấy ở những liều cao),
- Có ảnh hưởng đến thị giác (có thể làm giảm khả năng phân biệt màu sắc, nhưng chưa được khẳng định có khả năng dẫn đến mù màu)
- Tiếp xúc lặp lại và kéo dài với nồng độ cao dẫn đến điếc ở chuột. sử dụng không đúng cách hoặc tương tác tiếng ồn trong môi trường làm việc có thể gây điếc.

Thông tin thêm: Tiếp xúc ở nồng độ rất cao với những hóa chất tương tự có thể dẫn đến nhịp tim đập bất thường và ngừng đập

PHẦN XII - THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Loại ngưỡng
Toluene	Cá	Chưa có thông tin	$1 < LC/EC/IC50 \leq 10 \text{ mg/l}$
	Tảo		$LC/EC/IC50 > 100 \text{ mg/l}$
	Sinh vật không xương sống dưới nước		$10 < LC/EC/IC50 \leq 100 \text{ mg/l}$

2. Tác động trong môi trường

Mức độ phân hủy sinh học: Dễ phân hủy thỏa mãn các tiêu chuẩn window 10 ngày. Ôxy hóa nhanh bằng các phản ứng quang hóa trong không khí.

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Mức độ tích tụ của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Độ linh động: Nổi trên mặt nước. Nếu sản phẩm đi vào đất, chúng sẽ có khả năng linh động và có thể làm ô nhiễm nước ngầm.

Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Không tích lũy hóa sinh đáng kể.

PHẦN XIII - BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin

5. Các cân nhắc việc thải bỏ

Hủy bỏ vật liệu: Lấy lại hay tái chế nếu có thể. Người thải rác có trách nhiệm xác định độ độc và các tính chất vật lý của rác thải nhằm xác định loại rác cũng như phương pháp thải phù hợp với các quy định được áp dụng. Không nên thải vào môi trường, vào cống nước hay các dòng nước. Sản phẩm thải không được làm nhiễm đất hay nước.

Loại bỏ thùng chứa: Thoát nước toàn bộ thùng chứa. Sau khi rút dung dịch ra, để khô ở nơi an toàn tránh xa tia

lửa và ngọn lửa. Phần còn sót lại có thể gây nguy cơ nổ. Không đục, cắt hay hàn những bình chứa chưa sạch. Đưa đến các thùng phuy hay thùng chứa kim loại để trữ lại.

Điều luật địa phương: Các quy định của địa phương có thể nghiêm ngặt hơn so với các yêu cầu của khu vực hay quốc gia và phải được thực thi.

PHẦN XIV -

QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1294	TOLUENE	Loại: 3. Nhóm: II	178 kg/thùng hoặc 179 kg/thùng	TOLUENE 	

PHẦN XV -

THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (theo European Commision)

Tên nhãn hàng	:	TOLUENE
Số/Kí hiệu	:	203-625-9
Phân loại nguy hiểm	:	Rất dễ cháy. Độc hại.
Số nhận dạng	:	601-021-00-3
Cụm từ cảnh báo	:	R11 - Rất dễ cháy. R38 - Kích ứng da. R48/20 - Hít phải hóa chất trong thời gian tiếp xúc kéo dài gây nguy hiểm đến sức khỏe. R63 - Có thể gây nguy hiểm cho thai nhi. R65 - Có thể gây nguy hiểm cho phổi nếu nuốt phải. R67 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.
Cụm từ hướng dẫn	:	S2 - Giữ xa tầm tay trẻ em. S36/37 - Mang găng, quần áo bảo vệ thích hợp. S46/62 - Nếu nuốt phải, không kích ứng gây nôn, lập tức tìm sự hỗ trợ y tế và cung cấp cho nhân viên y tế nhãn hàng hoặc chất này.
AICS	:	Đã được liệt kê.
DSL	:	Đã được liệt kê.

INV (CN)	:	Đã được liệt kê.
ENCS (JP)	:	Đã được liệt kê. (3)-2
TSCA	:	Đã được liệt kê.
EINECS	:	Đã được liệt kê. 203-625-9
KECI (KR)	:	Đã được liệt kê. 97-1-298
KECI (KR)	:	Đã được liệt kê. KE-33936
PICCS (PH)	:	Đã được liệt kê.

Luật hóa chất nguy hiểm: BE2535

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

- Chất lỏng dễ cháy loại 2
- Độc tính cấp tính - đường tiêu hóa loại 5
- Độc tính cấp tính - tiếp xúc với da loại 5
- Độc tính cấp tính - đường hô hấp loại 5
- Ăn mòn da làm rách da loại 2
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/ kích thích mắt loại 2b
- Độc hại đối với sinh sản loại 2
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần) loại 3, các ảnh hưởng gây nghiện.
- Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc lặp lại) loại 2, hệ thống giác
- Độc tính hô hấp loại 1
- Độc tính (cấp tính) với môi trường thủy sinh loại 2

PHẦN XVI -

THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 02/01/2011

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH AN VĨNH PHÁT

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu An Toàn Hoá Chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
BUTYL ACETATE

SỨC KHỎE 1

ĐỀ CHÁY 3

PHẢN ỨNG 0

BẢO VỆ CÁ NHÂN H

Số CAS: 123 - 86 - 4

Số UN: 1123

Số đăng ký EC: 203 - 550 - 1

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại :

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác :



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Butyl Acetate

Mã sản phẩm : Không có thông tin.

- Tên thương mại: Butyl Acetate

- Tên khác (không là tên khoa học): Dầu chuối;
Acetic Acid; BA; BAC; Butile; n-Butyl Acetate;
n-Butyl Ester

- Tên, địa chỉ nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

Công ty TNHH TM Sương Mai
27, Đồng Khởi, Ninh Kiều, TPCT
ĐT:0710 3826699 – Fax: 3833629
0913 870379

- Mục đích sử dụng: Toluene chủ yếu được dùng làm
dung môi hòa tan nhiều loại vật liệu như sơn, các
loại nhựa tạo màng cho sơn, mực in, chất hóa học,
cao su, mực in, chất kết dính,...

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Butyl acetate	123 - 86 - 4	CH ₃ COOC ₄ H ₉	100

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Theo HMIS (Mỹ)

- Sức khỏe: 1
- Dễ cháy: 3
- Phản ứng: 0
- bảo vệ cá nhân: H

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
BUTYL ACETATE

SỨC KHỎE 1

ĐỀ CHÁY 3

PHẢN ỨNG 0

BẢO VỆ CÁ NHÂN H

Số CAS: 123 - 86 - 4

Số UN: 1123

Số đăng ký EC: 203 - 550 - 1

Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại :

Số đăng ký danh mục Quốc gia khác :



I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Butyl Acetate
- Tên thương mại: Butyl Acetate
- Tên khác (không là tên khoa học): Dầu chuối; Acetic Acid; BA; BAC; Butile; n-Butyl Acetate; n-Butyl Ester

Mã sản phẩm : Không có thông tin.

- Tên, địa chỉ nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:

Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:

- Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

Công ty TNHH TM Sương Mai
27, Đồng Khởi, Ninh Kiều, TPCT

ĐT:0710 3826699 – Fax: 3833629

0913 870379

- Mục đích sử dụng: Toluene chủ yếu được dùng làm dung môi hòa tan nhiều loại vật liệu như sơn, các loại nhựa tạo màng cho sơn, mực in, chất hóa học, cao su, mực in, chất kết dính,...

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Butyl acetate	123 - 86 - 4	CH ₃ COOC ₄ H ₉	100

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Theo HMIS (Mỹ)

- Sức khỏe: 1
- Dễ cháy: 3
- Phản ứng: 0
- bảo vệ cá nhân: H

☐ **Đường mắt:**

- Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phồng rộp, và/ hoặc mờ mắt.

☐ **Đường hô hấp:**

- Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương (CNS) bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và mất khả năng điều khiển cơ thể. Tiếp tục hít có thể dẫn đến hôn mê và tử vong.

☐ **Đường da:**

- Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/ hoặc da khô/ nứt nẻ.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):

- Thận trọng rửa mắt ngay bằng nước sạch. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

- Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bẩn với nước sạch (và xà phòng nếu có thể).

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở) :

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo. Giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm):

- Không kích ứng gây nôn. Đưa nạn nhân đến trung tâm y tế gần nhất. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị:

- Hệ thần kinh trung ương có thể bị suy yếu. Hãy tìm sự hỗ trợ từ Trung Tâm Xử Lý Chất Độc.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Dễ cháy loại 3

2. Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hóa chất:

- Cacbon monoxit có thể được tạo ra nếu sự cháy xảy ra không hoàn toàn. Sẽ nổi và cháy lại trên mặt nước. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa.

3. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO và/hoặc CO2.

4. Các tác nhân gây cháy, nổ: Sự phóng tĩnh điện; lửa trần; tia lửa.

5. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Bọt chống cháy, phun nước hay sương. Chỉ sử dụng bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất cho các vụ hỏa hoạn nhỏ. Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa. Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

6. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxy. Khi chữa cháy trong không gian kín phải dùng các thiết bị bảo hộ thích hợp, bao gồm cả mặt nạ phòng độc.

7. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

- Tất cả các khu vực cất chứa đều phải trang bị các phương tiện chống cháy thích hợp. Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Tuân theo tất cả các quy định tương ứng của địa phương và quốc tế. Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang thiết bị nhiễm bẩn. Cách ly khu vực nguy hiểm và không cho những người không có nhiệm vụ hay không được bảo vệ vào khu vực này. Đứng ở đầu gió và tránh những khu vực thấp. Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây nguy hiểm. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩm hay mức nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị. Theo dõi khu vực với thiết bị báo khí dễ cháy. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (≤ 1 thùng), tránh không cho chất chảy vào cống rãnh, dùng cát để ngăn chặn, lau sạch khu vực bị tràn đổ.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học như xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại những chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lầy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các phương tiện bảo vệ cá nhân, xem Phần VIII của Phiếu An Toàn Hóa Chất này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm :

- Tránh hít phải khí và/ hay sương. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện ($\leq 10\text{m/giây}$). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Giữ cho nhiệt độ của thiết bị bơm bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản :

- Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxy hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Hơi này nặng hơn không khí. Hãy cảnh giác sự tích tụ trong các hốc và không gian giới hạn. Các loại hơi trong thùng chứa không nên để thoát ra không khí. Sự ngưng thò nên được kiểm soát bằng một hệ thống xử lý hơi thích hợp. Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao đắp xung quanh. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đồ đầy, tháo ra hay xử lý.

3. Lời khuyên về thùng chứa:

- Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Thông tin Bổ sung - Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc và đi vệ sinh.

Chỉ số Tiếp Xúc Sinh học (BEI) : Không có giới hạn về sinh học.

1. Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	Nguồn	Loại	ppm	mg/m ³	Chú giải
Butyl acetate	ACGIH	TWA	150 ppm		
	ACGIH	STEL	200 ppm		

2. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết :

- Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực cất trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/ giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí cục bộ.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

☐ Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

☐ Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất đối với vật liệu này:

☐ Bảo vệ tay: Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo. Luôn tham khảo ý kiến các nhà cung cấp găng tay. Nên thay găng tay đã bị nhiễm bẩn. Khi tiếp xúc bằng tay với sản phẩm thì sử dụng găng tay đạt các tiêu chuẩn tương ứng (như Châu Âu: EN374, Mỹ: F739) được làm từ các vật liệu sau có thể đem lại sự bảo vệ hóa học thích hợp: Cao su nitril, PVC viton. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho công việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay.

☐ Bảo vệ chân: Giày và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

☐ Bảo vệ cơ quan hô hấp: Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí

đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ [điểm sôi > 65°C (149°F)] thỏa mãn EN141. Khi thiết bị bảo vệ hô hấp được yêu cầu, sử dụng mặt nạ che kín mặt. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu oxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

4. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Như phương tiện bảo hộ khi tiếp xúc và làm việc

5. Các biện pháp vệ sinh: Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

6. Phương pháp theo dõi: Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyến dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích <http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html> Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích <http://www.osha-slc.gov/dts/sltc/methods/toc.html>. Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại <http://hls.gov.uk/search.html>.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi (°C): 110 - 126 °C
Màu sắc: Không màu, trong suốt	Điểm nóng chảy (°C): Đặc trưng -74 °C
Mùi đặc trưng: Có mùi thơm trái cây (chuối)	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 22°C (ASTM E-659)
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 10,7 kPa ở 20 °C	Nhiệt độ tự cháy (°C): 370°C (ASTM E-659)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 4 ở 20°C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 7,6 %(V)
Độ hòa tan trong nước: 0,7gam/100ml ở 20°C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 1.2 %(V)
Độ pH : Không phù hợp	Tỷ lệ hoá hơi: Chưa có thông tin.
Khối lượng riêng (kg/m³): Đặc trưng 880 kg/m³ ở 15 °C / 59 °F	Trọng lượng phân tử: : 116,16g/ mol ¹

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- 1. Tính ổn định:** Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
- 2. Khả năng phản ứng:** Phản ứng với các nguyên tố oxy hóa mạnh.
- 3. Các điều kiện cần tránh:** Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.
- 4. Các vật liệu không tương thích:** Các nguyên tố oxy hóa mạnh.
- 5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Sự phân hủy do nhiệt phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện. Một phức hợp của các chất rắn bay trong không khí, các chất lỏng và gas, bao gồm cả ô xít

các bon và các hợp chất hữu cơ khác sẽ tiến triển khi vật liệu này trải qua quá trình phân rã do bị nén hay do nhiệt hoặc oxy hóa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Butyl acetate	LD50	> 2000 mg/kg	Miệng; da	Chuột; thỏ
	LD50	> 20 mg/l	Hô hấp	Chuột; trong 4 giờ

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người: Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác :

Mức độ độc hại cấp tính - đường hô hấp: Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói; nếu tiếp tục hít phải có thể dẫn đến hôn mê và/hoặc tử vong. Bảo mòn / Kích ứng da: Sự tiếp xúc kéo dài/ lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da.

Kích ứng mắt: Gây kích ứng nhẹ cho mắt (nhưng chưa đủ cơ sở để xếp loại).

Kích ứng hô hấp: Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp

Mức độ nhạy cảm: Không là chất nhạy cảm đối với da.

Liều độc tính lặp lại: Có độc tính thấp đối với cơ thể khi có sự tiếp xúc lặp lại.

Thông tin bổ sung: Sự tiếp xúc có thể làm tăng độc tính của các vật liệu khác.

Thông tin thêm: Tiếp xúc ở nồng độ rất cao với những hóa chất tương tự có thể dẫn đến nhịp tim đập bất thường và ngừng đập

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Butyl acetate	Cá, tảo, sinh vật không xương sống dưới nước, các vi sinh vật	Không có thông tin	LC/EC/IC50 > 100 mg/l

2. Tác động trong môi trường:

Mức độ phân hủy sinh học: Dễ phân hủy thỏa mãn các tiêu chuẩn Window 10 ngày. Ôxy hóa nhanh bằng các phản ứng quang hóa trong không khí.

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Độ linh động: Nổi trên mặt nước.

Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Không được cho là có thể tích lũy sinh hóa đáng kể.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp): - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : Không có thông tin
3. Biện pháp tiêu hủy: Liên hệ với cơ quan chức năng chuyên trách.
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1123	Butyl acetate	Loại 3	Nhóm III		Chưa có thông tin
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1123	Butyl acetate	Loại 3	Nhóm III		Chưa có thông tin

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (theo European Commision):

Tên nhãn hàng :	N-BUTYL ACETATE
Phân loại nguy hiểm :	Rất dễ cháy. Độc hại.
Số nhận dạng :	607 - 025 - 00 - 1
Cụm từ cảnh báo :	R10 - Dễ cháy. R66 - Phơi nhiễm liên tục có thể làm khô hoặc nứt nẻ da.

Cụm từ hướng dẫn :

R67 - Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.

S2 - Để xa tầm tay trẻ em

S25 - Tránh để tiếp xúc trực tiếp với mắt

AICS : Đã được liệt kê.

DSL : Đã được liệt kê.

INV (CN) : Đã được liệt kê.

ENCS (JP) : Đã được liệt kê. (2) - 542

TSCA : Đã được liệt kê.

EINECS : Đã được liệt kê. 203-550-1

KECI (KR) : Đã được liệt kê. KE – 24725

PICCS (PH) : Đã được liệt kê.

Luật hóa chất nguy hiểm: BE2535

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin.

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/01/2011

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 01/06/2012

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Thương Mại Sương Mai

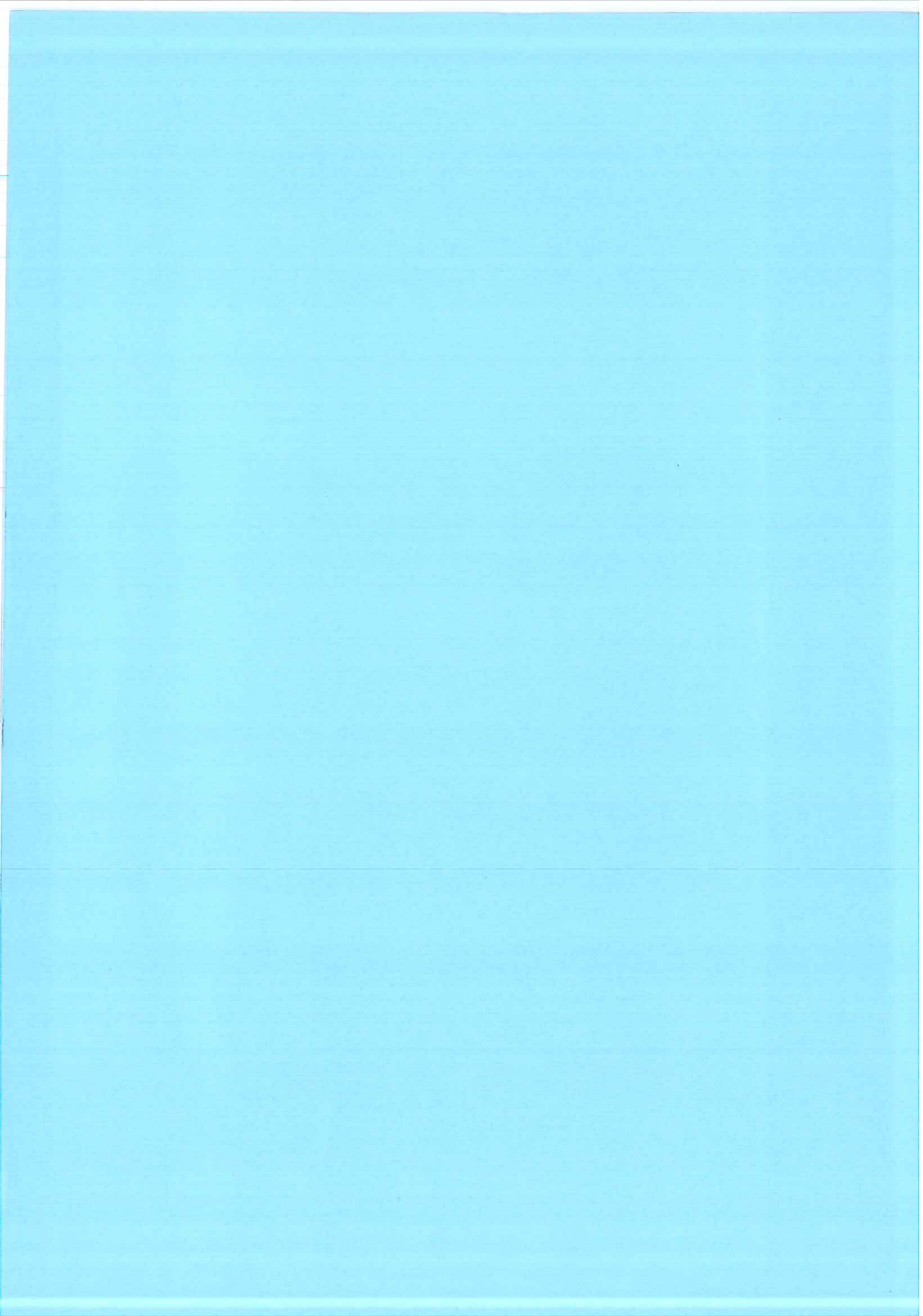
Lưu ý người đọc:

- Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

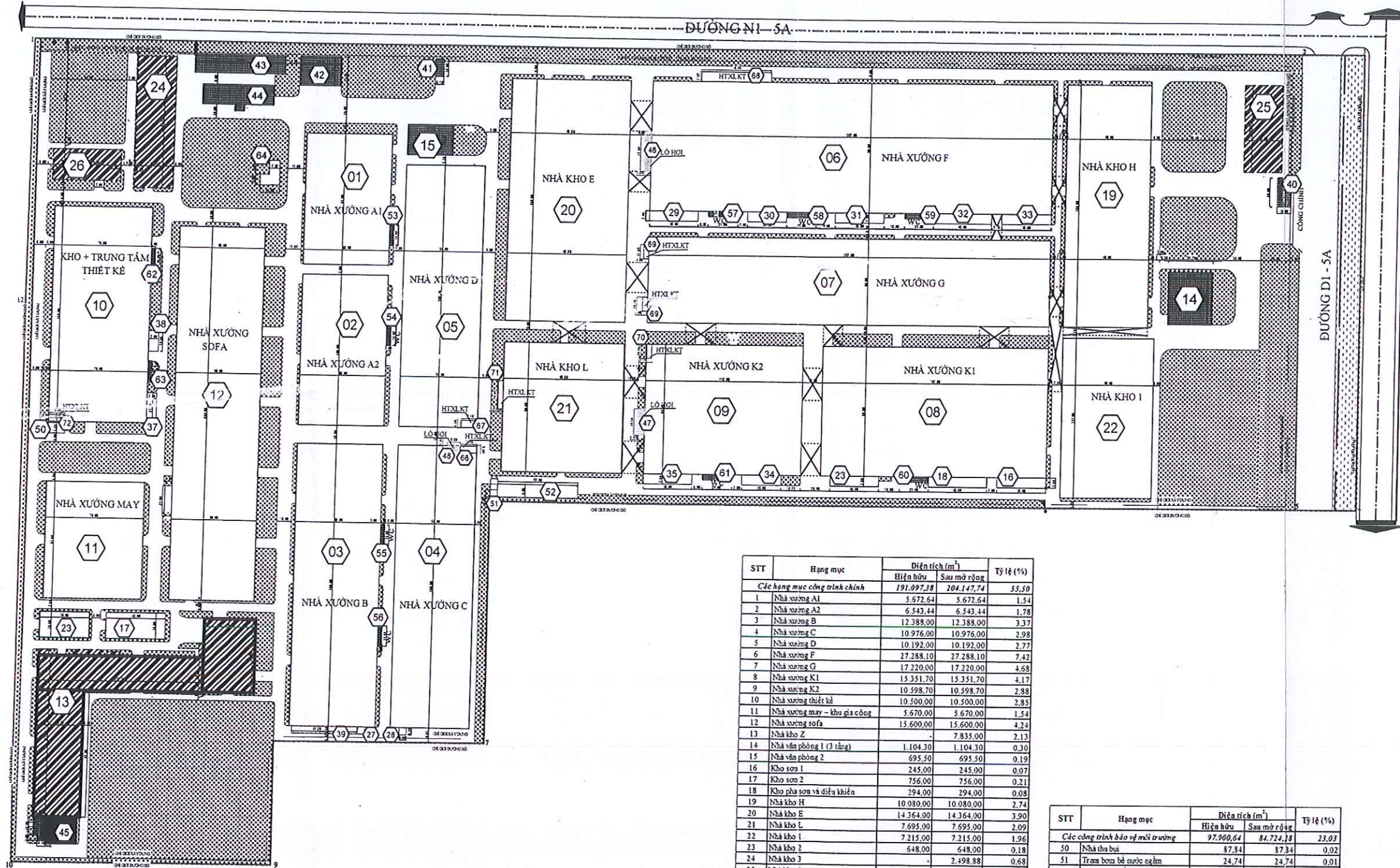
- Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY TNHH TM SƯƠNG MAI

PHẠM THỊ SƯƠNG MAI



MẶT BẰNG TỔNG THỂ



CHÚ THÍCH:

- Công trình hiện hữu
- Công trình mở rộng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các hạng mục công trình chính				
1	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	1,54
2	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	1,78
3	Nhà xưởng B	12.388,00	12.388,00	3,37
4	Nhà xưởng C	10.976,00	10.976,00	2,98
5	Nhà xưởng D	10.192,00	10.192,00	2,77
6	Nhà xưởng F	27.288,10	27.288,10	7,42
7	Nhà xưởng G	17.220,00	17.220,00	4,68
8	Nhà xưởng K1	15.351,70	15.351,70	4,17
9	Nhà xưởng K2	10.598,70	10.598,70	2,88
10	Nhà xưởng thiết kế	10.500,00	10.500,00	2,85
11	Nhà xưởng may – khu gia công	5.670,00	5.670,00	1,54
12	Nhà xưởng sofa	15.600,00	15.600,00	4,24
13	Nhà kho Z	-	7.835,00	2,13
14	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	1.104,30	1.104,30	0,30
15	Nhà văn phòng 2	695,50	695,50	0,19
16	Kho sơn 1	245,00	245,00	0,07
17	Kho sơn 2	756,00	756,00	0,21
18	Kho pha sơn và điều khiển	294,00	294,00	0,08
19	Nhà kho H	10.080,00	10.080,00	2,74
20	Nhà kho E	14.364,00	14.364,00	3,90
21	Nhà kho L	7.695,00	7.695,00	2,09
22	Nhà kho I	7.215,00	7.215,00	1,96
23	Nhà kho 2	648,00	648,00	0,18
24	Nhà kho 3	-	2.498,88	0,68
25	Nhà kho 4	-	1.649,48	0,45
26	Nhà kho 5	-	1.067,00	0,29
Các công trình phụ trợ		78.855,08	78.981,08	21,47
27	Trạm bơm dài nước 1	25	25	0,01
28	Trạm bơm dài nước 2	25	25	0,01
29	Nhà phụ trợ 1	245	245	0,07
30	Nhà phụ trợ 2	196	196	0,05
31	Nhà phụ trợ 3	245	245	0,07
32	Nhà phụ trợ 4	294	294	0,08
33	Nhà phụ trợ 5	245	245	0,07
34	Phòng nén khí	196	196	0,05
35	Khu đất máy phát điện	245	245	0,07
36	Nhà phát điện	147	147	0,04
37	Nhà nén khí 1	100,1	100,1	0,03
38	Nhà nén khí 2	105	105	0,03
39	Trạm điện	236	236	0,06
40	Nhà bảo vệ 1	72	72	0,02
41	Nhà bảo vệ 2	200	200	0,05
42	Nhà xe	600	600	0,16
43	Nhà nghỉ chuyển gia Việt Nam	813,6	813,6	0,22
44	Nhà nghỉ chuyển gia Đài Loan	717,2	717,2	0,19
45	Nhà nghỉ giữa ca	-	126	0,03
46	Nhà lò hơi 1	135	135	0,04
47	Nhà lò hơi 2	92,5	92,5	0,03
48	Nhà lò hơi 3	45	45	0,01
49	Đường giao thông nội bộ	73.875,68	73.875,68	20,08

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các công trình bảo vệ môi trường				
50	Nhà thu bụi	87,34	87,34	0,02
51	Trạm bơm bể nước ngầm	24,74	24,74	0,01
52	Kho chứa chất thải	513	513	0,14
53	Nhà vệ sinh xưởng A1	42	42	0,01
54	Nhà vệ sinh xưởng A2	42	42	0,01
55	Nhà vệ sinh số 1 xưởng B	42	42	0,01
56	Nhà vệ sinh số 2 xưởng B	42	42	0,01
57	Nhà vệ sinh số 1 xưởng F	77,7	77,7	0,02
58	Nhà vệ sinh số 2 xưởng F	77,7	77,7	0,02
59	Nhà vệ sinh số 3 xưởng F	77,7	77,7	0,02
60	Nhà vệ sinh xưởng K1	77,7	77,7	0,02
61	Nhà vệ sinh xưởng K2	77,7	77,7	0,02
62	Nhà vệ sinh số 1 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
63	Nhà vệ sinh số 2 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
64	HTXLT tập trung	280	280	0,08
65	Cải xanh	95.845,62	92.669,26	22,47
66	HTXL bụi nhà xưởng C (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
67	HTXL bụi nhà xưởng D (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
68	HTXL bụi nhà xưởng F	350	350	0,10
69	HTXL bụi nhà xưởng G - 2 cũ	80	80	0,02
70	HTXL bụi nhà xưởng K2 (bên trên nhà xưởng)	40	40	-
71	HTXL bụi nhà xưởng L	80	80	0,02
72	HTXL bụi nhà xưởng thiết kế (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		367.853,10	367.853,10	100

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Số 80, tổ 14, Khu phố Đồng Sĩ, thị trấn Lai Uyên,
huyện Bình Giang, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÔNG TY
TNHH
RK
RESOURCES
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM-DV
HƯỚNG XANH

LÔ E4, KDC HIỆP THÁNH III, PHƯỜNG THÁNH
TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ĐẶNG THANH HẢI

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

KIỂM
CHECKED BY

VẼ
DRAWN BY

CÔNG TRÌNH
PROJECT

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢNG VẼ
DRAWING NAME

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

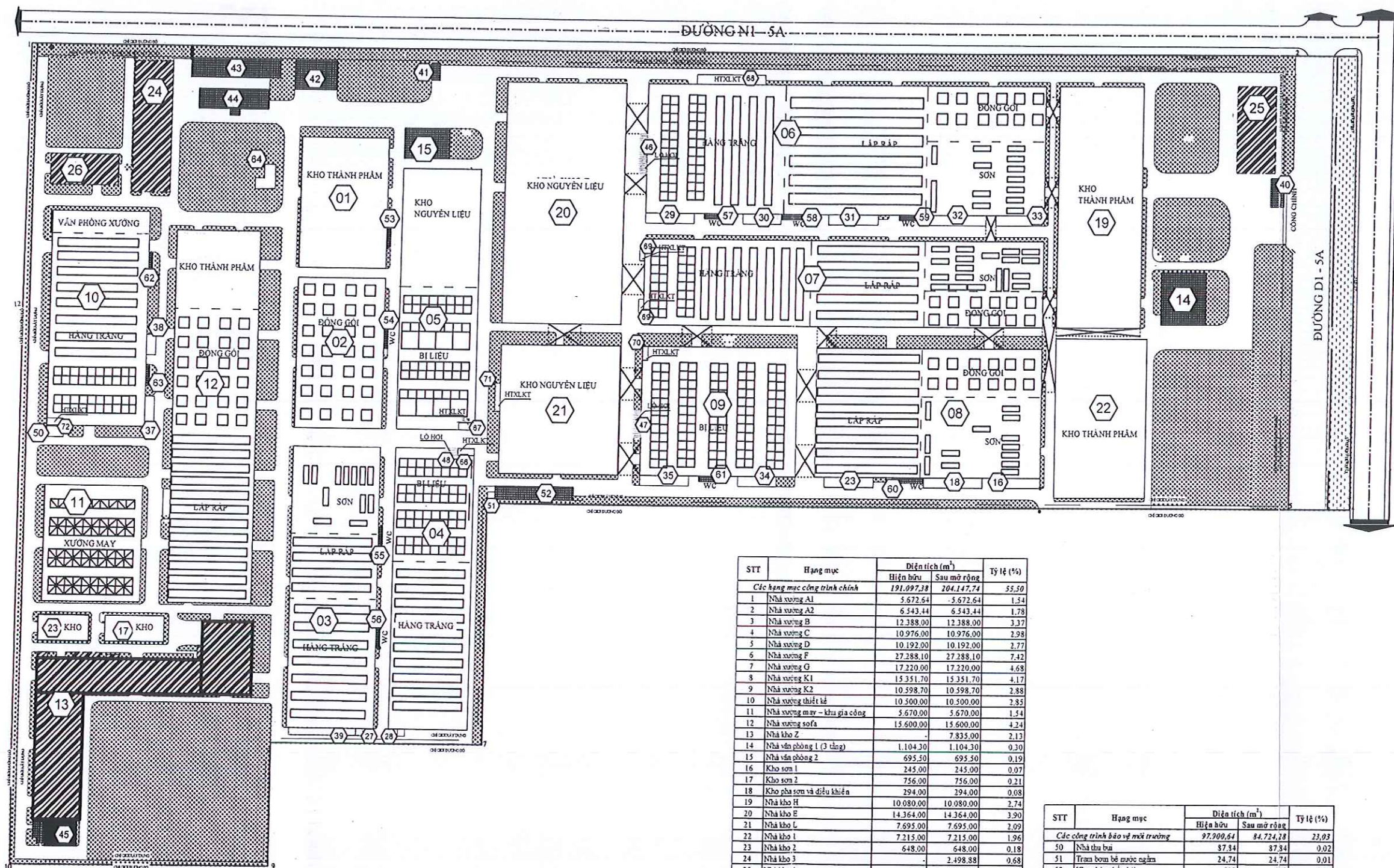
☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☐ HOÀN CÔNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

KÍ HIỆU
DRAWING No.

MẶT BẰNG BỐ TRÍ SẢN XUẤT



CHÚ THÍCH:

- ☐ Công trình hiện hữu
- ☒ Công trình mở rộng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các hạng mục công trình chính		191.097,38	204.147,74	33,30
1	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	1,34
2	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	1,78
3	Nhà xưởng B	12.388,00	12.388,00	3,37
4	Nhà xưởng C	10.976,00	10.976,00	2,98
5	Nhà xưởng D	10.192,00	10.192,00	2,78
6	Nhà xưởng F	27.288,10	27.288,10	7,42
7	Nhà xưởng G	17.220,00	17.220,00	4,68
8	Nhà xưởng K1	15.351,70	15.351,70	4,17
9	Nhà xưởng K2	10.598,70	10.598,70	2,88
10	Nhà xưởng thiết kế	10.500,00	10.500,00	2,83
11	Nhà xưởng may - khu gia công	5.670,00	5.670,00	1,54
12	Nhà xưởng sofa	15.600,00	15.600,00	4,24
13	Nhà kho Z	-	7.835,00	2,13
14	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	1.104,30	1.104,30	0,30
15	Nhà văn phòng 2	695,50	695,50	0,19
16	Kho sơn 1	245,00	245,00	0,07
17	Kho sơn 2	756,00	756,00	0,21
18	Kho pha sơn và điều khiển	294,00	294,00	0,08
19	Nhà kho H	10.080,00	10.080,00	2,74
20	Nhà kho E	14.364,00	14.364,00	3,90
21	Nhà kho L	7.695,00	7.695,00	2,09
22	Nhà kho I	7.215,00	7.215,00	1,96
23	Nhà kho 2	648,00	648,00	0,18
24	Nhà kho 3	-	2.498,38	0,68
25	Nhà kho 4	-	1.649,48	0,45
26	Nhà kho 5	-	1.067,00	0,29
Các công trình phụ trợ		78.855,08	78.991,08	21,47
27	Trạm bơm dãi nước 1	25	25	0,01
28	Trạm bơm dãi nước 2	25	25	0,01
29	Nhà phụ trợ 1	245	245	0,07
30	Nhà phụ trợ 2	196	196	0,05
31	Nhà phụ trợ 3	245	245	0,07
32	Nhà phụ trợ 4	294	294	0,08
33	Nhà phụ trợ 5	245	245	0,07
34	Phòng nén khí	196	196	0,05
35	Khu đặt máy phát điện	245	245	0,07
36	Nhà phát điện	147	147	0,04
37	Nhà nén khí 1	100,1	100,1	0,03
38	Nhà nén khí 2	105	105	0,03
39	Trạm điện	236	236	0,06
40	Nhà bao vệ 1	72	72	0,02
41	Nhà bao vệ 2	200	200	0,05
42	Nhà xe	600	600	0,16
43	Nhà nghỉ chuyên gia Việt Nam	813,6	813,6	0,22
44	Nhà nghỉ chuyên gia Đài Loan	717,2	717,2	0,19
45	Nhà nghỉ giữa ca	-	126	0,03
46	Nhà lò hơi 1	135	135	0,04
47	Nhà lò hơi 2	92,3	92,3	0,03
48	Nhà lò hơi 3	45	45	0,01
Đường giao thông nội bộ		73.875,68	73.875,68	20,08

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
<i>Các công trình bảo vệ môi trường</i>		<i>97.900,64</i>	<i>\$4.724,28</i>	<i>23,03</i>
50	Nhà thu bụi	87,34	87,34	0,02
51	Trạm bơm bê nước ngầm	24,74	24,74	0,01
52	Kho chứa chất thải	513	513	0,14
53	Nhà vệ sinh xưởng A1	42	42	0,01
54	Nhà vệ sinh xưởng A2	42	42	0,01
55	Nhà vệ sinh số 1 xưởng B	42	42	0,01
56	Nhà vệ sinh số 2 xưởng B	42	42	0,01
57	Nhà vệ sinh số 1 xưởng F	77,7	77,7	0,02
58	Nhà vệ sinh số 2 xưởng F	77,7	77,7	0,02
59	Nhà vệ sinh số 3 xưởng F	77,7	77,7	0,02
60	Nhà vệ sinh xưởng K1	77,7	77,7	0,02
61	Nhà vệ sinh xưởng K2	77,7	77,7	0,02
62	Nhà vệ sinh số 1 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
63	Nhà vệ sinh số 2 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
64	HTXLNT tập trung	280	280	0,08
65	Cây xanh	95.945,62	82.669,16	22,47
66	HTXL bụi nhà xưởng C (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
67	HTXL bụi nhà xưởng D (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
68	HTXL bụi nhà xưởng F	350	350	0,10
69	HTXL bụi nhà xưởng G - 2 cái	80	80	0,02
70	HTXL bụi nhà xưởng K2 (bên trên nhà xưởng)	40	40	-
71	HTXL bụi nhà xưởng L	80	80	0,02
72	HTXL bụi nhà xưởng thiết kế (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		367.853,10	367.853,10	100

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES		
Số 80, tổ 14, Khu phố Đồng Sĩ, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương		
		
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR		
CÔNG TY TNHH TM-DV HƯỚNG XANH		
LÔ E 4, KDC HIỆP THÀNH III, P HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
ĐẶNG THANH HẢI		
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY		
THIẾT KẾ DESIGNED BY		
KIỂM CHECKED BY		
VẼ DRAWN BY		

**CÔNG TRÌNH
PROJECT**

MẶT BẰNG BỐ TRÍ
SẢN XUẤT

**CÔNG SUẤT
CAPACITY**

ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
------------------	-----------------------------

**MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET**

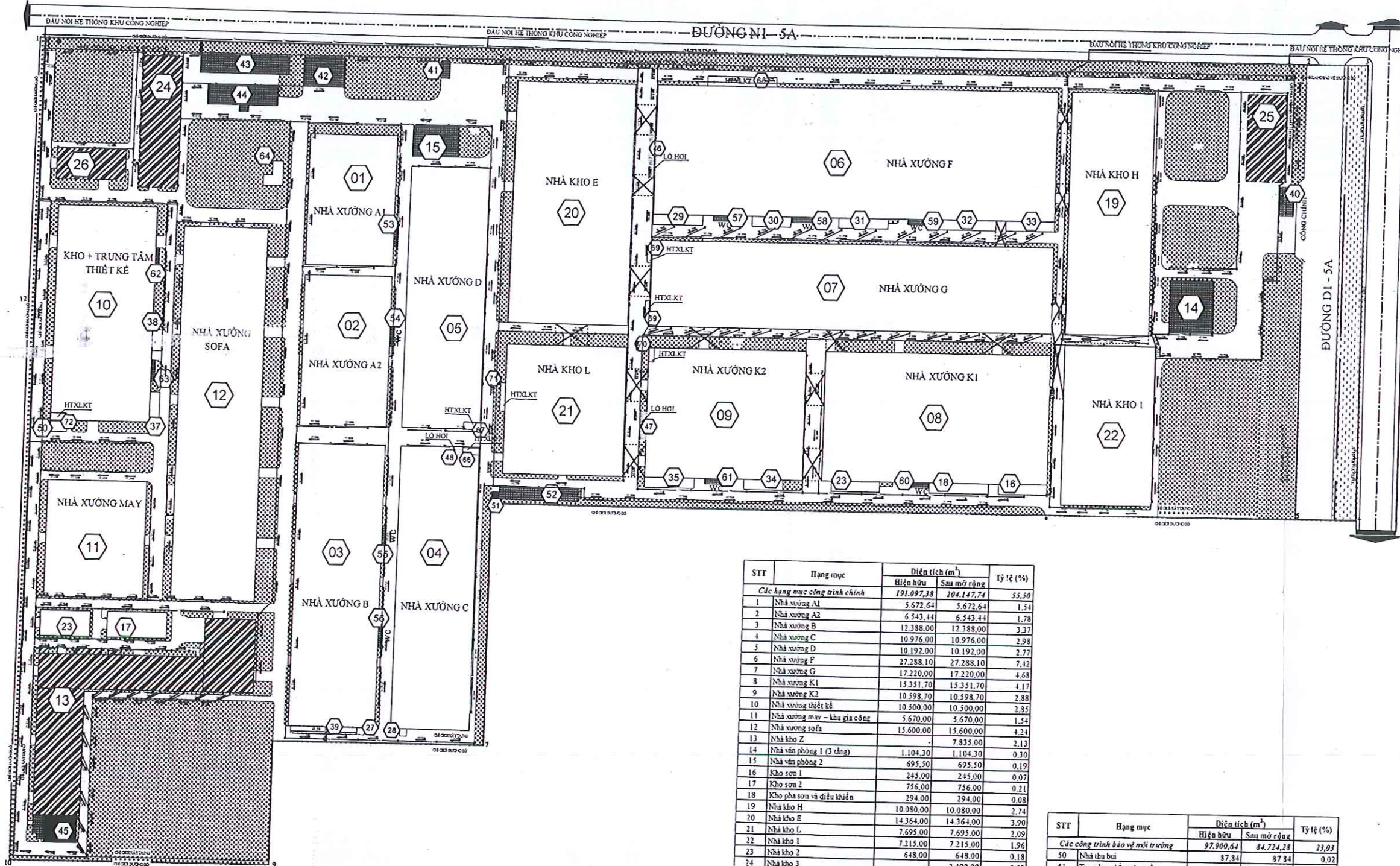
THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☐ HOÀN CÔNG
REVISIONTỈ LỆ
SCALE

KI HIỆU
DRAWING No.

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



STT	TÊN	KHOẢNG CÁCH	KÝ HIỆU
1	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D500	2.638m	RC D500
2	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D600	2.512m	RC D600
3	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D700	1.974m	RC D700
4	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D800	1.461m	RC D800
5	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D900	1.432m	RC D900
6	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D1000	1.237m	RC D1000
7	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D1200	511m	RC D1200
8	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA D1400	211m	RC D1400
9	HỒ GA	350m	RC D1500
10	HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA		

CHÚ THÍCH:

- Công trình hiện hữu
- Công trình mở rộng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các hạng mục công trình chính				
		191.097,38	204.147,74	55,03
1	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	1,54
2	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	1,78
3	Nhà xưởng B	12.388,00	12.388,00	3,37
4	Nhà xưởng C	10.976,00	10.976,00	2,98
5	Nhà xưởng D	10.192,00	10.192,00	2,77
6	Nhà xưởng F	27.288,10	27.288,10	7,42
7	Nhà xưởng G	17.220,00	17.220,00	4,68
8	Nhà xưởng K1	15.351,70	15.351,70	4,17
9	Nhà xưởng K2	10.598,70	10.598,70	2,88
10	Nhà xưởng thiết kế	10.500,00	10.500,00	2,85
11	Nhà xưởng may – khu gia công	5.670,00	5.670,00	1,54
12	Nhà xưởng sofa	15.600,00	15.600,00	4,24
13	Nhà kho Z	-	7.835,00	2,13
14	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	1.104,30	1.104,30	0,30
15	Nhà văn phòng 2	695,50	695,50	0,19
16	Kho sơn 1	245,00	245,00	0,07
17	Kho sơn 2	756,00	756,00	0,21
18	Kho pha sơn và điều kiện	294,00	294,00	0,08
19	Nhà kho H	10.080,00	10.080,00	2,74
20	Nhà kho E	14.364,00	14.364,00	3,90
21	Nhà kho L	7.695,00	7.695,00	2,09
22	Nhà kho 1	7.215,00	7.215,00	1,96
23	Nhà kho 2	648,00	648,00	0,18
24	Nhà kho 3	-	2.498,88	0,68
25	Nhà kho 4	-	1.649,48	0,45
26	Nhà kho 5	-	1.067,00	0,29
Các công trình phụ trợ		78.855,08	78.981,08	21,47
27	Trạm bơm dài nước 1	25	25	0,01
28	Trạm bơm dài nước 2	25	25	0,01
29	Nhà phụ trợ 1	245	245	0,07
30	Nhà phụ trợ 2	196	196	0,05
31	Nhà phụ trợ 3	245	245	0,07
32	Nhà phụ trợ 4	294	294	0,08
33	Nhà phụ trợ 5	245	245	0,07
34	Phòng nén khí	196	196	0,05
35	Khu đất máy phát điện	245	245	0,07
36	Nhà phát điện	147	147	0,04
37	Nhà nén khí 1	100,1	100,1	0,03
38	Nhà nén khí 2	105	105	0,03
39	Trạm điện	236	236	0,06
40	Nhà bảo vệ 1	72	72	0,02
41	Nhà bảo vệ 2	200	200	0,05
42	Nhà xe	600	600	0,16
43	Nhà nghỉ chuyên gia Việt Nam	813,6	813,6	0,22
44	Nhà nghỉ chuyên gia Đài Loan	717,2	717,2	0,19
45	Nhà nghỉ giữa ca	-	126	0,03
46	Nhà lò hơi 1	135	135	0,04
47	Nhà lò hơi 2	92,3	92,3	0,03
48	Nhà lò hơi 3	45	45	0,01
49	Đường giao thông nội bộ	73.875,68	73.875,68	20,08

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các công trình bảo vệ môi trường				
50	Nhà thu bụi	97.990,64	84.724,28	23,38
51	Trạm bơm bể nước ngầm	87,84	87,84	0,02
52	Kho chứa chất thải	24,74	24,74	0,01
53	Nhà vệ sinh xưởng A1	513	513	0,14
54	Nhà vệ sinh xưởng A2	42	42	0,01
55	Nhà vệ sinh số 1 xưởng B	42	42	0,01
56	Nhà vệ sinh số 2 xưởng B	42	42	0,01
57	Nhà vệ sinh số 1 xưởng F	77,7	77,7	0,02
58	Nhà vệ sinh số 2 xưởng F	77,7	77,7	0,02
59	Nhà vệ sinh số 3 xưởng F	77,7	77,7	0,02
60	Nhà vệ sinh xưởng K1	77,7	77,7	0,02
61	Nhà vệ sinh xưởng K2	77,7	77,7	0,02
62	Nhà vệ sinh số 1 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
63	Nhà vệ sinh số 2 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
64	HTXLNT tập trung	280	280	0,08
65	Cột xanh	95.845,62	82.669,26	22,47
66	HTXL bụi nhà xưởng C (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
67	HTXL bụi nhà xưởng D (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
68	HTXL bụi nhà xưởng F	350	350	0,10
69	HTXL bụi nhà xưởng G - 2 cái	80	80	0,02
70	HTXL bụi nhà xưởng K2 (bên trên nhà xưởng)	40	40	-
71	HTXL bụi nhà xưởng L	80	80	0,02
72	HTXL bụi nhà xưởng thiết kế (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		367.853,10	367.853,10	100

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Số 80, tổ 14, Khu phố Đồng Sĩ, thị trấn Lai Uyên,
huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÔNG TY
TNHH
RK
RESOURCES
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM-ĐV
HƯỚNG XANH

LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III, P HIỆP THÀNH,
TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ĐẶNG THANH HẢI

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY
THIẾT KẾ
DESIGNED BY
KIỂM
CHECKED BY
VẼ
DRAWN BY

CÔNG TRÌNH
PROJECT

MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC MƯA

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢNG VẼ
DRAWING NAME

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

- ☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED
- ☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGN
- ☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED
- ☐ HOÀN CÔNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

KÍ HIỆU
DRAWING No.

The site plan shows a rectangular industrial complex with various buildings labeled: NHÀ XƯỞNG A1, A2, B, C, D, E, F, G, K1, K2, MAY, SOFA, THIẾT KẾ; NHÀ KHO E, F, G, H, I, L; and NHÀ THU BUI. The plan includes internal roads, drainage canals (HTXLKT), and a main entrance (CỔNG CHÍNH). The area table below provides detailed area calculations for each building and the total site area.

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các hạng mục công trình chính		191.897,38	204.147,74	55,50
1	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	1,54
2	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	1,78
3	Nhà xưởng B	12.388,00	12.388,00	3,37
4	Nhà xưởng C	10.976,00	10.976,00	2,98
5	Nhà xưởng D	10.192,00	10.192,00	2,77
6	Nhà xưởng E	27.288,10	27.288,10	7,42
7	Nhà xưởng F	17.220,00	17.220,00	4,68
8	Nhà xưởng G	15.351,70	15.351,70	4,17
9	Nhà xưởng K1	10.598,70	10.598,70	2,88
10	Nhà xưởng K2	10.500,00	10.500,00	2,85
11	Nhà xưởng thiết kế	5.670,00	5.670,00	1,54
12	Nhà xưởng may - khu gia công	15.600,00	15.600,00	4,24
13	Nhà xưởng sofa	-	7.835,00	2,13
14	Nhà kho Z	1.104,30	1.104,30	0,30
15	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	695,50	695,50	0,19
16	Nhà văn phòng 2	245,00	245,00	0,07
17	Kho sơn 1	756,00	756,00	0,21
18	Kho sơn 2	294,00	294,00	0,08
19	Kho pha sơn và điều khiển	10.080,00	10.080,00	2,74
20	Nhà kho H	14.364,00	14.364,00	3,90
21	Nhà kho E	7.695,00	7.695,00	2,09
22	Nhà kho L	7.215,00	7.215,00	1,96
23	Nhà kho I	648,00	648,00	0,18
24	Nhà kho J	-	2.498,88	0,68
Các công trình bảo vệ môi trường		97.900,64	84.724,28	23,03
50	Nhà thu bụi	87,84	87,84	0,02
51	Trạm bơm bề nước ngầm	21,71	21,71	0,01

- ☐ Công trình hiện hữu
- ☒ Công trình mở rộng

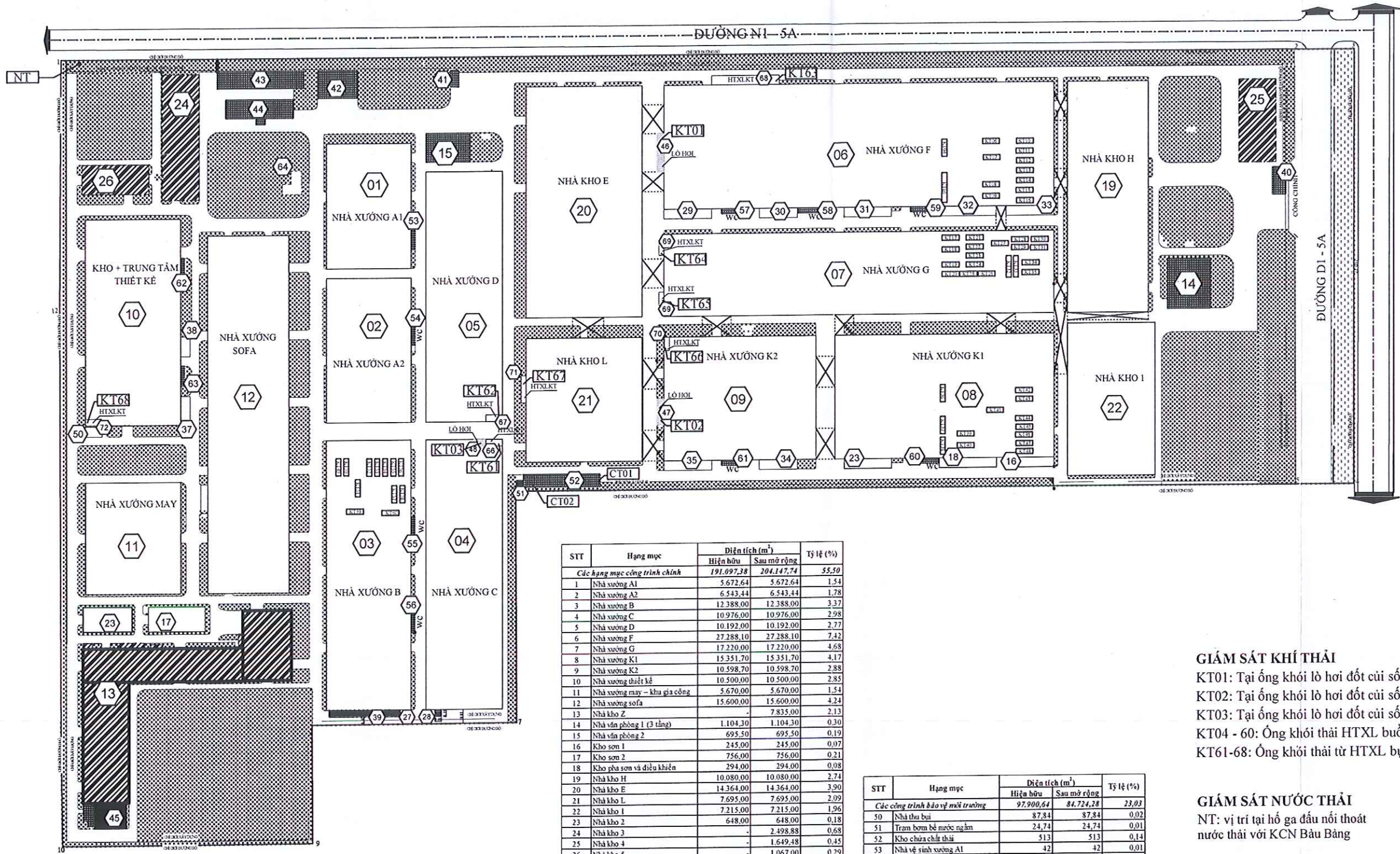
STT	TÊN	KHỐI LƯỢNG	KÝ HIỆU
1	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI PVC D140	225M	TNT
2	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI PVC D160	400M	TNT
3	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI PVC D200	1.555M	TNT
4	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI PVC D500	781M	TNT
5	BÊ TÔ HOẠI 3 NGĂN		
6	HỘ GA THOÁT NƯỚC THẢI		
7	HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI		

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các hạng mục công trình chính		191.097,38	204.147,74	55,50
1	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	1,54
2	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	1,78
3	Nhà xưởng B	12.388,00	12.388,00	3,37
4	Nhà xưởng C	10.976,00	10.976,00	2,98
5	Nhà xưởng D	10.192,00	10.192,00	2,77
6	Nhà xưởng F	27.288,10	27.288,10	7,42
7	Nhà xưởng G	17.220,00	17.220,00	4,68
8	Nhà xưởng K1	15.351,70	15.351,70	4,17
9	Nhà xưởng K2	10.598,70	10.598,70	2,88
10	Nhà xưởng thiết kế	10.500,00	10.500,00	2,85
11	Nhà xưởng may - khu gia công	5.670,00	5.670,00	1,54
12	Nhà xưởng sofa	15.600,00	15.600,00	4,24
13	Nhà kho Z	-	7.835,50	2,13
14	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	1.104,30	1.104,30	0,30
15	Nhà văn phòng 2	695,50	695,50	0,19
16	Kho sơn 1	245,00	245,00	0,07
17	Kho sơn 2	756,00	756,00	0,21
18	Kho pha sơn và điều khiển	294,00	294,00	0,08
19	Nhà kho H	10.080,00	10.080,00	2,74
20	Nhà kho E	14.364,00	14.364,00	3,90
21	Nhà kho L	7.695,00	7.695,00	2,09
22	Nhà kho 1	7.215,00	7.215,00	1,96
23	Nhà kho 2	648,00	648,00	0,18
24	Nhà kho 3	-	2.498,88	0,68
25	Nhà kho 4	-	1.649,48	0,45
26	Nhà kho 5	-	1.067,00	0,29
Các công trình phụ trợ		78.955,08	78.981,08	21,47
27	Trạm bơm dài nước 1	25	25	0,01
28	Trạm bơm dài nước 2	25	25	0,01
29	Nhà phụ trợ 1	245	245	0,07
30	Nhà phụ trợ 2	196	196	0,05
31	Nhà phụ trợ 3	245	245	0,07
32	Nhà phụ trợ 4	294	294	0,08
33	Nhà phụ trợ 5	245	245	0,07
34	Phòng nén khí	196	196	0,05
35	Khu đi máy phát điện	245	245	0,07
36	Nhà phát điện	147	147	0,04
37	Nhà nén khí 1	100,1	100,1	0,03
38	Nhà nén khí 2	105	105	0,03
39	Trạm điện	236	236	0,06
40	Nhà bảo vệ 1	72	72	0,02
41	Nhà bảo vệ 2	200	200	0,05
42	Nhà xe	600	600	0,16
43	Nhà nghỉ chuyên gia Việt Nam	813,6	813,6	0,22
44	Nhà nghỉ chuyên gia Đài Loan	717,2	717,2	0,19
45	Nhà nghỉ giữa ca	-	126	0,03
46	Nhà lo hơi 1	135	135	0,04
47	Nhà lo hơi 2	92,3	92,3	0,03
48	Nhà lo hơi 3	45	45	0,01
49	Đường giao thông nội bộ	73.875,68	73.875,68	20,08

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau cải tạo	
Các công trình bảo vệ môi trường		97.900,64	84.724,28	23,02
50	Nhà thu bụi	87,84	87,84	0,00
51	Trạm bơm bề nước ngầm	24,74	24,74	0,01
52	Kho chứa chất thải	513	513	0,14
53	Nhà vệ sinh xưởng A1	42	42	0,01
54	Nhà vệ sinh xưởng A2	42	42	0,01
55	Nhà vệ sinh số 1 xưởng B	42	42	0,01
56	Nhà vệ sinh số 2 xưởng B	42	42	0,01
57	Nhà vệ sinh số 1 xưởng F	77,7	77,7	0,02
58	Nhà vệ sinh số 2 xưởng F	77,7	77,7	0,02
59	Nhà vệ sinh số 3 xưởng F	77,7	77,7	0,02
60	Nhà vệ sinh xưởng K1	77,7	77,7	0,02
61	Nhà vệ sinh xưởng K2	77,7	77,7	0,02
62	Nhà vệ sinh số 1 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
63	Nhà vệ sinh số 2 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
64	HTXLNT tập trung	280	280	0,08
	Cấp nước	95.845,62	82.669,26	22,47
66	HTXL bụi nhà xưởng C (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
67	HTXL bụi nhà xưởng D (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
68	HTXL bụi nhà xưởng F	350	350	0,10
69	HTXL bụi nhà xưởng G - 2 cái	80	80	0,02
70	HTXL bụi nhà xưởng K2 (bên trên nhà xưởng)	40	40	-
71	HTXL bụi nhà xưởng L	80	80	0,02
72	HTXL bụi nhà xưởng thiết kế (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
TỔNG DIỆN TÍCH DÁT		367.853,10	367.853,10	100

KÍ HIỆU
DRAWING No.

MẶT BẰNG GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG



CHÚ THÍCH:



Công trình mở rộng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các hạng mục công trình chính		191.097,38	204.147,74	55,50
1	Nhà xưởng A1	5.672,64	5.672,64	1,54
2	Nhà xưởng A2	6.543,44	6.543,44	1,78
3	Nhà xưởng B	12.388,00	12.388,00	3,37
4	Nhà xưởng C	10.976,00	10.976,00	2,98
5	Nhà xưởng D	10.192,00	10.192,00	2,77
6	Nhà xưởng F	27.288,10	27.288,10	7,42
7	Nhà xưởng G	17.220,00	17.220,00	4,68
8	Nhà xưởng K1	15.351,70	15.351,70	4,17
9	Nhà xưởng K2	10.598,70	10.598,70	2,88
10	Nhà xưởng thiết kế	10.500,00	10.500,00	2,83
11	Nhà xưởng may – khu gia công	5.670,00	5.670,00	1,54
12	Nhà xưởng sofa	15.600,00	15.600,00	4,24
13	Nhà kho Z	-	7.835,00	2,13
14	Nhà văn phòng 1 (3 tầng)	1.104,30	1.104,30	0,30
15	Nhà văn phòng 2	695,50	695,50	0,19
16	Kho sơn 1	245,00	245,00	0,07
17	Kho sơn 2	756,00	756,00	0,21
18	Kho pha sơn và điều khiển	294,00	294,00	0,08
19	Nhà kho H	10.080,00	10.080,00	2,74
20	Nhà kho E	14.364,00	14.364,00	3,90
21	Nhà kho L	7.695,00	7.695,00	2,09
22	Nhà kho 1	7.215,00	7.215,00	1,96
23	Nhà kho 2	648,00	648,00	0,18
24	Nhà kho 3	-	2.498,88	0,68
25	Nhà kho 4	-	1.649,48	0,45
26	Nhà kho 5	-	1.067,00	0,29
Các công trình phụ trợ		78.855,08	78.981,08	21,47
27	Trạm bơm dầu nước 1	25	25	0,01
28	Trạm bơm dầu nước 2	25	25	0,01
29	Nhà phụ trợ 1	245	245	0,07
30	Nhà phụ trợ 2	196	196	0,05
31	Nhà phụ trợ 3	245	245	0,07
32	Nhà phụ trợ 4	294	294	0,08
33	Nhà phụ trợ 5	245	245	0,07
34	Phòng nén khí	196	196	0,05
35	Khu đặt máy phát điện	245	245	0,07
36	Nhà phát điện	147	147	0,04
37	Nhà nén khí 1	100,1	100,1	0,03
38	Nhà nén khí 2	105	105	0,03
39	Trạm điện	236	236	0,06
40	Nhà bảo vệ 1	72	72	0,02
41	Nhà bảo vệ 2	200	200	0,05
42	Nhà xe	600	600	0,16
43	Nhà nghỉ chuyển giao Việt Nam	813,6	813,6	0,22
44	Nhà nghỉ chuyển giao Đài Loan	717,2	717,2	0,19
45	Nhà nghỉ giữa ca	-	126	0,03
46	Nhà lò hơi 1	135	135	0,04
47	Nhà lò hơi 2	92,5	92,5	0,03
48	Nhà lò hơi 3	45	45	0,01
49	Đường giao thông nội bộ	73.875,68	73.875,68	20,08

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Hiện hữu	Sau mở rộng	
Các công trình bảo vệ môi trường		97.900,64	84.724,28	23,03
50	Nhà thu bụi	87,84	87,84	0,02
51	Trạm bơm bể nước ngầm	24,74	24,74	0,01
52	Kho chứa chất thải	513	513	0,14
53	Nhà vệ sinh xưởng A1	42	42	0,01
54	Nhà vệ sinh xưởng A2	42	42	0,01
55	Nhà vệ sinh số 1 xưởng B	42	42	0,01
56	Nhà vệ sinh số 2 xưởng B	42	42	0,01
57	Nhà vệ sinh số 1 xưởng F	77,7	77,7	0,02
58	Nhà vệ sinh số 2 xưởng F	77,7	77,7	0,02
59	Nhà vệ sinh số 3 xưởng F	77,7	77,7	0,02
60	Nhà vệ sinh xưởng K1	77,7	77,7	0,02
61	Nhà vệ sinh xưởng K2	77,7	77,7	0,02
62	Nhà vệ sinh số 1 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
63	Nhà vệ sinh số 2 xưởng thiết kế	41,47	41,47	0,01
64	HTXLNT tập trung	280	280	0,08
65	Cây xanh	95.845,62	82.669,26	22,47
66	HTXL bụi nhà xưởng C (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
67	HTXL bụi nhà xưởng D (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
68	HTXL bụi nhà xưởng F	350	350	0,10
69	HTXL bụi nhà xưởng G - 2 cũ	80	80	0,02
70	HTXL bụi nhà xưởng K2 (bên trên nhà xưởng)	40	40	-
71	HTXL bụi nhà xưởng L	80	80	0,02
72	HTXL bụi nhà xưởng thiết kế (bên trên nhà xưởng)	60	60	-
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		367.853,10	367.853,10	100

GIÁM SÁT KHÍ THẢI

KT01: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 1;
KT02: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 2;
KT03: Tại ống khói lò hơi đốt củi số 3;
KT04 - 60: Ống khói thải HTXL buồng sơn;
KT61-68: Ống khói thải từ HTXL bụi gỗ;

GIÁM SÁT NƯỚC THẢI

NT: vị trí tại hồ ga đầu nổi thoát nước thải với KCN Bầu Bàng

GIÁM SÁT CHẤT THẢI RẮN

CT01: Chất thải rắn thông thường
CT02: Chất thải rắn nguy hại

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES	
Số 80, xã Lạc Khẩu, huyện Lạc Sơn, tỉnh Lai Uyên, tỉnh (tên) tỉnh, huyện (tên) huyện, xã (tên) xã	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR TNHH RK RESOURCES H. BẦU BÀNG - T. BÌNH DƯƠNG	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
CÔNG TY TNHH TM-DV HƯỚNG XANH	
LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III, P. HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐẶNG THANH HẢI	
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM TRA CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN CÔNG TY RK RESOURCES



ĐẠCH: LẠI VĂN BÌNH DƯƠNG
ADDRESS:

QUẢN ĐỐC:
DIRECTOR:



BỘ VI THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

GR CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG
TÀI NGUYÊN XANH
GR INDECH, CORP

ĐẠCH: 1. NH. CÔNG MÀ, PHƯỜNG 13 QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM
S. THỜI: 04.00 - 07.00PM - 08.00PM FAX: 04.00 - 08.00PM
EMAIL: info@grindtech.com www.grindtech.com



THIẾT KẾ:
DESIGNED BY: XL. NGUYỄN VĂN TÂN

KIỂM:
CHECKED BY: XL. NGUYỄN ĐỨC THỊNH

VẼ:
DRAWN BY: XL. LÊ THỊNH HIẾU

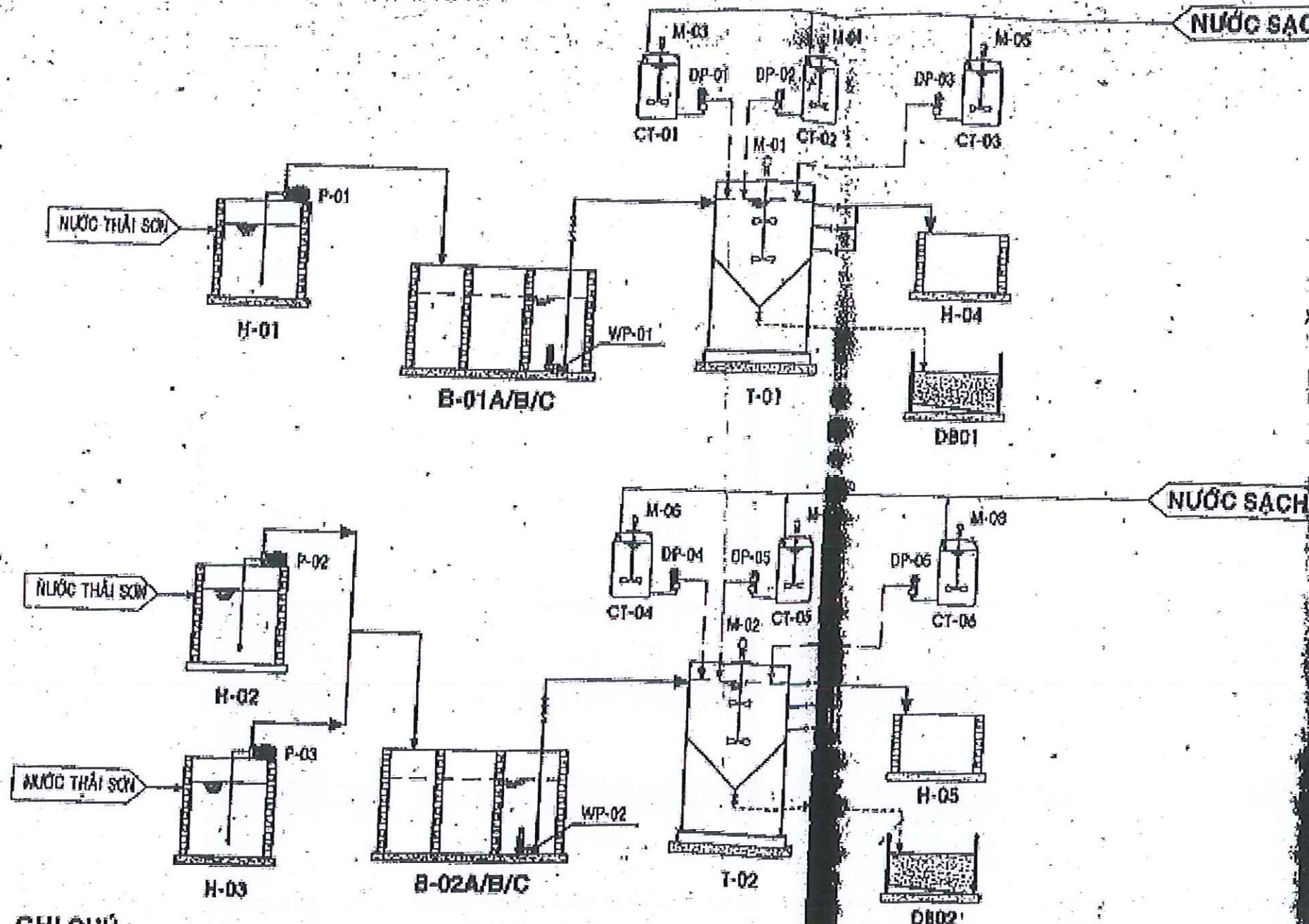
TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECT NAME:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ



GHI CHÚ :

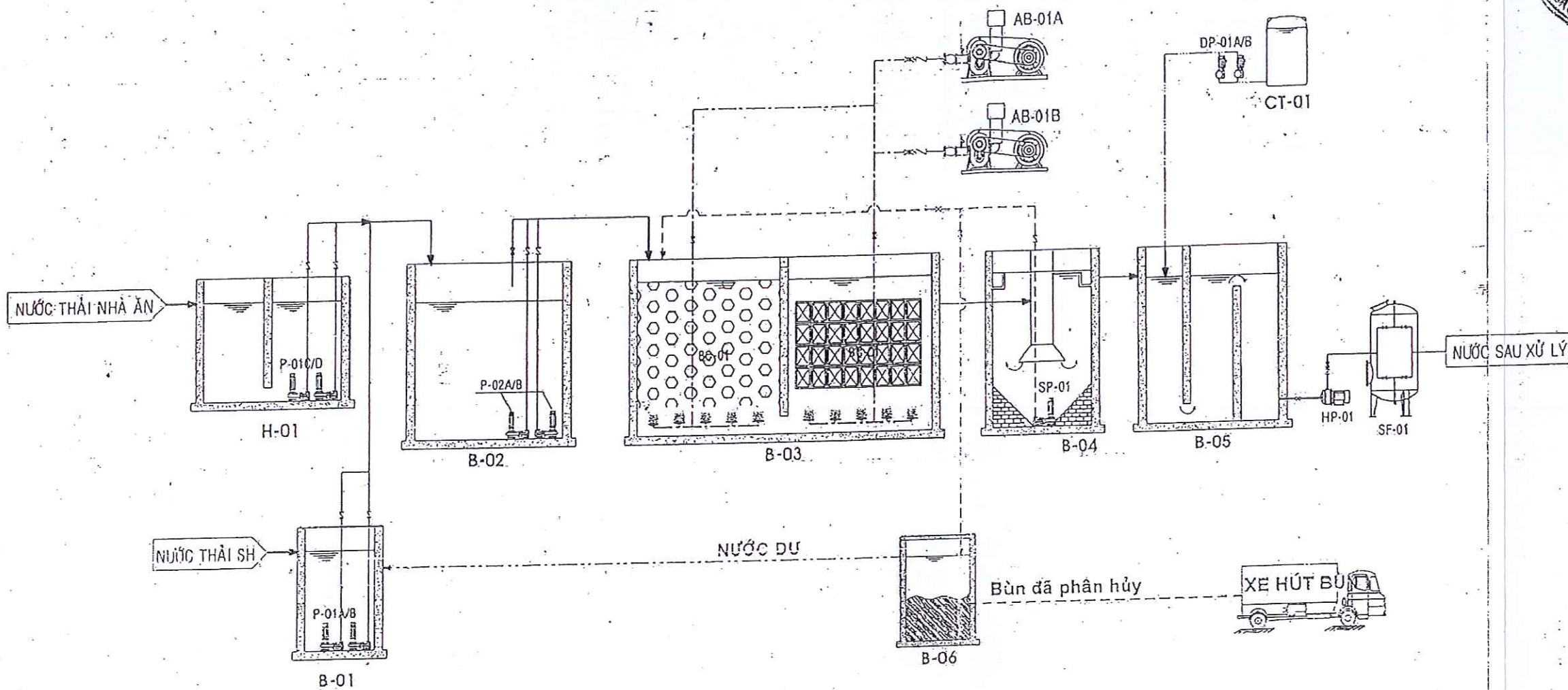
H-01/...03 : BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SƠN HIỆN HỮU
P1/...03 : BƠM NƯỚC THẢI SƠN HIỆN HỮU
B-01/02 : BỂ THU GOM NƯỚC THẢI SƠN
T-01/02 : THIẾT BỊ PHÂN CỖ

CT-01/...06 : BƠM CHỨA DP HỒ TẮT
DP-01/...06 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
M-01/...02 : THIẾT BỊ KHUYA PHÂN CỖ
M03/...06 : THIẾT BỊ PHA HÓA

— : ĐƯỜNG NƯỚC
--- : ĐƯỜNG BƠM
--- : ĐƯỜNG HÓA CHẤT

☒ THIẾT KẾ 90 BỐ
PRELIMINARY DESIGN

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAILED DESIGN



GHỊ CHÚ :

H-01 : BỂ TÁCH DẦU MỠ
B-01 : HỒ THU NƯỚC THẢI
B-02 : BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI
B-03 : BỂ XỬ LÝ SINH HỌC MBBR
B-04 : BỂ LẮNG
B-05 : BỂ KHỬ TRÙNG
B-06 : BỂ PHÂN HỦY BÙN

P-01A/B/C/D : BƠM THU GOM NƯỚC THẢI
P-02A/B : BƠM NƯỚC THẢI
BC-01 : GIÁ THỂ VI SINH
AB-01A/B : MÁY THỔI KHÍ
HP-01 : BƠM LỌC NƯỚC THẢI
SFT-01 : THIẾT BỊ LỌC ÁP LỰC
CT-02 : BỒN PHA DUNG DỊCH HÓA CHẤT
DP-01A/B : BƠM ĐỊNH LƯỢNG

— : ĐƯỜNG NƯỚC
- - - : ĐƯỜNG KHÍ
--- : ĐƯỜNG BÙN
--- : ĐƯỜNG HÓA CHẤT
--- : ĐƯỜNG NƯỚC DƯ



ĐỊA CHỈ: BẾN CÁT - BÌNH DƯƠNG
ADDRESS:

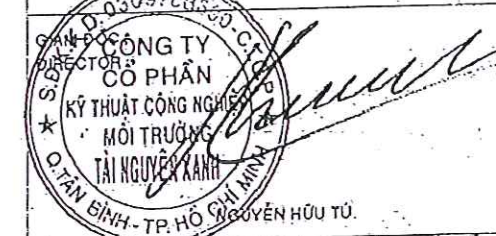
GIÁM ĐỐC:
DIRECTOR:



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:
CONTRACTOR:

GR C. TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG
TÀI NGUYÊN XANH
GR INDTECH, CORP

ĐỊA CHỈ : 249 CỘNG HÒA, PHƯỜNG 13 QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM
Đ. THOẠI : (84.8) - 62925361 - 62925362 FAX : (84.8) - 52925360
EMAIL : grindtech.com.vn www.grindtech.com



THIẾT KẾ: Ks. NGUYỄN MINH TẤN
DESIGNED BY:
KIỂM: Ks. HOÀNG ĐỨC THỊNH
CHECKED BY:
VẼ: Ks. LÊ TRUNG HIỆU
DRAWN BY:

TÊN CÔNG TRÌNH:
PROJECT NAME:
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 280 m³/NGÀY**

ĐỊA ĐIỂM:
LOCATION:

TÊN BẢN VẼ:
NAME DRAWING:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

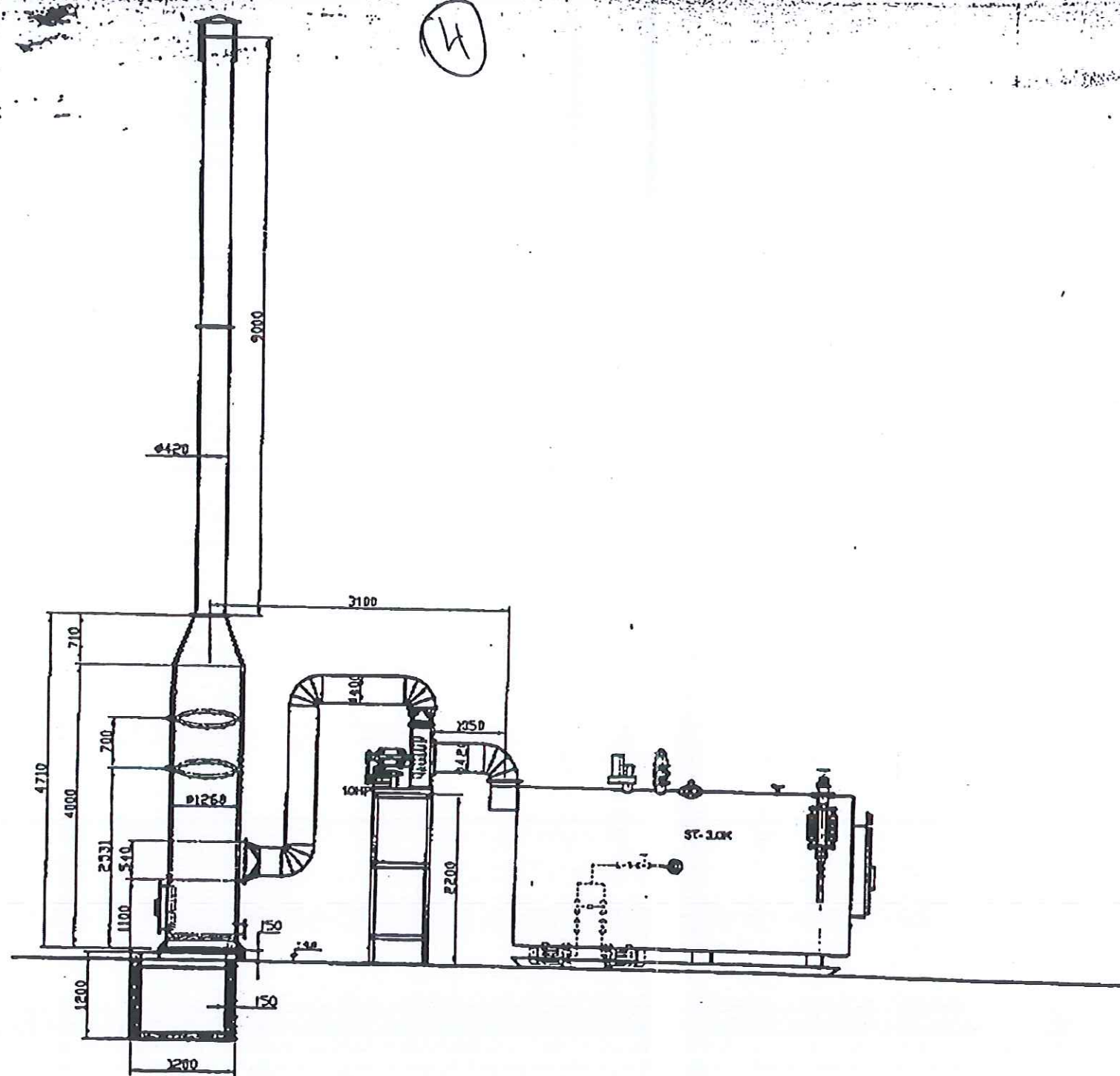
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
PRELIMINARY DESIGNED ☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED
☒ TRÌNH DUYỆT
APPROVED ☐ HOÀN CÔNG
FINALIZATION

TỶ LỆ:
SCALE: ###

KÝ HIỆU:
DRAWING No.:

NGÀY:
DATE: 05/04/2011

GR-NT-RK-CN-01



VH TM-SX ĐÔNG HƯNG MỚI
 O ĐỒI, KP.6, P.Đ.Đ. A, Q.BT
 ST: 0301745221

K1M/204



**CÔNG TY TNHH TM-SX
ĐÔNG HƯNG MỚI**
 www.newtownshing.com

Đ.C: 60 AO ĐỒI, KP.6, P.Đ.Đ. A, Q.BT
 QUẬN BÌNH TÂN, TP HCM.

Tel: (84-8) 37501875, Fax: (84-8) 37501828

Email: ntshing@vnn.vn

TÊN BẢN VẼ: (DRAWING)

LƯU TRÌNH XỬ LÝ KHỎI LÒ CỬI 3.0K

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
(Project Article)

LẬP DẠT

Ngày phát hành (Issued Date)	Tỷ lệ (Scale)	Vật liệu (Material)	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight (Kg))	Số bộ (Set No)	Số hiệu (Drawing No)
12-11-2011	1/1	CT3	01		01	M-00

GIÁM ĐỐC: (DIRECTOR)

CH. KT: (TECH. MANAGER)

THIẾT KẾ - VẼ
(DESIGN - DRAWN BY)

CHỦ ĐẦU TƯ: (OWNER)

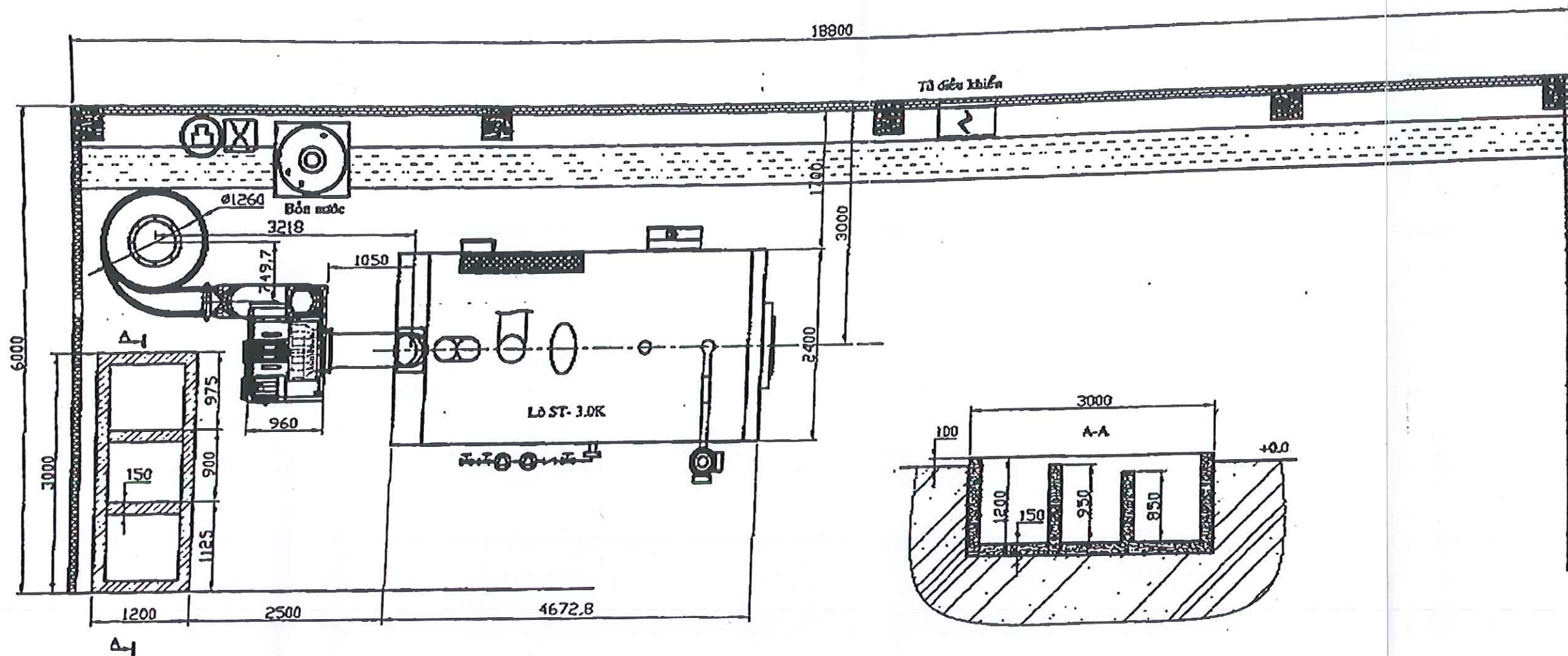
CHANG TY TENG

CHENG MENG SHAN

KS: 1.3.1000

**CÔNG TY
RESOURCES**





CTY
60
A



**CÔNG TY TNHH TM-GX
ĐÔNG HƯNG MỚI**
www.newtownshing.com

ĐC: 60 AD ĐÔI, KP. BÌNH TRÍ ĐÔNG A
QUẬN BÌNH TÂN, TP HCM.

Tel: (84-8) 37501875, Fax: (84-8) 37501823

MẶT BẰNG ĐẶT XỬ LÝ KHÓI Lò CỬI 3.0K

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
(Project Name)

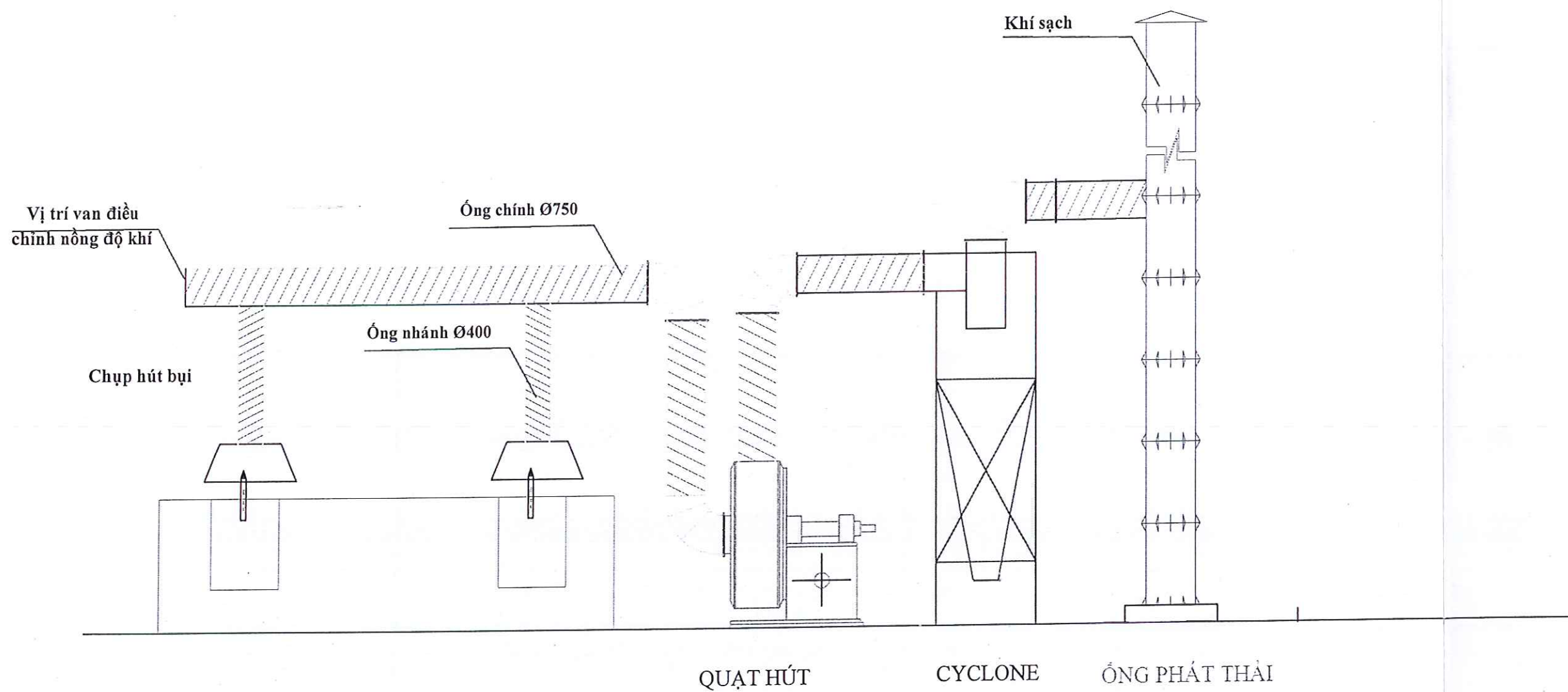
LÒ CỬI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: TẬP ĐOÀN VĨNH PHÚC

**CÔNG TY
RESOURCES**



CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỤI GỖ BẰNG CYCLONE



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Số 80, Ngõ 14 Khu A-9 Đ. Nguyễn Văn Linh, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM-DV
HUỠNG XANH

LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III, P. HIỆP THÀNH,
TP. THỦ ĐẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ĐẶNG THANH HẢI

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

KIỂM
CHECKED BY

VẼ
DRAWN BY

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢNG VẼ
DRAWING NAME

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

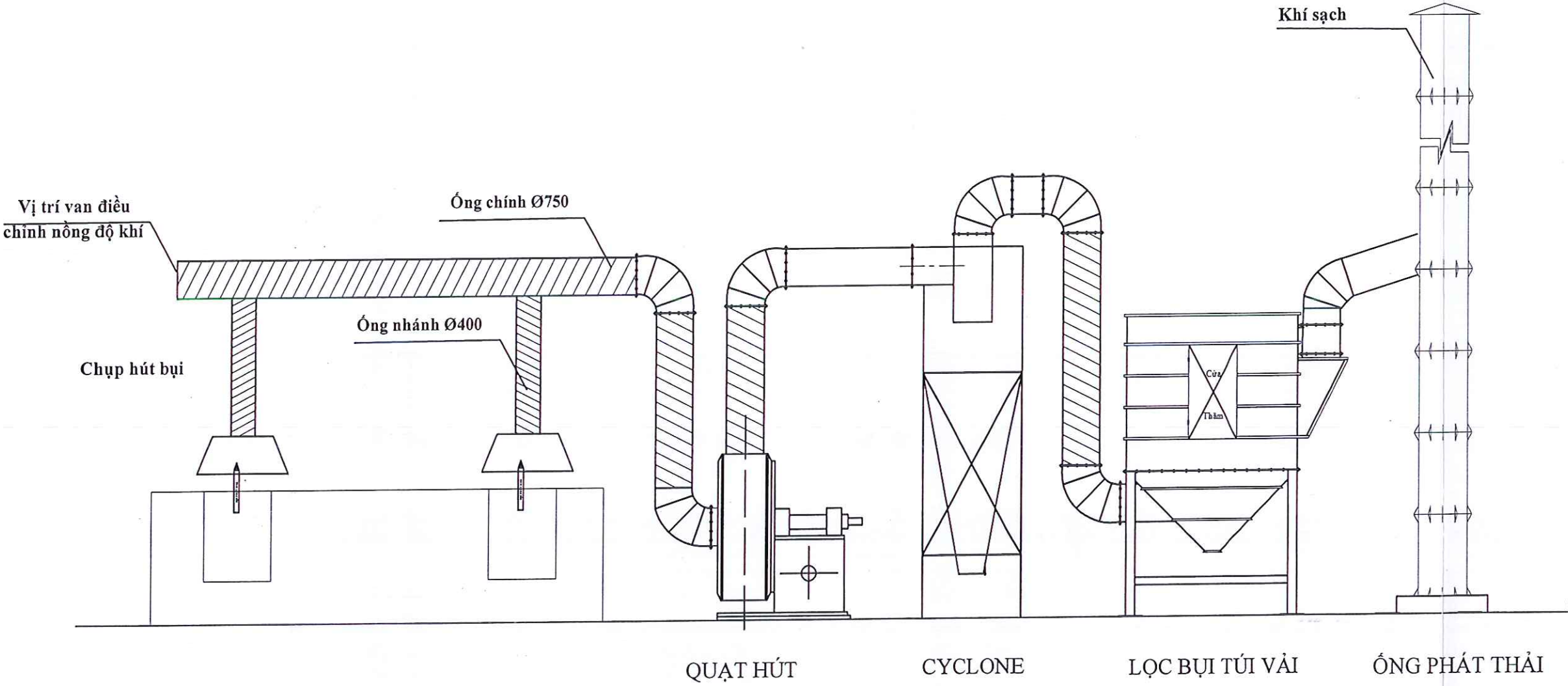
☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☐ HOÀN CÔNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

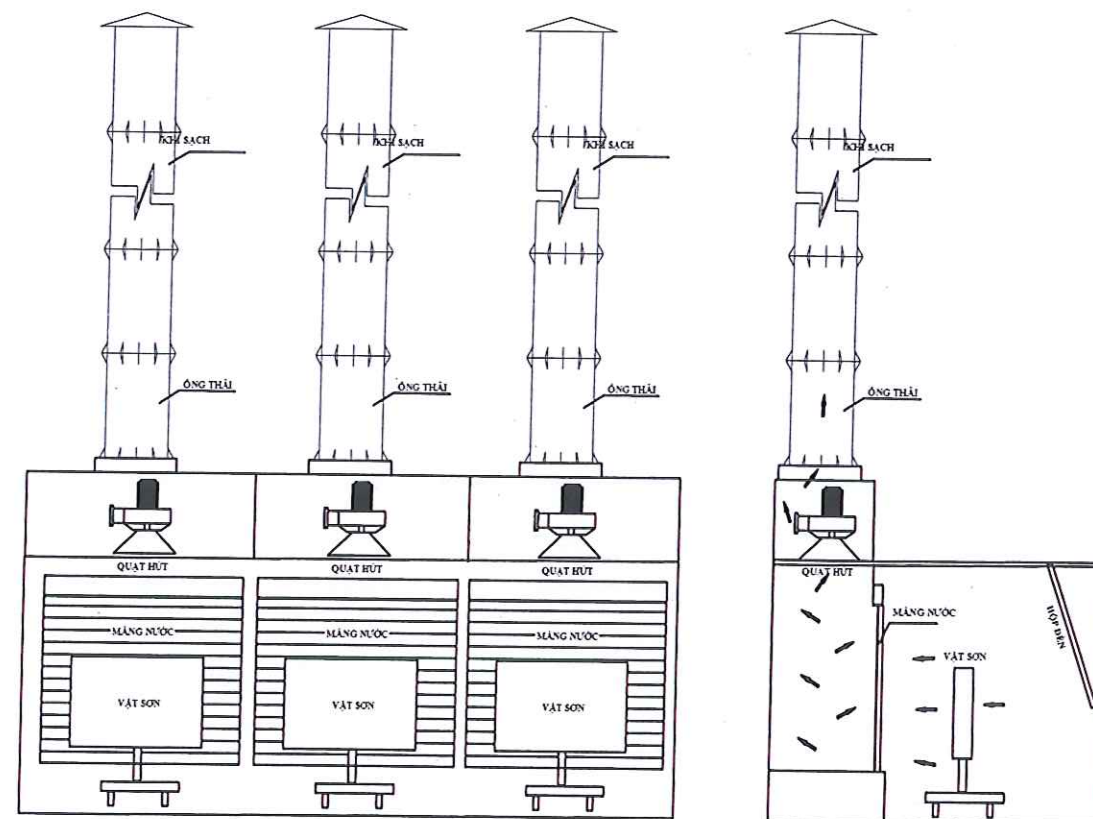
KÍ HIỆU
DRAWING No.

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỤI GỖ

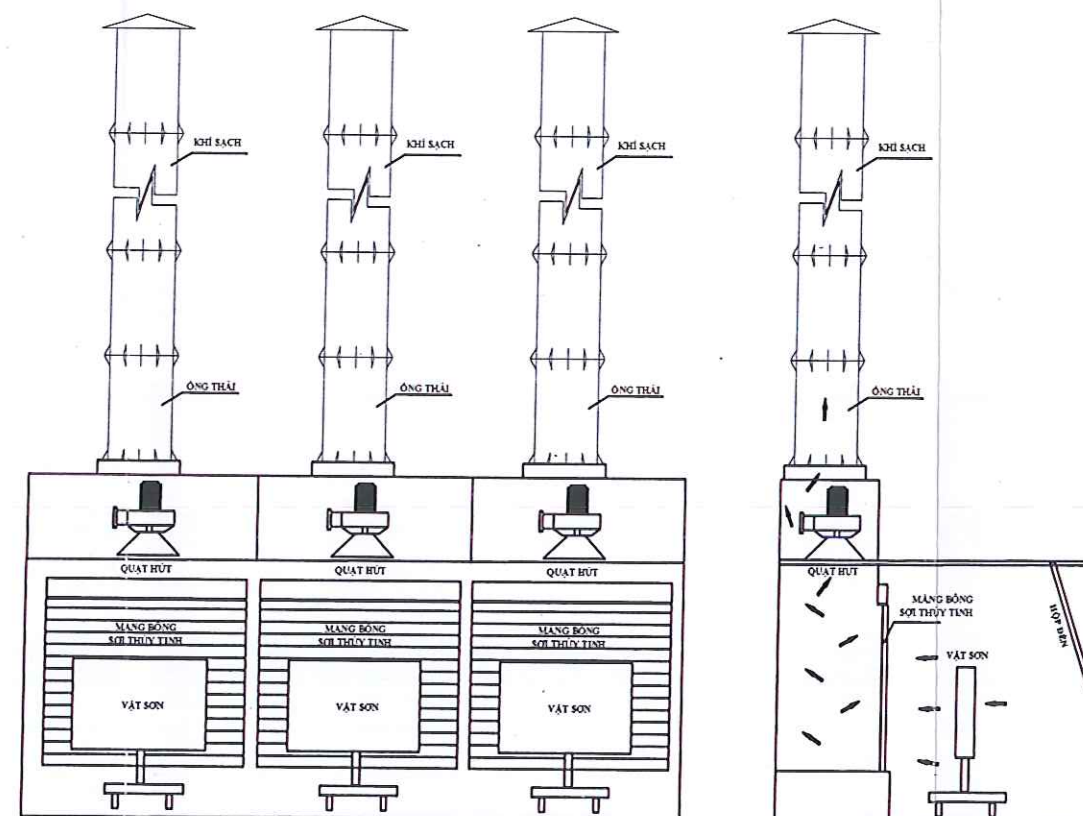


CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES	
Số 87, Ng. 14, Khu phố Đông Sơn, Thị trấn Lạc Uyển, Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR RK RESOURCES	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
CÔNG TY TNHH TM - DV HƯỚNG XANH	
LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III, P. HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐẠNG THANH HẢI	
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BUỒNG PHUN SƠN



HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BUỒNG SƠN MÀNG LƯỚI



HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BUỒNG SƠN KHÔ

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH RK RESOURCES

Số 80, 15 14, Khu phố Đông 30, Quận Lai Uyên,
Thị trấn Bình, tỉnh Bình Dương



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM - DV
HƯỚNG XANH

LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III P HIỆP THÀNH,
TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ĐẶNG THANH HẢI

QUẢN LÝ KT AUDITED BY		
THIẾT KẾ DESIGNED BY		
KIỂM TRA CHECKED BY		
VẼ DRAWN BY		

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME

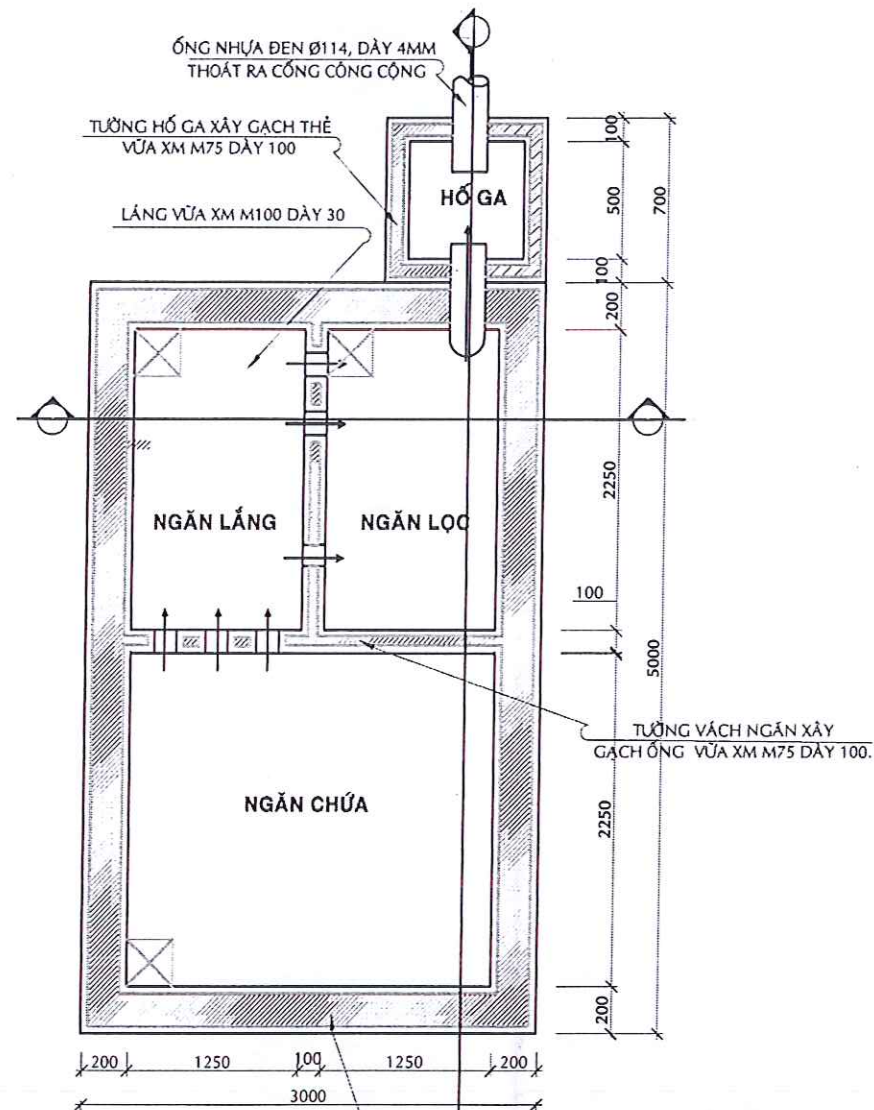
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

- ☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED
- ☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED
- ☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED
- ☐ HOÀN CỘNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

KÍ HIỆU
DRAWING No.

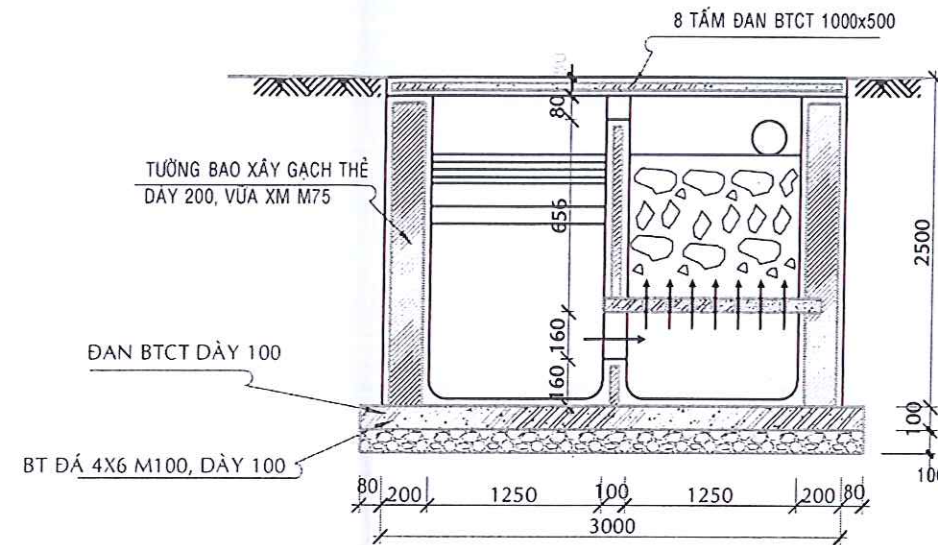
CHI TIẾT BÊ TỰ HOẠI 3 NGĂN 5 x 3x 2,5 (m)



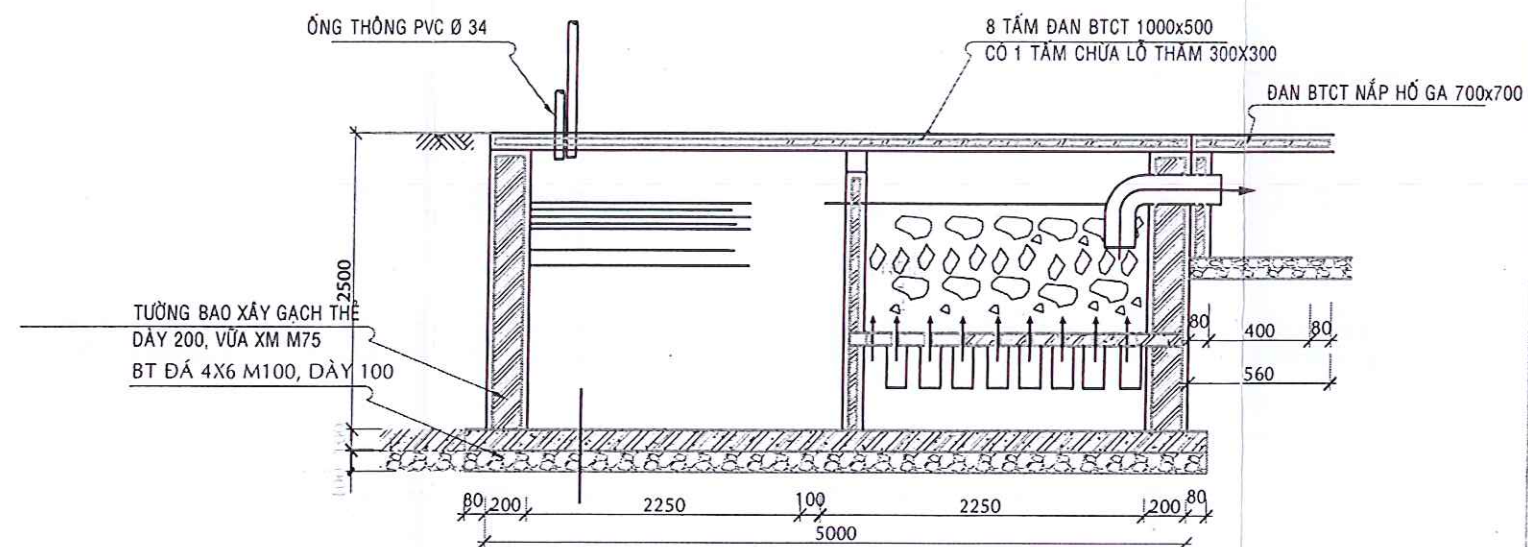
MB.HẦM TỰ HOẠI

TL : 1/25

TƯỜNG BAO XÂY GẠCH THỂ
VỮA XM M75 DÀY 200



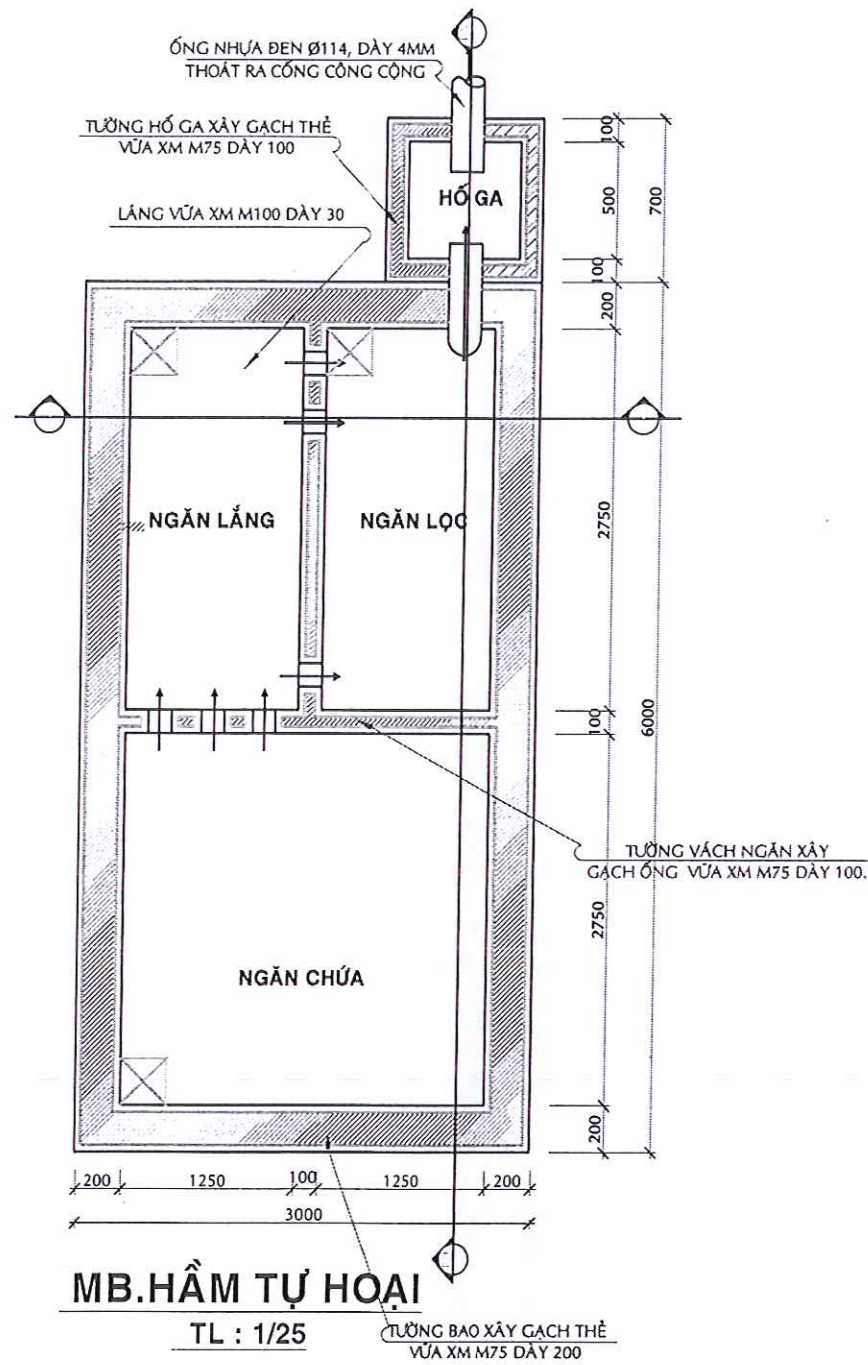
MẶT CẮT 1-1 TL:1/25



MẶT CẮT 2-2 TL:1/25

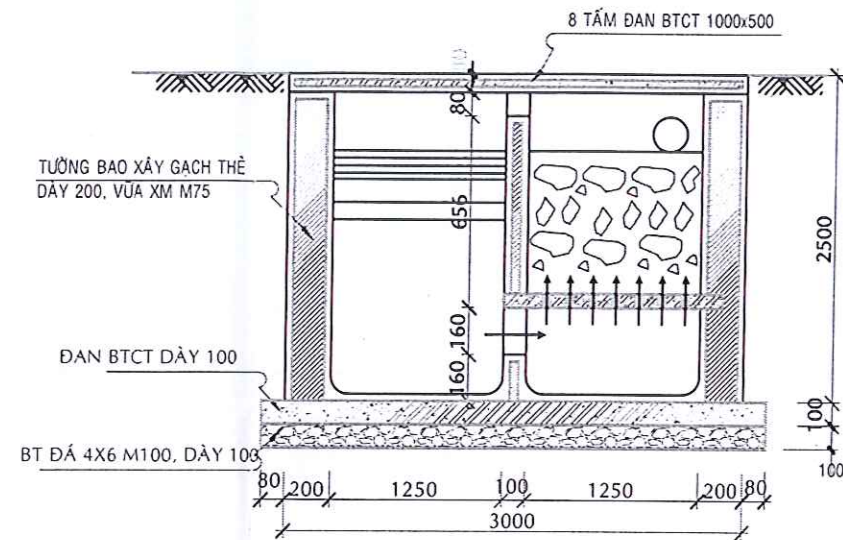
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES		
Số 80, tổ 14, Khu phố Đông Sơn, thị trấn Lai Uyên, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Dương		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR TNHH RK RESOURCES M.S.D.N.3700422115-G.T.T.N.H. H. BÀNG LẠNG - T. BÌNH DƯƠNG		
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR		
CÔNG TY TNHH TM-DV HƯƠNG XANH		
LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III, P HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
ĐẠNG THANH HẢI		
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY		
THIẾT KẾ DESIGNED BY		
KIỂM CHECKED BY		
VẼ DRAWN BY		
CÔNG TRÌNH PROJECT		
CÔNG SUẤT CAPACITY		
ĐỊA ĐIỂM LOCATION		
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET		
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED		
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED		
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED		
☐ HOÀN CÔNG REVISION		
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.	

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN 6 x 3 x 2,5 (m)

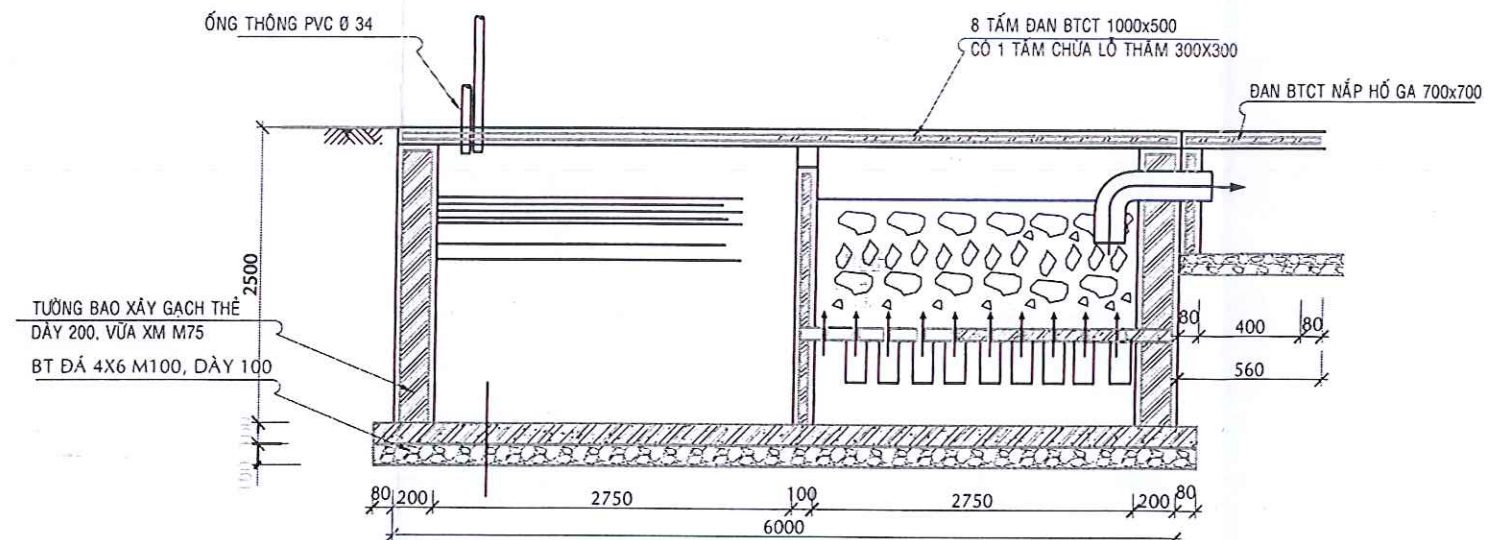


MB. HẦM TỰ HOẠI

TL : 1/25



MẶT CẮT 1-1 TL:1/25



MẶT CẮT 2-2 TL:1/25

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH RK RESOURCES	
Số 80, số 14, Khu phố Đông Sơn, thị trấn Lai Uyên, Luyện Yên, huyện Bình Dương	
SỐ QUÂN: 3700422115 GIÁM ĐỐC DIRECTOR CÔNG TY TNHH RK RESOURCES HỒ CHÍ MINH	
BỘ TƯ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
CÔNG TY TNHH DV HƯỚNG XANH	
LÔ E4, KDC HIỆP THÀNH III, P. HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐẶNG THANH HẢI	
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.